

好  
古  
特  
刊

HIẾU CỎ ĐẶC SẢN

*Vương - hồng - Sến*

THÚ XEM  
TRUYỆN TÀU



Số 2

Năm 1970

HIẾU CỎ ĐẶC SAN

---

*Vương-hồng-Sên*

# THÚ XEM TRUYỆN TÀU

Viện Báo-Chữ CỐPHAVINA kính biếu

Số 2

Năm 1970



# THỬ XEM TRUYỆN TÀU

xuất bản lần đầu 3.200 quyển:

200 quyển đánh số từ

số 1 VHS/CTN đến 200 VHS/CTN

và 3.000 quyển đánh số từ

201 VHS/CTN đến 3.200 VHS/CTN

đều là ấn-phẩm dành riêng

— KHÔNG BÁN —

Bản số 7726 VHS/CTN

Tác giả xuất bản

Giấy phép số 2.533 BTT/PHNT ngày 15-6-1970

## TỰA

HIẾU CỎ ĐẶC SAN mở đầu bằng tập số 1, luận về « Phong lưu cũ mới ».

Trong tập số 2 này là « Thử xem truyện Tàu », gồm cả thảy 10 bài như đã kê trong mục lục in nơi trang chót.

Chúng tôi xin nhắc mạnh 10 bài này không viết cho người sành điệu.

Người sành điệu, dễ đọc, tham khảo hoặc tra cứu, đã có đầy đủ sách bằng Pháp văn, Anh văn, Hán văn, mà phần đông đồng bào ta không có.

Chúng tôi lại chỉ muốn viết một cách hết sức lười thường gọi dễ phổ biến những gì gặt hái trong các sách kê trên, gọi dễ gần gũi những người « chưa biết chơi » nhưng có chí ham học, học may mắn dần dần được phần nào vào con đường mới « học chơi chơi mà bỏ lách về sau ». Chúng tôi chỉ muốn tìm người đồng điệu.

Vì vậy, mười vấn đề chúng tôi đưa ra đều nhẹ phớt trên phần tìm hiểu và không bao giờ chúng tôi muốn đi sâu vào một đề tài nào. Đi sâu một ốc.

« Chuyện con ngựa già của thầy Đường tăng » chỉ là một cách nhìn qua một khía cạnh hẹp nhỏ dù là của một ông Hán lâm Pháp, văn sĩ trứ danh quá cổ, René Grousset. Chúng tôi há dám phiên lưu trong một đề tài rộng lớn « đi thỉnh kinh » mà sức học chúng tôi không đầy là mảy. Chúng tôi xin chừa những gì cao siêu đầy đủ cho các cây bút uyên thâm hơn.

Khi quí vị ghé mắt đọc tập số 2 này, quí vị sẽ thấy tức tức, ở chỗ không một đề tài nào viết được châu đáo. Thế mà cũng in thành sách ?



Chúng tôi xin thưa: chúng tôi chỉ muốn khơi mào cho câu chuyện, chúng tôi chỉ ước mong đặt viên gạch viên đá đầu tiên. Sau này những bậc cao minh hơn sẽ tiếp tay viết lại thì sự thiện mỹ không xa. Vạn sự khởi đầu nan...

Có nhiều vấn đề chúng tôi hiện chưa giải quyết:

— Chung quanh kỷ công bất hủ của Thành táng, Tam Tạng, còn nhiều thuyết, trong sách Phạn, sách Trung Hoa, chúng tôi chưa đọc đến, nên phần sách tham khảo, thà không kể còn hơn. Xin các bậc cao minh thông cảm.

Ngoài ra, chúng tôi chưa thể dịch đối chiếu đầy đủ về nhiều danh từ tên Tàu, tên Tây và tên ta, vấn đề Ts'ao Ts'ao (thay vì dịch ra Tào Tháo), đề g Touen-houang (thay vì dịch là Đôn hoàng), v. v... Nhưng đó là dụng tâm của chúng tôi. Hiện chúng tôi dự định thi hành một chương trình khá lâu dài: cứ ba tháng một, chúng tôi cho ra một tập, và tuần tự sau này sẽ có:

1-12-1970. — Số 2. — Thù xem truyện Tàu;

1- 3-1971. — Số 3. — Sử Tàu không giống truyện Tàu;

1- 6-1971. — Số 4. — Chuyện vui dân đường qua thú chơi cờ ngoạ. (Tùy bút);

1- 9-1971. — Số 5. — Khảo về đồ đất nung, đồ gốm, đồ sành và đồ da kiêu Trung quốc;

1-12-1971. — Khảo về đồ sứ men lam xứ Huế (hay là Thù chơi âm chén).

Sau đó, mỗi tập sẽ tiếp nối khảo về hôn non bộ, thú chơi lan, chơi kiếng, v. v...

Đường còn dài, ăn trâu gặm cỏ trên, con cá dữ nước nó sẽ sống và sẽ lớn. Xin mời quý vị theo đủ bộ, sẽ thấy lần hồi các vấn đề khó sẽ được giải quyết..., và nếu giải quyết chưa ổn thỏa, ấy là chúng tôi «tiền thuyền bất kham trọng tải», dậm nhờ hải lượng.

Viết tại Văn Đường Phủ, ngày Tết Đoan Ngọ năm Canh Tuất (3-6-1970).

V.h.S

## 1. — VIẾT SỬ PHẢI NÊN CẦN THẬN<sup>1</sup>

(Đăng lần thứ nhất trong tạp san LUẬN

ĐẠM kỳ 1, số 6, tháng 5 năm 1961)

DẪN. — Gần đây có hai nhà văn thi nhau viết và trả lời trên hai tờ nguyệt san Sài Gòn, kể bênh người chế «Bà số Một» đất Gò Công, tôi muốn nói mẹ vua Tự Đức, bà Từ Dũ.

Khen chê là quyền của hai người, nhưng một ông dùng giọng văn lễ độ, lại thêm đứng trên lập trường vững vàng của sự thật. Đọc văn ông, thấy êm tai, muốn tiếp lời cho mau ra lẽ và cũng cho ấm câu chuyện. Đến khi đọc văn ông nọ, bỗng phát lạnh mình, thà đứng ngoài xem còn hơn bước vào vòng, không ích lợi gì cho vấn đề cả.

Đang trong tình trạng chơi với giữa dòng nước xiết, sợ hạng người liều lĩnh cãi bướng, bỗng được đọc một bài rất có giá trị dưới chữ ký của một nhà văn lão thành họ lớn đất Huế, khiến tâm hồn mát vui trở lại, mới dám dăng mấy hàng này gọi tri ân cây bút ngọc kỳ cựu Huế

<sup>1</sup> Bài này tôi viết sau khi đọc «Một quan niệm về phương pháp đọc sử» đăng trong tạp san BẠCH KHOA số 102 ngày 1-4-1961. — Luôn dịp tôi xin thưa tôi cần dùng quyển sách Pháp «Introduction aux Etudes Historiques» của Langlois et Seignobos. — Ông bạn nào có và vui lòng nhường lại, giá nào cũng được. Thành thật cảm ơn trước. — V.h.S.



đó<sup>1</sup>. Viết như vậy mới không tủi lòng: tỏ được can trạng mà lệnh không dung chạm đến ai, thật là kỳ diệu, không như kẻ nào, lúc người ta vận đồ, nào dám hó hê nửa lời, đợi hồi người vận đơn, lại cao mồm hống thêm vào và trở giọng quát xiên. Buồn hơn nữa là kẻ ấy vẫn có người cố tình binh vực.

..

Mới đây, nhưn đọc sách Pháp đề học thêm, tôi gặp một cuốn đặc sắc, xin mách với quý vị. Ấy là quyển « *Apologie pour l'histoire ou métier d'historien* » của ông Marcel Bloch, nhà in Armand Colin xuất bản. Trong sách có một đoạn làm tôi mê mẩn là đoạn giáo sư Bloch phê bình và chỉ trích bá tước de Marbot viết sử sai lạc không kỹ càng. Tôi xin tóm tắt như sau:

Quên nói, de Marbot sanh tiền, làm cận vệ quan cho đế Napoléon. Suốt mấy năm chiến tranh, de Marbot theo hoàng đế bên gót, mình ngồi trên ngựa nhiều hơn nằm thẳng lưng trong dinh trại: khi chạy giầy, khi mang mặt lệnh truyền rao cho khắp các tướng lãnh cầm binh xuất trận. Trở về già, bên cạnh lò sưởi, de Marbot ngồi viết kỷ ức. Bộ « *Les mémoires du général-baron de Marbot* » nay đọc còn bưng thú không khác một bộ truyện Tàu hay. Tuy vậy mà ông hó nhiên chỗ khiến nay có người bất tầy được như giáo sư M. Bloch là một. Nên nhớ, cũng như hầu hết các võ quan và binh sĩ « cầu nhâu » (les grognards) của hoàng đế Napoléon, de Marbot được cái thao thao bất tuyệt và những lúc cao hứng nhắc chuyện cũ năm xưa, ông có tật « thêm nhàn thêm nhuy » không ít. Trong bộ kỷ ức, đoạn ông tả lại một kỳ công

<sup>1</sup> Cọ Ung Trình.

oanh liệt nhất nhì trong đời bách chiến của ông, chính đoạn ấy nay bị giáo sư Bloch đem ra phân tách và chỉ trích, phê bình.

Văn de Marbot rất linh động, duyên dáng, đọc rất hấp dẫn, khiến giáo sư Bloch khuyên học sinh phải rành cần thận để phòng từng ly từng tý.

De Marbot thuật: « Đêm mồng bảy rằm mồng tám tháng năm năm 1809 (đu 7 au 8 Mai 1809), tôi (de Marbot), dùng thuyền nhẹ vượt sông dữ, không kể mùa nước đỏ, liều mình qua sông Danube, sanh cầm được vài quân nhân của đạo binh Áo địa lợi (Aulrichiens) ».

Đối với chúng ta, sanh sau để muộn, làm sao biết hư thực trong mấy câu ngây thơ tả một chiến công hiển hách của ông tướng kiêm văn nhân sống trước ta trên một trăm năm chục năm nầy?

Thì đây là lời diễn giải phê bình của giáo sư Bloch: « de Marbot viết làm vậy, ta khoan vội tin. Phàm làm nhà phê bình sử, thì ta có quyền cân nhắc kiểm duyệt lại chớ? Vậy trước ta hãy tìm đọc vài kỷ ức của các nhưn chừng đồng thời của de Marbot cái đã! Và chẳng, sử liệu đời vua Napoléon, may thay, còn lưu truyền lại khá nhiều: nào khẩu lệnh của hoàng đế, nào các sổ bộ ghi chép những di chuyện của từng đạo binh, nào phúc trình miệng, phúc trình viết của các võ quan thuật lại các trận giao chiến. Nay lấy ra đối chiếu thì thấy các tài liệu nầy đều gần y như nhau, và đều nói rằng trong đêm 7 qua 8 tháng 5 năm 1809, binh của Áo địa lợi vẫn đóng quân ở bên này bờ sông Danube (chớ không phải ở bên kia bờ sông như de Marbot đã quả quyết trong kỷ ức của va). Lại nữa, lục các công văn do hoàng đế đề lại, thì có đoạn cho ta biết rõ rằng trọn ngày 8 tháng 5, nước sông Danube chưa đầy mạnh. Và



sau rốt, người ta còn tìm được một bản đơn xin thăng chức của de Marbot, tự tay viết và đề ngày 30 tháng 6 năm 1809, trong đơn de Marbot kể lễ đủ ngọn ngành tọc-tơ-cẩn-kê, nhưng tình không có một lời hay nửa tiếng đá động đến trận kỳ công bất hủ của va đã nhắc trong bộ ký ức. Như vậy thì :

— Một đảng, cứ chứng theo ký ức, chuyện « qua sông bất giặc » là chuyện có thật (do de Marbot thuật) ;

— Một đảng khác, chứng nơi công văn, giấy tờ đảng tin cậy thì chuyện kia « qua sông bất giặc » không có xảy ra bao giờ.

Đứng trước hai tài liệu, hai nguồn tài liệu trái ngược hẳn nhau làm vậy, ta nên tin cái nào ?

« Không lẽ cả bộ tham mưu, giáo sư Bloch tiếp, luôn cả hoàng đế có trí nhớ có một không hai như đức Napoléon, đều quên, đều lầm hết cả hay sao ? Có thể nào các vị ấy đành cố che lấp một sự thật, riêng đối với de Marbot kể là rất quan trọng, nhưng đối với việc chung thì vẫn ty tiện, các vị ấy có lý nào đành giấu một sự thật hay sao ?

« Thôi rồi, giáo sư Bloch kết luận, — đây là de Marbot năm 1809, vì chận thăng chức, vừa uất ức, vừa ý y không còn ai nhớ rõ chuyện cũ năm xưa, nên trong lập ký ức, tha hồ múa gậy vườn hoang, tha hồ lão khoét chữ gì ? »

« Còn một thuyết nữa, ông Bloch tiếp, là hoặc lão giặc già de Marbot, mà ngàn người như một, đều nhìn nhận sự giả hãm lão khầu và sự không thận trọng lời nói, lão giặc già de Marbot đã mang nhiên khi trá, vẽ rắn thêm chân.

« Tôi nhứt trong vụ này, Bloch nói với, là có hai nhà văn hai sử gia khác là hầu tước de Ségur và tướng Pelet,

— đã quá thiệt thà, đồng viết na ná như nhau và cũng đồng thuật lại chuyện « qua sông bất giặc ». Giáo sư Bloch khéo ra công tra cứu tìm tòi, sau rõ lại thì : — de Ségur viết ký ức sau ông Pelet, nên hiển nhiên đã chép theo tài liệu của ông này rồi.

« — Đến như Pelet thì lại khác, mặc dù ông viết ký ức trước de Marbot, nhưng hai người vẫn là trông già đồng liên lại chơi nhau rất thân, và cũng thì đồng bọn võ quan câu nhậu bất bình, cho nên rất có thể Pelet trót tin de Marbot đã thuật đi thuật lại nhiều lần nên bị ám ảnh, nghe thét hóa tin rằng thật, nên Pelet muốn cho đầy đủ bèn ghi vào tập ký ức, một câu chuyện phát sinh là « tại nghe » mà biến lần về sau trở nên một tin « mắt thấy ».

Và còn nữa chưa hết :

Chính những chuyện « thấy hiển hiện trước mắt » mà khi thuật còn có thể sai lầm. Tỷ dụ như một ông tướng thuật lại một cuộc giao phong mà ông đã từng mục kích. Ban đầu, ông tả cảnh chiến trường. Rồi ông viết qua bao nhiêu sự xung đột xảy ra trước mắt, nay ông thuật lại gần đúng sự thật. Nhưng đến phần các chi tiết liên quan, như tin tức khí tượng, tin số đạn dược, số lương thực tiền hao, số binh sĩ trở nên vô dụng vì đau ốm hay vì đi nghỉ phép, vân vân, đến như những tin lật vạt ấy, ông cần phải trông cậy nơi phúc trình, biên bản kê khai của tướng tá, quan hầu, y tá, bộ chỉ huy hay thông tin viên chuyên về chiến tranh, tức ông không còn tự chủ những gì ông đã ghi chép bằng giấy trắng mực đen nữa. Như vậy đó, tuy rằng việc trước mắt, nhưng khi thuật lại chỉ dùng được một phần nào mà thôi, còn phần nào không phối kiểm được lấy mình thì vẫn tùy thuộc nơi sự thần thạp tin tức thập phương vậy.



Ấy là chuyện tản thời mà còn vậy. Huống hồ những chuyện năm xưa, đời trước : nào ai biết chắc thuở hai bà Trưng, quân sĩ ăn mặc cách nào, voi cỡi, ngựa cỡi cách nào, đàn ông cỡi ngựa cũng ngồi y một cách với đàn bà hay sao, và các binh khí thời ấy, binh thù ra làm sao, v. v... ? — Cũng như y phục bà thánh Jeanne d'Arc của Pháp, y phục cách ăn vận của hai bà Trưng của ta, của đức Hưng Đạo đại vương, của đức Thánh Gióng, dung nhan các vị nữ Tiên nữ Chúa, sắc diện các vị tướng các vị thần đời cổ, bao nhiêu chi tiết ấy rõ lại đều do sau này các họa sĩ tưởng tượng ra cả. Mặt đức Thích Ca, của chúa Giê-su, của Phật Bà Quan Âm, của Lão Tử, Khổng Tử, toàn là hình dung theo sức tưởng tượng của mọi nước mọi nhà danh họa : Phật Thái Lan thì mũi dẹt dựa theo dòng vua Thái, cặp nhãn của Phật Bà Trưng Hoa thì xiên lệch theo kiểu « phụng nhãn » của người Tàu... Đến như chuyện kín xảy ra trong cung cấm các đời gần đây hơn, nhưng vẫn được giữ gìn rất cẩn mật như chuyện đời các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, nay muốn thuật lại thì tưởng cũng nên dè dặt đôi chút chớ ! Cần nhất là nên phân biệt nguồn gốc căn do các tài liệu ấy : do dân mà có, truyền ra, viết ra, phổ biến ra, do phe thuận hay là phe nghịch ? Tỷ như :

— Mã Viện và sử gia đời Hán, làm sao nói tốt cho hai bà Trưng được ?

— Và phe Hồng Bào hèn xán bà Từ Dũ cũng là thế gian thường tình.

— Cứ như sự thật mà nói, gần đây hơn hết là chuyện dưới đời Nhật đồ bộ chiếm Đông Nam Á Châu, các nhật báo Sài Gòn mỗi ngày mỗi đăng tin tức và cho hay tin máy bay Mỹ và của Đồng Minh bị máy bay Nhật bắn rớt, mỗi tháng cộng lại không biết đến mấy trăm mấy ngàn chiếc ;

cứ cái đà ấy, còn đâu máy bay bay qua Sài Gòn dội bom làm cho dân Việt chúng ta lúc đó không biết ngổ nào mà chạy, và còn đâu những chiếc không lồ bay qua thả bom chấm dứt chiến tranh đúng vào ngày 6 tháng 8 năm 1945 tại Hiroshima ?

Cũng như phần nhiên các thư tín gọi là của bà hoàng hậu Pháp Marie Antoinette để lại, nay các sưu tập gia qui còn hơn vàng xoàn, té ra khi khảo duyệt lại thì đều không phải toàn là do tay bà viết. Một số đồng tuyệt nhiên là thư tín giả mạo và bịa đặt. Thử đem chuyện nước nhà ra nói, thì bao nhiêu thơ Cống Quỳnh, thơ Hồ Xuân Hương, có gì đảm bảo là do hai đại thi gia ấy sáng tác bao giờ ? Mà nói cho chi đáng, không phải chỉ có các sưu tập gia riêng bị lầm bị gạt. Giáo sư Bloch kể lại : Viện bảo tàng Le Louvre trước đây có mua một bảo vật, mua được rồi, các chuyên viên trong viện đến mừng rằng có mất xanh sẫm cho viện mình một vật đáng gọi là « kỳ quan hãn hữu ». Đó là chiếc vương miện danh gọi « *la tiare de Saitapharnès* ». Theo lời người bán nói, đó là một cổ vật đời *scitho-grecque*, thuộc thế kỷ thứ III trước Tây lịch. Tiền nong trả rồi, viện *Le Louvre* mới vỡ lẽ ra rằng cái vương miện đất tiền ấy chẳng qua là vật giả mạo và chế tạo gần đây, vào năm 1895 tại Odessa, xứ Ukraine, thuộc Liên bang Xô viết (URSS). (Các chuyên viên của viện Le Louvre khi ấy, mới ăn lăm sao, nói lăm sao, trời hời trời.)

Trong trận Âu châu đại chiến kỳ thứ hai, — giáo sư Bloch vui miệng kể tiếp, — một đêm kia, ông cùng các anh em chiến sĩ, hiệp một đoàn và được lệnh đi tuần tiễu. Đến một khúc quanh, anh lính dẫn đầu đi trước hô to : « *Attention ! Trous d'obus à gauche* » ! (Coi chừng ! Có lỗ đạn trái phá ở bên tả). Tiếng hô ấy chuyển lần ra phía



sau, anh đi chột nghe tiếng mất tiếng còn, anh lại hiểu :  
« *Allez à gauche* » (Hãy bước sang bên tả). Anh tuân y theo lời dặn, anh bước qua tả một bước, một tiếng nổ bùm, rồi đời một mạng linh !

Nói về chuyện nước Việt ta, như chuyện Lê Tắc soạn bộ « *An Nam chí lược* », rõ là « *ninh Tàu* »...

Bắc cầu qua chuyện Tây Âu, nguyên trong đạo Da Tô, có đến hai ông Thánh :

— Thánh *Jean Colombini*, là người đứng ra sáng lập giáo hội « *ordre des Jésuites* » ; ngài tịch năm 1367 gần xứ Sienne, vào ngày 31 Juillet ;

— Thánh *Ignace de Loyola*, sáng lập ra giáo hội « *ordre des Jésuites* ». Ông này tịch vào năm 1556, tại thành La Mã (Rome), cũng một ngày 31 Juillet, như ông trên.

Về đời sau, hai giáo hội này đều bị giải tán :

— Giáo hội « *des Jésuites* » bị giải tán do sắc lệnh đức Giáo hoàng Clément IX ;

— Hội « *Compagnie de Jésus* » tức « *ordre des Jésuites* » thì bị giải tán theo sắc lệnh của đức giáo hoàng Clément XIV.

Nên nhớ là cả hai ông Thánh đều tịch cùng một ngày 31 Juillet. Và cả hai hội họ bị giải tán do hai ông Giáo hoàng đồng một mỹ danh *Clément*, duy khác thứ tự, một ông thứ chín (IX), ông kia thứ mười bốn (XIV). Rồi vì thế, nên sau này, vài vị văn nhân và sử gia hiện tại, vô ý đâm tuyên ngôn là sách sử lâu ngày in sai, và các ông mạnh tay đã sửa lại rằng chỉ có một ông Thánh, một giáo hội, và một ông giáo hoàng. Việc dễ như chơi !

Cũng như trước đây, giáo sư Bloch kể tiếp, có ông François Lenormant, lúc nhỏ được xem là một thần đồng vì năm mười bảy tuổi, đã trở lại qua mặt cụ thân sinh và gạt luôn các học giả thế giới, vì với tuổi ấy, chú chàng đã

tự tay dám giả mạo bản cổ tự mà chú chàng gọi hồn thần tìm được tại *La Chapelle Saint-Eloi*. Chuyện cũ chưa người, về già François Lenormant chưa bỏ tật phỉnh gạt thế gian... Về sau, chàng ta vẫn được bầu vào viện Hàn lâm, danh vọng đầy đủ, thế mà chứng nào tật nấy không chữa. Gần tận số rồi, Lenormant còn loè đời bằng một mở cổ tự khác mà theo ông vốn là tài liệu vô giá đời thượng cổ của nền văn minh Hy Lạp. Chính sau khi lão này chết rồi mới rõ lại những tài liệu ấy chẳng qua là « *dồ mốt* » của lão ta lượm được trong một làng quê hẻo lánh xứ Pháp !

Chuyện uốn sừng sửa xoáy trong sử sách cổ kim không thể nói cho hết. Ngày nay thiếu chi người, hột ít muốn khuấy nhiều hồ. Có kẻ khác, với một tý đường, lại trở lại thổi phồng một cái bánh thật to. Muốn chi thì muốn, và chẳng hồ, bành, vô bụng, qua ngày sau, không còn ở trong đó được nữa ! Đến như vọc vạch soạn sử, chép sử, cho tới xin can : biết bao nhiêu, nói bầy nhiên, đủ hay rồi ! Thêm bớt làm chi ? Có ý xem, và đây là lời nhắc thuộc lòng theo trí nhớ, tôi thuật lại theo ý kiến của hai giáo sư anh tài Langlois và Seignobos, từng lặp đi lặp lại nhiều năm tại đại học đường Sorbonne đào tạo nhiều lớp và thế hệ sử gia chơn chính của Pháp, hai ông khuyên phải hết sức thận trọng trong khi ban bố tuyên truyền một sử liệu, dù là vật vãnh còn con. Hai giáo sư nhấn mạnh : « Chuyện có thật, nói ra ít ai chịu dễ ý, có khi chẳng một « *ni tin* » nữa là khác. Không như chuyện bịa chuyện pha « *lùng* » nói chơi, nếu chuyện ấy lại có pha thêm chút ít « *giọng* » khiến dăm, tặc tặc, thì khỏi nói, dẫu không bằng « *không* » chứng, nhưng bề lọt vào tai là vẫn tin vẫn nhớ « *luôn* » luôn. Về sau, rất khó tẩy rửa trong trí óc của người « *non* » nọt. »



Chẳng hạn, bên nước ta, có thiếu chi chuyện :

— Ông vua này là con ngoại tình, không phải cùng máu huyết của tiên đế :

— Bà vua son trẻ lại sanh tâm « ăn vụng » với một lão quan già sòm, mặc dù sự thật cho ta biết lão ấy suốt đời không khi nào bước chân qua cửa « Tử Cấm Thành » lần nào.

— Cũng như bà Chúa Trịnh, Đặng Phi, — thầy chồng còn quân trong phủ, — mà vì ác cảm, đã có tiếng đồn « bà đi lại » với một quan đại thần ! (Tôi xin hỏi tỷ như lúc ấy, bà cần đi vắng kể, hàn mưu, thương nghị việc trọng hệ quốc gia đại sự với vị quan ấy, cũng không được nữa à ?)

Tóm lại, những chuyện lố lăng như vậy, có thể nói là do phe đối thủ bịa đặt để hạ nhục phe nọ phe kia, những chuyện đáng gác bỏ ngoài tai, thế mà vẫn có người góp nhặt, sao đi chép lại, và bàn cãi giằng gỏi. Những việc làm ấy không những chỉ hại cho thanh danh người viết mà còn làm sai lạc đến chính sử, quốc sử và gây nhiều điều ngộ nhận, sanh mỗi nghi ngờ trong trí óc non nớt của sinh viên và người ham đọc sách.

Và đây mới là điều tai hại nhất.

Viết ngày 14 tháng 4 năm 1961

*Được thảo luận*

## 2 — HỌC NGOÀI ĐỜI HAY HƠN HỌC TRONG SÁCH

Trường Viễn Đông Bác Cổ, trước đặt trụ sở tại Hà Nội, có xuất bản đều đều một tạp chí, danh gọi « Viễn Đông Bác Cổ tập san » (Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient) bằng tiếng Pháp, viết tắt là B. E. F. E. O., trong bài này, gọi tắt cho gọn là V. Đ. B. C. T. S. Tập này chào đời đầu năm 1901 và sau khi di chuyển về Paris sau hiệp định Genève 1954, vẫn còn hoạt động và in tập san như thường, không hề cho đứt đoạn, mặc dù biến cố và thời cuộc chuyển xoay. Bộ sách hiếm có này nay gồm trên một trăm mấy chục quyển, nếu tính mỗi năm đóng làm hai cuốn dày. Cứ mỗi kỳ tam cá nguyệt ra một số, trừ năm Nhật chiếm Đông Dương và mấy năm Pháp mất chưa đứng tại đây, thì trường buộc lòng thân gọn lại trong mỗi tập mong mông và nghèo nàn, bộ sách này, với giấy khổ  $0,30 \times 0,20$ , choán kệ sách có hơn hai thước bề dài, mà giá trị không thể đo bằng thước, có thể nói lan rộng khắp miền Đông Nam Á và nổi tiếng khắp ngũ châu. Ưổng thay, sách quý làm vậy mà nay đã hết, không đủ bán ra nguyên bộ. Thậm chí, những số lẻ cần kim, muốn mua cũng vẫn khó. Nói gì những bộ khá đầy đủ, số trang không mất, giấy má còn chắc chắn, không bị mỗi một ăn khuyết, những bộ ấy là bạc là vàng. Năm 1950, tôi viết thư hỏi ngoài Hà Nội, ngoài ấy trả lời định giá lối mười lăm ngàn bạc, (bạc 1950). Tôi đã từng thấy lối năm 1942-1943, tại phòng giáo giá Sài Gòn bán nguyên



một lô chất đầy một xe bò mà chỉ có năm chục bạc (50\$) nên được thợ chui bán một bộ 15.000\$, lời lại chề mắt, không vội mua... Dịp tốt trôi qua, bấy giờ cứ tính phòng một bộ xài được, giá trôm trôm một triệu bạc (bạc 1970); biết làm vậy, năm ấy cứ mua để đó, năm nay bán ra, ở không xài chơi lâu hoáy!

Nhắc lại tạp chí V. Đ. B. C. là khuôn vàng thước ngọc, chứa đựng vô số tài liệu quý giá, thấu thếp và nghiên cứu kỹ càng trên ba phần thế kỷ, và do các tay thông thái như Auroousseau, Coedès, P. Dupont, M. Durand, L. Finot, Goloubew, P. Lévy, L. Malleret, Maspéro, Parmentier, v. v... kể ra không hết, toàn là những tay gao cội của trường, học hay, thấy xa hiểu rộng, không làm chánh trị, xứng danh chơn học giả. Các nhà tân học, ở Âu Mỹ về, đều xem đó là bộ sách thầy, và lấy đó làm sách gối đầu nằm.

Nói đó là « sách thầy », nhưng thầy có khi cũng bị tổ trác! Họ mắng say mê sách vở trong tháp ngà, nghiên cứu mình ên, không nghe lời người phụ tá, và dính ninh phương pháp của mình học trong trường là hay nhất. — những lời người có kinh nghiệm nhưng khác môn phái, nhất là không khoa bằng xuất thân, họ đều chê là « vô rưng » và gác bỏ ngoài tai, nên thỉnh thoảng một đôi khi thầy cũng bị sa đê, sa lầy, đi lầm đường và vấp vấp cũng như ai!

Lấy một tỷ dụ để chứng minh:

Mấy mươi năm trước, ông Coedès làm giám đốc trường V.Đ.B.C. Ông vừa mất không bao lâu, và lúc sanh tiền, ông soạn bài rất công phu, rất có giá trị, hoàn cầu đều biết tiếng. Năm 1936, một ông tay ngang, chưa được bổ làm nhân viên trường Bác Cổ, G. Groslier, ở Nam Vang, xướng ra một lập luận mới, đòi chỗ tương phản ý kiến trường Bác Cổ. Một điều đáng kính là tuy trái với lập

trường của mình, nhưng ông Coedès vẫn cho đăng bài của G. Groslier vào tạp chí V. Đ. B. C. gọi có một tiếng chuông khác tính thức nhóm Bác Cổ. Chỗ nào chưa vững chắc, ông Coedès lại còn chỉ biểu thêm cho G. Groslier, bổ túc hoặc cải nghĩa giúp: thiệt là đáng học giả chơn chánh, đáng quân tử biết phúc thiện.

Tỷ như ông Coedès đã viết: a/ art du Bayon (mỹ thuật Bayon); b/ Coedès quả quyết rằng: có rất nhiều cung điện cổ, rải rác trên đất Cao Miên và ông định chừng những điện ấy xây dựng dưới trào vua Jayavarman VII, và thuộc thế kỷ thứ XII.

a) Về danh từ « art du Bayon », G. Groslier cực lực phản đối, và cãi rất hữu lý, rằng nói như vậy chưa đúng, vì « art » nên hiểu là « mỹ thuật », có khác nhiều với « style » là « kiểu thức kiến trúc ». Cứ như ông Groslier, chỗ chỉ nói: « nhà ấy hay điện ấy xây cất theo kiểu thức kiến trúc Bayon » thì nghe được và hiểu được; bằng như nói theo Coedès: « nhà ấy, điện ấy là mỹ thuật phẩm loại Bayon » thì chưa ổn. Như vậy Groslier cãi và nhất quyết phải dùng danh từ « style du Bayon » thay cho danh từ « art du Bayon », thì mới thuận nhĩ thuận lý.

b) Còn về chương b), ông Groslier cũng không đồng ý kiến với ông Coedès và dựng chứng rằng vua Jayavarman VII, theo sử Miên, trị vì không hơn hai mươi năm, và như thế, ắt không đủ thời gian xây cất bao nhiêu cung điện như Coedès đã kể, và chẳng theo ông Groslier, những cung điện ấy, cái nào cái nấy, ít ra phải dựng trên ba mươi năm mới đủ ngày giờ xây dựng hoàn toàn.

..

Nay cách trên ba mươi năm, tôi có dịp đọc lại bài khảo luận chặt chẽ của nhà thông thái tự học G. Groslier



viết vào năm 1936, tôi lấy làm khoái trá, mở tâm con mắt thêm không ít. Bởi không dám giấu cho riêng mình biết, nên tôi xin lược dịch ra đây để công đồng lãm.

*Bài của G. Groslier.* — Cho đến ngày nay, phương pháp nhận định, quyết đoán năm nào xây dựng đền đài nào, của xứ Cao Miên cổ thời, tỷ như cổ điện Đế Thiên, cổ điện Đế Thích, v. v., thì các chuyên viên trường V.D.B.C. vẫn dựa theo hai lẽ lối làm việc như sau:

a) Tìm và dịch lại những cổ tự thấy ghi trên đá; rồi đối chiếu, thay đổi ngày tháng viết theo âm lịch cơ-me ra ngày tháng theo dương lịch Tây phương;

b) Thứ nhì, đối chiếu và so sánh kiểu kiến trúc: kiểu võ chạm trên cổ thạch. Lối này chỉ áp dụng khi gặp những kiểu đã quen thuộc, đã từng thấy rồi.

Theo phương pháp của trường V.D.B.C., thì muốn định tuổi của đá, của cung điện xưa, hiện nay chỉ có cách phiên dịch những hàng cổ tự đang tìm cây, rồi so sánh và đối qua dương lịch những ngày tháng đọc được trên đá cổ. Ác nghiệt thay, chữ cổ cơ-me ghi trên đền cổ xứ Chùa Tháp nó không đúng hơn hơn như « hai với hai là bốn », mà nói nó sai lệch thì cũng chưa nhảm. Kỳ trung nó bị hiềm và « mải mỗ » vô cùng. Thiết không phải của « cở » dân và xin chớ khinh thường, chớ sớt sớt, thấy sao dịch vậy mà làm chết đa ! Chữ cơ-me viết: « điện A, tượng B, là do vua C. bệ cúng vào chùa D., quán E để hườn nguyện », v.v... không đủ chứng minh rằng điện A, tượng B. là vật chế tạo vào thời đại vua C. :

a) Có khi điện ấy, tượng ấy, xưa và cổ, có trước đời vua C. và ông vua này đã chạm tên mình vào đó để « bệ cúng » sau này. Gặp cái ca như vậy, thì phải phân biệt và cần đối chiếu kiểu thức kiến trúc rồi định đoạt sau thì mới « chắt ắn » cho.

b) Lại có khi nửa phần do vua C. tạo tác, còn của phần kia thì do vị vua sau nối tiếp. Phải cao kiến nhiều mới phân biệt nổi những « tuổi đá » này.

c) Khi khác nữa, thì chữ viết nghiệm ra thuộc một đời nào đó, nhưng lối hành văn đất đẽ, hoặc lối dùng danh từ lại thuộc một đời nào đó khác nữa, có khi cần kim hơn cũng chưa rõ ắt. Những ca như thế làm rối rối các chuyên viên chọn chánh không ít<sup>1</sup>.

Tỷ dụ.

Nói tỷ dụ, đối với điện Bayon, có ông thì cho đó là kiến trúc của thế kỷ thứ IX, còn ông khác lại kéo về thế kỷ thứ XII, cũng như một ông kia lại định định Bayon là nghệ thuật phẩm của thế kỷ thứ XIII đây thôi. Cật nhau ôm tôi, mà việc dân còn đó, báo hai ngày nay chúng ta không biết đường đâu mà rờ, và nên nghe ai hoặc hỏi ai ? Có một

<sup>1</sup> S. S. Ông thận trọng trong cách đề niên hiệu năm chế tạo đối với người Á Đông ta, gần như không thành vấn đề. Một món đồ sứ đề « Thành Hóa niên chế » hoàn toàn không có nghĩa món đồ ấy phải làm vào đời Thành Hóa (1463-1487). Người có óc lịch sử quan tâm về nghệ thuật xem đồ cổ, sẽ tùy theo nước men của món đồ, nước men ấy « già » hay « non », biết được nước men rồi mới bắt qua đoán tuổi của món ấy. Có món thật là do đời Thành Hóa chế tạo: ấy là *Chánh Thánh Hóa*. Nhưng có nhiều ông vua đời Mãn Thanh có tính thích đề là « Thành Hóa » với ý định « đồ khéo không thua đồ là Thành Hóa », và hoàn toàn đề như vậy mà không có ý giả tạo chút nào. Vấn đề và thành kiến này, quả người Âu Mỹ không làm sao hiểu nổi. Tên chỉ họ thường nói « came-tete chinois » cũng có lý một phần nào.

Nay xin lấy một tỷ dụ nữa để soi vấn đề cho thêm sáng: Tỷ như vào năm 1915, một phú gia họ mua một lu hương chế tạo năm Kiến Long (1734-1795) rồi sai thợ chạm thêm tên họ và ngày « bệ cúng » (1945) vào rồi đem lu hương đó cúng vào một ngôi chùa hữu danh tại Sài Gòn. Không lý sao này, lối vài trăm năm nữa, sẽ có nhà khảo cổ lăm lăm mà quả quyết cái lu hương kia vẫn thuộc năm 1945 hay sao ? Trừ phi lu hương ấy là đồ giả, không phải chân Kiến Long niên chế, thì lại là một việc khác.



điều là các chuyên gia ấy ai nấy đều như một, đồng chung một ý kiến và nhìn nhận điện Bayon từng bị đổi thay về phương diện đồ án, và từng bị các vua chúa đời sau thêm bớt, hoặc phá chỗ này hoặc xây thêm chỗ nọ, v.v... Và như vậy thì đời nay cũng khó mà định tuổi điện Bayon cho thêm chắc chắn.

Ông G. Groslier viết như trên, không phải để chê dè phương pháp và cách làm việc của trường V.Đ.B.C.. Nhưng ông thẳng thắn phê bình chỉ cho V.Đ.B.C. và chúng ta thấy rằng sự phỏng định tuổi các cung điện cổ Cao Miên, chưa đi đến kết quả ước ao. Tóm lại: phiên dịch cổ tự (épigraphie) hay là minh văn học cộng thêm với sự so sánh kiến thức kiến trúc và so sánh mỹ thuật (étude comparative de l'art) có khi tương phản, khi khác lại có chỗ đại bất tương đồng. Cho nên việc theo phương pháp đó mãi cũng chưa được. Nếu dựa theo đó, khi thì được kết quả rõ ràng cũng có; khi khác, chỉ đem lại sự phân vân bất nhứt, và có khi cũng không đưa đến một kết quả khả quan nào. Groslier đề nghị phải dùng một *phương pháp thứ ba* là phải dựa theo *lẽ phải* mới được (basé sur le bon sens). Và Groslier gọi đó là bài toán của nhà thầu. Groslier thử đặt lại vấn đề theo bài toán duy nhất xưa nơi trường tiền học. Bài toán ra như vậy: 1...

« Có mười anh thợ hồ xây một bức tường đá dài 10 thước, cao 4 thước ( $10m \times 4m = 40 m^2$ ), và phải làm xong rồi suốt 8 ngày mới rồi. Nay thử hỏi căn cứ theo ước định ấy, ta dùng 1.000 thợ. Bức tường kia sẽ rồi

« trong khoảng thời gian 100 lần mau hơn ( $1.000 : 10 = 100$ ), tức là:

« 8 ngày làm 10 giờ mỗi ngày là 80 giờ hay .....  
« 4.800 phút 1.000 thợ làm, thì 100 lần mau hơn, tức  
« 4.800 : 100 ..... 48 phút.

« Nếu cứ theo « giấy trắng mực đen », cứ lấy tiền riết (thẻ) mà nói thì bức vách 10 thước dài, 4 thước cao, tức 40 thước vuông, do 1.000 thợ xây, sẽ rồi trong 48 phút đồng hồ.

« Kỳ thực, theo lẽ phải, (le bon sens), bức vách ấy do 1.000 thợ xây, sẽ không bao giờ rồi, vì một lẽ phải rất dễ hiểu là xây một bức vách chỉ 10 thước bề dài mà dùng đến 1.000 thợ thì không thể được, vì **CHỖ ĐÀM CỎ CHO THỢ ĐỪNG** mà xây???

Nay áp dụng lập luận như trên để tìm hiểu đền Đế Thiên Đế Thích xưa xây cất bao nhiêu năm mới hoàn thành thì ta sẽ thấy vấn đề trở nên vô cùng phức tạp, rắc rối. Phải biết, những đá chạm Angkor đều phải *chạm tại chỗ, làm tại chỗ* (travail sur place). Không phải muốn cho mau rồi dùng bao nhiêu thợ cũng được, vì ta chờ quên chỗ đứng cho thợ làm. Mỗi thước vuông đá chạm chỉ cho phép Một hoặc Hai người thợ đứng làm việc. Nhiều thợ xum xập một thước vuông chỉ gan trở lan nhau, công việc càng thêm đình trệ chờ không tiến bộ chút nào. Nói chung mà nghe, muốn cho mau, lập thể xây gian trổ (échafaudage) thì chỉ dùng đến Bốn thợ, hai người trên hai người phía dưới (mà như vậy có ngay sẽ có đưa hi đá vắng lỗ dần cho mà coi)!

Một vấu dễ khác là thợ không thể làm hoài làm mãi, không nghỉ ngơi hoặc ngưng tay. Dạng cu, đồ nghề cần thiết như đục, búa, cưa, giũa, thì dùng hoài hủy cũng không được, sẽ mòn sẽ phứt và cần mua giũa o bé lại mới.

\* Các bạn thông Pháp văn, tôi xin đọc:

— BEFEO, 1935, fasc. 1, Hanoi 1936;

— *Enigmes angkorlennes* (la durée de construction des monuments khmers). Dans l'Asie Nouvelle, numéro du 30 Novembre 1936.



mới sắc bén như trước, như xưa. Đó là hai vấn đề rất tầm thường và dễ hiểu. Theo tục truyền, ngày xưa vua chúa Cao Miên xây cất cung điện Đế Thiên Đế Thích hay các cung điện cổ khác, vẫn dùng củ một đạo quân vừa thầy vừa thợ, phần nhiều là tuyển chọn trong đám tù binh chiến bại của nước địch thủ bị bắt về làm nô-dịch. Nhưng có lẽ nào một đạo binh tạo tác đều gồm toàn những chuyên viên giỏi nghề thợ việc, toàn những điện khác gia, kỹ sư, kiến trúc gia, v.v. và v.v.? Và còn nhiều vấn đề khá phức tạp nữa, chưa hết đâu! Xin chú ý quên vấn đề lương thực, sự phân chia công tác, vấn đề thời khóa biểu, phương pháp lấy đá trong núi ra, từ chỗ xa xôi chuyên vận đến chỗ có trại xưởng làm việc, rồi nào còn vấn đề đức độ trở vóc cho viên đá hóa hình theo ý muốn, theo khuôn khổ ni tắc cần dùng, cách thức nào rút những tảng đá xon xẹt lên cao đến chỗ đặt để cho « nó đứng », toàn là những vấn đề tuy ỳ lèn nhưng rất rối, không nhỏ. Bao nhiêu vấn đề ấy buộc ta phải nhớ đến lập luận của ông Groslier là *bụi toán theo lẽ phải*. Vấn đề « thời gian tính » của Groslier hay dùng phương pháp hình toán theo diện nhà thầu khoán (le point de vue de l'entrepreneur) làm cốt, đã làm rối lòng các chuyên viên trường V. D. B. C. không ít, và cũng chỉ cho họ thấy bấy lâu nay họ sống rất xa sự thật, không « pra-tic » (pratique) chút nào. Mỗi mỗi họ đều lấy *tiên-ry* (théorie) ra áp dụng... Và trong tạp san V. D. B. C. (BEFEO), những ước định rằng các cung điện cổ xây theo kiểu thức kiến trúc một toàn là *đồng thời cùng nhau*, ước định ấy nay cần phải cải chỉnh lại theo lẽ phải, trước đã.

Quan niệm của trường V. D. B. C. rằng điện cổ Đế Thiên Đế Thích đều xây dựng trong một thời gian ngắn, cần phải được xem xét lại theo bài toán quen dùng của nhà

thầu : là muốn xây cái chắc chắn thì thợ thợ và thợ công đều có hạn chế : có câu « *Đục tốc bất đạt* ». Lại chú ý quên về như công, hệ thống và người thì kéo dài thì gọi, nhưng bằng đường qua nhiều tay làm thì chỉ là n gán trừ nhau cũng có lợi.

Như ta thấy, lập luận của G. Groslier đánh đổ lập luận cũ của trường V. D. B. C. nhưng ông viện trường trường này, G. Coedès, với lương tâm chơn học giả và thái độ quân tử đáng kính, vẫn cho đáng bài vào tạp san V. D. B. C., vừa để cho một đón « vô rừng » chào ánh sáng vừa để thẳng bót tách tự kiên tự mãn của các bậc hủ nho của trường !

..

Tiếp theo đây là một đoạn thiết thực nhất của G. Groslier : « *thứ tình đến Bantay Chmar, khi xưa muốn xây dựng hoàn thành, phải phí tổn bao nhiêu năm và bao nhiêu nhưn công ?* »

Để trả lời, Groslier viết rằng :

« *Đền Bantay Chmar, trên Cao Miên, vẫn ở trong một vùng đồng không mông mênh. Theo cổ truyền thì vùng này khi xưa rất phồn thịnh, đất đai sung mãn, dân cư trú mật. Còn theo lời Groslier, thì vùng Bantay Chmar xưa kia ra sao thì nay vẫn y như vậy, chứ không thay đổi, vẫn đất khô khan còi cọc, không có nước, khe rạch sông ngòi lịnh không có, và những lớp đất sét trộn cát « tự cổ chí kim » còn sờ sờ đó để làm bằng chứng cho sự tồn tại bất di bất dịch này. Như vậy đó, lúc xây cất, các chuyên viên đã biết dư và cố nhiên, họ phải nghĩ đến cách làm cho Bantay Chmar trở nên « một vùng ở được, sống được » rồi họ mới khởi công.*

Nền điện phải dọn trước cho đất dễ cứng ; ao trì chưa nước an nước nóng và địa cá phải đào sẵn từ trước,



ruộng nương thanh khoản, để trồng lúa được, van sự cù bị, khi ấy các chuyên gia mới bắt tay lựa ngày khởi công, cấm nọc, xây hướng, lấy m-vô (niveau), lớp khác lo lấy đá xanh từ trong núi, khai thác hầm đá ong cho đủ số cần dùng. Rồi đến vấn đề chuyển vận các khối đá xanh và đá ong từ hầm mỏ đến xưởng trại là chỗ đang xây dựng. Phải có nhơn công chuyên nghiệp lo việc chêm đá, chắt tách ra theo khuônong vạc ni tắc bưi dánh, rồi gọt mài từng tảng từng khối một, trong khi đá trong hầm lấy ra chưa cứng rắn lắm và con eo thể gọt dẽo theo ý muốn; khi «dọn» trước xong xả như vậy thì khi khởi công xây ráp, các viên đá sẽ ăn khớp khít khao (rodage). Đối với các vấn đề này, thì số nhơn công cần dùng có thể trung độ g đến toàn thể dân dánh cán trang trong làng hoặc trong vùng, bắt họ ra làm xây, và vào thời ấy, cũng tạm cho rằng được. Trong thời kỳ thô sơ ấy, có vài vấn đề họ giải quyết một cách «khoa học», tuy bề ngoài xem đơn giản, nhưng ngày nay nghĩ đến ta cũng phải ngạc nhiên. Tỷ như vấn đề chuyển chở các phiến đá to tướng nặng nề từ chỗ này qua chỗ khác, việc ấy không phải dẽ, mà càng phí công tốn sức hơn nữa là việc làm giàn trò phải lập thể thần cách nào hữu dôi tảng đá ấy lên cao và lắp nó vào chỗ đã định trước. Thuở ấy nào có dây dới sắt và lòì tời sắt, mà họ đã biết dùng dây mây đánh sẵn lại, cho thêm chắc thêm bền, và muốn cho dây mây dưng giòn và thêm dai, họ đã có sáng trí dùng nước gội vào mây không để cho sợi mây khô, thật là tài tình cho lớp thợ dời ấy. Và chẳng dây mây có sẵn trong rừng, muốn lấy bao nhiêu cũng có; thêm được, tuy rằng thô sơ, nhưng dây mây bền hơn dây sắt nhiều, dây sắt xài lâu rất giòn và sanh ra nhiều rỉ ro, con dây mây khéo co chường núng thay dới dây mới và

nâng tưới nước cho thấm ướt thì vừa bền bỉ vừa rẻ tiền, tiện lợi không chỗ nói.<sup>1</sup> Tính ra mỗi viên đá nặng nề, từ trong hầm mỏ đưa ra xưởng trại, công việc phải làm cho có thứ tự và ngăn nắp mới bớt sự phí sức hao hơi, sự chuyển chở ấy nghiệm ra không phải cứ xe đá ra đổ đóng chồng chất lên nhau mà được, vì ta biết vốn đá rất nặng, mỗi khi muốn lấy một viên một khối nào trong một đóng chấp chồng thì đủ khiến có sự xáo trộn cực nhọc vô kể. Lại nữa nền đá dẽ bừa bãi dõn dõng vô trật tự, thì còn đường trông dẫu để qua lại mà làm việc. Theo dấu vết để lại thì xưởng trại tạm hồi xây cất điện Bantay Chmar nào có rộng rãi gì, còn nào hành lang, nào lan can, nào hiên chái thì các nơi ấy có dùng làm kho chứa đá được dẫu?

*Bãi toàn nhà thầu.* — Nên biết, loại grès (sa thạch), ta quen gọi là đá xanh, trên Cao Miên, chỉ có nhiều tại vùng núi Danrèk và vài núi nữa miền Đông Nam mà thôi. Tỉnh ra Bantay Chmar ở cách xa những nơi ấy độ mười tám cây số ngàn (18km). Mỗi thước khối (metre cube) đá sa thạch nặng từ 2.500 ký đến 2.800 ký. Mỗi viên đá dùng xây điện Bantay Chmar đo được 0,30 x 0,50 x 0,40 như

<sup>1</sup> Năm xưa hồi còn Pháp ở đây, có dịp tôi lên viếng lễ Thiên Đế Thích, nơi một trại tu hồ một vách đá bị sụp đổ, tôi vẫn thấy nhơn công của trường V.B.B.C. hồi ấy dùng phương pháp cơ-me nổi trên dây mà xếp dịch các viên đá và trục các viên đá ấy lên cao, cũng thế hằng d', mây và may trục kiểu cơ-me. Khi thấy cách thức làm việc cổ thời làm vậy, tôi mới hiểu nguyên do tại sao các đá Angkor đều có theo có lỗ trên mặt chạm; đó là những lỗ dới xưa tra mộng gỗ vào dặng cho có thể kéo và trục viên đá không sát và không rơi xuống đất. Duy ngày nay những lỗ ấy, nhè ở ngay trên đá chạm, nên những chỗ ấy có hơi xấu xí. Lỗ ấy lại chứng cho ta biết các viên đá khi đặt an bài rồi thì người thợ chạm mới khởi công tại chỗ, chứ không phải đã chạm trước ở mặt đất rồi mới đưa lên vào vách.



vậy sức nặng phỏng 170 ký mỗi viên. Tức là: mỗi một thước khối đá sa thạch gồm 15 viên đá nặng mỗi viên 2.500 ký.

Bá nặng 170 kilon, thì bốn người lực lưỡng dư sức không gánh. trung bình mỗi người chịu đựng mỗi 43 ký bẻ nặng. Nay tính đường xa 18 cây số hay là 18.000 thước, nên mỗi người cắt cho làm mỗi thước khối nối đuôi nhau thì số phơ công toan diễn lên đến 18.000 người. Mỗi một đội (équipe) gồm bốn người đi bốn thước, không sai hay kéo dầy từ hầm đá đến trại làm, như vậy có thể được. Nhưng ông Groslier toan ra làm theo cách thức tả trên, thì mỗi hai phút đồng hồ chỉ xẻ dịch được vỏn vẹn 30 viên, tức hai thước khối ( $2m^3$ ) mỗi giờ. Nên mỗi ngày bắt nhưn công làm rang rã 10 giờ không nghỉ thì chỗ chứa được 300 viên đá, tức  $20m^3$  là tội bức. Mà ta chớ quên sức người có hạn, mà làm không cho nghỉ tay như kiểu này, thì 18.000 nhưn công ắt không sống được mà làm cho đến xong diện Bantay Chmar vậy đâu. Nói cho cùng, cần dùng gấp đôi, tỷ dụ đến 30.000 người tại hầm đá thì cũng không đủ sức cung cấp đá theo đà nói trên đây được. Và xin chớ quên vấn đề chỗ đứng để cho nhưn công có thể làm việc, vấn đề này là trọng đại, và đối với số nhưn công khổng lồ (30.000 người) (đào đá, đẽo đá, cho ra vôi, chuyên chở...) làm sao có đủ chỗ đứng?

Nhưng thôi, ta hãy tạm nhận rằng con số 300 viên đá dọn sẵn và chỗ chuyên xong trong một ngày cũng là tạm được đi. Bây giờ ta thử nghĩ đến các công việc sẽ khởi sự làm tại nơi trại xưởng (chantier). Đầu tiên, hãy cứ tính cho bốn người bê một tảng đá thì với ba trăm viên, ắt ta phải dùng đến  $4 \times 300 = 1.200$  người. Ngoài con số đó, còn phải có nhưn công đi lấy mây trong rừng, đem về xe dầy cho thành đôi, rồi nào cu-ly gánh nước đổ dầy đôi cho đứng giòn, rồi còn bọn lao công dọn trục quay kéo đá lên

cao, nào lao công xe đá cát, thứ « xào bần » đem đổ ra ngoài xa, với các việc vất vả nhẽ ấy nữa thì con số 1.200 nhưn công nói trên lại phải nhưn lên hội tam hội tứ mới đủ dùng và rốt lại sẽ đưa ta đến con số 3.000 người, hay muốn cho gọn, cứ tính chẵn là bốn ngàn nhưn công trong trại như chơi.

Chưa chớ! hãy giờ ta thử tưởng tượng một trại thợ thầy làm không nghỉ tay *mười giờ mỗi ngày của 4.000 nhưn công*, nó náo nhiệt đến bực nào?

Ông Groslier còn cho ta biết diện tích đứng của Bantay Chmar là 9.400 thước vuông bề rộng. Ngoài ra, diện tích này còn bị choán bởi tường, vách... thêm sân lót chưa xong, và vật liệu ngổn ngang bừa bãi đủ thứ, thì rốt lại, diện tích ấy đã nhỏ hột và thu gọn đi chút nào, thêm nữa nó dẫu có gọn gàng và phẳng lý để cho ta sử dụng theo ý muốn được dân. Lại nữa, ta chớ quên những thợ mài đá, giồi đá, chạm trổ đá, v.v... toàn là những chuyên viên làm trong mật, có mái che mưa nắng, chớ đâu phải bọn làm ngoài trời hay bất cứ chỗ nào cũng được. Như thế ấy, diện tích Bantay Chmar dẫu cho lớn mười lần thêm lên, tức lớn đến 94.000 thước vuông, đối với số nhưn công to tác như kê trên, cũng không đủ chỗ chứa. Nói một cách khác, con số 4.000 thợ dùng tại Bantay Chmar là con số tối đa, nhiều hơn nữa thì sẽ thiếu chỗ đứng<sup>1</sup>.

Bây giờ đến lượt ta hãy làm thử chơi vài bài toán rợ:

Theo ông Groslier đã tính kỹ thì tại Bantay Chmar, không kể nền diện sẽ lát bằng đá riêng nên không kể trong bài toán này, thì số đá dùng tạo tác là:

<sup>1</sup> Danh từ chỗ đứng hay chạ đứng, thường nghe giới hát hò đồng nhữn nhữn. Đối với một anh kép múa chưa gọn, họ nói: « Thằng đó không có chạ đứng »,



— Sa thạch (grès), mỗi ngày chở  $20m^3$ , và phải có  $30.849m^3$  mới đủ dùng;

— Đá ong (latérite), mỗi ngày chở  $40m^3$ , và phải có  $61.973m^3$  mới đủ dùng.

Nếu tính ra ngày công (journées de travail), thì đối với :

— đá sa thạch,  $30.849m^3$ , mỗi ngày chở  $20m^3$ , thì phải cần  $30.849 : 20 = 1.542$  ngày công — đá ong,  $61.973m^3$ , mỗi ngày chở  $40m^3$ , thì phải cần  $61.973 : 40 = 1.549$  ngày công. Cộng lại, chớ quên hai thứ đá cho đủ dùng, toán ra là ..... 3.091 ngày, tức là ..... 3.091 : 365 = 8 năm 171 ngày công.

Và đây chỉ mới xong được việc dựng điện Bantay Chmar, chớ chưa có nói đến việc chạm trổ chi cả. Cứ theo ông Groslier, như vậy việc dựng điện này, đã hao phí hết 14.000 nhưn công làm thẳng thét mười giờ mỗi ngày không nghỉ tay và trong 8 năm 171 ngày mới xây cất xong đền Bantay Chmar.

*Đoạn thứ hai*, bắt qua việc chạm trổ. Như đã biết, công việc này cần phải làm tại chỗ (exécutés sur place). Đây mới là đoạn khó khăn nhất nghĩ cho việc khiêng vác thì đành rằng không kén nhưn công cho mấy, ai làm cũng xong, dân bà trẻ nhỏ hễ có sức lực thì làm được rồi... Chớ như việc xoi trổ cục đá, làm thế nào cho đá cứng trở nên rồng, phụng, thiên thần, vũ nữ, vân vân, rồng như biết bay, phụng như biết múa, vũ nữ nữ thần thì phải yêu điệu thanh tân như người sống, rồi còn nào bởi vân bắt chước, nào chạm kiểu « hạ cát » (mặt đá có hột như cái nôi), kiểu « hạ lang » (mặt trơn bóng như gương) các lý công xảo thủ này, toán ra mỗi thước vuông (hễ có thể đứng nạp hai người thợ khéo đứng hay ngồi làm việc, mới có chừa đứng). Ngoài ra nếu muốn tranh thủ thời gian, thử

thời bắt bốn người thợ dựng giàn trổ chất chồng lên nhau mà làm việc thì cũng không tiến tới chút nào, nếu không nói là chỉ gần trở cho nhau mà thôi...

Điện Bantay Chmar, chỗ khéo léo nhất công phu nhất là nơi hình lang trung đường. Đó là một bài thơ tuyệt tác làm bằng đá chạm, thể gian hý hữu! Một chỗ khác, bức chạm « vũ nữ trên thiên đình » cũng là một kỳ công xảo thủ có một không hai trên thế. Hai tác phẩm ấy cần phải có những tay thợ chạm quán thế tư tay sáng chế trong những giờ phút thiêng liêng mới tác thành. Ngoài ra còn lối bày phần mười (7/10) đá chạm tại Bantay Chmar đều khéo kẻ vào bức trong và cũng phải cần đến các tay thợ già gi dặn và kinh nghiệm, « sử dụng cây đục thần » như một văn nhưn mùa bút, được như vậy thì ngày nay mới còn lại cho ta thưởng thức những bức chạm tuyệt trần tại Bantay Chmar, chớ phải đầu các việc ấy giao phó cho bọn mới học chạm, bọn tay ngang, bọn thợ tầm thường mà xong việc. Mà phải biết, đời nào cũng thế, người thợ khéo dần có nhiều! Nãy giờ nói dông dài là để lưu ý việc xây cất, chạm trổ điện Bantay Chmar, thì số thợ thầy cần dùng vào việc tạo tác văn có hạn định, chớ không nên lấy sức tưởng tượng ngay nay mà đưa ra con số nào cũng trời kệ!

Lại còn phải suy nghĩ đến một vấn đề tuy ty tiện nhưng không kém phần quan trọng, đó là vấn đề mài gọt dụng cụ, đồ nghề chuyên môn làm sao cho nó trở nên sắc bén để cho người thợ cai sử dụng cấp thời không mất ngày giờ bỏn thân gọt gũa. Theo ông Groslier, cứ mỗi toán gồm bốn thợ cái thì kèm một thợ pho hoặc một thợ con, để sẵn sóc ở bên đồ nghề.

Đến đây, bài toán đã nói như trên, sẽ đổi lại làm vậy : (chỗ này tôi ngắt bớt một đoạn về bài toán, tuy khoa học nhưng rất rắc rối của ông Groslier) trong bài toán ấy, tôi



chỉ như tác giả cắt nghĩa: chạm cho rồi diện Bantay Chmar, phải phí sức đến 3.450.258 ngày công thợ chạm. Và nếu để tranh thủ thời gian, đời ấy muốn cho công việc được mau chóng theo ý vua muốn, ta sẽ thấy con số khổng lồ *một ngàn thợ chạm dùng một lượt*, và cứ theo cái đà đó, thì số ngày công thợ còn lại là 1.000 lần ít hơn tức  $3.450.258 : 1.000 = 3.450$  ngày, nếu tính ra năm thì là  $3.450 : 365 = 9$  năm lẻ 165 ngày.

Mà nên nhớ đâu có thể như vậy được, vì diện tích Bantay Chmar, chỗ phía dưới có mái che làm nóc, đâu có đủ chỗ và đủ sức chứa nổi 1.000 thợ cạo và 250 thợ con cùng làm việc một lượt trong mỗi ngày mười giờ? Đâu có chỗ đứng để làm việc?

Đề tóm tắt lại cho dễ hiểu và ít nhức đầu, bài toán này giờ làm, tính theo nhà thầu khoán, đã đưa chúng ta đến những con số sau này:

3 năm 35 ngày dùng dọn đất xây nền,  
8 năm 171 ngày dùng xây dựng,  
9 năm 165 ngày dùng chạm trở tách xoi.

Cộng 20 năm 371 ngày, tức 21 năm cả thảy.

Tưởng đến đây chúng ta cũng nên ngưng lại đây, suy nghĩ và tự hỏi lấy mình thử xem cả thảy 4.000 thợ làm *không ngồi tay tròn* hai mươi một năm dài đằng đằng, có thể được càng chăng? Xin thưa: « lấy theo *tiền-ry* (lý thuyết) thì được, ngồi trong tháp ngà mà tính trên giấy trắng mực đen thì được, nhưng sự thực thì không được chút nào? Trong hai mươi một năm dài ấy, há lại không có một ngày ngưng công nghỉ việc, hoặc vì mưa gió bão bùng, hoặc vì trong nước có lễ quốc khánh quốc tang, cũng như thế nào cũng phải có một ngày vắng mặt thợ

cái hay thợ con vì đau ốm bệnh hoạn, hay tai nạn rủi ro, v. v...

Ngoài ra còn một vấn đề khác là trong khi tạo tác xây dựng, tại Bantay Chmar còn phải nghĩ đến việc làm ruộng và cần dùng nông phu để làm ra hạt lúa mới có ăn, và cần rất nhiều tay để chèo thuyền chở, làm cá mắm, trông bông vải mới có áo mặc, lớp nuôi tằm v. v...

..

Tóm lại: việc dùng văn minh học (épigraphie), biết phương pháp đọc được cổ tự trên cổ bia, trên cổ tháp, và biết dịch chữ cổ đời xưa ra chữ mới đời nay thì hay lắm, không ai chối cãi; nhưng biết bấy nhiêu cũng chưa đủ, nhất là chớ nên mỗi mỗi đều dựa sát theo phương pháp đó mà đề án đặt tên những năm xây cất, năm chế tạo từng món cổ khí, cổ vật, điện cổ, mộ xưa, v. v... Luôn luôn phải đề tâm nhớ lại bài toán thời gian tính của nhà thần.

— Về sự so sánh mỹ thuật phẩm hay kiến thức kiến trúc (*étude comparative de l'art ou du style*).— Theo ông G. Groslier, phương pháp so sánh kiểu vở mẫu mực, thì phải đề đặt trong khi áp dụng và chỉ nên đem ra thì hành khi mình có đủ tài liệu để so sánh đủ các khía cạnh, và không sót một chi tiết cỡ con nào (*une étude comparative complete*). Một khi chúng ta có đủ các đặc trưng nghiên cứu (*monographies*), khi ấy ta mới ta có thể dùng hòa hai phương pháp: vừa đọc và dịch các cổ tự; vừa dùng phương pháp so sánh, và khi ấy hai phương pháp đó mới trở nên một cuộc « hôn nhân » mỹ mãn.

..

Trong tạp san « L'Asie nouvelle » (Tân Á), số xuất bản



năm 1936, ông G. Mignon đã không tiếc lời khen bài của ông Groslier được dịch trên đây. Nguyên văn lời khen bằng Pháp văn ấy là: « mariage qui, si nous en croyons Mr. Groslier et si nous osons introduire dans ce grave exposé, une image plaisante, n'aurait guère été jusqu'ici qu'une liaison dangereuse ».

Tôi xin tạm dịch: « Nếu chúng ta tin được lời quyết đoán của ông Groslier và nên cho phép xen chút khôi hài để điểm xuyết bài lập luận đao mổ nghiêm trang này, thì chúng ta có thể thêm rằng cuộc hôn nhân này, (giữa phương pháp đọc cổ thư và phương pháp so sánh), cuộc hôn nhân hay tình duyên nói chuyện đây, cho đến ngày nay, vẫn còn trong phương diện phối hợp có lợi nguy hiểm.

*Viết tháng hai 1961, sửa lại ngày 11-4-1970*

### 3. — LƯỢC KHẢO VỀ TRUYỆN TÀU

#### I. Từ những tích ngựa hay, lựa rút trong truyện Tàu.

Những ai đã đọc Tam Quốc, không lạ gì với ngựa Xích Thố. Trước vốn của tướng Lữ Bố, sau về tay Quan Vân Trường. Quan một ngày ruỗi dưng ngàn dặm, lướt qua năm hải chèo đầu sáu tướng dễ ợt, một phần cũng nhờ có sức ngựa hay. Kỉ ảo qua bộ Trọng Trương vẫn Hôn, thấy kẻ thêm rằng sáu tướng ấy nguyên tiền kiếp là bộ hạ của Hạng vương, bởi ham tước hầu, ham giàu sang, đánh chém đầu chum cũ đem thù cấp nạp cho Hán Bai Công, cho nên qua đời Tam Quốc, Diêm vương, do theo án Trọng Trương xử, bắt đầu thai làm sáu tướng canh giữ năm ai, để cho Quan Vân Trường, tức hân thân của Hạng Võ, có dịp chột đầu những kẻ đáng kiếp làm tội hai lòng phản chúa.

Trận đánh với Huê Hùng, trước khi ra chiến trường, nhân mùa giá lạnh nên Tào Tháo sai quân hâm rượu thưởng nài. Quan không vội uống, để chén rượu lại đó, bay ngựa ra trận tiền, phong mao xuất chưởng. Huê Hùng như gà gặp rắn, cũng sốt ngó trảo. Trong nháy mắt, Quan đã xách đầu về nạp, chén rượu hâm còn ấm. Chuyện có thật như vậy chăng? Bấy lâu người đọc truyện nhớ khen tài tốt chúng của Quan, mà quên sức con thần mã bốn vó phi thường, tội nhất là không một tiếng khen óc tướng tượng đời dào của nhà cầm luật! Còn một trận trăm Nhan



Lương, trán khác tru Văn Xú, hai chiến công bất hủ cũng do ngựa thần trợ lực. Khi Quan còn ở nhờ Tào, hai chị gần chon, thêm Lưu Hoàng thư phát vô âm tín. Tào muốn mua lòng, cấp mỹ nữ, Quan không động; cấp vàng bạc, Quan cũng không màng. Tào ban ngựa Xích Thố, Quan sụp lạy: « Từ đây chuyện thiên lý làm huynh không khó nữa! » Leo ăn năn đã muộn. Về sau, Quan quí thần, Xích Thố bỏ cỏ chết theo chủ, hương khói ngàn năm chưa dứt, chuyện ngựa thần quả thú vị thay!

•••

Lưu Bị có con ngựa Địch Lô. Địch Lô, dưới mắt da dòn sần như đường nước mắt chảy. Sách mã tướng gọi đó là « lỵ táo ». Trán Địch Lô thêm có chòm lông trắng như đề tang. Sách lấy làm kỳ. Địch Lô trước là ngựa của Trương Vĩ. Lưu Bị giết Trương Vĩ đem Địch Lô về dâng người anh họ là Lưu Biểu, thái thú trấn đất Kinh Châu. Mưu sĩ giỏi khoa mã tướng là Khôi Viêt, mắt trâu cùng Biểu đó là ngựa họ, nên trả về Lưu Bị để ngựa hai chủ, mình khỏi mang tiếng về sau. Biểu nghe lời, nhưng mưu sĩ khác là Y Tiệt, muốn tấn công Bị bèn đem hết tự sự học lại cho Bị nghe. Bị cười rằng: « Sống thác có mạng, sợ chi con ngựa! » Khi phách thay lời nói ấy. Cách ít lâu, Thái Mao là tướng của Lưu Biểu, muốn ám hại Lưu Bị, giả bày tiệc lớn mời Bị đến dự, chờ dịp ra tay... Bị sớm biết mưu, nửa tiệc lên bờ về, thốt lên lưng Địch Lô, phóng nước đại diab về Tân Giã. Bị đơn thân độc mã, không kẻ tùy t. g. không quân hộ vệ. Sao lương Thái Mao hăm hăm bay ngựa theo bên gót. Chạy tới một khúc đường trước mặt có khe lớn chân lại. Thôi tàn số rồi, tới lui đều nguy hiểm. Nếu đơn chạy một vòng bờ khe thì đủ tên giặc dữ theo kịp.

Một hồi ba bảy cung tên. Lưu Bị chỉ có nước liều mạng, quát rọi liền tay trên đầu ngựa, miệng la hoảng: « Địch Lô hại ta! Địch Lô hại ta! » Con ngựa đau quỳnh hét một tiếng lớn, co giò phóng tới trước... Chừng Lưu Bị mở mắt, coi lại đã qua khỏi Đán Khê. Thái Mao chạy trở tới, lắc đầu ngó theo, bụng nói: « Quả Lưu Bị mang lớn. Đán Khê rộng làm vậy, mà Địch Lô nhảy qua khỏi, quả có thần như trợ lực, hay Địch Lô không phải ngựa thường! » Độc đến đây, tưởng sách mã tướng đã sai. Dè dặt, về sau cũng con Địch Lô. Lưu Bị, vì mẫn tài, nên đem tặng cho đệ nhị quân sư của mình là Bàng Thống. Đến trận Lạc Phụng Ba, Thống lâm mưu địch bị chết cháy dưới ngàn muôn mũi tên lửa của Trương Nhiệm. Con ngựa háo đời Địch Lô cũng chết theo.

Viết đến đây, không muốn triết lý cũng không được. Nhà kể truyện gọi Địch Lô là giống ngựa sát chủ hay kén chủ. Phải có đức độ lớn, phải thật cao tay như Lưu Bị, họa chăng kèm chế được Địch Lô. Ngược bằng đức kèm tài non — gương Bàng Thống còn đó, trách nào ngựa tốt Địch Lô chẳng hóa ra ngựa bất trị, ngựa sát chủ. Nhà kể truyện nhớ đến dân ba co nhan sắc, ô tô đất tiền, đồ cò quí giá. Cho hay những món ấy không khác nao ngựa Địch Lô! Giỏi tay cương thủ con ngựa ru ru vang theo chủ. Chết ô-tô mấy chục mã lực cũng thế: giỏi tay lái thì nó chạy bon bon đi tới nơi về tới chốn; tay lái non nớt thì nó leo lè hay cho ta xuống xuống hố có ngày. Về dân bà đẹp thì đã có câu « hữu nhan sắc hữu ác đức ». Võ đa. Long trong Thủy hử, thân đi bán bánh bao độ nhựt, mà ham đeo bông con Phan kim Liên bông bảy, nên sau này phải bị chết oan ức dưới tay thẳng Tây Môn Khánh đa dâm. Đến như đồ cò, bảo vật, kim cương, những của quí giá ấy ai lại



chẳng ham, mà đời này ham như đã có quân bất lương đi xe Honda hai đứa!

!

Cũng trong Tam Quốc, có tích nhà Ngụy, khi họ Tào sắp đổ, thì nổi lên họ Tào Mã Trử đồng dao hát: « Khả phóng tam Mã đồng tào ». Phe họ Tào vẫn theo dõi câu hát báo điềm, nhưng lại quên lửng bọn cha con Tào Mã Ý trong triều nội. Về sau, Ý, Sư, Chiêu, ba cha con càng ngày càng lỏng, lấn áp họ Tào không khác năm xưa Tào Tháo, Tào Phi hiếp cháu con nhà Hán. Việc tuy không ăn thua đến ngựa, nhưng đã có dòng họ « Tào Mã » thì cũng nên ghi.

..

Xuống đến đời nhà Tùy, trong bộ Thuyết Đường, kể đến chuyện danh tướng và toán mã, không sao kể xiết; nay tưởng nêu ra vài điển chính là vừa. Tỷ như:

— Tần Thúc Bảo có con Huỳnh biêu mã, toàn thân lông vàng như ở kèn.

— Ngũ Văn Thiệu có con truy phong Thiên lý mã, sức chạy như bay.

— Uất tri Cung có con ngựa sắc đen huyền có đốm trắng trên trán, nên gọi Bảo Nguyệt Ô chủ.

Ông vua Đường Lý Thế Dân là người ham thích ngựa nhất, vì có máu Hung nô của bên ngoại, nhưng nhà viết truyện Tàu sơ sót không nhắc đến. Phải đọc và tra cứu sách Pháp mới rành.

Thuyết Đường kể một lần Lý Thế Dân biêu ngựa xây gặp tướng Uất tri Cung, lúc ấy còn theo phe nghịch, Uất tri rượt Thế Dân chạy trốn chết, Thế Dân nhờ sức ngựa nhảy khỏi Hồng ne giang, là một con sông đầy bùn. Nhờ

ngựa hay nên đủ thời giờ tướng Tần Thúc Bảo đến kịp cứu giá.

Lần khác, Thế Dân cỡi ngựa dạo chơi trong hoa viên Lạc Dương thanh. Phò mã phe nghịch là Đôn Hùng Tín, trông thấy đuổi nà theo quyết sát lui. Quân sư là Tư Mậu Công chạy kiếm người cứu giá, gặp Uất tri Cung, lúc này đã dẫu Đường, và đang cỡi trần như nhộng lồm con ngựa hâu dưới sông. Hay tin chưa làm nan, Uất tri không kịp mặc giáp, ngựa lại không yên, thế mà theo tới chỗ đánh lui Hùng Tín, lập một chiến công oanh liệt. Thế Dân nhờ ơn mãi, nên về sau trên lăng mộ Lạc Dương của ông này (Còn nhớ trong một sách Pháp khảo về mỹ thuật đời Đường, nhà học giả trứ danh René Grousset có in ảnh tích con tuấn mã này, dưới hình chủa câu chữ Pháp<sup>1</sup> dịch là: « *Ngựa của mã phu* ». Lối nam 1950, Grousset tiên sinh quá bộ sang Việt Nam, và có ghé viếng Viên Bảo tàng Sài Gòn. Tôi lúc ấy như được hành hạnh hầu chuyện cùng người, nên tôi có hỏi tích ngựa chạm trên lăng vua Đường Thái Tôn (Lý Thế Dân), phải chăng đề nhắc chuyện Uất tri cứu giá tại Tân Dương thành, và nếu phải vậy thì dấu phải lên mã phu, mà vẫn danh tướng Uất tri mình trần và đang lồm ngựa. Có lẽ hôm ấy Grousset tiên sinh lấy làm lạ, tại sao nơi xứ nhỏ cõi xa xăm như Việt Nam ta, lại có người thăm dò tỷ mỉ những chi tiết vật vãn đến thế. Người hen phen sau khi tái bản bộ sách nói đây sẽ thêm vài lời đính ngoa. Nhưng Grousset chưa kịp thì hành đã ra người thiên cổ. Đáng tiếc hơn nữa, là tấm bia đá chạm

<sup>1</sup> Cheval et palefrenier. Bas-relief en pierre du tombeau de l'empereur Tai-tsong des Tang (mort en 649). La Chine et son art, par René Grousset, librairie Plon, page 148. (Ngựa và mã phu. — Bức đá chạm trên lăng Đường Thái Tôn hoàng đế, bằng năm 649. Trích quyển « Nước Trung hoa và mỹ thuật Tàu » của tác giả René Grousset, in tại nhà in Plon, trang 149.)



tiếp danh mã (có cả thầy làm bức) trên lăng vua Đường Thái Tôn, nay không còn ở nước Trung Hoa, và hiện nằm trong một viện bảo tàng Mỹ (musee de Washington), chúng quý cũng vì chất chít ông vua Đường đã quá duy vật, ham đồng đó là hơn mảnh đá cò, có lối điêu khắc trên ngàu năm xưa.)

Nhưng con ngựa danh tiếng nhất đời Tùy là con ngựa sau đây :

Truyện Thuyết Đường kể danh tướng nhà Tùy là Thượng Sư Đồ, một mình có đến bốn phép lạ, không ai có ; đó là :

— Một cái mào quai, có gắn năm hạt ngọc « Mã linh châu », khi làm trận lỡ trời tối thỉnh linh hay gặp ban đêm, thì nhờ ngọc chiếu sáng rọi đường cho đi không thất lạc ;

— Một thất linh giáp, có kết bảy vảy vàng, đang đêm vảy biết khua động báo tin thích khách hay có kẻ trộm ;

— Một cây đề hư thương, nơi cán có chỗ chứa được nước ngọt, đủ giải khát lúc nguy cơ ; còn lưỡi thương thì có làm thuốc độc, miễn thích có máu là đủ làm chết người. (Ba bữa hồi này hát ta như óc tướng trong phong phú của nhà viết truyện, vào thời đó đã liên tri cây đèn dầu của thợ săn kim thời, cây kim chích thuốc và cây bút máy, không nói việc tầm thuốc độc lưỡi kiếm lưỡi gươm thì nay vẫn còn dùng trong vài bộ lạc sơn cước.)

Ba bữa hồi kể trên đều thua xa con tuấn mã vô song là con « Phong lo, báo » (ngựa dữ như sấm sét gió bão), hoặc gọi « Hó loi báo » (ngựa gọi tên là cò sấm sét đến). Truyện tả ngựa này đầu ngựa, lông hùm, đuôi như đuôi sư tử. Đặc biệt là con Hó loi báo có một chùm lông tai, truyện tả khi thì nổi mọc ở trên đỉnh đầu, khi khác lại nổi mọc dưới cằm cò, chùm lông ấy khi tướng ra trận gặp giặc tề tựu quá đông hoặc giặc mạnh đánh không lại, thì chủ con Hó loi

báo sẽ nằm trùm lông giữ mình, tức thì con Hó loi báo sẽ hét lên một tiếng như sấm làm kinh tâm tán đởm, những con ngựa kia sẽ khiếp vía công giò công chùn quăng chủ xuống đất, mặc tình chủ ngựa Hó loi báo gặt tha tùy ý.

Bốn món báu của Thượng Sư Đồ, sau đều về tay Tần Thúc Bảo. Khôi, giáp và thương, đều giữ được y nguyên, duy con ngựa báu lại bị tướng hồ Trình Giảo Kim nhơn thủ nó hai mình thua trận khi trước, nên nay mất được bên tiền tâm lên nhờ hét trùm lông tai, báo hại con Hó loi báo sau này chỉ còn biết hét bốn phen đặc biệt để cứu chủ :

— Phen nhất, hét một tiếng giúp Tần Thúc Bảo đánh ngã đồng kỳ của tướng Dương Nghĩa Thần.

— Phen nhì giúp Thúc Bảo vang danh lúc tranh võ trạng nơi thành Dương Châu.

— Truyện tả đoạn này nghe xôm xôm lắm : theo truyện lúc ấy có anh tướng nước Cao ly tên Tả Hùng cỡi con ngựa khác thường tên gọi Một vĩ cu. Tả Hùng ra thì võ đánh không lại Ngũ Văn Thiệu, bên giả thua quảy ngựa bỏ chạy, Văn Thiệu rượt theo. Tả Hùng chờ cho ngựa Văn Thiệu gần kề, bên võ đầu con Một vĩ cu. Tức thì ngựa Một vĩ quai hai chân trước, hét lên một tiếng, tư nhiên có một chùm lông đuôi rất dài mọc ra tức khắc, và quất lẹ một cái nơi đang sau. Văn Thiệu không kịp đề phòng, người và ngựa đều té lăn cù, Tả Hùng chực sẵn đâm chết. Tần Thúc Bảo nóng lòng, phóng ngựa ra quyết trả thù cho ban. Đánh đến nửa chừng, Tả Hùng lại gỡ ra miếng cũ..., không dè Hó loi báo tai cao hơn, nên khi bị Một vĩ cu quất trúng đầu đau quá, vùng hét lên một tiếng như sấm sét. Con ngựa Một vĩ kinh hãi té lăn ném Tả Hùng xuống đất, Thúc Bảo lẹ tay bổ, một giảnh, hôn Tả Hùng bay theo hồn Văn Thiệu xuống âm ti. Một vĩ cu cũng bị giết luôn, uổng quá !



— Ngựa Hồ lời báo còn hết một tiếng thứ ba cứu chủ là Tần Thúc Bảo tại Mỹ lương châu trong trận Thúc Bảo đại chiến Uất tri Cung.

— Phen thứ tư và cũng là phen chót, lúc quá hải chinh đông, con của Thúc Bảo là Tần Hoài Ngọc cũng nhờ Hồ lời báo rờ lên một tiếng cứu khỏi tay giặc dữ.

..

Oan oan tương báo, truyện Tàu kể thêm tích Đơn Hùng Tín, sau khi thác, lòng báo hận chưa nguôi, nên dần thai trở lại dương thế làm Cáp Tô Văn, hưng binh Cao ly qua phạt Đường triều. Đường Tri Tôn Lý Thế Dân bị Cáp Tô Văn hức ngoài biên ải. Nhờ có «hiền thần» Tiết Nhơn Quý cỡi thần mã lướt sóng đến lớp cứu giá. Nhưng đọc truyện thì biết đọc chớ thuở nay chưa có ai nghĩ đến việc tra cứu niên lịch và sách sử hẳn tìm hiểu ngày giờ Hùng Tín qui thần thì Cáp Tô Văn đã lọt lòng chưa? Nếu hai giờ ấy không gặp trùng nhau thì chuyện oan oan tương báo kia chỉ là chuyện hoàn toàn bịa đặt. Nhưng bao giờ nói lão có thủ có vĩ thì cũng dễ nghe, không nghe cũng xỉ xóa, kể như một giai thoại buổi trà dư tửu hậu.

Sự tích vua Đường bị Hùng Tín rượt đến sa lầy, hát bội Tần và Việt vẫn thường đem ra diễn đi diễn lại. Bộ truyện Phi Long có tả lúc Triệu Khuông Dã tỵ nạn qua Ngũ Sách châu, khi nhập thành, đi ngang một ngôi miếu cổ thì gặp một gành bát đưng dến tai đoạn này một cách khu cụp lạc. Đây là một sân khấu lộ thiên. Kép Đơn Hùng Tín đang rượt kép Đường Thế Dân cấp bách... Trông hom không thấy dang lối đi. Khuông Dã đứng chờ lâu, nóng lòng. «Mê! Đến giờ này mà Uất tri còn đợi gì chưa ra cứu giá? Thôi, để ta giải nguy cho Thế Dân, không thì lấy ai sau này khi cơ dựng nghiệp cho nhà

Đường?» Bung nghĩ làm vậy rồi sấn cung sấn tên, ông vua lương lai nhà Tống nhằm kẹp Hùng Tín buộc cho một mũi tên trúng ngay bản họng, chết ngay cán cổ. Tôi xin đề qui ông qui bà nông tánh muốn biết việc gì xảy đến cho ông vua xốc nổi này, hãy tìm bộ Phi Long mà xem cho mãn nhãn. Truyện có viết làm vậy mới là hấp dẫn, tuy chuyện bản kẹp hai còn để lại nhiều mối dấu đo, chưa thấy ai khen kẹp kia diễn linh động thế nào đến người đứng xem tưởng chuyện như thật; một sanh mạng, trong tay ông vua có quyền sanh sát, sa kê gì? Đã không thấy lên án ông vua sai nhơn, lại có tiếng thì thầm thán kinh lời số. (Không như ngày nay, mỗi mỗi là kiện ra tòa và xin bồi thường nhơn mạng.)

May cũng nhắc qua cũng đời nhà Tống, năm Thái bình Hưng quốc nguyên niên (năm 976 lấy lịch), vua Thái Tôn muốn thử tài một viên tướng mới hàng đầu là Hồ Diên Táng, hèn nghe lời minh thần Nhơn Mỹ, cho tái diễn lớp tuồng Tiễn Tấn Vương Lý Thế Dân ngộ Đơn Hùng Tín tại Lạc Dương thành. Nhơn Mỹ đầu xin để Hồ Diên Táng thủ vai Uất tri Cung, còn vai Tấn Vương sẽ để cho Bắc Vương (con vua trước Tống Thái Tổ) đóng, cho thêm cụp lạc, vì sẵn mũ áo vàng áo thөн. Tưởng việc đóng trò cầu vui không đề xuất xảy ra sự mang lớn, vì nếu Hồ Diên Táng nghe lời minh thần Nhơn Mỹ thì Bắc Vương đã bị hại lên chết rồi. Tôi kể chuyện này không đến lạc đề và cốt ý là nhắc lại vai thu tiền khền đời Tống như là cho thấy đời Tống, hát bội đã thanh thanh và trong triều các lực vương hầu lục cao húng cũng ra đóng tuồng cho rõ lúc ấy là đời thái bình thanh trị. Xét ra nếu Bắc Vương không có mặt tại cơ, ngựa cầm cương thì đầu cơ đem lãnh vai tuồng khó, vì lớp hát diễn ngoài trời, ngựa thật và phóng nhau rượt bắt sôi nổi như thật.

Cũng ông Bắc Vương ấy, là người có tánh ham chuộng



ngựa la lung. Nhà ông có cặp tuấn mã, đến nay danh tánh còn ghi trong ca dao :

« (Con) Thiên lý mã, (con) Vạn lý vân,

« (Một) mình anh muốn cỡi một lần hai con !

Nguyên đó là hai con ngựa có thật :

— Một con gọi « Thiên lý phong », sức chạy một ngày ngàn dặm, sức như luồng gió mạnh d. chuyển;

— Một con nữa là « Vạn lý vân », tài chạy còn giỏi gấp mười con trước, sức chạy nhẹ vì như gió thổi, gió bay.

Trong truyện Bắc Tống, có dẫn tiết tướng Mạnh Lương về kinh đô lên an cặp ngựa của Bắc Vương, nghe cũng lý thú. Tích rằng tướng Dương Ngũ Lang là con trai thứ năm của đại tướng Dương Nghiệp, về sau vào chùa tu hành không thiết đến việc trần thế nữa. Bỗng hánh Tống qua chinh phạt nước Phồn mà đánh không lại Phồn. Bọn tướng sĩ đề nghị phải rước Dương Ngũ Lang xuống núi để đổi thủ với tướng địch. Ngũ Lang không khứng bỏ việc tu hành để làm việc sát sanh, nhưng nài ép quá, Ngũ Lang đưa điều kiện ta phải có một trong hai con tuấn mã của Bắc Vương cho y làm chơn thì y mới khứng. Mạnh Lương nóng lòng muốn sớm cứu chúa soái bị giặc vây khổn, nên lãnh mạng về kinh đô ra mắt Bắc Vương hạn hạn việc mượn ngựa. Bắc Vương tiếc ngựa không bằng lòng cho mượn. Thế cũng và việc gấp như lửa cháy mây, Mạnh Lương thủ hành độc kế, đêm đem lên trở vào vườn Bắc Vương chôn lửa đốt lâu chưa sạch, Tong phủ mành lo chôn lửa, Mạnh Lương lên ra tìm ngựa trộm được con Thiên lý phong, dặt ra đường cao phóng nước đại. Bắc Vương hay kịp nhảy lên lưng Vạn lý vân, nỗ lực phóng theo quyết không bỏ. Mà con Vạn lý vân sức chạy bằng mấy lần con Thiên lý phong... Mạnh Lương liệu bề khó thoát, nghĩ ra một kế khác, chờ đến khúc quanh, bèn nhảy xuống ngựa, xô dúi con Thiên lý phong xuống một cái đầm lầy, đoạn

chạy núp vào một bụi rậm mà chờ... Quả nhiên Bắc Vương chạy đến nơi, thấy con ngựa cương bị rơi xuống lầy, thì nong ruot, nên bỏ con Vạn lý vân lại đó, tự ông xuống so dinh cứu cho được con Thiên lý phong. Thừa cơ hội thuận tiện ấy, Mạnh Lương trong bụi chạy ra nhảy lên lưng con « Vạn » gióng mắt, mặc tin cho ông Bắc Vương ở lại vớt con « Thiên » lên, đem về tắm rửa và nằm nhà chờ ngày ban sư đức thắng mới thấy một con « Vạn » trở về chuồng.

Kể đến đây cũng đã thấy không biết bao nhiêu chuyện ngựa hay lạ tho rỗi rác trong các pho truyện Tàu hấp dẫn. Như nói chuyện Mạnh Lương ăn trộm ngựa của Bắc Vương, cũng nên kể lại đây một chuyện trộm ngựa khác, mà cũng là Mạnh Lương thủ vai chánh. Ấy là tích « Hoa lưu hương Bắc ». Tích ấy cũng thuộc trào Đại Tống. Vào đời vua Chơn Tông. Trong truyện kể, đời ấy có một tên gian thần tên gọi Vương Khâm Nhược, ý sắp ranh muốn soan ngôi vua, nhưng chưa ra tay vì còn sợ gánh cha con họ Dương ở Vô minh phủ. Như một buổi vua đi điền diệp (săn) Khâm Nhược hầu cận vua rằng : « Bao nhiêu ngựa bên Trung quốc đến tầm thương, đay bên Tiên bang có con ngựa báu của Đại Khánh Lương Vương, tên gọi « Như Nguyệt Tiêu Sương mã », như ngựa ấy mới đang gọi là danh mã và như Chúa công muốn được ngựa ấy về tay thì phải, há chỉ sai Dương nguyên soái qua đó bắt ngựa đem về, việc tướng không khó vậy. Chơn Tông bởi ham ngựa quý nên vội nghe lời đưa nịnh thần... Truyện kể tiếp Dương nguyên soái nói đây là Dương Kiềm, tướng trấn ải Ilang châu. Trong bọn thủ hạ dưới trướng họ Dương, có viên đồng tướng chính là Mạnh Lương đã nói nơi đoạn trên. Mạnh Lương tuy vốn xuất thân trong bọn dốt nhà gặt của nhưng Lương, lần lộc đã từng, có biệt tài thao nhiều tiếng nói ngoài quốc, nói được



đủ giọng đến sáu thư tiếng phiên bang. (như ngay nay thì quả là đang kể một thiên tai về ngôn ngữ học). Lương giả làm đưa tiễn phiên tốt qua Tien quốc, dùng đủ thiên mưu bách kế, rốt cuộc bắt được ngựa quý đem về nước. Nhưng lạ thay, đem về Tống địa, ngựa Tiên Vương nhớ nước cũ, cứ ngo về phương Bắc mà hí hoài, bỏ ăn bỏ uống, nhìn đôi bảy ngảy mà chết. Ấy là tích « Hoa lưu hương Bắc ».

Luôn tiện tôi xin kể lại đây một chuyện để rõ người xưa rất giỏi về khoa mã tướng. Ấy là tích Nhạc Phi lựa ngựa. Thuở ấy, Nhạc được tri huyện Lý Xuân kén làm rể. Lý là tay buôn ngựa từ phương Bắc đem về. Nhà sẵn chứa một bầy ngựa tốt đến ba bốn chục con, thế mà Nhạc không vừa ý con nào. Lý hỏi tại sao, Nhạc đáp : « Thừa cha, ngựa vậy để cho những phu hảo sấm yên lạc cho tốt, bách kế cho xinh đào chơi gần gần thì còn được, chứ như ngựa con chọn lựa đây là quyết tìm một con đủ tài xông tên đội pháo, phò vua vực nước, dẹp loạn cứu dân, thì những ngựa như vậy đâu đủ sức xông pha trận mạc ». Lý đáp : « Ngựa như con nói, ở đây không có rồi ! » Hai cha con vừa luận bàn đến đó, bỗng nghe cách vách có ngựa hí. Nhạc nói : « Con ngựa nào hí đó mới là ngựa tốt. » Châu Đồng là thầy dạy võ Nhạc Phi nghe vậy, cười rằng : « Con chưa hề thấy hình dạng con ngựa ra sao, chỉ nghe tiếng nó hí mà sao dám đồ rằng đó mới là tuấn mã ? » Nhạc đáp : « Thừa đường phụ, nghe tiếng hí vang tai đủ biết sức ngựa ấy mạnh thế nào. Phi tuấn mã, không có tiếng hí rền như thế được ». Lý tiếp lời : « Hiền tế quả là tay mã tướng khoa. Con ngựa này nguyên của một thân nhân mua tại Bắc quốc đem về gần trót năm nay. Hềm vì nó dữ quá, không ai trị nổi, và mỗi lần sứt dây đều chạy về hương chủ cũ, nên phải nhốt nó một chuồng riêng ». Nhạc Phi cùng thầy và nhạc phụ đồng đi xem ngựa. Nhạc lại

gần thấy con ngựa cao lớn giềnh giàng, lấy làm ưng bụng, bèn bước tới một bước, con ngựa vừa thấy bóng người thì không đợi đến gần, hai chơn đá lên như mưa bắc. Nhạc né khỏi lệ tay chụp được chóp mao đánh cho một hồi, con ngựa giật mình biết đã gặp cao tay, từ đó riu riu vâng lời, quả như lời xưa có dạy : « Vật các hữu chủ ». Nhạc Phi dắt ngựa ra sân rộng, cho trẻ tắm rửa sạch sẽ nhìn lại từ đầu chí đuôi toàn một màu trắng, và từ móng cẳng đến lưng mỗi mỗi đều, không ché được. Đầu nhỏ như đầu thỏ, tai bé, móng tròn, đuôi ốm, hông rộng, mắt tròn như lục lạc, như là có vẻ thông minh lanh lẹ không ngựa nào bì kịp. Kể đến đây đã qua đại đồng, cốt ý của tôi là muốn dẫn chương vạch rõ đôi xưa rất trọng dụng con ngựa, — phần nhiều đều dùng làm chiến mã, — không khác người đời nay ham thích chèo ô-tô, hơn nữa, như người binh sĩ có lương tâm, ngày ngày săn sóc chiếc binh xa, hay chiếc xe thiết giáp. Nhưng vẫn chưa hết.

Còn thiếu gì những truyện tích về con ngựa có danh, kể làm sao xiết :

— Thầy Đường Tam Tạng, mười bảy năm đi thỉnh kinh nước Thiên Trúc, khi qua sa mạc không một giọt nước ngoài đồng, toàn cát khô và xương người xương ngựa chết vì không nước uống, đã phải nhờ sức một con ngựa già do một tên thổ nhơn đem đổi cùng con ngựa mập của thầy : ngựa già của thổ dân tuy gầy ốm và xấu xí nhưng có biệt tài và kinh nghiệm qua thuộc đường đi nước bước trong bãi cát mênh mông không nước không cây cỏ. Thánh tăng nếu có thanh công, phần lớn đánh là nhờ sức mạnh ở một kiên tâm tuyệt địch, nhưng không con ngựa « quen đường » thánh tăng cũng khó đi đến nơi về đến chốn.

— Đời Tống, truyện Thủy Hử còn nhắc, đã biết dùng ngựa cho một giáp lễ : hoạn kén kết ngựa thành đoàn,

thêm sức mạnh để đàn áp nhóm lính họ đi chơn không.

— Đồi xưa đã biết luyện ngựa đi trên « mai hoa thung », để khi dẫn dụ gạc rượt theo đến trên lập ni u thế này, thì ngựa nào tập trước sẽ quen và biết chỗ mà dặt chân, các ngựa là không quen chân sẽ sợ hãi trống, té nhào mà thui trên.

Bao nhiêu chiến lược cổ nói trên khiến ta nhớ lại khôn học đời nay đã đem xe thiết giáp thế vào đoàn liên hoàn mã và đã dùng xe tank chav bằng dây xích, mặt tròn gỗ ghè hay thùng sấu xe cũng chạy dễ dàng như trên thảm cỏ.

Nhóm Bát tiên có ông Trương Quả Lão, cũng lạ hơn ai: ông xem việc đời không không có gì, nhẹ như sợi tim bắc, và khi ra đường ông cỡi con lừa bằng giấy, còn cách ngồi thì ông ngồi ngược mặt dóm ra sau, ý coi đời toàn là mâu thuẫn và trái ngược. Khi đến nơi đến chốn, ông hóa phép thân con lừa giấy bỏ vào tay áo rộng, còn gọn và dễ dàng hơn chú Hoa kỳ nhún nút điện hèn xe nhà lên cỡi trong ga-ra dặt trên mấy tầng cao!

Ông Chân Mục Vương đời Chiến quốc, cỡi tam con tuần mã để kéo xe bát tuần chầu du thiên hạ. Tám con ngựa ấy sử sách còn ghi tên để lại là: Tuyệt Địa, Phiến Vũ, Bôn Tiếu, Siêu Kiền, Du Huy, Siêu Quang, Dăng Vạ và Quái Độc.

Nhưng khi ông chán chiến tranh và ước vọng hòa bình, Vũ Đế đã sớm biết thả ngựa về rừng, cũng như ngày nay phổ thiết giáp xa vào hải phố địa. Trên các đồ sứ cổ họa danh, còn thấy vẽ tám con ngựa một khi được thả: nào con đứng, con nằm, con hí, con chạy, con gãi lưng, con khạc nhổ, kin.... bao nhiêu cử chỉ ấy nhà họa sĩ muốn nói giá trị sự tự do là vô ngần. Có một cái tổ cổ có kèm một từ bài tuyệt:

Dịch:

• « Kim giáp hùng quân thế, • Giáp vàng quân thế mạnh.  
 • « Ngân an diệu nhứt quang, • Yên bạc chói sáng choang;  
 • « Minh quân hựu võ sự, • Minh quân nghỉ việc võ.  
 • « Qui phòng Hoa Sơn dương, • Cho về Hoa Sơn dương,  
 đại khái nói giáp vàng, yên bạc, oai hùng của quân sĩ cỡi thừa, nhưng dấng vua sáng đã chán việc binh đao, nên nay thả ngựa về núi Hoa Sơn, mong được thấy Hòa Bình.

Các chuyện cổ tích, nhắc lại vài con chiến mã hay tuần mã trong các pho truyện Tàu đã đưa chúng ta đi quá xa đường. Tưởng rằng phiếm nhưng đây toàn không phải là chuyện phiếm. Cố ý của tôi là dạo dương bước qua tìm cái hay của pho truyện Tàu.

(Bãi « Những tích ngựa hay » này đã đăng trong Văn Hóa Nguyệt san : số 38 tháng 1-2 năm 1959 và số 40 tháng 5 năm 1959)

• •

## II. Thả Xem Truyện Tàu.

Dẫn.— Có nhiều bạn đã hỏi tôi: « Thiếu chi để tài thiết thực! Sao không bàn việc nước việc nhà sôi sục, lại đem truyện Tàu cũ rích ra nói nổi gì? »

— Xin thưa: « Lời các bạn quả chơn thành và hữu lý. Nhưng hiện nay có lắm việc không nên nói... Nói ra e gánh họa vào mình. Vả chẳng tôi vốn bất tài, học hành thêm đâu chẳng tới đâu, cặm cuì xưa nay chỉ biết sấm soi ba cuốn sách cũ, với chút ít sở trường về địa chén cổ, — sách nát nhàu vì nhai đi nhai lại quá nhiều lần cũng chưa kịp tiêu hóa, còn đĩa chén thì đã rạn nứt vì qua chuyễn tay đổi chủ, mà đời này đem chuyễn đĩa chén



ra bàn có mấy ai nghe, — nghĩ làm vậy cho nên thà ôm một truyện Tàu ra càng như tìm hiểu, dấu kem phần thiết thực, nhưng khỏi đụng chạm, hoặc có chỗ nào thiếu sót, chưa thấu đáo, lại có dịp học hỏi thêm.

Mấy ra suy cỡ nghiệm kim, tìm được chút gì mới, cũng là bổ ích đôi phần. Theo tôi, lịch sử là một pho tường đời bất tuyệt, một cuộc dấn dẫm lại những tro xưa bất tử. Hưng vong, thành bại, trị loạn, nên hư, Đông và Tây, xưa và nay, vẫn không thay đổi mấy. Đã thế thì chuyện láng giềng cũng như việc trong nhà, — con người, phạm có gan có ruột, chuyện dầu xa muốn dăm củ ngàn năm, cũng đủ học được làm gương soi mình, — bằng như đã không gan không ruột, thì đừng nói chi chuyện đời, mấy cuối mắt, dầu sét hừng tãi lửa tấp mặt, việc bằng trời thấy đỏ cũng thản nhiên, há màng trọng bữa cơm lo giấc ngủ, mà tự khoe mình là sáng suốt, như vậy mới là kẻ mình triết bảo thân ư?

Tôi vẫn không có học và rất dốt chữ Nho, nếu đọc được truyện Tàu là nhờ những pho đã dịch sẵn ra Việt ngữ. Được cái là rất kén, các pho tôi đọc đều là các bản dịch hay do các đại gia để lại. Nay thử lấy ra bàn, trước sau còn nhờ các bậc cao minh khoan miễn.

Cần tự,  
V.H.S

#### Qua cái hay của những pho truyện Tàu

Người Trung Hoa có lắm đức tính tốt, thứ nhất là rất kính trọng người hay chữ. Từ ngàn xưa, người hay chữ luôn luôn được ăn trên ngồi trước. Sách Tây nghiên cứu về văn hóa Tàu<sup>1</sup> kể rằng khi nhà Thương Ân mất nước, Châu Vũ vương vẫn trọng dụng con cháu và bầy tôi Thương Ân, đã vào hưng ưu đãi, cho rằng họ thạo việc

công tế, giỏi việc bói mira bói năng<sup>1</sup>. Đây là tổ tiên hàng người hay chữ về sau.

Nhưng quái ác thay! cũng người Trung Hoa lại có tật thắng tay chế nhạo người hay chữ hơn hèn. Bởi chúng khó phân biệt người hay kẻ dở, nên thường thương, theo mắt dân quen, nhắc đến người hay chữ, là họ nhớ ngay bọn « đa nhân má cốp, vô trầu sỏi dẫu, mắt lờ lệt kèm nhèm dưới cặp nhỡa kinh cân thị dây cộm, lưng dài vai cụp, ngực lép xẹp bìn quá ngời một chỗ trăm tư mặc lửng, không thích làm động móng tay, rồi cũng vì qua ham đọc sách chuyên học thắm một mình, rồi chầy ngày sanh tật lảm nhảm « một mình mình nói, một mình mình nghe », về sau hiển chương, thêm tật khinh mồm trề mồm, lâu ngày thói xấu càng làm, càng thêm rõ rệt. Sách sử để lại xưa nay cho biết bọn hay chữ thường hay bị đòn bọng đánh đập cũng vì thói khinh đời lại ưa xói móc. Ăn vận thì xộc xếch không cần tốt, nhưng mở miệng ra thì móc họng thốt giọng óe o hoặc khan khản, chuyên môn làm cho người nghe phải nhức nhối khó chịu, đau còn hơn roi đòn; nào những « từ viết », « chữ rằng », « ta đây »; văn thì gò bó từng câu chữ đo lường chữ; ngồi ôm gối biện luận việc thế gian thì giỏi lắm; đến khi ngộ sự thì bối rối run rẩy; quen ở tháp ngà san tanh kiêu kỳ những gì mới lạ. Khi các nhà hay chữ ấy phán ra: « Đây mới là chơn nghệ thuật », thì thẳng dân phải tuân theo, lặp lại: « Đây mới là chơn nghệ thuật ». Có thể họ mới vừa lòng.

Đùng một cái, truyện Tàu ra mắt giữa đám dân chúng. (Đây tôi chỉ nói các bộ truyện Hán, Đường, Tống... điển ngấm, chưa bàn đến loại tiểu thuyết tân thời, loại đánh

<sup>1</sup> Histoire de la Chine, par W. Eberhard, Payot, Paris, 1952.

<sup>1</sup> Với cách « bói mira bói năng », ta biết được đời Thương Ân sắp về sau, dân tộc Trung Hoa đã chuyển từ giai đoạn « du mục » qua giai đoạn « nông nghiệp ».

chứng), nhắc lại khi truyền Tàn ra đời, bọn hay chữ, trình tọng tuyên bố : « Đó là đứa con nhà hoang, con tập tàng, không phải thứ văn chương chính cống ».

Nói thiệt tình mà nghe, nhờ các bậc hay chữ không nhúng tay vào, nên truyện Tàu giữ được bản tánh của nó : tác phẩm xuất nơi dân, phổ biến nhờ nơi dân, và chứa đầy đầy dân tộc tình.

Thậm chí, họ *Tứ khố toàn thư*, soạn năm 1772 dưới đời vua Kiến Long, to lớn đến « dễ chật một kho rộng lớn », nhưng không một chữ đá động đến truyện Tàu.

Có thể ví không lầm : truyện Tàu sống tự do không bị kềm chế, chẳng khác một gốc danh mộc, — hột giống tốt như trận thanh phong đưa đầy mọc cạnh vườn thỏ nào cũng không ai rõ biết, một đườn biết được là đến ngày nay thoát chủ vườn ra ngắm cảnh thì thấy cây đã to ; rễ ăn sâu vào quần chúng, khuỷnh đất công của dân tộc vẫn ngoài quyền sử dụng của chủ vườn, thêm nữa, nếu ngày nay cảnh lá sum sê là do nắng Trời mưa Đất thấm nhuần, sự ấy cũng ngoài quyền định đoạt của chủ nhân ông, há huống thử nay muốn cắt xén hay uốn nắn theo ý mình cũng chưa ắt ông làm nổi : chừng như đứng trước một thiên nhiên bất khả kháng làm vậy, nên thơ nhìn nhận phút mà còn diện kế hơn !

Trong thời kỳ Trung Hoa bị Mãn Châu thống trị (1644-1912), các vị hoàng đế triều Đại Thanh có sẵn tánh kiêu chượng văn hóa Hán tộc và rất ham thích muốn biết muốn học tập theo là thói người Trung Hoa, nên các vị vua ấy đã lên đọc và rất say mê truyện Tàu đến nỗi. Đồi phen các vị hoàng đế ấy chặt vấn các vị lão thần trong triều thì bị mấy ông quan già bịa chuyện, tâu rằng truyện Tàu là loại sách nguên của về xã hội học, chứ họ vẫn không khinh sếp truyện vào bộ môn văn chương đại gia. Nhưng không vì thế mà truyện Tàu sút kém lực lượng. Hơn nữa

hồi vua quan thích đọc nên dân gian càng ưa chuộng theo và như vậy, sức bành trướng của truyện Tàu nhờ đó mà lại càng thêm mạnh mẽ.

Đời trước, vua chúa triều Thanh vẫn dùng bọn nội thị làm tai mắt, và đã phong chúng chức « nhĩ mục quan ». Bọn hoạn quan này ngày ngày trà trộn trong đám dân chúng để nghe ngóng các chuyện vãi vãi ra trong dân gian rồi vào cung học lại tâu lại cho vua nghe : quan nào thanh, quan nào hà lam, dân tình ấm lạnh làm sao, v.v... Hết việc công đến chuyện tư, lắm khi bọn nội thị, trong lúc đi sưu tầm mua chuộc sách truyện về dâng vua, vui miệng cũng đem việc trong cung cấm, trong triều đình mà truyền bá ra ngoài dân chúng. Cho hay cái hồng cái hoa, nếu có dân, là nhờ sức của con ong cái kiến. Chuyện Tàu được thêm phần lý thú là nhờ sức bọn « nhĩ mục quan » leo mếp một phần. Nên nhà kẻ truyện mong tại thì lười quan nhĩ mục cũng quá dài. Sau khi quan sát dân tình, mấy ông « tai mắt » này, — để mua chút nhơn tình phen sau, bèn kể lể cho dân nghe từ chuyện đại sự giữa triều, phe nịnh sàm tấu, phe trung bị hại, qua đến việc kín trong cung cấm chuyện hoàng hậu muợn mợ trong con, diễm hùng chưa ứng mà tánh ghen không dấn ; chuyện ông « thiên tử » tuy vốn xưng con Trời, nhưng cũng phạm tục như ai, vẫn sợ bà hậu, bà phi, vẫn ưa gần gũi nên hột hui tai, và không đủ sáng suốt để nghe lời bọn hay nói trung trực. Mỗi lần nghe thì đám con dân chớp nháy, để mà thêm thất cho pho truyện Tàu truyền khẩu sau này.

..

Theo thuyết Ấn Tây, đạo Phật truyền sang Trung Hoa từ đời Lạc Triều (220-589 sau Tây lịch). Xuống đến đời Tùy (589-617 a.T.L.), đạo Phật đã khá thịnh hành. Giữa lúc phải Nho câu nệ, gò bó một tư tưởng và văn chương trong



tháp ngà Không Mạnh: thờ hơi rạt Nho, nói chuyện rất Nho, trong lúc ấy thì đa số dân chung hoàn toàn đều dốt. Các truyện Tàu vẫn viết bằng một loại văn dễ đọc và dễ nhớ, các Nho gia tuy vốn không ưa, nhưng cũng không làm gì giết chết nổi: văn ấy biến thể dần dần trở nên bạch thoại ngày nay. Trong lúc ấy, phái nhà Phật, hỗn giao khả năng và không tinh cấu chấp như phái Nho, nên vẫn đang lối văn rề, dịch kinh dịch sách văn cốt sao cho dễ hiểu, và nhờ vậy kinh kệ phổ biến trong dân chúng rất mau lẹ dễ dàng.

Và hai truyện Tàu cốt dĩ răn dạy an hiền gặp lành làm ác sẽ gặp dữ... Như kể truyện thuật chuyện cũ cốt để mua vui, để giải buồn trong khoảng khắc, không những chuộc được tiếng cười trong cơn nhàn hạ, mà cười há chẳng là một phương thuốc trường sanh huyền diệu không tốn tiền mua, - thêm dọn đường tư, có dịp khiến cho người nghe văn động trí óc, suy cở ngu muội kim, tìm hiểu việc xưa nay, lĩnh hội những nhơn tính thế thái, so sánh mỹ thuật, văn học, xuyên qua giọng văn phù trầm tiếng nói của thường dân.

Phái nhà Phật lại khéo dùng ý mô phỏng các Tiên, Phật, Bồ tát, La Hán, không khác dân chúng mấy, cũng từ phước, thế thăng, cang uân lai, khổ lạc bần tiện, khiến cho đám phàm phu tục tử càng xet thấy Thần, Phật rất gần người đương thế chừng nào, càng có thiện cảm nhiều về Phật giáo, và sẵn lòng dọn mình bước qua đường Đạo. Phật là phật như Phật thật, đạo khoa tâm lý lắm vậy.

Trước đời này, trong dân gian rất ít người biết đọc và biết viết. Bà Pearl Buck mô tả nữ sĩ trư ở nh Mỹ quốc, đã từng ở Trung Hoa nhiều năm và rất am hiểu các vấn đề thuộc nước Tàu, đã kể lại rằng thuở trước bên Trung quốc trong một xóm gồm lối hai trăm dân có nam lẫn nữ, tối phúc lắm mới gặp một người biết chữ. Người này,

sau những giờ làm lụng thủ công, có thời gian ra ngồi xã hội lựa chỗ đám đông trở nghề kể truyện xưa tích cũ cho người đồng xóm nghe chơi. Ta có thể tưởng tượng sơ khởi truyện lâu la do những buổi nhàn đàm như vậy mà có. Có thể nói người kể truyện Trung Hoa không khác người ngâm thơ hát và rong bên Pháp quốc vào buổi trung cổ, mà nhóm phương Bắc thì danh gọi «trouvère» đối với nhóm phương Nam gọi «troubadour» vậy.

Riêng về xứ Nam Việt, chúng ta cũng có người mà dân tộc huyền chuyện nó, lơ lơ ve gần y một thể với người kể truyện bên Trung Hoa và bên Pháp quốc. (Mấy chục năm về trước, điều này rất thịnh hành khắp Nam Kỳ Lục tỉnh và các đề tài thích dụng là Thơ Thầy Thông Chánh, lúc Tây mới qua, đã dám xách súng bắn người Biện lý Pháp tại châu thành Trà Vinh, hoặc thơ Sáu Trọng, thơ Cầu Hai Miếng, con của Lãnh binh Tấn, gần đây hơn nữa là thơ lính mộ sang Pháp trong trận đại chiến kỳ nhứt (1914-1918) và thơ dân bêu tỉnh Cao Lãnh xin Chánh phủ Lang sa bớt sưu thuế, v. v... toàn là thơ ái quốc và dọn đường cho cuộc kháng chiến sau này (con tiếp) (Văn Hóa nguyệt san số 41 tháng 6 năm 1959).

..

Nhắc lại bên Trung Hoa, trong những buổi kể truyện thích thú ấy, những người dự thỉnh thoảng cũng lẫn nhau kể ít người nhiều, khi vai đóng kềm, khi vai đóng diễn, góp lại mua trà mua bánh, để người kể truyện thêm giọng và thêm hưng chí. Lâu ngày thành lệ, nhiều khi đến người kể truyện có duyên, thuộc nhiều tuồng tích và nói năng hoạt bát, thì mỗi buổi, như vậy lại dự khá nhều lần li xi. Lâu lâu anh ta đẹp nghề thủ công, trau dồi nghề mới và trở nên một người chuyên môn kể chuyện. (Trong họ Nhạc Phi diễn nghĩa, có một đoạn nhắc lại lớp Nhạc Phi

đi thi Vô trang nguyên, có em bạn là Ngưu Cao cùng đi. Đêm đến, vì nghe ba chộp bầu sáng ngoài đường, nên Ngưu Cao lên anh đi theo hai võ cử không quen nguyên tưởng rừng xanh là Dương tái Hưng và La diên Khánh. Đến một cảnh chùa họ trong kinh đô, ba người đứng nghe kể truyền trong một nhóm tu đồng, người kể truyện đang kể tích *Dương gia Ngũ hồ*. Ấy là tích dòng Dương Nghiệp giúp Tống, một nhà trung liệt, vua khen ban biển vàng « Thiên hạ lâu », « Vô nình phủ » (trong phủ không có một người nình). Bởi nghe nhắc lại tích tổ tiên mình, nên Dương tái Hưng thường tiến rất hân. Rồi đi đến chỗ nữa, lại nghe nhắc chuyện mặt Tuy sang Đường, Lương La Thanh trong một ngày chân truông núi bắt luôn năm vị phẫn vương mà trời chưa dừng bóng, nên La diên Khánh lại lấy bạc ra thưởng...

Nhưng cũng có khi vì tưởng tập thuộc thi ít mà khách bâng thủa lại hơi hồ qua nhần, nên nhà kể truyện buộc lòng phải chế biến và pha phách, bất tận. Những khi như vậy, họ phải chịu khó tra cứu sách vở hơi bỏ phần thiếu sót của mình, và nhờ vậy mà họ có dịp moi móc sử điển cở ru, tô điểm vẽ vời thêm, phần nào lấy trong kinh nghiệm của bản thân thân tháp nhờ nghe lỏm những chuyện xảy ra trong Nội phủ do các nhĩ mục quan đã kể và mình nghe được, phần khác lại nhờ óc tưởng tượng phong phú chế biến thêm, một mặt khác lại như khách bàng thính nhắc lớp và nhuận sắc giúp:

— Tru Vương vì nịch sắc nên khiến vợ Hoàng Phi Hồ liềm mình;

— Võ Tông binh anh, đánh quyền tay đôi với Tây Môn Khánh;

— Lư Tuấn Nghĩa, lương tâm hiền hiện của một tướng cướp chưa dứt khoát với bản tánh lương thiện sẵn có, nên

chiếm bao thấy trước sự thất bại của nhóm anh hùng nghĩa hiệp Lương Sơn Bạc;

— Chuyện xưa hơn nữa tỷ như tích Ngũ Tử Tư xuy tiêu khải thực, tả cảnh anh hùng khi mặt lộ, thất thời;

— Lớp Hào Sở tranh hùng, một Trương Lương nhờ thời sáo hay mà phá được đạo binh vua Hạng Võ;

— Lớp Tam Quốc, quân sư Gia cát Lượng (181-235), sáu lần ra binh gọi « lục xuất Kỳ sơn »; các chuyện ấy ra làm sao, nhờ họ khéo sắp đặt trình bày, chấp nối thêm bớt, làm thế nào mà bang thính ngồi nghe quên thời, khéo tra như việc xảy ra trước mắt. Viết đến đây tôi nhớ lại chuyện cũ, bốn mươi sáu năm về trước, (1924), tại làng Rạch Gầm (Mỹ Tho) nơi nhà ông chủ Trưưư, như một kỳ đài hội đấu kẻ Lục Tinh, một đêm tôi ngồi chiếu nhi, được nghe một học giả ngồi chiếu giữa, kể lại một lớp « Tam Quốc, Thệt chiến quân nhô ». Cụ Thái hữu Võ, đã qua cổ tư lâu, thuộc lâu Tam Quốc Chí, và kể đủ lớp lang và trôi chảy hơn chúng ta lấy truyện thệt ra đọc. Cụ kể rất có duyên và hào hứng, bao nhiêu thính giả hôm ấy, toàn là tay sanh sỏi từ chiếng từ các tỉnh Nam kỳ tề tựu lại để chơi gà, thế mà đêm ấy đều nín thở chăm chỉ nghe ông già quốc thước kể chuyện, nào Khổng Minh đã nói câu gì, cụ liền lập lại nguyên văn câu ấy, rồi câu ấy nghĩa ra sao, cụ dịch rất rành rẽ; Trương Chiêu, Lục Tịch đã văn nan quân sư Gia cát như thế nào, vì v... tôi dám chắc về môn kể truyện, khéo được như cụ Thái hữu Võ, quả là không hổ với người xưa vậy.

Nhắc lại như tôi nói của nhà kể truyện, mà người Tàu tư giả chỉ trề, từ quan chỉ dân, từ hạng hay chữ đến hạng cần cu cái lực, thấy thấy đều biết ít nhiều về chuyện xưa tích cũ nước nhà dầu không y hệt trong chánh sử, nhưng cũng còn khá hơn bọn Tịch Đàm vong tổ, sử Tây sử Mỹ trả bài như kec, đến khi hỏi một câu về sử nước nhà thì lại ú ớ nói không ra lời!



Người kể chuyện khoa, văn biết thi vi hoa thêm. Đến nay, xét lại, nhiều chỗ xưa kia đã chấp, nay còn chưa vừa lòng. Cho hay sử truyện, tùy thời gian, tùy trang hướng, cũng nhiều thay đổi. Và lại, có khi hàng thỉnh nghe một đường mà hiểu một nẻo, cũng có khi nhà kể truyện nhắc việc xưa mà ám chỉ một việc nay rất gần, và phần kết luận, luôn luôn để cho người ngồi nghe tự tìm lấy nghĩa.

— Thuở ông Quan Công, chỉ biết trong có một đường. Câu chuyện « kinh quyền » là chuyện người sau này mới nghĩ ra để tự mình bao chữa một hành vi không có điển, nên không nói là gai mắt.

Nay thử đọc lại Nhạc Phi diễn nghĩa và dung hòa với bộ sử Tàu bằng Pháp văn, nhan là « Histoire de la Chine » par W. Eberhard, Payot, Paris, ta sẽ thấy có nhiều chỗ khá thương mà cũng có nhiều chỗ khá trách :

a) Ông Nhạc Phi trong tay cầm binh quyền quá dồi dào, lấn áp cả quyền Thiên tử, thảo bạo ông vua không ngần ngại. Và chẳng Nhạc rất được lòng binh tướng bộ hạ, thêm mối, lẫn lộn phức được mọi tướng mới, đều cùng nhau ăn huyết uống thịt, làm cho vua lẫn ngay sanh lòng ngờ vực, e sợ sự phản trắc của anh tướng có nhiều bề thế hơn mình. Từ sợ đến sự cố tình nhắm mắt để cho Tần Cối làm ra vụ án Phong Ba Đình, chỉ trong gang tấc.

b) Nhạc Phi ngay ngày cư nhải như Nhi Đế đang bị giam cầm nơi Ngự Quốc Thanh, tuyên bố nâng nấng quyết đánh đánh thấu qua Kim Quốc, để cứu và rước hai vua Huy Tôn và Khâm Tôn về nước. Xin hỏi : nếu rước về hai ông vua già kim thì ông vua trẻ đang trị vì Cao Tôn, dân con ngồi vang nữa ? Văn biết lời nói ấy là do lòng trung mà có, nhưng cũng phải kim miệng mới được cho chớ. Ngay thẳng lắm mà không biết giữ lời, đã là tội vậy. Nhạc tự giết mà không biết đó thời.

c) Cũng vì bốn chữ « Tận trung báo quốc » do bà

Nhạc mẫu xăm trên lưng mà Nhạc Phi ôm long chau chết để giữ vẹn một lòng Hiếu với mẹ, quên rằng làm thân ấy phải qui trọng đề lo việc cứu quốc là trọng đại hơn. Nhưng nay Trung Hoa đã liệt Nhạc Phi vào hàng đại anh hùng và thờ làm thần, thì xin miễn bàn.

Sự tích Nhạc Phi, tác giả soạn để làm gương Trung Hiếu cho hậu thế. Tác giả tán dương chữ Trung tư kỷ của Nhạc, để che cái hôn ám của vua Cao Tôn. Giá thử ngày nay đem án Tần Cối giết Nhạc Phi ra xử lại, có trạng sư bào chữa hẳn hoi cho bị cáo, thì chưa áy Tần Cối phải bị xử chiến đầu <sup>1</sup>.

Nếu Nhạc Phi <sup>2</sup> và phe bộ hạ võ tướng tượng trưng « chủ chiến » (ngay nay gọi « điều h m »), thì phe Tần Cối và nhóm văn thần cầu an, cùng với phe buôn lúa buôn gạo thóc ở Hàng châu, lại chủ trương « thủ hòa » (nay gọi phe *bỏ cầu*). Cho hay sử cổ như sử kim đều nhại đi nhại lại mãi, không thay đổi chút nào. Nếu vào thời Mạt Tống, phe Nhạc Phi thắng thì khi ấy kinh đô Trung quốc sẽ dời

<sup>1</sup> Cái hành bột mì chiến đầu ta ăn mỗi bữa, quen gọi « đầu cha quấy » đã có từ đời Đại Tống, sau khi Nhạc Phi qui thần. Nguyên dân Trung Hoa đều oán ghét vợ chồng Tần Cối, cho nên Tần Cối chết đã mấy mươi đời vương, thế mà ngày nay dân Tàu còn lại đều cách trả thù bằng cách đem hành chiến đầu gọi (đầu cha Cối, đầu tặc Cối) là nấu đầu vợ chồng tặc Cối.

<sup>2</sup> Trước khi nhuộm đỏ như ngày nay, nước Trung Hoa có tục thờ các vị danh tướng và các trung thần có công giúp nước. Tại mộ Nhạc Phi, trước mộ có trồng bốn cây lách, tương truyền có từ đời Nam Tống và kể bên có xây một bức vách đá chạm bốn chữ thật lớn « Tận trung báo quốc ». Trước miếu có làm linh vị chồng Tần Cối bằng sắt, qui trước miếu, và mỗi lần dân vô miếu phải lấy gậy sắt khèn vào đầu hai hình nhơn này. Về sau, dân trong làng sợ đánh đầu hoài, hui hình nhơn sẽ tiêu tan đi, nên đổi bị lấy đá cực nặng ném vào chỗ để hai hình nhơn. Chảy ngày, hai hình bị ố đống đá cha khuất, nhưng ngày nay miếu này có còn hay không ?

Báo NAM PHONG số 62, tháng 8 năm 1922 có in hình mộ Nhạc Phi. Tôi không nhớ thuộc tỉnh nào bên Trung quốc. S.

lên Bắc kinh, vẫn ở gần vợ Phiền và sẽ bị Phiền làm bức có ngày. Vì lẽ ấy cho nên bọn tư hữu, bán tơ lụa gạo thóc thì thích giữ y kính đồ tại Hàng châu, vừa tiện cho họ, khỏi theo vua lên miền Bắc xa xôi, và mặc kệ miền Bắc lọt tay Kim quốc. Đối với người theo chủ nghĩa quốc gia thì sự bỏ miền Bắc cho Phiền quốc chiếm cứ là không thể tưởng tượng được. Còn đối với bọn thương nhân, bán trà, lụa, gạo, lúa, thì họ đã có lòng căt đất cầu hòa, đề lo việc làm giàu ma thời. Đại diện cho bọn bỏ cầu đời Mai Tống là là vợ chồng Tần Cối, cho nên nếu lấy lý luận theo nay mà bàn, thì, chữ Trung bỏ ra ngoài, Tần Cối và vợ và phe đảng, họ có lý của họ và không đến nỗi bị an năng như xưa đã xử. (Theo W. Eberhard).

Riêng về vua Tống Huy Tông, nhà học giả Pháp, René Grousset, đã khen ông là một họa sĩ rất có biệt tài, ngày nay nhóm sưu tập còn làm kiếm và mua cao giá những bức tranh có chữ ký của ông vua tài tử này. Tiếc thay một họa sĩ tuyệt thế, đời lại bắt ép làm vua, cho nên mới có cái án Huy Tông làm mất nước và án một trăm lễ táng anh hùng Lương sơn Bạc làm giấc. Chớ chỉ đời đề cho Huy Tông tiếp tục vẽ tranh, đá cầu và sưu tập ngọc bích, thì đời đang yêu biết mấy? Buổi thái bình một tên bất tài làm vua cũng xong, nhưng khi bát loạn, cái nghề làm vua không ai ham rồi. Huy Tông thên nghề vẽ con ó biển chừn bị xích dây lỏi tới bạc. Không biết buổi sanh tiền, ông vẽ mấy bức, mà nay kiếm tra lại, bên Mỹ có rất nhiều, giả chơn đó ông Trư biết! Cũng không biết thuở xưa ông ký bút hiệu là gì, duy biết ngày nay những bức ký rõ ràng: chơn nhân « Huy Tông Hoàng Đế », theo tôi, đều không thiệt, vì ai đời một ông hoàng đế Tống xuống bút vẽ chơi cho tiêu khiển mà đề danh tánh quá rõ ràng như vậy bao giờ?

Án Cao Hoài Đức. — Theo truyện Tam hạ Nam Đường,

nguyên soái nhà Tống là Cao Hoài Đức, bị Nam Đường bắt rồi sau Cao cầm binh trở lại đánh Tống. Nếu quả như vậy thì chạy đâu khỏi tội phản quốc, tội đáng chém đầu. Một lẽ khác, Cao Hoài Đức, tuy em rể vua, nhưng đối với vua, xưa có thu cha là Cao Hành Châu, bị Tống Thái Tổ giết, nay đánh lại để trả thù chăng? Khi Cao Hoài Đức bị phe Tống bắt lại, muốn tha tội chết, bèn ra chuyện bí ếm hứa nên điên, và hề điên thì không có tội. Sử Tàu làm sao đọc? Tin theo truyện được chăng? Nhà làm truyện, muốn che đậy lỗi vua, muốn nói sao, với ngòi bút lòng mềm dẻo, đều nói được. Hề có lý là tin.

Án Nhữ Nam vương Trịnh Ân. — Trịnh Ân gần vua Tống hơn Cao Hoài Đức nữa. Trịnh là em út của họ ba đời Tống, bắt chước gương Đào viên minh thế. Sài Vinh, Triệu Khuông Dã, Trịnh Ân. Khi Sài Vinh, lên làm vua xưng Chân Thế Tôn, mất, con lên nối ngôi, vì còn nhỏ quá, các tướng không thích, nên Triệu Khuông Dã lên thay thế. Đó là một cuộc ngày nay gọi là đảo chánh. Xưa gọi « Bình biến Trần Kiều », vì công cuộc binh sĩ nổi dậy xáo ra tại đầu cầu Trần Kiều. Khuông Dã nối nghiệp nhà Hậu Chân, mở đời mới xưng đời Đại Tống. Tam đệ là Trịnh Ân được phong đến chức Nhữ Nam vương, nhưng lỗ miệng bép xep không chừa. Trịnh Ân mỗi lần say rượu thường cần nhân vua Triệu giành ngôi của chân. Ấy là mình lên án « tử hình » cho mình mà mình không đề. Chết là phải. Và ở đây tôi xin nói nốt. Chư vị muốn hiểu rành hơn xin tìm đọc chuyện Tống Phu Long. Cũng như chuyện Hạo Tổ Mai, xưa là một gái lầu xanh, nay đời bực lên làm ái phi của vua Tống, mà cũng không chừa cái tài nhay miệng, nên vua Tống để cho Đào Tam Xuân giết đi cho tuyệt hậu hoạn, trừ tiệt những nhơn chứng gán trở làm lo. Giết Trịnh Ân rồi xe đèn Tố Mai tế Trịnh Ân, ấy là một mũi tên bắn được hai chim, thật là độc kế quỷ



khóc thẩn sầu... (ám chỉ cái chết của Tô Mai vừa đỡ cho vua Triệu khỏi thất mất con tình nhưn già biết quá nhiều chuyện cũ không mấy đẹp của mình, vừa làm cho Đào Tam Xuân hả cơn giận người việc trả thù chồng bị chết oan ức) Người kể chuyện, muốn che đậy lỗi của vua nhà Tống, bèn bịa ra chuyện rằng rầu là do Triệu Khuông Dẫn giết trong cơn say con cạp đen là tướng tình của Trình Ân. Nói theo tôi dài dòng nôm na như trên thì độc giả hực mình, chứ nếu nói như nhà kể truyện, pha chút Hán văn « Xích tu long tỵ tửu sát hắc hồ » thì thông qua cái motif (Tôi sẽ trở lại vấn đề này trong một bài luận khác).

**Ấn Triệu Khuông Nghĩa.** — Khuông Nghĩa là em ruột của vua Khuông Dẫn. Khuông Dẫn bình sanh rất mến Khuông Nghĩa, mỗi mỗi đều nói với các quan rằng mình thua em Khuông Nghĩa rất xa. Từ nhỏ, Khuông Dẫn lưu lạc giang hồ nên thích rượu. Bởi bị rượu nên trở về già sinh chứng đau gan nặng, gọi « ung thư phát bối ». Đau bình ấy thì không khỏi chết, nhưng Khuông Nghĩa quá ham nói ngời anh cho gấp, không chờ được nên xảy ra chuyện sử không dám nói rõ ràng và cái câu « *Khuông Nghĩa che đậy cho vua anh uống thuốc* » thành một nghi án đến ngày nay chưa làm sáng tỏ. Thái tổ Triệu Khuông Dẫn rất có hiếu với mẹ. Mẹ khuyên anh em luân phiên giữ ngôi báu chờ con của Khuông Dẫn trưởng thành sẽ trả ngôi lại, như vậy thì toàn người đủ trí khôn lên làm vua khỏi sợ bị tôi nịnh chuyên quyền. Kế sắp đặt thì khéo thật, nhưng khi đem ra thực hành thì lòng tham của con người vô bờ bến. Khuông Nghĩa giữ ngôi và truyền lại cho con chứ không trả lại cho cháu Ấy là chơi « *trút lạp* ». May ông Bắc vương (con Khuông Dẫn) rất hiền nên không xảy ra chuyện gì cho các con khác của Khuông Dẫn đều bị hại. May nhờ thiên địa tuần hoàn, sau này Nhị Đế (dòng

Khuông Nghĩa) bị Kim Ngột Truật bắt về Phiên quốc. Hình như Khương Vương Triệu Cửu chạy về Nam tặc vì xưng vương, là dòng Khương Dẫn thừa hồi lai ngôi báu. Nhưng việc quá cổ, còn chờ điều tra lại kỹ mới dám quả quyết.

**Ấn Đường Thế Dân** — Lý Uyên (Đường Cao tổ), thuở ban sơ là một anh Tầu chinh công; thế mà giỏi hơn các tay thiện xạ Hung Nô, vì bắn trúng con mắt chim công (không tước) theo trên binh phong, nên chúa Phiên gả con, (bà này nguyên dòng Bắc Phiên, nên sau Thế Dân nói được tiếng nước ấy). Tích « *xạ bình tước* », cái nghĩa làm vậy mới hiểu then chốt truyện Thuyết Đường. Lý Thế Dân là người thứ nhất làm chuyện thống nhất nước Trung Hoa<sup>1</sup>. Được tổ truyền bên ngoài là dòng Hung Nô, nên Thế Dân rất giỏi việc cỡi ngựa, chứ không yếu ớt như mô tả trong truyện Thuyết Đường. Ông cũng rất giỏi nghề cung tên là sở trường của dân du mục Hung Nô, cũng như ông rất thông thạo tiếng Phiên tiếng Bắc ngữ cho nên về sau tự ông gả quyết được một trận giặc giữa Phiên và Hán tộc bằng cách chấp bỏ thông dịch viên và ông bàn luận và cãi lẽ luôn với Phiên bằng tiếng thổ ngữ của họ. Một phen khác, Thế Dân đơn thân độc mã ra nói chuyện giữa trận đồ với chúa Phiên, người Hung Nô có tánh khen phục cử chỉ anh hùng như vậy mà lui binh, tránh một trận đồ máu. Cũng bởi ông có tánh ham đi dạo dưới bóng trăng sáng như người du mục, nên Thế Dân xuất chết, một phen bị Đồn Hùng Tiu rượt nã tại Tấn Dương thành, một

<sup>1</sup> Xin giới thiệu quyền sách Pháp phan là « LI CHE MIN, unificateur de la Chine (500 à 619) par C. P. Fitzgerald (avant-propos et traduction de G. Leprieux) Payot Paris ». Quyền này viết theo sử những gì có nói trong bộ Thuyết Đường Tạng sách Pháp, không có vai hề Trình Giảo Kim.

phen khác cũng bị tướng Tất tri Cung rượt hức nơi một chỗ khác nữa.

Về tích Lý Thái Bạch, cũng là dòng giống họ Lý này mà chỉ nhánh Kiến Thanh, Ngươn Kiệt. Bởi có mán Hung Nó nên Lý Bạch đọc dễ dàng Hịch man thơ lai viết chiếu trả lời được bằng Phiên ngữ.

An Lộc Sơn. Lý Thái Bạch điều xinh trai vì lai giống nửa Phiên nửa Hán tộc.

Bởi Tuy và đời Đường thường xảy ra nhiều chuyện xúc phạm đến nhơn luân tỹ như gương Tuy Dương dễ hức em gái, và qua đời Đường, thì Lý Tri là con của Thế Dân lai loan luân với di ghê, tôn lên làm hoàng hậu và đó là Tắc Thiên hoàng đế hay là Võ Hậu. Kiến Thành, Ngươn Kiệt là hai hoàng tử, con lớn của Đường Cao tổ, trững giữ tro ng cung với phi tần để cho Thế Dân ngó thấy, giữa lúc vua cha còn sống ngờ ngờ, khiến cho ngày nay hoài nghi hay là thuật ấy hề hức vua chúa là muốn chi cũng được miễn nghi?

Bởi đời Đường con nhiều mê tín và rất tin việc hồn xác, luân hồi, nên có việc thỉnh kinh từ Tây phương về siêu rồi oan hồn, uồng tử. Tích Tần Thúc Bảo, Uất tri Cung và Thừa tướng Ngụy Trưng luân phiên nhau dùng giữ cửa phòng cho yếu ma ban đêm dùng phá giấc ngủ của nhà vua.

Người kể chuyện nhờ khéo giảm và, tuy cũng có nói thêm vào đôi chỗ theo ý kiến riêng lư, hoặc gia giảm nhiều đoạn, nhưng họ vẫn khéo giữ y nòng cốt chính yếu của sử sách, nên đa số câu chuyện còn được có hứng thú hoài. Khi nào gặp một đôi hồi cần có văn el ương điểm xuyết vào cho thêm phần gay cấn, tỹ như tả phong cảnh hoặc nhắc đến một danh lam cổ tích, khi ấy họ mới trở tài độc biết, đem hồi bao nhiêu kinh nghiệm và sở trường

hoặc trí nhớ riêng thêm vào, cốt ý thêm tăng phần linh động.

Một điều khác khiến cho ta ngày nay càng thêm ngạc nhiên và bái phục là tại sao sử Pháp, từ xưa đến nay không thiếu người viết khéo, thậm chí luôn cả sử Việt mấy pho để lại, chúng ta học mãi từ nhỏ trong các lớp nhà trường, thế mà khi ra trường, cách vài năm đều trả lại cho thầy, quên trước quên sau, còn trái lại, truyện lâu là thư sách đọc chơi giải buồn, ta lại nhớ kỹ co đầu có đuôi, từ bà già người lao động đến ông quan nhà thông thái, đều có thể lấy đó làm đầu đề để nhàn đàm không dứt sau buổi trà dư tửu hậu. Quả thật, cái « hậu » của truyện Tàu đã thâm nhập vào huyết quản của người dân Á Đông, không phương chối cãi được.

Người kể chuyện chuyên môn thường đi từ làng này qua làng khác « bán nước bọt » làm kể sinh nhai. Mỗi khi có cúng đình chùa hoặc lễ tiết, tiệc mừng, khánh hạ, chúc thọ, họ đến không bỏ qua dịp tốt, không nữa họ cũng vào các trà thất, tửu lầu, phiên chợ nhóm hoặc ngồi ngay các ngã tư đường cái. Khách hàng thành có khi cũng đóng góp phần ý kiến và mấy lời phê bình khen chê hữu lý đến được nhà kể chuyện nhưt nhưt ghi nhớ rất kỹ hầu phen sau, nơi chỗ khác và đối với một công chúng khác, sẽ đem ra tranh cãi lại đầu đề cũ. Tỷ dụ phen đầu nói chuyện về Tam Quốc Chi, con trai Gia Cát thừa tướng lai đầu hàng giặc, — nói đến đó có người phản đối, cho rằng không lý con của một bậc trung thần như Khổng Minh lại đầu giặc làm nhục ông cha, nhà kể truyện một khi khác đổi lại rằng Gia cát Chiêm ra trận, bị loạn tên mà thác, thế là êm chuyện, lưỡng toàn kỳ mỹ! Và tùy duyên dứng tùy khả năng từng người, câu chuyện cũ mỗi ngày mỗi linh động và thay đổi thêm phong phú mãi. Hễ văn kể truyện càng trôi chảy, thì sau này văn bạch thoại càng thêm phổ biến.



Ta có thể nói nếu cha sanh của truyện Tàu là người kể truyện, thì người thầy có công dạy dỗ và nuôi dưỡng người kể truyện lại là quần chúng tư đời này sang đời khác nối tay nhau tô điểm cho truyện Tàu thêm gầy thêm đầy đủ. Sau rốt, các truyện ấy mới được ghi chép lại hẳn hoi do một ngòi bút phần nhiều khayết danh. Như THỦY HỮU truyện là tích một trăm lẻ tám vì anh hùng tử chiến hội lại, không đất dung thân, phải hiệp nhau trên Lương Sơn Bạc và gồm ba mươi sáu đầu lãnh, thì nhà kể truyện chế ra đó là « tam thập lục thiên con giàng thế », thêm vào đó có bảy mươi hai pho đảng, thì đúng theo số « thất thập nhị địa sát lam pham ». Trong truyện có nhiều lớp đánh cạp, nhưng tác giả khéo tả lớp Võ Tòng đã hổ Kiền Dương Cang khác hẳn đoàn Lý Qui sát hồ nguyên bảy trúa thủ cho mẹ. Cũng thì lấy trai nhưng Phan Kim Liên, (vợ Võ Đại Lang), hoặc Diêm Ba Tích, (vợ Tống Giang), hay là sau này vợ của Dương Hùng hay vợ của Lư Tuấn Nghĩa, các án ngoại tình ấy không khi nào giống nhau, tài tình ở chỗ đó, và như vậy ta mới thấy ngòi bút của tác giả Thủy Hử biến hóa vô cùng, không một nước nào trên hoàn cầu bắt chước được.

Mỗi cốt truyện ban đầu dung dị nhưng về sau càng chế biến thêm mới mẻ. Chung qui chuyện thần tiên thì nhắc đến thất thập nhị huyền công, truyện mĩ tình thì làm ly bí trắng, truyện anh hùng thì cao thượng, nhiều khi có xen phần tiền tâm và thói đời muôn mặt. Trong truyện Tàu, tóm lại, dù cả chuyện hoang đường, thần thoại, về sau gia tăng phần phong hoa : ông vua, bà chúa, chen chúc lại với kẻ phong cui, ăn xin... nhưng rốt cuộc luôn luôn loạn thần bị giết, liệt nữ được sắc phong, trung thần được thưởng, phong hóa được bảo vệ.

Gần đây, các học giả Trung Hoa dùng phương pháp Âu Mỹ, gia tâm nghiên cứu truyện Tàu, nhưng vẫn chưa

đủ tài liệu dịch xác nhìn nhận và hợp thức hóa tình trạng phân dòng những đứa con « tập tàng » trong rừng văn chương bình dân Tàu :

Thủy Hử, bộ nào có trước, bộ nào có sau? Bộ bản đương khinh mình nhóm Lương Sơn Bạc thì có người nghi cho đó là của các con cháu đám lục lâm binh vực cho ông cha họ. Còn bộ chế rõ lại là do một tác giả viết để làm gương cho dân chúng theo đường chính về với chính phủ. Theo cho tôi biết thì có cả thầy hơn sáu bộ Thủy Hử khác nhau :

- Bản Trung Nghĩa Thủy Hử, một trăm hồi ;
- Bản cũng một trăm hồi nhưng có khác đôi chỗ với bản trên ;
- Bản một trăm hai mươi bảy hồi ;
- Bản bảy chục hồi, có lẽ là bản xưa và đáng tin cậy nhất ;
- Bản do Thi Nai Am soạn lại, gồm một trăm hai chục hồi ; về sau bản truyện tụng tụng thần lại còn bảy chục hồi ;
- Bản sau rốt là bản hình vực thuyết cộng sản do Mao Trạch Đông ra lệnh viết và sửa lại, có nhiều chỗ uốn sừng sửa xoáy để dễ mạ trùng đen độc giả (bản này tôi nghe nói mà chưa thấy).

Tương truyền Kim Thánh Than (T'ing Cheng-t'an), khi biết mình không phương cấm cản con đọc Thủy Hử, bèn soạn riêng một bộ và tự phê bình rành rọt để cho con xem ; và bộ Đẳng khẩu chí (T'oung k'ou che) có lẽ là của phe cai trị cho ra đời để bình thuyết của họ và nói qua chuyện bình trị bọn lâm giặc trên Lương Sơn Bạc.

Các học giả đời nay nhận xét và cho rằng Thi Nai Am là tác giả bộ Thủy Hử. Nhưng thực ra Thủy Hử không chắc là công trình của một người mà được. Sự thật cho ta thấy đó phải là do nhiều tay tác giả góp sức từ đời Tống.

Tương truyền Thi Nai Am mua được trong một quán sách leo leo một bản truyện Lương Sơn Bạc; ông thấy cách viết con chữ sơ sài, ông bèn diêm xuyết lại kỹ, tác phẩm ấy mới ra hồn. Bộ Dã g khải chỉ tuy vậy về sau ít người đọc, vì dân chúng bản tính tuy không thích làm giặc, nhưng bao giờ cũng thích nghe chuyện chống đối, làm giặc, nghịch triều đình.

Sách Pháp văn đã dịch một phần lớn bộ Thủy Hử, nhan là « Les chevaliers chinois ».

Buêg bà Pearl Buck đã dịch bộ bảy chục hồi ra Anh ngữ, ấy là bộ « All men are brothers » (tous les hommes sont frères) (huynh đệ chí tình).

Kể ra, độ Thủy Hử viết cách đây có mấy trăm năm mà ngày nay đọc còn hấp dẫn, vì chuyện xưa lẫn chuyện nay giống nhau nhiều chỗ, như vậy dù chừng mình Thủy Hử đã đoạt thời gian và không gian mà trở nên bất hủ trên đường nghệ thuật và văn chương quốc tế. Nếu nay ta khéo dọn lại, nêu cao vai tuồng Lư Tuấn Nghĩa là tên tướng giặc có nhiều bản năng lương thiện, nếu ta khéo dùng độc để khử độc, dùng gai để lộ gai, thì lời đàm chắc bộ Thủy Hử sẽ giúp ta rất nhiều trong cuộc chống cộng ngày nay.

Theo bà Pearl Buck, tỷ như trong bộ Thủy Hử có còn thiếu một nhân vật nào đi chăng nữa, thì ắt chỉ thiếu một nhân vật lùn thôi, vì dụ bọn tán học giả, bọn tốt nghiệp Văn khoa Triết học Âu Mỹ mà thôi. Nhưng theo nữ sĩ, việc ấy cũng không quan trọng mấy, và để xem một kỹ tái bản nữa lo gì không có tán nhân vật ấy xen vào, vừa kinh kiện song tâng, vừa có giọng khó tiêu của lang tẩu hủ nhào « thiên bất chí, địa bất đào »!

Nếu Thủy Hử chuyện tả cảnh xã hội làm than của đám dân đen đời Tống, kể chuyện tranh đấu vì Tự Do, thì bộ Tam Quốc Chi lại kể về thời kỳ chiến tranh liên

miền đời Hán và nhắc lại những chiến lược du kích mà cho đến ngày nay vẫn còn thấy áp dụng được như trong trận Nhật Hoa đại chiến vừa rồi.

Các học giả Trung Hoa cũng nhìn nhận rằng La Quán Trung (Lo Kouan-tchong), môn đệ của Thi Nai Am (Shih Nai An), cũng dọn bộ Tam Quốc Chi với ông này, và La Quán Trung cũng có những tay diêm xuyết bộ Thủy Hử nữa. Quán Trung sanh vào buổi Mạt Nguyên, đến đầu đời Minh, ông vẫn còn (những năm gần 1368).

Về Tam Quốc Chi, bản được truyền tụng hơn hết là bản đời vua Khang Hy (1662-1722), do Mao Tôn Cương (Mao Tchen-Kau) coi việc ấn loát và tự tay phê bình. Tôn Cương có thêm, bớt, cắt xén, thay đổi nhiều đoạn, một đoạn biết chắc là lớp tả chuyện về bà nữ anh thư Tôn Phu nhơn (Souan Fou-jen), lớp ấy do ông sáng tác và thêm vào.

Về Hồng Lâu Mộng.—Bộ truyện này tả đời sống của dân Trung Hoa dưới triều Mãn thanh, và chuyện tình sử đã xảy ra trong vài vọng tộc thời ấy. Bản in đầu là bản in lại Bắc kinh năm 1765, nhan đề « Thạch đầu ký » (Shih T'ou che). Vào đời ấy, sách in mất tiền lắm, nhưng nhờ một phong tục rất lạ rất Tàu là họ chuyển tay nhau, họ cho nhau mượn những sách truyện hay để đọc, nên chỉ năm sáu năm sau thì bộ Thạch đầu ký đã được phổ biến gần khắp xứ Trung Hoa rộng lớn, đủ biết câu chuyện ấy hấp dẫn đến bậc nào. Không nói dân chúng đua nhau kiếm để đọc. Và vua chúa, kể cả triều thần, cũng thích. Theo thuyết bà Pearl Buck, có bọn quan lại giả, xưng phái Hồng học giả, đã nguy lộn, đem đầu lên vua rằng: Hồng lâu mộng không phải là một bộ tiểu thuyết tầm thường; trái lại, đó là một bộ sách khảo cứu về xã hội học, trong ấy tác giả dụng tâm viết và ám chỉ nhiều việc về chính trị đương thời. Thăm ý của tác giả là tả một nước Tấn không lộ bị



ngoại bang chinh phục; và «Hồng» đây ám chỉ dân tộc Mãn. Các tượng trưng khác nữa là:

— Giả Bảo Ngọc (Kia Pao Yu) tượng tượng nước Trung Hoa.

— Lâm Đại Ngọc (Ling Tai Yu), một tiểu thư nghèo, không anh duyên được với Giả Bảo Ngọc, sau bị thổ huyết mà thác, ấy là dân Trung Hoa.

— Còn như Bảo Thoa (Pao Ts'ai), dịch thù của Đại Ngọc, đã đoạt được Giả Bảo Ngọc, lấy làm chồng, Bảo Thoa, ấy là nước thù, ấy là Mãn châu quốc (đang lần đầu trong Văn Hóa Nguyệt san số 42 tháng 7 năm 1959).

Trong rừng tiểu thuyết Trung Hoa, còn không hết bao nhiêu bộ truyện kha hấp dẫn, không sao kể xiết, đại khái đáng đọc và đã được dịch ra quốc ngữ thì nên kể nhất là:

— *Bộ Tây Du Ký* (Si-Yeu-Ki) do Ngô Thừa Ân (Wou Tch'eng-En) soạn. Tôi xin nêu ra đây, để các bạn đọc được Pháp văn, mua về thưởng thức, đó là bản dịch:

— Wou Tch'eng-En. — *Le singe-Pèlerin ou le Pèlerinage d'Occident*, traduit du chinois par Arthur Waley, version française de George Deniker, Payot, Paris. Bản này nghiên cứu công phu, rất khoa học.

— Một bản dịch Pháp văn khác nữa, dịch giả là Louis Avenol, nhà Editions du Seuil xuất bản. Bản này toàn bộ hai quyển, trong có nhiều tranh ảnh đẹp, nguyên là tuồng phim chớp bóng trích ra.

Về Tây Du Ký, tôi xin chưa làm một bài khảo luận riêng biệt, sẽ đăng ra sau bài này.

— *Bộ Phong Thần truyện* (Feng Shen tchouan) viết vào đời Minh. Tác giả là Hứa Trọng Lâm. Những chi tiết bày hình hổ trận, đấu phép so tài, đã làm cho bộ truyện này có sức hấp dẫn mạnh hơn những bộ truyện khác rất nhiều. Mỗi ông bèn, mỗi tên thầy tu trên núi, đều có những phép thuật riêng, luôn luôn mới lạ, có nhiều phép tân kỳ, khiến

ta thấy óc tưởng tượng tác giả thật là dồi dào, nào sai đâu thành hình, nào bỏ thuốc vào giếng nóng nước vào la lên đau (trái), quả không thua giặc vi trùng, hơn đọc ngay nay, quả một bộ óc đi trước Jules Verne (1828-1905) rất xa. Những tháp tuyết trận, tru tiên trận, co thua gi những ánh sang giết người mới sáng chỗ gần đây, và khi đọc thấy phép độn thổ, độn thay, dưng vác, mới biết những gì phát minh sau này đã có rồi trong óc tưởng tượng của Hứa Trọng Lâm đời Minh vậy. Tuy vậy, xét về kỹ thuật trước tác, thì Phong Thần còn kém, còn thua Tây Du Ký, về phương diện sáng tạo nhân vật điển hình. Đọc Phong Thần ta chỉ thấy yêu ma hoạt động theo trí sắp xếp của tác giả, toàn là giả, chứ không thiết thực, không linh động, vừa «sống dở», «vừa người thật» như trong Tây Du Ký. Về lời hành văn, Phong Thần là một bộ truyện «sinh thơ» không truyện lao bắp. Cứ mọi ông bèn xuất hiện là có một bài thơ bài kệ giới thiệu. Kẽ không thích thơ thì chê «đọc thét phật chán», còn đối với người ham thích thơ phú thì không truyện nào hơn Phong Thần<sup>1</sup>.

Truyện Phong Thần chỉ mượn lịch sử nội để tài, còn bao nhiêu tình tiết vật vạnh khác đều do óc tác giả sáng tạo ra. Tác giả sống đời Minh, nên chịu ảnh hưởng thuyết «tam giáo đồng nguyên» trong ấy, Thích, Nho, Lão đều được nhìn là «Xiển giáo», còn phe «Triệt giáo» lại là «tà ma», các ngoại lai của đạo Lão, đạo Phật không chánh tông.

<sup>1</sup> Ông Trần Văn Hương, sau khi thôi làm thủ tướng, một hôm tại nhà đường Pháo Thành Giản, có đến tôi kiểm điểm bộ Phong Thần, bản dịch Trần Phong Sắc. Tôi về tra lại bộ truyện tại nhà, thấy để lại tại nhà «Imprimerie Commerciale» trước mua 6800 tron bộ 17 cuốn, 100 hồi. Mất hĩa nên không rõ xuất bản năm nào. Tôi có thể đi mấy vòng Sài Gòn — Chợ Lớn, tọc khắp các nhà cho mượn truyện cũ, không gặp một cuốn lẻ nào khác, đành xấu bụng và cam thất lợi với cổ nhân.

Nhưng Phong Thần, tuy đề tài chính là chống Trụ bạo tàn, đề cao sự nhân sự nghĩa của vua Văn vương Võ, nhưng ý thức còn nhiều phong kiến, tuy lấy óc khảo cổ mà luận, đời Mạt Thương Sơ Châu chưa có phong kiến, chỉ bấy sanh mấy trăm năm sau này mà thôi. Xét kỹ lại cái quan niệm chính, toàn cũng bị tác gút xuyên tạc, hay nói cách khác là ông đã viết sai lịch sử.

Tỷ như Phong Thần viết Trụ Vương là chúa, Văn Vương, Võ Vương là kẻ bề tôi. Cái quan niệm ấy sai bét, vì vào đời Sơ Châu, đức Thánh Khổng chưa sanh, làm sao có chuyện áp dụng câu « quân sư thần tử, thần bất tử, bất trung » cho được? Nếu tìm hiểu sự thật và dựng lại cốt chuyện cho đúng thời đại thì buổi ấy nhà Ân, nhà Châu vốn là hai họ tộc đối lập, gần ngang hàng, có lẽ cho nhà Ân đất đai rộng hơn nhà Châu thì được. Châu từ bên phương Tây, Tây kỹ, kéo sang... lẫn qua Trung quốc, phương Tây, dưới mắt nhà khảo cổ đã biết chế binh khí bằng chất cồng kềnh hơn nên thắng nhà Ân của vua Trụ. Đời đó quả quyết chưa có quan hệ chúa tôi (chỉ có từ đời phong kiến sắp về sau) cho nên còn một chuyện nữa nên bàn ra đây là danh từ « Phán Trụ đầu Châu » bấy lâu đã gán cho vua Hoàng Phi Hổ. Phi Hổ đang bị xúc động vì vua Trụ ham sắc, hai vợ Phi Hổ và em gái Phi Hổ đều chết, gĩa hức ấy các em bàn việc bỏ Trụ theo Châu, Phi Hổ ý là làm một việc hết sức đúng với lương tâm, thế mà vì viết vào đời Minh, tác giả đã để lòng bực mềm dẻo theo ý thức hệ đời ấy, hóa ra có lối diễn đạt chưa dứt khoát, các tướng đã một lòng bỏ Trụ, mà Phi Hổ còn vung vãng chưa như định, nửa muốn ra đi, nửa muốn lưu lại cùng vua phi nghĩa và bạo ngược Trụ vương. Doan Phong Thần này, nay nếu đem ra diễn và biết khai thác để chỉ cho công « ngô chánh » khác với « đường ta » thì hay biết mấy! Cái

thành ngữ « phản Trụ qin Châu » nên định chính, vì biết theo đường chính, quyết bỏ đương tà, sao gọi là « Phán »?

Đọc sách Pháp và nghiên cứu lại, những « nhạc lâm », « tử tri », « hình báo lạc », « trích tinh lân », « trâm hương đình », « chôn ngọc », « đũa ngọc », v. v... chúng tôi đời Thương Ân đời Trụ Vương đã đến một mục đích vào minh lâm. Những cổ đồng nay đào được tại Hàm Dương lại càng làm quả quyết sự xa xỉ của vua Trụ vậy.

— Nho Lâm ngoại sử. — Đây là một tác phẩm trào lộng của Trung quốc, soạn vào thế kỷ thứ XVIII, tác giả là Ngô Kinh Trĩ, người tỉnh An Huy (1701 1754), trong truyện, một phần tả cảnh rừng nho hỗn tạp, hỗn loạn thái thừa nhiều mà danh sĩ chọn chính không phải không có. Đây không phải một truyện đời nguyên khởi mà là một truyện ngắn kết đặc lạ, hết truyện này tiếp qua truyện khác, nên cũng gọi « đoản thiên liên hoàn tiểu thuyết ». Văn viết hết sức tả chân, có câu như «... có người đem bạc đồng đã đánh bong thốt trắng đem dâng làm lễ mừng tan quan, mà lòng còn «ơ quan chế lạc đờ không chịu nhàn ». Một câu khác không kém lâm lý « Một anh hèn sĩ đi thi hoải không đỗ, chẳng thu đồ thấy tên đứng bằng vàng, mang quả hoa đến; có người hèn, nên kiếm cho được người nào từ trước được sự nhứt, nay lại làm cho và một trận « đồn » nên thân thi và sẽ hết diện, hạt thay lão gia vợ bấy lâu hà khắc với con rể, nay mới lại đánh đồn, lão thấy con rể thi đậu sắp làm quan, lão quá sợ, đánh không thắng tay, rồi lại phải phục rượu, lão say quên hết, mới làm cho con rể hết diện bằng mấy ngón đồn chỉ từ! Tác giả « Nho Lâm ngoại sử » thường cay đắng trong văn vì ông lấy kinh nghiệm nguyên nhân của sự đau khổ nghèo đói trên thế gian đến do bọn gian tà ác độc của xã hội, nhất là bọn cầm quyền trong tay, hưởng lộc nước mà không hết lòng vì nước vì dân. Những bọn người này đều do đương



khoe cử xuất thân. Vì vậy, Ngô Kinh Tử nảy ra một ý, viết bỏ sách để phanh phui tất cả những xấu, xa đó và bày tỏ thái độ mình với xã hội đương thời. Ông bắt đầu viết từ nam hơn mười tuổi, và năm năm sau, ông đã thành công. Không nơi, trốn đời ông chịu nghèo, trốn không chịu đi thi. « Không đi thi, không làm quan », mặc nhiên là phản đối Thanh đình. Sự phản đối có vẻ thụ động, bề ngoài này là tiêu biểu cho một số người mà Ngô Kinh Tử là hàng đầu. Họ thấy rằng nếu chỉ một mình họ hay một nhóm họ phản đối cũng chưa đủ, mà còn phải làm sao cho tất cả nho sĩ khác đều tan thành thái độ của họ hay cũng làm như họ. Nho Lâm ngoại sử ra đời là vì dụng ý đó.

— *Bộ Nhơn tình tiểu thuyết.* — *Kim Bình Mai.* — Sự tích Kim Bình Mai là rút trong truyền Thủy Hử. Trong Thủy Hử, Võ Đại Lang là một người xấu xí, làm nghề bán bánh dao, thế mà Đại Lang có vợ rất đẹp, Phan Kim Liên. Kim Liên tư tình với tên hào phú là Tây Môn Khánh. Muốn được kéo dài cuộc tình ái bất chánh, hai đưa gia phụ, đem phụ toa rập nhau thuốc chết Đại Lang, sau em Đại Lang là Võ Tòng, trả thù cho anh, đánh võ với Tây Môn Khánh, giết được tên này rồi chặt đầu chôn đầu cùng đầu mẹ mai dong, lập bàn tế anh rồi đến huyện đương chịu tội.

Trong Kim Bình Mai, sự tích được kéo dài ra để tô đậm xã hội cương hào ác bá đời Tống. Tây Môn Khánh van khóc g chết dưới đại đao của Võ Tòng. Hắn đem Phan Kim Liên về làm ty thiếp. Chưa thỏa lòng dâm, hắn lại ngủ với tỷ tất của ty thiếp Kim Liên, rồi nạp thêm một ai thiếp nữa tên Bình Nhi, ba chữ trong ba tên người hiếp lại thành nhân để bỏ tiêu thuyết Kim Bình Mai vậy. Cây thế thần mua chuộc được quan Phủ sử tại, nên không có điều gian ác nào mà Tây Môn Khánh không dám làm: lấy vợ người, đoạt của người, thêm hoang dâm vô độ, đến một ngày nọ, Tây Môn Khánh

say, và tánh dâm không chứa, nên chết. Từ đây bắt đầu sự sa sút. Bình Nhi chết. Kim Liên tư tình với con rể, bị bắt được, đuổi khỏi nhà. Võ Tòng trở về giết Kim Liên mọi gan ruột đặt hận tể anh. Xuân Mai dâm dục quá độ cũng chết. Đến chừng bình Kim Tron vào huyện Thanh Hà, thì vợ Tây Môn Khánh dặt con là Hiếu Ca, chạy qua Tế Nam, dọc đường gặp hòa thượng Phổ Tịnh đưa đến chùa Vĩnh Phúc, dùng Phật pháp cảm hóa Hiếu Ca. Cuối cùng Hiếu Ca chịu xuất gia đầu Phật. Bao nhục của hoành tài của Tây Môn Khánh, lớp vì xa hoa lớp vì nan giải già, đều không còn. Đưa con duy nhất cũng vào chùa...

KIM BÌNH MAI đã được dịch ra Pháp văn<sup>1</sup> và ra Việt văn. Vừa nổi tiếng vì kỹ thuật tả chân cao, và nội dung chống thổ hào mạnh. Cũng vừa mang tiếng nhiều nhảm, vì đối với người chưa quen đọc văn ngoại quốc thì đây là sách dâm ô nặng mùi dâm uế tả mị. Đối với người quen đọc loại *Kama-Sutra* ou *les règles de l'Amour* và biết bao các loại sách khiêu gợi Âu Mỹ khác, thì Kim Bình Mai nao có thấm thạp một phần nao; trái lại đã nói được đúng sự thật xảy ra trong đời sống hằng ngày của giới thổ hào buổi Mai Tống, và đã là nghệ thuật, thì đâu có vach cần. Những người sợ cay thì đừng ăn ớt, thế thôi.

Về tác giả bộ Kim Bình Mai, có người cho là của Vương Nguyên Mỹ, một nho sĩ đời Minh, khoảng vua Gia Tĩnh. Một thuyết khác cho là của ông Vương Thế Trích và có

<sup>1</sup> *Kim ping mei, ou les six fleurs du mandarin* (version française de Jean-Pierre PORRET) (Les productions de Paris, 20 rue Coquillière, Paris, 1974).

Nhà xuất bản Chiến Đường, Sài Gòn, có cho ra bản dịch của ông Nguyễn Quốc Hưng trên bộ 12 cuốn. Cũng phụ nhiều, nhưng gọi bỏ vì không vậy thì liền duyệt không cho phép in. Người sao tốt phục hãy đọc nguyên văn chữ Hán. Muốn thấy còn đủ mặt mũi, hãy đọc bản Pháp văn. Bộ chữ quốc ngữ chỉ dành cho bọn ăn chay mà còn thêm mặt.

hay thêm một giai thoại ngộ nghĩnh để câu đọc giả về thuyết của mình. Trong truyện Vương Thế Trinh vốn có phụ thân với Nghiêm Thế Phồn là con của Nghiêm Tung, cả hai đều là quyền thần đời Gia Tĩnh. Biết được Thế Phồn có tánh ham đọc truyện loại khiên dâm, nên Thế Trinh viết ra bộ Kim Bình Mai rồi ngấm cho người dâng lọt đến tay Thế Phồn. Trên mọi tờ sách, Thế Trinh đều có bôi vào một chất thuốc độc, để khi người đọc lấy tay thắm vào một nơi lật sách thì sẽ bị thắm thuốc mà chết. Vì thế nên có bản Kim Bình Mai còn mang thêm ở đầu truyện một nhan khác là « *Kho huyền thuyết* ». Một thuật khác nữa lại nói: Bấy giờ thế lực cha con Nghiêm Tung quá mạnh, cha Thế Trinh đã bị Tung ám hại, Thế Trinh muốn lâu lên vua mà không thể được vì bao nhiêu tâu văn đều phải gởi qua tay Nghiêm Thế Phồn, và tất nhiên những gì có hại cho cha con họ thì sẽ bị ếm đi. Thế Trinh, sẵn biết Thế Phồn ham đọc loại sách dâm, nên nghĩ ra kể viết Kim Bình Mai và tìm cách chuyển lần đến tay Thế Phồn, hy vọng hẳn sẽ mê đọc thư này mà lãng xao việc duyệt các tấu văn.

### ĐOÀN THIÊN TIỂU THUYẾT:

*Kim Cổ Kỳ Quan*<sup>1</sup>. — Bộ truyện này hết sức rộng rãi trong dân gian Trung Quốc, không ai không biết. Có nhiều tích này được phổ biến bằng xi-nê. Đọc Kim Cổ Kỳ Quan, chúng ta không thấy cái giọng quyết liệt hùng hồn của bộ Tam Quốc Chí hay Thủy Hử, giọng châm biếm trào lộng của bộ Tây Du, hoặc mỉa mai nhưng rất tục của bộ Kim Bình Mai, nhưng văn Kim Cổ Kỳ Quan làm thỏa bụng những người khoái tánh, vì nhẹ nhàng, êm ái, lời thanh tao, ý dâm đã, trung

<sup>1</sup> Bản dịch xưa hơn hết là bản Nguyễn Chánh Sắt (Tân Châu), ông Đỗ Văn Tâm xuất bản, nhà Phát Toán, Sài Gòn in năm 1911. — Ra được bốn cuốn rồi ngưng. Dịch hay.

(Xem tiếp trong 77)

bản, nhiều tình tứ nhưng không ủy mị, lá loi. Theo nhiều nhà phê bình, Kim Cổ Kỳ Quan là một bộ truyện trong sạch có chơn giá trị, tuy đối với vài nhà khó tánh, còn trách Kim Cổ Kỳ Quan ưa tán dương thuyết định mạng, và đôi chỗ ưa đề cao phong kiến. Toàn bộ gồm bốn chục truyện ngắn, có lẽ xuất sắc như là các truyện: Đỗ Thập Nương giận quáng trăm rương báu; Tô Tiểu Muội ba lần vận nan chông đem tàn hôn; Trang Tử vừa ca vừa vỗ bông, khi vợ mất; Kim Ngọc Nô giận đánh thẳng chồng bạc; Đường Giảo Nguyên dao chới được vợ; chú hên dẫu may được vợ xinh; đó là những tích *cả tung tình ghen ghen thật*. Lại có chuyện như tích Văn Nhược Hư gặp vận làm giàu lớn; chuyện này viết rất hay, tả cảnh một chú chàng có *tính phiêu lưu*, lượm một mai rùa ai cũng cười, sau bán ra đại phát tài, không ai cười nữa; (tôi sẽ thuật trong tập sau); còn như chuyện « Quán Viên Sư vẫn phòng tiên nữ » là tích một ông *ham thích hoa*, gặp nhiều *hoạn nạn* mà không nản chí, sau được thành tiên,

— Bản dịch Trần Thanh Đàm và Nguyễn Tố Nguyên. — Quế Phong, Sài Gòn xuất bản năm 1956. — In làm ba tập lựa rút các truyện hay. — Dịch kỳ và gọn, như là dịch các bài thi rất đặc thù. Đã hết, không còn bản.

— Bản dịch Phan Hồng Trung, nhà sách Khai Trí Sài Gòn xuất bản năm 1967, hai tập.

Một bản dịch nữa của Thân Văn Nguyên Văn Quý, nhà Đại Hưng làm việc xuất bản, tôi lĩnh phần đề tựa. Tựa chưa đề, khoảng chữ đã được xong, thế mà « kết » không biết chừng nào bộ này mới ra đời: không có giấy, mất quá! Mặc dầu vậy, xin báo tin trước: dịch giả là người cần thận, tôi đảm bảo sách đáng tiền.

Viết đến đây, tôi lạc lại trong lú, thấy còn một bản dịch xưa này, xin chép tựa sách nhà chơi sách, đó là quyển:

— Kim Cổ Kỳ Quan của Trúc Khê NGÔ KIM PHƯƠNG dịch thuật, nhà Quảng Thịnh, 115 phố Hàng Gai, Hà Nội xuất bản, in lần thứ hai tại nhà in NGÔ TÌ HẠ, NĂM 1920, 68 trang khổ giấy 16.24. Sách này thuộc sưu tập phẩm khó kiếm. Gồm bốn tích hay: Tô Tiểu Muội, Mãi Du Lang, Trang Tử vỗ bông, Mã Đức Xung.



cũng nhờ qui trọng hoa nên được hoa tiên đồ mang. Nhưng kỳ kỳ nhưt lại là ba chuyện *đề cao tình bằng hữu*:

— Dương Giác Ai quên mang trọn nghĩa kim bằng:

— Ngô Bảo An bán nhà chuộc ban;

— Tích « Bá Nha và Tử Kỳ » mà ai ai cũng biết, duy ít người biết là rút trong Kim Cổ Kỳ Quan. Nghe thuật kể chuyện rất cao, có sức truyền cảm mạnh vô cùng, ai đọc được nguyên văn chữ Hán, đều xúc động mạnh trước tình bằng hữu của một ông quan không phân giai cấp là Bá Nha và một anh tiều có tâm trí một trăm phần trăm nghệ sĩ như ngày nay, và là thay cả hai đều sống vào đời phong kiến « Chiến Quốc » và được nhắc lại dưới ngòi bút phong lưu tài tử đời Minh (1368-1644).

— *Liên Trai Chi Di*.— Nói đến bộ truyện này, không ai không biết đó là tác phẩm trứ danh của Bồ Tùng Linh. Ông người Thanh sơ, có lòng nhớ tiếc triều đại cũ là đời Minh, và có ý chủ nhạo tẩn triều Mãn Thanh, nhưng nể nói lộ liễu thì có hại đến tánh mạng, nên ông mượn chuyện hồ ma, quỷ魅 để nói. Tỷ như khi ông hạ bút viết câu « Bọn chồn uống rượu say, lò đuôi dài thặm thọt », mà cả triều Thanh không thấy và không nói gì, ông vui còn hơn ai cho vàng, quên rằng lấy đuôi chồn giễu với « đuôi sam chú chiệc » có khi hay đến! Toàn bộ gồm 431 truyện ngắn, nhưng ít ai chịu khó dịch hết<sup>1</sup>. Ông dùng

<sup>1</sup> Hiện nay tôi biết có những bản dịch sau đây:

— *Bản Pháp văn*: — Contes magiques d'après l'ancien texte chinois de Pou Soung-Lin par Louis LALOY, L'Édition d'Art H. Piazza, 19 rue Bonaparte, Paris, 1923.

— Les contes chinois, extraits du Liao-Tché-Tché-yi, traduits intégralement en français, par Pierre DAUDIN, Saigon, Imprimerie Nguyễn Văn Cẩn, 1940.

*Bản Việt văn*: *Liên Trai chi di*, bản Nguyễn Chánh Sắt, nhà in J. Việt 1916, 5 cuốn (cuốn thứ tư do Nguyễn Văn Kiền dịch, cuốn 5 do Ngô Tường Văn dịch).

(Xem tiếp trang 79)

24 năm sưu tầm khắp dân gian, trong các sách Chi quái đời Lạc Triều, Truyền kỳ đời Đường và đời Tống, rồi gom lại, viết lại, đẽo gọt rất công phu mới hoàn thành. Tục truyền, khi viết truyện *Liên Trai*, ông chịu khó hơn 20 năm trường, cứ mỗi sáng nào, ông đều mang trà thuốc đến nơi nào có dân chúng qua lại đông rồi ông trải thảm, kể chuyện với họ, gọi cho họ kể lại hoặc ban cãi về các chuyện yêu ma, hồ quái họ nghe được, xong rồi về nhà yên tĩnh ông mới ôn lại soạn thành văn. Bộ *Liên Trai* tuyệt kỳ lạ vi vỹ. Phương pháp đã tân kỳ, không thua cách viết của danh gia Âu Mỹ, ai dám nói đời ông chưa có óc khoa học?

Bồ Tùng Linh sinh năm 1640 và mất năm 1715, khoảng vua Khang Hi (1662-1722). Theo ông Nguyễn Duy Khánh (*Tiểu thuyết Trung Hoa*, Khai Trí, 1959), thì bản tự tay tác giả viết (nguyên văn) nay tìm lại được và đó là một tài liệu vô cùng quý giá, đối với nhà sưu tập văn cổ.

Kể về giá trị, bộ *Liên Trai* có kẻ khen cũng nhiều mà kẻ chê cũng không ít. Trong một bài luận văn tốt, ta hãy nên nhớ đại ý mà thôi, thì đây là lời phê bình của ông Hồ Thiên, trích trong bộ « *Khảo luận về tiểu thuyết Trung Hoa* »

2.— L.T.C.D. Bản Nguyễn Khắc Hiên dịch, Tân Dân xuất bản, Hà nội, 2 quyển, 1939

3.— Bạc tình (*Liên Trai chi di*) Thu An dịch, Đời Mới, Hà nội xuất bản, 1 cuốn, 1940.

4.— L.T.C.D. Đào Trinh Nhất dịch, Dấn Phương Sài Gòn xuất bản 3 cuốn, 1951.

5.— L.T.C.D. Nguyễn Hoạt dịch, Người Việt Tự Do, 1956 một cuốn (Sài Gòn).

6.— L.T.C.D. Nguyễn Hoạt dịch, trọn bộ bát cuốn 1958-59, Cơ quan xuất bản Tự Do

7.— L.T.C.D. bản dịch Mông Tiển, Trương Giang xuất bản 3 cuốn, Sài Gòn, 1962.

(Những sách này đều qui và bỏ tức cho nhau, nhiều bộ vẫn là kỷ niệm của dịch giả, lương bằng, đều mang chữ ký và vô giá).

của ông Nguyễn Huy Khanh (Khai Tri, 1959, trang 265 và tiếp theo):

« Chưacò vấn đề nao làm cho người ta nghĩ ngợi nhiều « bằng sự khứng hưởng tinh dục. Ai đã nhìn vào sự thật « ấy đều thấy rằng tinh dục thường làm cho người rồi « lona, khô cằn, và thất vọng. Triết lý khổ hạnh đã hoàn « toàn thất bại rồi. Chống lại bản năng sinh lý có khác nao « đem trừng chọi đá đầu... »

« Thật ra vấn đề này chưa phải là vấn đề số một của « loài người, nhưng nó cũng là một vấn đề xã hội quan « trọng, mà bất kỳ ở thời đại nào, người ta cũng phải đặt « ra và có biện pháp giải quyết.

« Chúng ta đã thấy những biện pháp giải quyết ấy ở « một số nước « văn minh » ngày nay. Ở đó dục tính ma « rợ được buông lỏng, và người ta đã thấy những gì đã « xảy đến. Người ta đã thấy « những gì đã xảy đến » do « dần dà « bỏ vơi » sang nước ta và ảnh hưởng tai hại của « nó đã khiến chúng ta ghê sợ đến mức nào. Cách giải « quyết như vậy cố nhiên là không ổn và cần phải được xét « lại.

« Nhưng, những cách giải quyết dưới thời phong kiến « lại càng sai lầm và vô nhân đạo hơn. Người ta đã nói « nhiều đến chuyện những ông vua hằng ngàn cung tần, « những ông quan, những vị bảo môn có hàng trăm ti thiếp. « Những người con gái, vô cớ, nghèo khổ thường được đem « đi bán, hoặc tấn cung như những người da đen châu Phi « bị bán làm nô lệ. Đó là chưa kể những lầu xanh, lầu hồng, « trà thất, nha trò, v... ở khắp các đô thị lớn nhỏ, từ Hang « châu, Tô châu, Hoa lệ, huyện ảo, cho đến Giang châu « đó hồi, Thương hải tung hươg. Đó, vấn đề thứ ba trong « tư khoán » đã được ông vua, ông quan của thời đại phong « kiến giải quyết một cách bừa bãi, ô tạp, hỗn độn, vô luân « như vậy đó. Hậu quả của nó ra sao chắc ai cũng rõ :

« những ông vua chết yểu, những cậu công tử bột liệt « nhược, những chàng thư sinh hảo hoa lây lụy bệnh hoa « liễu, và những nàng tiểu thư đài các vùng trộm, hoang « thai, giữa công kin tưởng cao... »

Theo Bồ Tùng Linh, con người phải hơn loài thú. Con người không phải chỉ biết thỏa mãn thú tính. Con người có linh hồn. Quan tâm đến vấn đề sinh lý, tác giả vẫn không quên đề cao tinh yếu, nhưng tinh yếu phải được tự do, chân thành, ưng thuận cả đôi bên, không phải biết giai cấp và hoàn toàn không giả dối. Quả là ý kiến tân kỳ, rất gần với tư tưởng « tự do kết hôn » của Tây phương mấy trăm năm về sau, không lấy người được theo ý muốn, tha làm hạn với ma và làm tình với chồn. Khi viết những chuyện các cô thiên kim tiểu thư, ban ngày là những đóa hoa đào các, nhưng đêm đến lại hiện nguyên hình là những hồ ly đa đảm, phải chăng Bồ Tùng Linh muốn nói xã hội đàn bà đời ấy giả dối lắm, « be ngoai lòng lẩy, nhưng bên trong thì thật là thối nát và bẩn thỉu ».

— Hồng Lôu Mộng. — Trong các truyện Tào viết vào đời Mãn Thanh, nổi bật hơn cả ta có Hồng Lôu Mộng<sup>1</sup>. Bài

<sup>1</sup> Tài kiệt ba bộ.

Le rêve dans le Pavillon Rouge de Tsao Shue-Kin. — Hong-loou-mong. — *Truyện giấc mơ trong lầu đỏ*. — Franz Kuhn, version française traduite par Armand Guérac, sous le pseudonyme, 5 rue des Grands-Augustins, Paris VI, 1957 (Tôi mơ thấy đấng có quyền đầu, và còn tiếp theo. Quyển nhì là « L'Histoire de la pierre ». Theo ý tôi, đọc bản dịch Pháp văn này thấy thích thú hơn bản quốc ngữ, vì những lẽ như sau :

Hồng Lôu Mộng của Tào Tuyết Cần. — Bản dịch Hà nội 1962 do Vũ Bội Hoàng, Nguyễn Thọ, Nguyễn Doãn Dịch dịch. Trọn bộ 8 tập. — Dịch theo ý, ngoài nơi. Các bài thi, không cho đọc nguyên văn. Minh phải hiểu theo ý họ : để cạo cày là.

— Hồng Lôu Mộng. — Bản dịch của Nguyễn Quốc Hồng. — Nhà Chiêu Dương Hải Gôn xuất bản 1969. Trọn bộ 12 tập. — Dịch giả muốn tránh cây kéo kiếm dục nên lọc ra những đoạn tả chân của Tào Tuyết Cần. Một tờ phổ không ới không trong không chán cũng không ném nước mồm, dẫu ngon cách mấy, cũng khiến nhớ cái gì thiếu thiếu, mong kỳ tái bản, giá vị ới thì vừa miệng hơn.



khảo luận của tôi vết sán đã quá dài, tôi sẽ dừng nơi đoạn sau. Nay xin trở lại vấn đề chúng; «thứ tám điều cốt yếu của truyện Tân».

Người viết truyện rành nghề, vẫn viết theo tiếng nói của lòng, không gò gẫm cũng không lấp đi. Phải viết thế nào cho người đọc cảm động. Tưởng không chỉ hơn là cứ viết một cách tự nhiên, như vẫn nói chuyện, càng rõ ràng càng mau nhay cảm, duy phải viết cho thật khách quan, việc thấy sao viết y như vậy, không thêm cũng không bớt. Cần như là mạch lạc phải có, thứ tư thì phải minh. Muốn khéo hơn là nên thêm chút nhạc hơn, đôi chỗ vừa phải thôi, y từ phải giữ hồn nhiên, chuyện cũ nói trước, chuyện mới nói sau, cần cội giữ không được sai chạy. Có nhiều bộ truyện khéo cho đến đôi đọc lên là bằng thỉnh đã hết được giọng nói của nhân vật muốn tả: Lý Quỳ thì lỗ mãng theo điệu võ phu của Lý Quỳ; Lỗ Tri Thâm thì có giọng riêng của Tri Thâm, lão sãi mồm tách nóng như lửa, ăn mặn nóng rợn nhưng bụng tốt và thẳng ngay như mực Tàu. Trong Thủy Hử, khéo nhất, dung tâm nhất là tả tâm lý và lời nói của Tống Giang, biết người biết lòng hơn ai cả, thanh sắc tuy trời gả không chặt, mà như xư đời tuyết khéo, các anh hùng lớn nhỏ đều phục sát đất, như bộ ba ưng, chiến thuật chinh phục lòng người đến bậc Tống Công Minh là tuyệt diệu, thậm chí ngay nay giới rừng xanh còn nhớ và tôn Tống Giang làm tổ lực làm!

Vẫn như, đạo sĩ, hòa thượng, tú bà, gái chợ, gái quê, dưới ngòi bút nhà viết truyện Tàu, thiệt là rõ rệt như chạm vào đá đời đời không phai. Có vài bộ do phụ nữ sáng tác, tỷ như bộ Tài Sanh Duyên. Người Việt ai lại không say mê sự tích nàng Mạnh Lệ Quân, như là những người trọng tuổi như tôi đã từng thấy tan mắt cô Bảy Phùng Há thủ vai Mạnh Lệ Quân giả trai, thì đồ trang, làm chủ khảo chấm hai thi lần đầu cho chồng, rồi chính

mang lên ngôi tể tướng, sự nghiệp công danh còn hơn biết bao nhiêu tu mi nam tử, rồi vụt một cái, bị thoát hải lộ diện, là thay một nữ sĩ bên Trung Hoa, không hẹn đã mượn tích này, thực hiện cái thơ ba Hồ Xuân Hương. «*Vì đây đời phận làm trai được*»!

Truyện dài có Thủy Hử, truyện ngắn có Liêu Trại, Kim Cồ kỳ quan, nhưng không lý nói hoạt hiện hoạt một chuyện tích một thứ tướng, nên cần lắm pho xuất sắc như Tây Sương Kỳ, Sử ký Tư mã Thiên, Thuyết Đường, Thuyết Nhạc, Chinh Đông, Chinh Tây, vẫn lập nhập y như đời sống của người dân Trung Hoa mà họ muốn diễn tả. Tuy không được thuần túy, nhưng được thành công bất ngờ và ngoạn, sức tưởng tượng. Nhiều bộ dài lê thê, mở đường cho loại tiểu thuyết «trường giang đại hải» Âu Mỹ đời nay. Trong truyện Tàu, nhân vật đã phức tạp thêm tại động vô số kể, chuyện thực xen chuyện giả, chuyện người xen chuyện ma, quỷ, thần Phật, thì vị cũng vô cùng mà hỗn độn cũng vô cùng.

Nhắc lại nhiều bộ nói chuyện tiên tri nghe cũng thú:

— Truyện Phong Thần, kể nơi đoạn trước, đã nói nhiều về những phép mà nay khoa học đã thực hiện không sót phép nào: xưa hồ thiên là trên trời, dưới đất cũng địa võng, thì nay có radar; cực tam-giác-kim-chuyển của Hué Quang có phải chứng là trái lưm đạn rất lắm thương nhưng sức giết người đáng sợ; còn nói tới phép đứng yên, ngày nay miễn có liên, không cần thuộc thần chú, miễn xin được giấy thông hành hợp lệ thì ở đâu mà không đi tới? Nhắc đến Phong Thần, nhớ vài tuồng lên Thần Công Báo. Báo là một tên tai hại, đi tới đâu là gieo họa tới đó. Rủ ông tiên nào trên núi xuống trần, là cho nhập vào bả Phong Thần rắc rắc. Thế mà nhiều tiên ông không chịu ở núi tu luyện cho thành chơn quả, lại ham nghe

lời hân cho bị vạ lây. Tiên đời xưa đã vậy, mà tiên đời nay cũng thế: ham chi tước vị mà về sau không có đường lui! Phong Thần đã có câu răn đời:

« Đổng cửu tưng Huỳnh đình, thiết bặc số thành ngôi chánh quả ;

« Tách minh qua Tây thổ, là người tên đứng bằng Phong Thần ?

(Phong Thần, Nguyên chính Sát trung 120)

Sau khi đi quá lối trong truyện Phong Thần, dường như các nhà viết truyện biết giật mình nên tốp lại bằng cách trong những truyện thuộc Mai Đường sang Tống, và bước qua thời đại gần đây hơn nữa, nói láo mãi không tiện, họ bèn bịa ra chuyện hai phe « xiển giáo » và « triết giáo », học trò tiên chánh tông và đồ đệ chư tiên cốt thù, đánh lộn và chém giết lẫn nhau lộn quá làm mấy sư tử nổi dóa ha san, từ lúc đó trở về sau, thâu phép đem về núi thế không dạy học trò thế gian nữa, một là để cho mình thêm hổ thẹn, hai là tránh khỏi sự lộ đuôi lảo đảo, thật là lương toán kỹ mỹ.

Mấy bộ truyện cũ đầy đầy chuyện hoang đường, mê lẩn đi đoạn do các đời trước Tây Đường để lại, nhưng xét ra đầu nay nước Tàu, kỹ sư truyện được hóa tiên và gì gì nguyên tử, nhưng luôn luôn các á xãm vẫn đi chùa, xin xăm chuốc bùa và tìm sự an ổn trong câu kinh liễu kệ. Khoa học vẫn theo đà tấn mãi, và rất may, văn hóa, thì hẳn cũng vẫn còn luôn.

Truyện Bạch Xà diễn nghĩa phát sanh là một chuyện nức danh viết và có từ đời Đường, kể tích hoàng đế đương cầm một con rắn bạch. Xuống đến đời Tống, dân chúng chế biến lại, con rắn bạch nguyên là yên tinh đã biết biến được hình người, thần thông quảng đại. Dân chúng sẵn lòng mê con rắn này, thương phận là rắn cái, — nữ nhi mắc hãm oan, nên lần lần biến rắn dữ ra rắn hiền, có đủ

tam tòng tư đức. Xuống đến giai đoạn Nguyên — Minh, Bạch xà phu nhơn trở nên một nữ tiên mắc đạo, đáng yêu mười phần, sánh duyên cùng một ông thầy hội thuốc Bắc, rồi sanh con, rồi dứa con thu đồ trang, chuốc tội cho mẹ, mẹ thành chánh quả, tâu ân vua biếu vàng có bốn chữ « Liệt phu khả phong ».

Những bộ truyện dân tiên của Tàu phần nhiều đều viết như thế ấy, kể ra rất phong phú về mặt văn hóa và lưu được những phong tục cổ truyền lớp trước, nhưng về mặt văn chương thì không được dồi dào mấy. Dầu sao văn ấy đã dọn đường cho lối văn bạch thoại sau này rất nhiều.

Những bộ truyện cổ, phần lớn đã tiêu lạc, mất mai hoặc bị bỏ rơi không ai đọc nữa. Lớp nào khá hay và còn sót lại, thì vào đời Minh (1368-1644), đã được sưu tập kỹ càng và dồn hết vào một bộ chung gọi « Thái bình quan chế », trong ấy ghi chép các tích cóp nhóp từ đời Hán đến đời Nguyên. Có một sách Tàu đã là bộ « Thái bình quan chế » là « văn viết giòn như tiếng ngựa sai, đọc lên kêu như thúc đồ ». Thái bình quan chế gồm nhiều loại, trong ấy có hai mươi bốn tích về chữ Hiếu (Nhị thập tứ Hiếu), và các chuyện về tu hành, đạo đức, chuyện dị đoan, chuyện làm lành gặp lành, làm dữ gặp dữ, chuyện thuộc mộng mị nhắc đến rồng bay, tiên nữ giáng phàm, hòa thượng bỏ chùa, hổ báo, hổ ly, chuyện thay hồn đổi xác, chuyện chịu ảnh hưởng đạo Phật, chuyện đức Lão Tử khi sanh xé rách một trịnh nữ ma ra, chuyện ma hiện hồn báo oán,... Đây là phản ảnh của tư tưởng thời xa xưa để lại, và về sau có gia vị thêm những chuyện về các danh nhân liệt nữ... Muốn cho vừa lòng công chúng và thích giả —, phần nhiều thuộc phái người « ăn thật mầu, uống thật đậm », nên nhà viết truyện tìm cách « đồ đậm nét to », tỷ như khi tả minh thần thì thấy rất minh, vừa « cấu



xa ngoài mặt, bí hiểm trong lòng, thấy đáng ghét, còn nếu trung trực thì rất mực thẳng ngay, cố ý không che đậy sự xấu, lại còn nói thêm sự xấu ấy cho thêm rõ ràng nữa là khác. Cho đến bây giờ, mặc dầu dân chúng dư thừa vai Tào Tháo đường đường một vị thừa tướng cực phẩm nhưn thần, thì có lý đâu quá hạ mình quí lụy xin tội với người bỏ hạ cũ tại nẻo Huế Dong? Nhưng lần xếp đã quen, giá thử khi trình diễn, nếu kếp thủ vai Tào không chọc chửi chọc cười khán giả được thì nghệ thuật diễn tả của va chưa đến mức độ « xuất thần » rồi vậy. Có ý xem mặc dầu người Tần tự mẫn tự phụ, xem họ là dòng Hán Tử, Hán tộc, Đường nhân (Thôn đánh), tuy nay họ đã cổ lỗ rất nhiều, nhưng phần đông họ vẫn giữ tánh ngay thư trở nít ưa cười ưa nhao và ưa đặt đều nói thêm, có chuyện xấu thì họ nói cho thấy thật xấu, còn chuyện tốt vừa vừa thì họ nói cho tuyệt tốt họ mới vừa lòng, (tỷ như có người chột một mắt thì họ đặt tên nó là thằng « *dách có ngón* » thằng nào cao giò thì gọi « *cổ lữ* » (thằng cao) cũng như thằng mập thì gọi « *phi lữ* » và luôn luôn kể đương sự tuy bị gọi là vậy mà không hết miễn hao giờ).

Văn chương Tần qua đời Lục Triều cũng bị ảnh hưởng buổi loạn ly phong hóa suy đồi, mà kém sút. Truyện tích viết có phần ảo là thêm. Bút nhiều phần hùng tráng. Thi sĩ, văn gia thích viết chuyện về đàn bà, hoặc tả một ngon suối cheo leo, một giọng chim hót, v.v... hơn là thuật lại những trường ảnh hùng ca thời buổi trước.

Lần xuống đời Đường, văn chương trở nên hùng tráng và trải qua một thời kỳ cực thịnh. Nhưng các thi nhân Đường vẫn thích dùng ngòi bút thần của họ để tô điểm một Dương Quí Phi, một Mai Phi, và tiếp tục thích viết mấy trang sử anh, để rồi nơi đoạn kết thúc, làm gì cũng có một khúc bi—, làm ly thố khổ chứng tỏ tâm hồn. Thời Đường vẫn thêm chuộng sự cường vọt siêu độ, (bắt cần

qua chuyện Tam Tang sau này đi thỉnh kinh bên Tây phương để về cứu vớt oan hồn uổng tử).

Vào khoảng đời Đường, phụ nữ giới yên hoa đã thạo việc huai nghiên biết làm thi làm phú, đàn hay hát giỏi, và thường các hoa khôi, ca nữ, căn cứ lời sách vở để lại. — vẫn đẹp xinh khéo léo và bội phần khả ái hơn những khước các mạng phụ, chỉ chuyên trọng lễ giáo nhiều hơn mỹ thuật và vì vậy nên kém duyên dáng, nếu không nói là thô kệch quê mùa.

Những thiên tình sử, những chuyện viết vào đời ấy thường ca tụng lắm lời những ca kỹ nữ, và dung công mô tả tỷ mỹ tới chót những gái phường trà thất, thanh lâu. Sau đó chính phủ đã phải một đoạn cấm chỉ loại văn ấy vì xét có phương hại, ảnh hưởng xấu cho phong hóa và phong tục, mỹ tục đương thời. Văn đời ấy thích mô phỏng những câu « như tiếu khuynh như thành, tái tiếu khuynh như quốc » là câu của Lý Diên Niên đời Hán, nhưng cũng nhìn nhận « hữu nhân sắc hề hữu ác đức ». Trái lại, một mỹ nhân cũng đã từng thốt một câu nào nung dịch là : « Thân thiếp, phận thiếp đều tuy nơi chàng thương hay ghét. Chàng mặc dầu bỏ thiếp ra đi cho thỏa chí trượng phu, đó là quyền của chàng, thiếp nào dám cản trở? » Những câu như vậy xét ra đều do đao Khổng lúc ấy sức mạnh còn nhiều, dân gian tuy vẫn còn tuân theo rập rức nhưng đã ngấm ngấm nhìn nhận sự quá nghiêm khắc của nó. Về sau tức nhiên trong những pho tình sử, dân lệ mình đi lần đến sự cởi mở: gái lầu xanh rồi cũng có ngày được khách anh hùng hay văn nhân dễ mất xanh, đem về nhà cùng ngấm khước bạch đầu (chuyện Mã Du Lang dục chiếm hoa khôi trong bộ Kim Cổ Kỳ Quan, v. v...)

Bộ Tây Sương Kỳ (Hải Hsiang Che) ra đời vào triều Minh, nhưng vẫn lấy nền cốt trong hai bộ truyện cũ :

một bản thi ca đời Tống dung hòa với một vở kịch đời Nguyên.

Một mặt khác, ta phải nhận rằng truyện Tàu đời Đường có nhiều ảnh hưởng đối với các tiểu thuyết những đời sau. truyện Đường thích chuyện hoạt kê, ghi lại các thủ pháp lưu thủ ấy như chơi gà, đá trai thề cầu (chuyện Tả Quốc Vũn trong thuyết Đường đá mạnh quá làm mất trai thề cầu), chuyện cồng cầu, ken chông, gieo trai tu cẩu, (ai có phước bắt được sẽ được ken làm phó mã) Mỹ thuật, nghệ thuật, đều khác Trung Hoa còn để lại nhiều phẩm bất hủ còn trên đá, và chạm hình mỹ như con ngựa đánh trái cầu (lây gọi chơi polo).

Qua đời Tống, (960-1127), truyện Tàu đi đến một bình trạng gần như thuần mỹ.

Sung đời Nguyên, (1127-1368), tiểu thuyết đã có một trình độ khá cao, dần về sau cũng khó viết khéo hơn nữa được.

Trong thế kỷ XII, vào thời Tống Huy Tông, Tống Khâm Hân, thiên hạ đảo huyền, giặc cướp nổi dậy tứ phía (nhóm Lương Sơn Bạc), thêm trong nạn địa m binh Kim (Ngô Truật) xâm lấn người gian thì làm giàu thêm, dân nghèo càng túng tẻ ều không đủ cơm ăn áo mặc. Bộ truyện Thủy Hử kể rõ các việc này.

Bộ Truyện Bình Mai (Tống Phi Mei) tả chân như được ai tình, là trích một đoạn trong truyện Thủy Hử, trích về Võ Đại Lang ngoại tình. Bộ này nhận thật là Kim Bình Mai, như đã nói ở trên, lấy tên họ nhân vật Kim Liên, Bình Nhi và Xuân Mai thâu gọn lại.

Người Trung Hoa trước hơn ai hết, đã viết tiểu thuyết « trường giang đại hải » trước hơn người Âu người Mỹ ngày nay.

Người Tàu không xem văn các truyện và tiểu thuyết là

văn chương đại gia. Nhưng họ vẫn thích đọc, xem đó là cái rễ là dân tộc tính, như linh hồn người Tàu.

Ngày nay, cổ văn chết mòn lụn, vì quá xa cách dân chúng, nhất là khó luyện tập cho hay.

Trong khi ấy, văn bạch thoại hồng bội ngày thêm sức mạnh vì tổ được ý nghĩ của phần đông dân chúng. (Đó là nói về nước Tàu, chứ về phương diện truyền bá tư tưởng mau lẹ, thì văn quốc ngữ của ta hơn bạch thoại nhiều, vì dễ học, trẻ em học được ba bốn tháng là đã đọc được rồi).

Truyện Tàu kết thúc nhiên khi đột ngột. Nhà kẻ truyện lết ngơ, đi ta lui đời sống đời dân Tàu trở lại như thường cũng đột ngột trong truyện, cũng như ngoài đời, cũng đột ngột, bất rời ý nhau không kết thúc. Truyện của sử gia rộng, đời là sử truyện dài g đ m. Sự này nó cũng người Tàu là thiên thu bất diệt thì truyện Tàu cũng thiên thu bất diệt, và trang truyện chót luôn luôn vẫn tiếp nối hoài không thôi.

**Kết luận.** — Nay xét lại, người Pháp viết sử thi xán lạn vô cùng, vừa gọn vừa khéo. Nhưng đôi khi vì quá chú trọng sự văn tất, hơi quá ham gọn ghẽ mà văn trở nên thiếu chất nhựa sống, nếu không nói gần thành khô khan. Bởi quá dồn ép trí nhớ, viết không bỏ chi tiết nào : năm, tháng, ngày, giờ nào đã xảy ra sự việc gì đều biên chép quá kỹ càng khiến nên các sinh viên rên rên muốn bỏ dần mà nhớ không hết, và mỗi năm sau mùa thi cử, dân cũng như rớt, học trò đến trả lại thầy, biểu lại các vị giám khon chủ khảo : bataille de Roerol xảy ra năm nào ? trận Valmy, năm nào và năm nào có ký hòa ước Versailles, (đây nói về những nền con Pháp thuộc), những chi tiết học lusa ấy phải mơ dần trong trí não, mặc dù học tập gần 10 đến 14 và về sau này, muốn nhớ lại thử chơi cũng không tài nào nhớ được, không như những chuyện được kể trong truyện Tàu, thì đầu đưa con mắt ngửa lên có khi nó cũng lại đã



ngon nganh và khéo tra. Sử Việt Nam cũng thế. Văn nhai đi nhai lại mãi những tích cũ chép trong các bản không còn hợp thời, tỷ dụ các bản in hồi Tây đề lai, hoang đường này so, lịch cũng mề, cứ chen bừa theo một phương pháp không thống nhất khi thì kể ngày theo dương lịch khi theo âm lịch, chạnh là không thuận trọng, bừa bộn sai lệch qua kỳ tới bản cũng không sửa lại cho đúng sự thật. Lịch nô thần, lịch cầm súng te giéc rõ đường đi chơn dưới Thủy phủ, tên gọi Hùng vương hay Lạc vương, nên gọi Trưng Trắc hay Trưng Chi, nên gọi bà Triệu Âu hay bà Triệu, thật là rối nghĩa và khó nhớ, và cho đến nay cũng chưa giải quyết một cách thống nhất cho trẻ em nhớ. Một cái tat rất lớn là tra nơi thêm mà quên xét rõ về sự hữu lý hay không của nó, tỷ như vào thời xưa khi mà hai nước đánh nhau đương đến mức chực muốn bình, quên rằng đời trước sự vàoitsu rất khó khăn, cầu kỳ không có, ghê tã cũng có haai, thế mà lấy gì chớ chuyện và cung cấp lương thảo cho đủ cho kịp họ ăn?

Đến như khi người Tàu kể truyện, tại sao họ khéo thế? Nói cho cùng mà nghe như tích mầy con chiến mã trong truyện, dám chắc không ai muốn cổ nhơ nó làm gì, nhưng bởi cách kể chuyện hấp dẫn, bởi sự xếp đặt có mạch lạc, gay cấn, nên những ai đã từng đọc truyện Tàu một lần cũng nhớ được mơ nhẫm, đề khi hểc từng tụ hội, khi trà dư tửu hậu, thì đem ra luận bàn hồ tặc lấy nhau vừa thích thú vừa mở đường cho sự thông cảm và gây cảm tình.

Tuy vậy luật người Tàu thời xưa, khi chép sử, hoặc khi kể truyện, vẫn thường chú trọng nhiều về việc trào đình, việc vua chúa, ít quan tâm đến vấn đề xã hội, vấn đề kinh tế của dân gian, và đây cũng là một sở đoản đang tiếc, nhưng về sở trường mà ai ai cũng phải nhìn nhận là họ có một phương pháp thuật chuyện rất duyên dáng nhất là dễ nhớ. Tam Quốc Chí, Tây Du, Phong Thần, Thủy Hử

truyện, dân bà, dân ông, lão quan, thiếu sinh, người học thức, hạng dân quê dốt, đều nhớ không nhiều thì ít, gặp nhau đều thông cảm và có thể trao đổi tư tưởng bằng những tỷ hểc đầy thi vị rút trong nhân vật lâu chắt chứa trong các truyện lâu mà họ đã đọc. (Bỏ Tam Quốc Chí, người Việt Nam, La Hán, Nhứt Bản, Khmer, Pháp, Anh, v.v... đều có dịch ra quốc văn của họ).

Hiện đây, tôi xin mở một đầu ngoặc:

I.— Trong truyện, người Tàu thuật lại hai nước giao tranh, thì *lương ra đánh với lương*, « *một tới một lui*, *một qua một lại* »... và khi nào có một tướng bị giết, thì quân sĩ lên tướng thua kéo nhau chạy dài. Như thế thì xưa cần lương nhiều hơn cần binh, có phải vậy chăng? Và khi kể những chuyện oai oá như thế, ta có nên tin được chăng? Theo cho nghiệm, đời xưa Lẽng Lẽng đánh giặc nhưng chỉ dùng dao dài bua lớn, chớ không ắc hết như ngày nay. Tôi từng nghe ông già bà cả miệt Sóc Trăng thuật lại, vào đời vua Tự Đức (1847-1883), giặc Thổ đây đánh nhau với người Việt<sup>1</sup> và có thư giặc gọi « *giặc mua* » vì đời mua lúa chín dân Thổ mới kéo ra cướp gặt, hoặc mỗi lần có « *sóc đây* », tức là nhóm người Thổ ở trong Sóc đây giặc, thì khi ấy bọn người Miên kéo nhau cả xóm cả làng, tuồng ra đánh đập chém giết với người Nam, nhưng kẻ nào đánh giặc thì lo đánh, kẻ nào dốt phe cướp gặt thì lo dốt phe cướp gặt. Trai lại đàn bà, trẻ nhỏ, nếu chắc phe mình đông số hơn, giữ thế thắng trong tay, thì cũng dám kéo nhau đi theo và từ đằng xa đứng

<sup>1</sup> Sở có chép triều Tự Đức dân Thổ đây ở miệt Sóc Trăng (Ba Xuyên) và vua có sai đại tướng Nguyễn Tri Phương xuống bình họ đi đây.

Ngày nay ở Sóc Trăng, cái gì xưa lắm thì dân trong sóc thường nói « *đó là đồ vật đời « Xá-na Tea »* ». Truy ra « Tea » là tên một tướng cướp dữ tợn đời Tự Đức đây thôi.

trên gò nòng xem chơi, tiếng rằng đi «hộ trận». Ta thử tưởng tượng: ai đánh chém mặc ai, đàn bà trong xóm (thường vào ra ở đồng Bồ Tháo, Tầm Sóc, Sóc Trang), vẫn có thể âm con ra, đứt cơm thì chẳng, ngộ chừng từ xa như đi xem bát, chán thì về, rồi thua cũng đủ ngày giờ chạy trước. Giặc già như thế, thiệt là một trò cười? Và sao gọi đó là đánh giặc được? Hết giặc mùa, đàn trở lại làm ăn, lo cấy cấy, đôi bên Miên và Việt huề thủ, có chiến có hòa.

Và cách này trên bốn mươi ngoài năm, tôi có được nghe một ông già quê thôn xứ Lâm Du (huyện An) lúc gặp tôi ông đã trộm trộm chui mui, ông thuật cho tôi nghe rằng vào đời dòng cự (Tự Đức), trận giặc ta đánh với lính Tây trên sông Vàm Cỏ (Vũng Gù), thuở ấy ông vốn là lính đang ta nên có dự chiến một đời trận. Theo lời ông nói, những ngày hai bên đui chiến, ông vẫn bơi xuống ra «kiếm chác» gần các tàu đồng của địch đóng trên sông Vàm Cỏ. Ông thì không biết một tiếng Tây tiếng Ugl. Nhưng muốn lén nhau cũng không khó. Muốn cho Tây đừng bắn bắt tử thì ông có treo trên đầu sào tre một miếng vải trắng. Ông đứng dưới xuống, lấy tầm vòng vạt nhón lấy một quả chuối đem lên và ra đầu bảng age. Tây có khi nháy nhố bằng miệng, nhưng tiếng ai nấy hiền... Trên tàu đồng vắng chắc như thành trì, lính sơn đá tích trâu nai chuối rồi gắn lại trên mũi tầm vòng một ổ bánh mì to lồ nài, trả lễ lại, và người Việt từng ném mìn bánh mì Tây có lẽ ông già Vàm Cỏ này là một. Sau sự đối chác rất hòa nhã hừng thủ, rất «anh em» hòa và «lịch sự» ngày khai chiến trở lại thì mạnh sĩ vị chúa nấy, phe bắn súng và phe đâm xẻ be mìn tình (ông còn nói thêm rằng thuở ấy lính đang cự đã biết «đào lỗ làm hang núp»). Nghe đến đây tôi khó nhịn cười, lên xuống đến hầm ăn trả lần thôi, nhưng ông biết ý vội cãi, rằng thuở đó

đào hang rồi núp ở dưới hầm ấy rồi chổng móng lên cho thất bại để bên địch lầm tưởng quá, số bên ta đóng đảo và cũng để trợ oai cho người trên mặt trận. Có khi khiếp vía, Tây cũng chạy re! Còn khi nào binh ta quá ít cự địch không lại thì kéo nhau nhảy khỏi miệng hầm mà chạy nà, chờ nào phải núp đó để liềm tạc đạn hay bắn trái phá như chiến lược ngày nay mà cần hông cười? Nay tôi chép sự việc ra đây với hao dè dặt gọi cho biết một vài khía cạnh cách đánh giặc thuở xưa vậy thôi.

Thuở ban đầu, nước Tàu chuyên đánh giặc bằng binh bộ đi chưa. Trong Tam Quốc Chí, Tào Tháo khoe kéo tám mươi vạn binh hùng qua phạt Đông Ngô. Tôi không rõ danh từ «bát vạn hung binh» là đúng 80.000 người, hay hiểu theo danh từ ta ta đây, trong Nam go, man «một thiên là» mà đếm chỉ có một trăm tám??

Sau đó, bọn Hung nô trên phương Bắc kéo xuống lại chuyên dùng ngựa để đánh giặc: binh kỵ mã ra đời. Kỵ mã thêm biết sử dụng cung nỏ bắn tên rất lợi hại, giết người từ đằng xa. Rồi sau một khoảng mấy trăm năm hay ngót ngàn năm sau, binh mã kỵ lại thua binh đứng hay ngồi trên chiến xa có ngựa kéo, vừa mau hơn vừa chờ được nhiều chiến sĩ cùng bắn một lượt, đao binh chiến xa ra đời. Rồi đến lượt chiến mã, chiến xa thấy đều thua đao binh biết sử dụng súng đồng từ xa mủi tí tề bắn lại. (Đời Tống, trong Thủy Hử đã nói đến địa lôi, hỏa pháo). Lần lượt súng hỏa hổ, súng hỏa mai, rồi thuật gáp, thiết xa, v. v... Nhưng xe học sắt lại bị lưu đạn, và hỏa tiễn chân ngừng... Súng rớt, máy bay, tàu bay, trực thăng... rồi bom nguyên tử ra đời, mà người ta không sợ và vẫn tiếp tục chêm giết dần công. Cái sự «kêu mưa, hú gió» đã quá là thường: mưa nhân tạo, quạt máy, máy lạnh, máy thân thanh, máy truyền hình, ô-tô, đều đi tới một



sự nhàm chán. Có hai giống người bày lên thảm đệm cung trắng nhưng chỉ Hạng Lữ trốn và không lộ diện.

Nghĩ lại đời Tần, đến Thi Hoàng, muốn ngăn chặn bước đường xâm lăng quân Hung nó nên bắt xây Vạn lý trường thành để ngăn vô ngựa. Vách thành dựng đứng như núi đá, ngựa qua không lọt, thỉnh thoảng cách bao nhăm dặm thì có lùm cửa để đổi trao hàng phẩm và luôn luôn canh phòng nghiêm ngặt. Khi nào mở cửa ngựa qua lại dễ dàng, khi cửa đóng thì có gươm hoặc phân phía cửa ngựa mới vào trong nội địa Trung quốc được. Nhưng vách thành dài cho bằng đá, cũng không lính nghiêm nữa vì đã có máy bay bay trên thành và súng cao xạ có thể bắn vòng cung quả đạn lọt vào trong như chơi.

Ngày nay gấm lại khéo nực cười. Từ ngàn xưa, thành trì lại vì với con gái đẹp. Bao nhiêu danh từ nói về cách phá thành đều mượn trong tư ngữ dùng cho đàn bà. Hâm thành, hâm địch, hâm đồn, hâm trận, y như hâm hiếp, hâm dâm, hâm hải... Lại nữa thì i thăng lên ngàn xưa, đánh gươm cướp nước để làm gì nếu một phần ba chàng phải là để bắt cho nhiều mỹ nữ, nô lệ, an cướp tài sản của địch? Than ôi! từ ngày chế được bom nguyên tử và hỏa tiễn tên lửa, có chắc gì ai thăng mà khi thăng rồi đã ngọc đều tan, con gái cũng không còn, gối nhau vô ích!

Vào đời xưa, việc chở chuyên đều nhờ đường nước. Có lịch Tùy Dương để theo truyện Thuyết Đường nói để chọc tức lòng dân, Tùy Dương để khai kinh làm muôn dân đồ thần là chỉ để xuống Giang Nam xem bông quỳnh, mỗi năm chỉ nở một lần. Sự thật theo sách Tùy khảo xưa thì con kinh ấy cốt yếu là để vận tải lương thực từ miền Nam về kho vua chưa tài kinh đó giúp ích rất nhiều về mặt kinh tế. Nhưng vào thời ấy còn tin nhiều về thuật phong thủy, đào kinh là làm bất bình cho họ nhà giàu có mồ

mả xây dựng theo thuật phong thủy loại địa lý Tả Ao. Và cái chiến lược ngăn đời như một, là ông vua bỏ để đó đi viễn du là sẽ bị chặn đường và mất nước. Không nên nói nhiều!

Những lộ, đường, la sau này mới có. Và khi có đường thì phải nghĩ đến việc bắc cầu qua sông. Nước Nam ta rất nghèo sắt và da. Nghèo cho đến đời khi ông Phan Thanh Giản đi sứ lên Pháp về thì lên vua Tự Đức rằng bên Pháp họ có « thiết kiều, thạch lộ », thì các quan không tin lại còn hach tội khéo đi xa về nói khoác!

Nhắc lại khi kỳ binh kỳ mã ra đời thì cuộc chiến tranh đã đổi qua giai đoạn khác: nước nào nuôi nhiều chiến mã thì có phần ăn chắc gạc hơn các nước còn lực đức giữ và dùng bộ binh. Con chiến mã, đời xưa còn quý hơn ô-lô cò giá.

Càng xưa hơn nữa, Huyền hã caia nước Trung Hoa ra làm hai khu vực cho đến đời Lạc Triều. Và phải đợi đến Sơ Đường, vua Lý Thế Dân xưa binh sang sông Huỳnh, mới có việc thống nhất Bắc và Nam Trung Hoa làm một cõi chung.

Đời thượng cổ, Trung Hoa chưa có ngựa. Trong truyện Phong Thần không có ngựa để cỡi, các vị tiên, nam thi kỳ thu, nữ kỳ theo h loan bạch hạc bay phụng hoàng. Ông dùng hắc hồ, ông cỡi thanh mao sư tử, ông khác cỡi bạch tượng, Hoàng Phi Bô cũng như Lão Tử đời trước, kỳ thanh ngựa.

Ngựa Xích Thổ, phải chăng vì màu lông đỏ như lông con hổ nên gọi như thế? Về phương diện mỹ thuật, làm sao hình tượng con ngựa đời Hán? Thiết là khó chờ chẳng phải chơi! Cướp mao để dài hay cắt vắn? Chơn lưng đã có chưa? Câu trong Tam Quốc Chí rằng Quan Hưu: « Thượng mã đề kim », « hạ mã đề ngân », phải hiểu như thế nào? Và lại, dưới con ngựa Xích Thổ hơi cụt hay đề

dài? Xin hỏi các họa sĩ có lương tâm đã suy nghĩ kỹ vấn đề này chưa? Khi tác tượng Phù Đổng thiên vương cỡi ngựa, đã có nghiên cứu con ngựa này kỹ chưa? Còn nhờ mấy năm trước, báo Phò Thông có lập ủy ban dựng tượng Hai Bà Trưng, hai bà cỡi voi, tôi có nêu vấn đề hành voi ra sao, hai bà ngồi cách nào, xếp chầu thế nào, và sắc phục đời đó, đồng thời với Đồng Hân bên Trung Hoa, ai biết ra sao mà vẽ! Tôi nhớ tại viện bảo tàng Sài Gòn, nơi phòng « Hoa Việt » có bày trong tủ kính một lục lạc ngựa hắng đồng xanh ri tuyết đẹp. Ấy là lục lạc đời Tam Quốc, đồng một thước với con ngựa Xích Thố của đức Thánh Quan đó.

••

Truyện Tàu đã đem lại cho tôi rất nhiều an ủi. Trong hai bài nơi đoạn trên,

« Từ chuyện ngựa hay » ... « qua cái hay của những pho truyện Tàu », tôi cố đem hết những điều tôi hiểu biết, h. v. dờ dề có, để tìm hiểu..., nhưng đến trang kết thúc này, tôi mới thấy chỗ nóng can của mình. Sức một mình làm gì cho kham, nhất là tôi lại dốt chữ Nho, nên dám mong các bậc lão thành tiền bối chỉ dẫn cho. Dù sao truyện Tàu đã giúp tôi lướt qua rất nhiều bước vất vả nhất trên đường đời. Từ ngày không còn hưởng được « *thu ở nhà quí* » *gấp lúa mà ăn* », nhất là từ khi bỏ xứ chạy lên Sài Gòn, trải qua bao cảnh « *thần làm công nhật kiếm cơm* » và cảnh « *chạy cơm hững hờ* », nói cho có Trời làm chứng, tôi tự tìm thấy phương thuốc thần giải sầu là từ khi biết được thêm bốn thú phong lưu cũ mới : — thú chơi đồ cổ, thú chơi sách, thú nghe hát bội và thú xem truyện Tàu.

— Chơi đồ cổ, mới nghe tưởng làm rằng đó là một nghề chơi tốn thời, một việc làm vô ích vì chẳng qua giờ tiền. Nhưng đối với tôi, hiện nay tiền đâu có dư mà hông

giữn? Chơi đồ cổ như tôi, là một máy các sử liệu tàn mất nhiều nơi, hầu có dịp viết ra thành sách. Như vậy cũng là một cách giúp ích cho xứ sở theo sức mọn của tôi. Cũng nhờ nó mà tôi có sở ăn sở làm cho đến ngày về vườn, và cũng nhờ nó mà tôi quên được nỗi sầu « *vạn cổ* ».

— Kể đó, muốn chơi đồ cổ cho rành, thì phải cần đến sách. Mua sách lâu ngày, làm và ghiền như uống trà Tàu, không bao giờ uống biết đã. Sách và đồ cổ thêm được cái là hai bạn trung thành nhất trong đời tôi được biết. Và chẳng nên gập sách không hay, hoặc đo xưa giả hiện, thì mình còn nước xe bò, đập nát để trả thù! Cho nên gập con đàn bà phản bội, đưa bạn không trung tín, muốn trả thù cho sướng tay, sợ « *ngồi tù lảng nhách* ».

— Sao cho bằng cái thú thứ ba, nhân hạ nhất là thú « *kiếm chỗ êm ngồi nghe ca hát, diễn kịch* ».

— Nghe hát bội, đành rằng phong lưu thật, nhưng ít nữa mình phải thuộc diễn thuộc tuồng và biết chút ít về điệu hát xướng. Bối thế ấy, nên thú xem hát lại còn tùy một thú phong lưu thứ tư nữa là « *thú xem truyện Tàu* ». Xem truyện để học hỏi với người xưa. Truyện Tàu dạy tôi nhiều điều xử thế nên tôi gọi nó là một nghệ thuật chơi chẳng phải chơi. Không phải đọc cho mau rồi nói mình đã từng có đọc. Chẳng nên đọc truyện để nhớ những tích di đoan nhâm nhi, phép yêu, phù chú ếm dối của tà đạo, nhưng cũng phải biết qua mới là người lịch lãm. Ngoài ra truyện Tàu có đầy gương tốt, truyện Tàu là một vùng rừng thật lớn, một biển sâu và rộng, khai thác không bao giờ hết và cạn cũng. Trong rừng có danh mộc mà cũng có nhiều địa vất. Biển cũng vậy, đã chứa cả ngon mà cũng chứa cả độc. Tôi chưa từng bị địa vất, cũng chưa từng bị dền cùm. Tôi thích truyện Tàu từ còn bé thơ. Trong truyện Tàu, tôi gặp đủ hạng người các đời trước, những bạn rất tốt chẳng khi nào biết làm phiền lụy đến tôi, và



mỗi khi tôi hạn hời, đều có câu trả lời thục ứng. Có bạn nhắc tôi những dĩ vãng về xưa, có bạn chỉ tôi những huyền diệu trong vũ trụ. Có bạn dạy tôi sống cho phải đường, bạn khác dạy tôi chết cho toàn danh dự. Trong những khoảng đời eo le bối rối, tôi đều có thể trông cậy vào bạn tôi... và người bạn quý hoa ấy chỉ mong được một chỗ yên tĩnh trong căn phòng thanh đạm của tôi, để chờ ngay giờ tôi vắng kẻ. Bao nhiêu ấy đủ cho bạn tôi hài lòng. Những bạn ấy, tưởng qui vị đã hiểu dư, đó là các pho truyện Tàu yêu qui của tôi, có bộ đã có từ khi tôi còn nhỏ bé và do me tôi để lại.

(Viết lại 28 / 1970)

## 4. — LƯỢC KHẢO VỀ HỒNG LÂU MỘNG

I. — Hồng Lâu Mộng là một viên ngọc quý trong kho tàng văn học Trung Quốc.

Sau mấy trăm năm nghiền ngẫm, thưởng thức và phân xét, người Trung Hoa đã long trọng chọn lấy danh « TÀI TÀI TỬ » để phong cho bốn bộ tiểu thuyết trường thiên hay nhất trong kho tàng văn học Trung Quốc. Đó là:

— Hồng Lâu Mộng của Tào Tuyết Cần.

— Thủy Hử truyện của Thi Nại Am.

— Tây Du Ký của Vương Thúc Phủ.

— Tam Quốc Chí của La Quán Trung.

Riêng bộ Hồng Lâu Mộng đã được các nhà hàn lâm định đặc phê « *van như nhũ ngọc phân châu* », và được coi đương viên ngọc quý, hơn nữa được một ngôi sao sáng nhất trên văn đàn, đứng đầu « Tài Tài Tử ».

Nếu bộ Thủy Hử được xem là tác phẩm đại biểu cho nền tiểu thuyết anh hùng đời Minh, thì bộ Hồng Lâu Mộng rất xứng đáng là đại biểu cho kho tiểu thuyết trữ tình đời Mãn Thanh vậy.

Nhưng khác hơn Thủy Hử và nhiều bộ truyện Tàu khác, Hồng Lâu Mộng không phải từ những truyền thuyết xưa đưa trong dân gian hoặc từ những bài vè, vở kịch cũ tạo thành, mà trái lại do chính một cá nhân sáng tác. Hơn nữa lại là một sáng tác phẩm được nhiều người thưởng thức trên ngôi hai trăm năm nay rồi. Do vì Hồng Lâu Mộng trên văn đàn Trung Quốc chỉ có thể so sánh với đại vị truyện Kiều trên thi đàn Việt Nam.

Hồng Lâu Mộng lại có một sức hấp dẫn đặc biệt kỳ diệu. Mặc dù bị cực lực đả kích, bị lớn tiếng kết án là « dâm thư », — cũng như truyện Kiều đã bị kết án ở Việt Nam, nhưng chung qui vẫn nhân Trung Hoa vẫn phải đọc nó, nghiền ngẫm nó, phân tích phê phán nó và rung đùi ngâm nga vì nó. Cho đến nỗi người ta phải đặt một danh từ riêng liệt để chỉ những người thích đọc, thích nghiền cứu Hồng Lâu Mộng là « Hồng học gia ».

Tuy nhiên, từ hai thế kỷ nay, Hồng Lâu Mộng vẫn là một tác phẩm bị các cụ Nho liệt vào hạng « nhơ nhớp tục tĩu » bị cấm đọc bên Trung Hoa cũng như bị bốn nước Việt ta dẫn con dẫn cháu trong nhà : « Trai không nên xem Thủy Hử, gái không nên đọc Thủy Kiều ». Mãi đến năm 1955, sau nhiều cuộc thảo luận khá sôi nổi, giá trị chính của Hồng Lâu Mộng mới được xác nhận.

Ngày nay, Hồng Lâu Mộng chẳng những là một tác phẩm bất hủ của nền văn học Trung Hoa, mà còn có thể sắp vào hàng những văn phẩm quốc tế ưu tú. Hiện Hồng Lâu Mộng đã được dịch ra nhiều thứ tiếng: Đức, Pháp, Anh, Nga, v.v...

Toàn bộ quyển tiểu thuyết này gồm một trăm hai chục hồi, dày một ngàn chín trăm bảy mươi sáu trang, với trên dưới một triệu chữ.

..

II.—Từ chuyện Thạch Đầu Ký chép trên viên đá « Thông Linh »...

Tác giả mượn chuyện Châu Sĩ Ân mộng thấy viên đá « Thông Linh », mà kể lại rằng : « Thuở ba Nữ Ông rên đá vá trời, có luyện được ba vạn sáu ngàn năm trăm lẻ một viên, nhưng chỉ dùng ba vạn sáu ngàn năm trăm viên, còn dư một viên bà đem đặt dưới ngọn núi Thanh Cảnh Viên, — đó đây thì phận mình chẳng được đặc dụng nên

ngay đêm thường ta oán Không ngờ trải qua một thời gian khá lâu, có một vị hòa thượng cùng đi với một đạo sĩ, nhưn đến ngọn núi ấy, thoát thấy viên đá đã thọ thánh linh, biến thành cái nắm quạt xinh tươi, có thể biến hóa tùy ý muốn, tới lui đều được, vị hòa thượng bèn thâu lên cốt vào tay áo rộng mang đi, không biết về phương nào. Sau đó, không rõ bao nhiêu đời kiếp nữa, một vị đạo sĩ tên là Không Không đạo nhưn, trên đường tìm tiên cầu đạo, khi qua ngang ngọn núi Thanh Cảnh, bỗng thấy một tảng đá to, trên mặt có khắc chữ chỉ chỉ, bèn định thần xem kỹ lại thì chính là viên đá thông linh thuở trước. Không Không đạo nhưn mới chép y để truyền đời. Bản xưa đó là chuyện « Thạch Đầu Kỳ », về sau đổi lại là « Tinh Tăng Lục ». Đến đời Tào Tuyết Cần mới được sắp lại có lớp lung, chia thành hồi chương câu luận, và đặt lên là « Kim Lăng thập nhị thoa », sau rồi cải lại là « Hồng Lâu Mộng » (Giấc mộng lầu hồng).

... đến mỗi tình eo le giữa một đôi trai tài gái sắc.

Câu chuyện kể lại tích nhà họ Giả ở Thạch Đầu Thành (tức N. m. Kinh, Kim Lăng) con cháu của Ninh Quốc công và Vĩnh Quốc công.

Trưởng tôn của Ninh Quốc công là Giả Phu, từ trần rất sớm; thứ tôn là Giả Kinh, được thừa tập tước vị, nhưng người này chỉ thích việc tu hành, nên nhường chức lại cho con là Giả Trân, còn mình thì xuất gia cầu đạo. Giả Trân bình sinh là người phóng túng, đời sống hết sức hư hỏng. Con là Giả Dung cưới vợ tên là Tần Khả Khanh.

Trưởng tôn của Vĩnh Quốc công là Giả Sá; con lớn của Sá là Giả Liên. Vợ Liên tên là Vương Hi Phong.

Thứ tôn là Giả Chánh. Tôn nữ là Giả Mẫn, Mẫn gả cho Lâm Như Hải. Giả Mẫn nửa đường gãy gánh để lại



một gái là Lâm Đại Ngọc. Giả Chánh sanh được một gái tên Nguyên Xuân, về sau được tuyển làm Hoàng phi. Lần thứ ba, Chánh sanh được một trai tên Giả Bửu Ngọc. Lúc chào đời, Bửu Ngọc đã ngậm sẵn một viên ngọc báu trong miệng, vì thế, mọi người đều cho rằng thằng bé này tương lai không phải nhỏ. Đặc biệt Sử Thái Quân, mẹ Giả Chánh, cưng cậu ta như vàng như ngọc.

Bửu Ngọc dần dần lớn khôn, năm lên bảy tám tuổi, đi tỏ ra thông minh xuất chúng. Nội nhà ai ai cũng có ý mừng. Nhưng có một điều làm cho gia đình lo ngại là cậu ta rất thích lán lả với gái. Do đó, trong nhà ai cũng bảo cậu ta lớn lên chắc là phường hào sắc chứ chẳng không. Giả Chánh rất khó chịu, vẫn kèm chế Bửu Ngọc rất nghiêm nhặt, buộc cậu ta phải học tập, không cho chơi gần gũi với phụ nữ. Nhưng trên thực tế, trong Giả Phủ, có thiếu chi là phụ nữ? Nào các tiểu thư, a hoàn, nô tỳ rồi đến mấy cô bà con bên nội bên ngoài, đến vương hầu nơi đây như Tiết Bửu Thoa, Lâm Đại Ngọc, Sử Lương Văn, v. v... Được sống giữa đám thiếu nữ đông đảo ấy, Bửu Ngọc toại chí vô cùng.

Lâm Đại Ngọc cũng cùng một tuổi với Bửu Ngọc. Nhân vì năm lên mười một, mẫu thân qua đời, nên Đại Ngọc về nương náu với gia đình bên ngoài. Tính tình nàng rất đa cảm đa sầu, thân thể lại suy nhược, đau yếu liên miên.

Bửu Thoa lớn hơn nàng một tuổi, xinh đẹp, nhưng có vẻ đoan trang thùy mị.

Đối với hai nàng, Bửu Ngọc đều coi như nhau. Tuy nhiên, mỗi khi gặp... chuyện khó xử hay buồn phiền, Đại Ngọc thường hay đến tỷ tề kể lể với Bửu Ngọc.

Ngày kia, Bửu Ngọc nằm ngủ trong phòng Tần Khả Khanh, mộng thấy mình đến coi Thái Hư Ảo Cảnh và gặp Cảnh Áo Tiên tử. Tiên tử cho Bửu Ngọc xem quyền mệnh

và thứ của họ « Kim Lăng thập nhĩ thoa ». Xem qua, Bửu Ngọc nhận là kỳ diệu. Tiên tử lại còn dặn dò chàng về sự diều khiển của « Giác Mộng Lâu Hồng ». Bửu Ngọc tuy nghe dần nhưng chẳng hiểu gì cả. Rồi mơ mơ màng màng, kể chàng bàng hoàng tỉnh giấc.

Nhắc lại, sau khi Nguyên Xuân được tuyển vào cung làm hoàng phi, Vĩnh Quốc Phủ cũng được thêm lây và ngay càng giàu có sang cả, lại thương được nội cung mang đồ đến ban thưởng. Ngay Nguyên Xuân về thăm gia đình. Giả Phủ đặc biệt dựng lên một đại quan viên cực kỳ xa hoa để nghinh đón và làm nơi tam trư cho bà.

Bửu Ngọc ngày một lớn càng say sưa về tình ái. Ngoài phủ, chàng kết bạn thân thiết với hai cậu trai xinh đẹp là Tần Chung và Trương Ngọc Hàm. Trong phủ, ngoài việc quần quật bên các cô chị em có cậu bạn đi, chàng đeo theo làm tình với các cô a hoàn Tập Nhân, Tinh Vân, Bình Nhi, Tử Nguyên, v.v... Kể ra một lúc mà muốn làm vừa lòng nhiều người, tất phải khổ khăn. Nhưng nhờ tính thanh ôn hòa, lành thật dễ thương, nên cũng chẳng ai phiền giận Bửu Ngọc.

Vĩnh Quốc Phủ tuy có tiếng là giàu sang danh vọng, nhưng thực tế đâu có được đang như tiếng đồn. Phải biết, trong phủ, nhân khẩu thì đông, chi phí rất nhiều, nhưng từ các cô cậu tiểu thư công tử, cho đến mấy a a hoàn, tức phụ (cháu dâu), (người ở đã có chồng), ai như này, chỉ biết lo làm dáng, phê phỡn, không một ai chịu lo lắng việc làm ăn. Làm không ra tiền thì chờ, thêm không lo, lết kẹt, manh ai này xai. Cho nên Vĩnh Quốc Phủ, vô lý ngoa tuy trông còn vẻ đường hoàng, nhưng kỳ thật bên trong đã rỗng tuếch. Bửu Ngọc là người thông minh cần mẫn, lúc cư phải mặt thấy cảnh gia đình ngày càng suy vi và bị chuyện đàn thương dồn dập xây đến trước hết là Tần Khả Khanh mang vong. Tần Chung vẫn số ; kể

Kim Xuyến nhảy xuống giếng liêu minh; Vua Nhi nương nuốt kim khí quyền sinh; rồi đến cô a hoàn yêu qui của chàng 4 Tinh Vân bị đuối, đến sau buồn rầu mà thác. Những hiện tượng đó hao diễm cho Bửu Ngọc thấy rằng vận nhà đã đến buổi lụn bại đồ vỡ, và cũng làm cho chàng thán thêm thêm những cuộc biến đau của đường đời vạn nẻo chóng gai.

Kỳ thực, những biến cố đó chỉ mới là màn đầu của tấn bi kịch vào nung trong nhà họ G. Sau đó không bao lâu, viên ngọc « thông linh » của Bửu Ngọc bỗng nhiên biến mất. Hay tin mất ngọc, Bửu Ngọc như điên như dại, ngơ ngác ngất ngất. Cũng vừa đúng lúc ấy, Giả Chánh tiếp được thanh chỉ sai đi trấn nhậm cõi ngoài. Giả Chánh muốn lo về gia thất của Bửu Ngọc cho xong xuôi rồi mới yên lòng về đàng. Việc hôn nhân được giao cho Vương Hi Phụng chu toàn. Nhưng cưới ai?

Bửu Ngọc và Đại Ngọc tuy tha thiết yêu nhau, nhưng Đại Ngọc luôn đau yếu, vì thế nhân duyên ấy sẽ không được tốt đẹp như ý muốn. Vì vậy, sau cùng, gia đình chọn Bửu Thoa.

Vương Hi Phụng sắp đặt mọi việc hết sức kín đáo, nhưng cũng không khỏi lọt vào tai Đại Ngọc. Được tin chàng anh, Đại Ngọc hết sức đau đớn, thổ huyết lại lần, rồi gượng đến ngày thành hôn của người yêu thì trút hơi thở cuối cùng.

Còn Bửu Ngọc nghe nơi sắp cưới vợ cho mình, tưởng là được sinh đôi với Đại Ngọc nên trong lòng mừng khắp, bịnh tình nhờ đó mà thuyên giảm đôi phần. Đến khi biết được cô dâu là Bửu Thoa thì vô cùng thất vọng, thần sắc bối hoảng, bịnh cũ đột nhiên trở nên trầm trọng hơn trước.

Cho hay, ở đời, quả đúng câu « Phước bất trùng lai, họa vô đơn chí ». Chính trong lúc đó, thì Nghinh Xuân lại

ly trần. Giả Sát vì phạm tội tư thông với quan cõi ngoài và tội ỷ quyền hiếp đáp kẻ yếu, nên bị cách chức và bị tịch biên gia sản. Vinh Quốc Phủ một lúc mà bị dồn dập toàn chuyện chẳng lành, nên Sử Thái quân không sức chịu nổi sự đau đớn, buồn rầu sanh bệnh mà thác.

Vương Hi Phụng tự bấy lâu tom góp tích lũy vàng bạc nay bỗng một phút gia sản bị tịch thu sạch sành sanh, cũng cất ừ mà từ giã cõi đời. Từ đấy, trong đại quan viên trang lễ xưa kia chỉ còn cảnh la vung rơi rụng chông chênh trong bao mùa thu huồn tẻ, và trong hai công phủ nguy nga năm trước, còn đâu những ngày phồn hoa náo nhiệt của thời oanh liệt đã qua!

Bửu Ngọc bịnh ngày càng nặng, cứ nằm thêm thiếp, tình mang chủ trong ga giường. Thời này, ngày kia có một vị hoà thượng cui đột nhiên mang viên ngọc « thông linh » đến trả. Bửu Ngọc dần dần hồi tỉnh, nhưng vừa thấy vị hoà thượng em, liền chột giắc hồi lâu mới sống dậy. Từ đó, phần chí, chàng quyết tâm học hành để khôi phục uy thế gia đình. Năm sau, chàng đi thi hương, quả nhiên đậu hương bảng. Bấy giờ, Bửu Thoa đã thọ thái; nhưng Bửu Ngọc đột nhiên mất tích...

Nói về Giả Chánh sau khi an táng Sử Thái quân chu tất, mới khởi hành về kinh sư. Đêm kia, nhằm bữa tuyết rơi lâm tã, ông đứng luyến tại Paê Lang đình, thu xếp đầu một người đầu trục gót trần, mình mặc áo tre g đò, tay cầm chuông vàng, đi thẳng lại cúi đầu thi lễ. Giả Chánh nhìn kỹ lại thì chính là Bửu Ngọc. Chợt g đó mới hay chàng đã xuất gia. Giả Chánh muốn được lại nơi chuyện với Bửu Ngọc, thì bỗng đau từ xa, một vị hoà thượng và một vị đạo sĩ xăm xăm đi tới, đưa tay cấp Bửu Ngọc đi mất.

Câu chuyện đến đây chấm dứt.

Sau cùng, Không Không đạo nhân hỏi viên đá rằng: — Thạch huynh, câu chuyện của anh, trừ mấy cô con gái



ra, thì không có những bậc đại hiền đại trung nào cả, như vậy sợ e chẳng có ích gì cho đời chăng?

Viên đá cười đáp: — Tuy trong đó chỉ có những mảnh đời của mấy cô con gái, nhưng đều sự thật cả đấy!

•••

### III.—Thân thế tác giả.

Hồng Lâu Mộng mang rất nhiều tên khác nhau, như Thạch Đầu Kỳ, Tinh Tăng lục, Phong Nguyệt bửu giám, Kim Lăng thập nhị thoa, v. v...

Bản liệu được phổ biến nhiều nhất gồm một trăm hai mươi chước hồi, từ « Châu Sĩ Ân mộng ảo thấy thông linh », « Giả Vĩ thôn phong trần mơ gái đẹp », đến « Châu Sĩ Ân thuật rõ Thái hư tình », « Giả Vĩ thôn qui kết Hồng Lâu Mộng », thì trọn vẹn đầu đuôi.

Theo kết quả sự nghiên cứu của các nhà văn học Trung Hoa đến nay, thì nguyên bản của Tào Tuyết Cần chỉ có tám chước hồi, tức là chỉ đến hồi: « Mỹ Hương Lăng khuất thụ thăm phu hồng », « Vương đạo sĩ nữ xu đồ phụ phương » mà thôi.

Bốn chước hồi sau do Cao Ngọc viết tiếp.

Theo nhà đại văn hào Lỗ Tấn, thì bộ Hồng Lâu Mộng xuất hiện tại Bắc Kinh ước vào khoảng năm 1765 (Cần Long thứ 30). Tính đến nay đã gần hai trăm năm.

Tào Tuyết Cần, người gốc ở Hà Bắc, tên thật là Tào Triêm, tự Tuyết Cần, tự Cẩn Phủ, sanh vào khoảng năm 1723 (Ứng Chánh năm thứ 2); mất khoảng năm 1763 (Cần Long thứ 28), thọ bốn mươi tuổi.

1 Theo ông Nguyễn Hiến Lê, « Đại Cương Văn học sử Trung Quốc », thì Tuyết Cần sanh năm 1712, mất năm 1764. Nhưng không theo tiền sử của tác giả trong bộ Hồng Lâu Mộng của Quảng Tri thư cục và theo các bộ tài liệu của Thư viện Quốc gia và Bảo tàng, tuồng quyển « những tác phẩm nổi tiếng Thế Giới » cũng đều viết 1723. Ngoài trừ quyển « Trung Quốc văn học thoại » vẫn thấy ghi 1721.

Dưới đời Mạt Minh, tổ tiên của ông là đã dời giốc quyền về Mãn Châu, và về sau, thành Chanh Bạch Kỳ Hạo Quan 1. Do đó, từ đời Sơ Thanh cho đến Tào Tuyết Cần, cả họ Tào đã là một « vong tộc trăm năm », mấy đời liên tiếp làm quan to cho Thanh đình.

Từ năm 1650 (Thuận Trị thứ 7), cao tổ của Tuyết Cần là Tào Chấn Ngạn đã từng làm Tri châu ở Kiết Châu, phủ Bình Dương, tỉnh Sơn Tây, về sau là thăng lên đến chức Hộ chuyển vận diêm sứ tư diêm pháp đạo tỉnh Triết Giang. Năm 1661 (Khang Hy thứ 2), khi nhà Mãn Thanh bắt đầu đặt ra chức Giang Ninh chức tao, thì tăng tổ của Tuyết Cần là Tào Tỷ, chính là người đầu tiên được bổ vào chức ấy. Dưới đời nhà Thanh, chức này tuy trên danh nghĩa chỉ là một cung cấp vật dụng cho cung nội, nhưng thực tế là một chức quan trọng yếu có nhiệm vụ làm tại mặt cho triều đình. Kể từ đời Tào Tỷ cho đến tổ phụ Tào Dần, bà phụ Tào Ngung, phu thân Tào Triệu, cho con nhà họ Tào kế tiếp nhau giữ chức này đến sáu chước năm.

Dưới đời tổ phụ của Tuyết Cần là Tào Dần, có thể nói là thời kỳ toàn thịnh của nhà họ Tào. Tào Dần tự Tử Thanh, hiệu Lan Đình. Ông đã làm Giang Ninh chức tao đến hai chước năm, từ 1692 đến 1712. Tám năm sau cùng, ông lại kiêm luôn cả chức Tuần thi lương Hạo diêm tao giám sát ngự sử, cũng là một chỗ tiền bạc ra vô như nước. Cảnh xa hoa quyền quý của họ Tào thuở ấy, ngày nay ta còn có thể tìm thấy trong nhiều đoạn bút ký rất linh động và tỉ mỉ. Thanh Thanh Tô năm lần lần du Giang Nam, đến ấy đình thư của Giang Ninh chức tao « an hành cung. Bốn lần sau đến ngự tại phủ của Tào Dần. Trong hai chước năm làm chức tao, Tào Dần đã đến những bốn phen làm « tiếp gả đại diện ». Xem bấy nhiêu đủ thấy rõ mức độ

1 Một sắc lệnh trong Bát Kỳ Quân của nhà Thanh

huy hoải của nhà họ Tào và sự liên hệ chặt chẽ giữa Tào Dãn và Thanh Thánh Tổ thời bấy giờ. Tào Dãn lại là một kẻ tài hoa quán thế, ngay từ hồi tóc con là đã có tài thi văn từ phú làm chấn động cả giới văn học nên được tặng là thần đồng. Tào Dãn đã giao kết với rất đông danh sĩ trong thiên hạ, và cũng là một người tàng trữ sách cổ có tiếng. Ông đã từng san định cổ thư và cho in ra nhiều bản kìa xác định. Bản thân ông cũng là một nhà bác học, rất rành về âm vận học, giỏi thi văn, đã từng cho ra nhiều tập âm vận học có giá trị và tập « Lan Đình thi xao ».

Tào Dãn mất, con là Tào Ngung được thừa tập chức vị của cha, làm Quang Ninh chư tào, nhưng chỉ được hai năm rồi thác. Tào Triệu (thần sinh tuyết Cần) kế chức vị của anh.

Bấy giờ chính là lúc trong hoàng triều Mãn Thanh đang phát sinh ra một cuộc nổi biến lớn lao: vua Ung Chánh dùng những thủ đoạn cực kỳ hung bạo, tàn sát tôn thất để đoạt lấy ngôi vàng. Sau đó, vua lại tiếp tục nài ép biến pháp thành trưng dụng mần để loại ra ngoài chính quyền những sĩ hệ nghị là đối lập với ông ta. Những quý tộc, quan lại được vua Khang Hi trọng dụng đều bị theo dõi và đối xử phân biệt. Trong tình hình chánh trị đó, nhiều quan lại, quý tộc bất đồ bị và gió tai bay. Thông gia của họ Tào là Lý Hủ bị kết tội hạ ngục. Tào Triệu do đó cũng bị liên lụy. Năm Ung Chánh thứ 6, Tào Triệu bị cách chức, gia sản bị tịch thu.

Tào Tuyết Cần ra đời ngay trong cơn sóng gió của gia đình. Theo những tài liệu tìm được đến nay thì tiền thân sinh tại Nam Kinh, về sau mới theo cha dời lên Bắc Kinh.

Qua đời Càn Long, Tào Triệu được phục chức và cất nhắc lên làm Nội Vụ Viện Ngoại Lang, một chức quan khá to của nhà Thanh. Năm Càn Long thứ 10, Tào Tuyết

Cần đã được hai mươi hai tuổi, nhưng chẳng biết vì lẽ gì, nhà họ Tào lại sinh tai biến, cảnh nhà lụn bại (theo Trung Quốc tiền thuyết sử lược của Lỗ Tấn). Tào Tuyết Cần chính là kẻ sinh trong phú quý, chết trong suy tàn, nửa đời từng trải... (Lỗ Tấn, Trung Quốc tiền thuyết sử lược).

Vốn là một thanh niên rất rạo rinh cảm. Tuyết Cần vô cùng đau xót trước những tai biến bất ngờ và dồn dập trong gia đình. Chính hoàn cảnh đau thương khốn cùng đó đã hun đúc ý chí viết Hồng Lâu Mộng, trong tâm tư của tiền sinh.

Năm 1745, nhà văn vĩ đại ấy bắt tay vào việc khởi thảo tác phẩm trác tuyệt của mình.

Hiện nay, hầu hết những người nghiên cứu Hồng Lâu Mộng (Hồng học gia) đều nhìn nhận rằng Hồng Lâu Mộng chính là cuộc đời xót xa đau khổ và tâm sự bi thương náo nức của tác giả thể hiện trên tác phẩm. Giả Bửu Ngọc trong Hồng Lâu Mộng tức là phản ảnh của Tào Tuyết Cần ngoài thực tế vậy. Dĩ nhiên, không phải tất cả cuộc đời của tác giả đều rập khuôn như những điều đã viết trong giấc Mộng Lâu Hồng. Nhưng không ai có thể phủ nhận rằng tác giả lấy khá nhiều tài liệu trong cuộc đời của mình để sáng tạo nên tác phẩm kia.

Cho nên sự thành công của Hồng Lâu Mộng, một phần tuy nhờ ở thiên tài siêu việt của tác giả, nhưng phần khác không kém quan trọng cũng nhờ lấy trong cảnh gian nan bi thảm mà tác giả đã từng nếm trải, nhất là nhờ ở gương thời niên thiếu. Nếu không có những người con gái « ngày xưa » đó, chưa chắc đã có thiên « Phong Nguyệt hữu giám » kia.

Những ngày cuối cùng của Tào tiền sinh thật là bi thảm. Tiền sinh phải ở trọ trong một căn phòng xích



xác, nhỏ hẹp của thành phố Bắc Kinh đến nỗi có khi cơm canh cũng không có mà ăn. Tuy sinh hoạt cơ cực, nhưng khi phách vẫn luôn luôn hiên ngang. Tiên sinh đã kiên nhẫn kéo dài những ngày tàn khổ ấy đến mười năm. Năm 1763, đứa con trai duy nhất của tiên sinh bị bệnh mà thác. Đau thương đã chồng chất, nay thêm lâm vào cảnh tre già khóc măng non, tiên sinh cảm thấy mình không còn đủ sức chống chọi với những phong ba của cuộc đời đã ô trọc thêm bất công nữa. Thế rồi trong một ngày giá rét u buồn của mùa đông miền Bắc nước Tân, nhà văn trạc 45 tuổi đã gác bút nghiên lâu vĩnh biệt thế nhân. Bấy giờ tiên sinh chỉ mới hơn mười tuổi, và Hồng Lâu Mộng, đứa con sinh trong máu lệ của tiên sinh vừa được tám mươi hồi.

Hồng Lâu Mộng chẳng những thể hiện cuộc đời mà còn biểu lộ một cách chân thật tâm sự, hoài bão của tác giả. Là một nhà văn nghèo, sống giữa một xã hội cay nghiệt, lầm chông gai, tác giả đã thông cảm khá sâu sắc bao nhiêu nỗi khổ của những mảnh đời tăm tối, những ô nhục con kiếp người bị dồn đẩy. Cho nên tiên sinh không muốn làm như những kẻ khiếp nhược khác, trốn tránh cuộc đời, sống lẩn lút những ngày ăn cắp bên cạnh đống Tù bà. Đối với những cảnh sạt sửa truỵ lạc, hoang phí cuộc đời quẩn vào những thú vui sa đọa, tiên sinh lại càng chán ngấy hơn. Tiên sinh quyết đem ngòi bút nhọn bén của mình bôi móc cho hết những thối nát của cái xã hội giũ trá, đồ, tráng thực đen, để bộc lộ ý chí chống phong kiến và tha thiết với tư do bình đẳng của mình. Từ đầu chí cuối, tác phẩm của tiên sinh đều thấm đẫm một màu máu lệ chua cay. Việc làm của tiên sinh tuy có phần tiên cực, nhưng giữa một lớp người đang ngoan ngoãn cúi đầu theo kẻ bao ngược chuyên chế, dám thốt ra tiếng nói chống đối

của mình, — dù chỉ là một cách xa xôi hóng dáng, tiên sinh quả là một người tâm chí biếm cổ vậy.

\*.

Tác giả của bốn chục hồi chót Hồng Lâu Mộng là Cao Ngạc, tự Lan Thư, cũng thuộc dòng Hoàng kỳ Hán Quân. Cao là một vị cử nhân đời Càn Long. Về sau, mới dần tấn sĩ và được tuyển vào Hán Lâm Viện. Cao viết Hồng Lâu Mộng, thông cảm được những đau thương của Tào Tuyết Cần, bèn chấp nối tâm tư. Sự thật không phải chỉ có Cao Ngạc viết tiếp Hồng Lâu Mộng. Bất quá, Cao Ngạc là người đã dựng lên nền tảng của tỷ mỹ nguyên ý của Tào tiên sinh và đã viết tiếp theo cho phù hợp với thời.

Vì thế, trong khi lật cả các bản viết nổi khác đều bị quên lãng với thời gian, thì bản của Cao tiên sinh lại được vinh diệu đứng chung với nguyên tác lưu lại đời sau.

Viết nổi một tác phẩm chưa hoàn thành, — lại là một tác phẩm bất hủ, — rõ ràng là một công trình hết sức khó khăn, nếu không nói là nguy hiểm. Làm được việc đó, Cao tiên sinh quả là một vị anh hùng xuất chúng. Chúng ta không thể không ngưỡng mộ và phục trước một thiên tư lỗi lạc như vậy.

Nhưng đoạn viết nổi của Cao tiên sinh không vì thế mà không trở nên một vấn đề, như là đoạn kết.

Theo nguyên ý của Tào tiên sinh, đoạn kết có lẽ rất bi thảm. Nhưng vì Cao tiên sinh lòng vẫn chưa đoạn tuyệt hẳn với trường ốc, cho nên đoạn kết của Cao tiên sinh có phần sáng sủa hơn. Nhà họ Giả tuy phá sản, nhưng cuối cùng nhờ « lan quế tề phân », mà khôi phục lại cơ nghiệp. Nếu là Tào tiên sinh viết nốt, chắc rằng kết cuộc chẳng được « tươi » đến nước ấy đâu. Đời của Tào tiên sinh đã quá u buồn kia mà!

\*.

*Mấy nét đặc sắc của tác phẩm.*

Từ hai trăm năm nay, rất nhiều người đã đọc và nghiên cứu Hồng Lâu Mộng. Tuy mỗi người đều đi vào một khía cạnh khác nhau, đi đến những nhận thức và kết luận khác nhau, nhưng có một điều không ai dám phủ nhận là tính cách vĩ đại và trác việt của nó. Cho đến ngày nay, bộ tiểu thuyết này vẫn chiếm một địa vị huy hoàng trên văn đàn Trung Quốc.

Nhưng Hồng Lâu Mộng hay ở chỗ nào? Đó mới là vấn đề đáng nói. Dĩ nhiên là văn hay rồi! Nếu không hay sao có người dám hạ câu: « Văn như nhả ngọc phun châu », mà đến nay chưa ai cãi lại!

Tuy nhiên, nếu chỉ văn hay thì cũng chưa đủ sức lôi cuốn hàng triệu độc giả suốt hai trăm năm. Nó phải có những ý nghĩa sâu xa, thấm thía khác mới có thể rung cảm được quả tim của con người trong hai thế kỷ vậy.

..

Như chúng ta đều biết, một tác phẩm văn nghệ muốn trở nên bất hủ, chẳng những phải cống hiến cho loài người những thành tựu về phương diện nghệ thuật mà còn phải có tác dụng nhất định đối với cuộc sống. Nghệ thuật chọn chính phải giúp cho nhân loại về mặt xã hội và tinh thần để giành lấy tự do và hạnh phúc. Nghệ thuật không gây ảnh hưởng trực tiếp đối với đời sống như chính trị, triết học, nhưng nhất định sẽ có ảnh hưởng gián tiếp bằng cách thông qua những lý tưởng và hành động của những nhân vật điển hình mà nó đã tạo ra trong tác phẩm.

Vì thế, nghệ thuật tuyệt vời là phải tổng hợp và thể hiện cho được cái thiện chân thiện mỹ của cuộc đời. Người văn nghệ nhất thiết phải lấy cái thiện chân thiện mỹ đó làm cơ sở, hơn thế nữa, làm mục tiêu cao nhất mà

nghệ thuật mình phải đạt tới. Xa rời cái thiện chân thiện mỹ đó, nghệ thuật không thể là nghệ thuật chọn chạnh và bất hủ được.

Tác giả Hồng Lâu Mộng chính như bám sát tiêu chuẩn đó mà sanh ra đưa con tinh thần kiệt xuất lưu truyền đến đời sau. Chung ta chỉ cần đọc mấy lời sau đây mà tác giả đã mượn viên đá nói lên trong hồi thứ nhất thì đủ thấy rõ về quan niệm nghệ thuật của người

« Không Không đạo nhưn xem một hồi, biết viên đá này có lai lịch, bèn hỏi rằng: « — Này Thạch huynh, câu chuyện của anh, theo anh nói, thì có nhiều thú vị, nên mới khắc vào đây, có ý truyền xuống trần thế.

« Nhưng theo tôi xem lại, thì: một là không có triều đại, niên kỷ để có thể tra cứu, hai là cũng không có những chạnh sách, hay của các bậc đại trung, đại hiền xử lý việc triều đình, trau dồi phong tục. Trong đó, bất quá chỉ là chuyện vãi cỏ con gái dị thường hoặc quả đa tình, hoặc mơ mộng, thiên tài kém đức; nay dù tôi có chép lại, cũng chưa chắc là kỳ thư?

« Viên đá thần nhiên đáp: « Sư phụ hà tất quá mư màng! Tôi nghĩ: những chuyện đã sử các triều đại từ xưa đến nay, chẳng mấy chuyện là không mượn danh Đường Hán; chớ chẳng như truyện Thạch Đầu Kỳ của tôi, không theo khuôn sáo đó, chỉ dựa vào sự thật, tình lý của chính bản thân mà còn có phần độc đáo hơn.

« Huống chi, trong những chuyện đã sử đó, hoặc phi bang tướng quan, hoặc hiểm nhẽ vợ con người, gian dâm hung ác, không sao kể xiết. Lại còn một loại bút mực giò trắng, chuyên viết điều dâm ô xú uế, rất dễ di hại cho con em. Đến như những sách tài tử giai nhân, hề mở miệng Văn Quân, đầy trương Tử Kê ngàn pho một giọng, muôn một một lời, mà cuối cùng cũng không tránh khỏi những điều dâm loạn. Nếu tác giả muốn viết vài câu



« thơ tình diễm ảo, đôi bài phú lâm ly, thì lại cổ tạo ra « một đôi trai tài gái sắc, rồi nhém vào một dĩa tiền nhơn, « mùa may quay lộn như một tên hề trong tuồng bát. Càng « đáng ghét hơn là cái thói « chi hồ đã già » không nghĩa cũng « vẫn, chút ý tình, tự mình mâu thuẫn. Chờ chẳng phải « như lời, nửa đời mắt thấy tai nghe, mấy cô con gái đỏ, « tuy chẳng dám nói là bằng với những người trong sách « sử, đời trước, nhưng xem qua sự lịch ngôn ngữ, cũng « có thể phá sầu tiêu muộn... Trong đó những điều hi hoạn, « ly hợp, tở ngộ, hưng suy, thấy đều có căn cứ, chớ chẳng « dăm mội điều xuyên tạc mà làm mất sự chơn thật ». (Hồi thứ nhất).

Nói theo lời lẽ đời nay, tác giả cổ làm sao cho tác phẩm mình hết sức theo sát sự thật. Nhưng khi nói « thảy đều có căn cứ, chớ không dăm mội điều xuyên tạc mà làm mất sự chơn thật », tức không phải là chụp hình lại y nguyên những sự thật trên đời. Nếu như thế, dân còn là nghệ thuật? — Nghệ thuật không phải « sao y » lu thực tế, mà phải chọn lọc từ trong thực tế những cái nào đẹp nhất, điển hình nhất để phản ánh vào tác phẩm. Mỗi người, tùy theo quan niệm của mình, mà chọn những khía cạnh khác nhau của cuộc đời để đưa vào tác phẩm của mình.

Trong Hồng Lâu Mộng, tác giả chẳng những vạch trần và phê phán bộ mặt xấu xa của đời sống hiện tại, — tức bộ mặt hàng bao thói tha của xã hội phong kiến suy tàn, — mà đồng thời còn hé mở cho người ta thấy những tia sáng của một chân trời mới sau khi chế độ vua qua tàn rã. Tác giả không chỉ vẽ lên cái mục nát của thời đại mà còn cố tìm ra những nền móng của tương lai đang được ấp ủ trong lòng thời đại.

Về phương diện nghệ thuật, Hồng Lâu Mộng có thể nói là đã đến mức tuyệt đỉnh trong ngành tiểu thuyết của

Trung Quốc thời cận đại. Tác giả đã đem thiên tài siêu việt của mình để đúc thành một tác phẩm mà « mỗi chữ đọc lên là máu lệ, ngàn năm tàn khổ chẳng tầm thường »<sup>1</sup> ấy. Tất cả tâm lực ưu tú, tác giả đều đem dùng để dựng lên những nhơn vật điển hình, đủ sắc thái, cấu tạo nên một thế giới điển hình, — thế giới điển hình của xã hội phong kiến giữa hồi « đêm tàn canh lụn », — đẩy đẩy những bi kịch thương đau.

Thành tựu lớn nhất của Hồng Lâu Mộng là sáng tạo điển hình, bối cảnh điển hình, sự kiện điển hình và nhơn vật điển hình.

\* \*

Trung tâm tư tưởng của Hồng Lâu Mộng là vạch trần tất cả những cái hư hỏng, hư hỏng, truỵ lạc, kiêu căng, tham ăn của bọn vua quan, quý tộc, đồ ng thời cũng ngầm nói lên cái « diện lương tâm » rã tất yếu của xã hội phong kiến. Hồng Lâu Mộng đã khóc cho những mảnh đời bé nhỏ bị hy sinh dưới bàn tay ác độc của những kẻ áp chế, nhưng đồng thời cũng ca tụng và biểu dương tình với lớp người trẻ trung như Giả Bửu Ngọc, Lâm Đại Ngọc, v.v..., đang thiết tha đòi hỏi sự bình đẳng nhân vị của con người, đang khao khát tự do, đang kiên trì chống đối những thế lực gao gốt người, phản kháng những nề nếp trơ huốc, kềm hãm con người trong ngục tù xa đọa.

Tác giả đã diễn đạt tư tưởng của mình như thế nào?

Chỗ tài tình của tác giả là đã khéo léo thu hẹp cái xã hội thượng lưu vương giả thời bấy giờ vào trong khung cảnh một gia đình quý phái tiêu biểu Giả Phủ. Trong bối cảnh đó, tác giả đã đưa ra tất cả những việc chuyên hoành, lộng quyền, bóc lột, dâm loạn và vô sỉ của những kẻ có uy quyền

<sup>1</sup> Thơ đề Hồng Lâu Mộng.

đang ngait gia đình. Kỳ thật, đó chẳng qua là tác giả muốn mượn khung cảnh thu hẹp ấy để phản ánh ra hết những cái u tối, đơ hàn của nhà Mãn Thanh thời bấy giờ mà thôi. Chính trong hồi thứ Tư, « Hồ Lư Tăng loan phản Hồ Lư án », tác giả đã cho một lần đề bạt trần bề trái của quan hệ qui tộc, chuyên cố kết lẫn nhau, hỗ trợ cho nhau để tác oai tác quái. Trong quan trường bấy giờ, cái việc huyênh kinh huyênh, tổng binh tổng đã thành một « hí mã » công khai. Mấy câu thơ ngữ cảnh đây đã nói lên khá rõ rệt cái uy thế lừng lẫy của một gia đình đại quý tộc bấy giờ.

Giả bất giả,

Hạch ngọc úi đường, kim tác mã,

A phóng cung, tam bà lý,

Trú bất hạ Kim Lăng nhứt cá Sứ,

Đông Hải khuyết thiếu bạch ngọc tàng.

Long vương lai thỉnh Kim Lăng vương;

Phong niên hảo đạt nguyệt,

Trần châu như thỏ, kim như thiếp.

Tạm dịch :

Giả<sup>1</sup> nhưng mà chẳng giả<sup>2</sup> đâu !

Nhà xây bạch ngọc, ngựa trâu bằng vàng ;

Cung A phóng ba trăm dặm rộng,

Chứa đâu nữa họ Sứ Kim Lăng ;

Nơi Đông Hải thiếu gương ngọc trắng,

Long vương còn tìm vua Kim Lăng !

Giáp năm mưa tuyết ngập đàng,

Ngọc ngà tợ dấu, bạc vàng thiết thau<sup>3</sup>,

..

<sup>1</sup> Giả - họ Giả.

<sup>2</sup> Giả - không thực,

Tam câu thơ này nói đến bốn anh họ của Hồ Lư Tăng ở Kim Lăng :

a) Câu 1, 2 nói về họ Giả,

b) Câu 3, 4 nói về họ Sứ,

c) Câu 5, 6 nói về họ Vương,

d) Câu 7, 8 nói về họ Tiết.

Đặc biệt, tất cả những sự xung đột hoặc công khai hoặc ngầm ngầm giữa những nhân vật qui tộc được nêu trong Hồng Lâu Mộng, bất luận là những việc tranh quyền đoạt lợi, cấu xé ghen tuông, hay hãm thù gia giáo, thao túng pháp đình, chửi đáp nhơ vơ, v. v... đều phản ánh rất đúng đắn bộ mặt hung ác, và tánh chất mục nát của chế độ thời đó.

Trong bối cảnh diễn hình đó, Tào tiên sinh quả đã khéo chọn những sự kiện diễn hình, ở đây, chúng ta có thể thấy một Giả Chánh, chỉ vì muốn giành một cán quạt xưa<sup>1</sup>, mà đã hai người chủ cán quạt ấy là Thạch Ngai Tử đến tan gia bại sản. Chúng ta còn thấy Giả Trân, Giả Liên đã hạ lệnh cho Trương Hoa phải thoả hôn để cưỡng đoạt Vưu Nhị nương như thế nào, rồi Vương Hi Phượng đã làm mưa làm gió, trước xin Trương Hoa tổ cáo Giả Liên, sau lại dựa vào quyền thế, loan đem Trương Hoa giết chết ra sao... Chúng ta cũng còn thấy công tử Tiết Bân, con của nhà « đệ nhất bá hộ Kim Lăng » đã đánh chết người ta tại Kim Lăng, rồi ung dung « mang gia quyến xuống thuyền về kinh đô như người vô sự ». Thiệt là xem mạng người và pháp luật như trò đùa trẻ con.

Sự xa hoa, phung phí của giới quý tộc, xuyên qua đám tang của Tần Khả Khanh thật kinh người : một vạn lượng bạc tống phí, mà trong đó riêng chiếc áo quần « ngàn năm không hư mục » đã phải mua đến ngàn lượng.

Họ còn đám vung ra vô số vàng bạc để xây cất một đại quan viên lòng lầy, chỉ dành riêng cho Nguyễn Xuân

<sup>1</sup> Giả Chánh đáng ghét và nhiều phương diện. Nhưng đừng vì một « cán quạt đồ cổ » mà vội cho là một người đồng đều về kẻ viết bài này. Quả Tần Tuyết Cao là người giỏi về làm lý, vì người choai đồ cổ không ai mê rồi, không có lợi gì mà không dám làm đồ thừa mướn ý ham muốn vô bờ bến của họ.



thỉnh thoảng về tỉnh dưỡng thân thể. Còn những sự ăn mặc thương xuyên trong Giả Phủ ư? Trừ những sơn hào hải vị, lụa là gấm vóc ra, còn vô số những sản phẩm quý giá do nhĩ công của ngoại quốc nhập cảng vào, tỷ như: dầu thơm, nũ len, đồng hồ reo, đồng hồ treo, đèn pha lê, đồ chơi Ba Tư, trà lá Xiêm La, v. v... Trong đại quan viên còn có cả một rạp hát và một gánh hát đủ dào kép ca nhi, vũ nữ để giúp vui cho gia đình.

..

Hồng Lâu Mộng lại còn vạch trần những thủ đoạn áp bức của vua quan, quý tộc đối với dân chúng nghèo khổ và phơi bày cho chúng ta thấy những sự xung đột xã hội gay gắt thời bấy giờ. Tỷ như trong hồi thứ năm mươi ba, có đoạn tả lúc lá đèn Ô Tán Hiến đến Giả Phủ nạp tờ như vậy:

« Ô Tán Hiến nói: — Mùa màng năm nay thất bát quá! Từ tháng ba trời đã mưa dầm dề, rồi từ đó cho đến tháng tám, không khi nào dứt bợt được năm sáu ngày; qua đến tháng chín thì lại bị một trận mưa đá; trong vòng hai ba trăm dặm, số nhà cửa người và súc vật bị hư sập, thương tích có đến hàng ngàn hàng vạn ».

« (Tình cảnh đã như vậy mà vẫn phải nạp cho Giả Phủ một số địa tô bằng tiền và sản vật rất to tát: bạc trắng hai ngàn năm trăm lượng. — Ngoài ra còn những thứ: mang, mền, nai, dê, heo, gà, vịt, cá, cua, hải sâm, đa gấu, than, lúa, rau, củi, v.v... mỗi mỗi đều phải nạp đủ một số cân lượng, hoặc gánh, hoặc con nhứt định. « Biết đào đâu cho ra? »

« Thế mà Giả Trán dùng dùng nỗi giận: — Bấy nhiêu « đây thì làm cái con khỉ gì được?... Làm sao cho qua hết « năm nay? »

« Ô Tán Hiến còn kể lẽ nỗi khổ của mình, thì Giả Trán

« lại nạt lớn rằng: — Nền không lấy của bọn này thì lấy « của ai bây giờ đây? »

..

Hồng Lâu Mộng còn biểu hiện một mặt nữa của sự xung đột trong xã hội phong kiến, xung đột của các tầng lớp quan liêu quý tộc.

Bên ngoài nhìn vào, ta thấy họ có một sự xếp đặt trật tự nghiêm ngặt lắm. Ví dụ trong Giả Phủ chẳng hạn. Từ Giả Mẫu trở xuống, đến những lão gia, công tử, tiểu thư, nô bộc, a huân,... trên dưới mấy trăm người, thầy đều có ngôi thứ lớn nhỏ, cấp bậc, sang hèn, hẳn hoi. Thêm vào đó, người ta lại còn khéo léo phủ lên một hệ thống luân lý hết sức là đẹp đẽ, trang trọng, với những nào tam cương, ngũ thường, nào hiếu, thuận, lễ, nghĩa, v.v... Nhưng sau cái lớp sơn hào nhàng đó, thì lại toàn là những gian trá, dâm loạn, khuynh loát lẫn nhau, manh ác hiếp yếu, lớn đàn áp nhỏ, cấu xé giành lẫn nhau, ghim nhạn từng lời nói, lúng cữ chỉ, ly tiện, bỉ đĩ một cách hết sức qui phái.

Tác giả đã tái tình xoay tất cả những sự xung đột đó chung quanh cái khoản chính của tác phẩm: mối tình éo le giữa Giả Bửu Ngọc và Lâm Đại Ngọc.

Xuyên qua tất cả kịch ai tình đó, tất cả những chuyện thị phi thuận ác đều được bộc lộ khá rõ rệt. Trong Giả Phủ, nên có Giả Mẫu, Giả Chánh, Vương Hi Phong, v.v., ngoan cổ duy trì, lễ giáo hủ bại và hộp nghẹt tự do của con người, thì cũng có Giả Bửu Ngọc, Lâm Đại Ngọc v.v... cầm mạnh dạn phản đối những truyền thống lạc hậu cũ.

..

Đến như nghệ thuật miêu tả nhân vật điển hình của tác giả thì thật đã đạt tới mức tuyệt vời.

Vô luận tính cách, ngôn ngữ, hành động, tình cảm của bất cứ nhân vật nào trong truyện, tác giả đều có thể dùng ngôi bút sắc sảo của mình một cách hết sức xác thực, linh hoạt. Hồng Lâu Mộng có đến trên bốn trăm nhân vật có tên họ đăng hoàng, nhưng dù là lão gia, thái thái, công tử, tiểu thư hay a buồn, nô bộc, thôn nữ, tục nhân, ca nhi, kỹ nữ, ni cô, đạo bà, đạo sĩ, hòa thượng, v... v... mỗi mỗi đều sống và linh động như người thật ngoài đời.

Nhơn vật chánh trong truyện là Giả Bửu Ngọc. Chàng là kẻ cực lực phản đối những điều ma chề đồ phong kiến khắt khe. Chàng phản đối văn «bác cổ», cư tuyết khoa cử. Đối với kẻ mong lấy sư học để vinh thể ấm tử, chàng khinh bỉ như loài sâu mọt. Chàng hết sức coi rẻ công danh, khi thường lễ giáo, bang đạo phí tang. Những cái gọi là «trung quân, hiếu tử», chàng cho toàn là đồ giả dối, bịp bợm. Đối với chàng, những thứ «kinh, thư» đều đáng mang đốt bỏ hết. Trái lại chàng rất thích chuyện dã sử, binh đao.

Trong lịch sử ca kịch và tiểu thuyết Trung Quốc, có lẽ Bửu Ngọc là nhân vật đầu tiên dám đương đầu chính diện phản phui những điều ma trá, xấu xa của phong kiến. Chính vì thế mà những nhà tài mả của giới quyền quý mới hẳn học gọi chàng là «oan gia nghiệp báo».

Bửu Ngọc cũng rất ghét thái độ xu thời của bọn thượng tầng, mà Giả Chánh, Giả Liên là đại biểu. Ghét uy quyền, chàng hết sức thương xót những kẻ bị rẻ rúng bị áp chế đối với những thiếu nữ xung quanh, chàng đã nảy ra một binh thương rao rạt, thứ tình mà tác giả mệnh danh là «phiếm ái». Lối «phiếm ái» của Bửu Ngọc khác hẳn với lối «lam ái» dâm cuồng của bọn Tiết Ban, Giả Liên, Giả Dung. Dưới mắt của Bửu Ngọc, phụ nữ là lớp người bị khinh khi, thiệt thòi nhất trong xã hội đương thời. Cho nên chàng thương họ là thương với tất cả tấm lòng thiết

thân, chân thành, không tư vậy. Chàng chỉ tiếc là không thể hiện ra nhiều người để có thể an ủi, giúp đỡ họ. Luôn luôn muốn thanh kiết ăn cùng chị em chưa ngọt sớt bùi, chàng không bao giờ muốn coi dung tính thương để vầy vớ chị em, tại cũng không muốn độc chiếm phụ nữ làm của riêng. Dĩ nhiên, trong văn chương, chàng vẫn có đôi điều sơ sớ hoặc lộ bích, và như chàng đã tự nhận «háo sắc tức dâm, đa tình tức dâm».

..

Lâm Đại Ngọc tức là hình ảnh đẹp đẽ thuần khiết mà đồng thời cũng là hình ảnh đơn thương, thống khổ tội cùng của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Là một phụ nữ, nàng kiên quyết bảo vệ quyền tự do của bản thân để bảo đảm hạnh phúc cho mình tức là quyền tự do luyện ái. Hình ảnh của Đại Ngọc cũng còn là hình ảnh của ai tình cao thượng.

..

Vai chánh thứ ba trong Hồng Lâu Mộng là Vương Hy Phụng mà tác giả cũng đã đề khá nhiều công phu xây dựng. Hình ảnh của Vương Hy Phụng tức là hình ảnh của sự nham hiểm, danh ác, xảo quyết, tham lam, gian trá.

Tánh tình nham hiểm, danh ác của Vương Hy Phụng đã biểu hiện trong sự kiện nhận tiền hồi lộ để hãm hại vợ chồng Trương Kim Kỳ rồi, nhưng qua hồi thư 18, «Vương Hy Phụng độc thuật tương tư cục» để hại thái Giả Thoai thì mới phát hiện thật rõ rệt. Nhưng nếu chỉ có mấy sự kiện đó thì cũng chưa đủ phơi bày hết tính tình tâm lý của một nhân vật. Một vài tình tiết trong đời sống của nhân vật cổ nhiên cũng có thể biểu hiện được một vài đặc điểm tính tình, tâm lý của nhân vật ấy. Nhưng muốn cho người đọc nhận thức được một cách



khai quát thanh tịnh, tâm lý của nhơn vật ấy, người văn nghệ cần phải chọn những sự kiện, tu từ tiết điệu hình như, nôm, văn như mà đưa vào tác phẩm. Vương Hy Phụng là người tin cần nhất của Giả Mân và Vương phủ nhơn. Trong nhà Phủ, đại hộ phận quyền lực đều gom vào trong tay có ta. Tác giả Hồng Lâu Mộng một mặt đã tỷ mỉ miêu tả thanh tịnh tâm lý của Hy Phụng qua những việc tiếp vật đã nhơn hằng ngày, nhưng mặt khác lại tìm cách đưa lên sự phát triển cao độ của thanh tịnh, tâm lý ấy trong những sự kiện đột xuất. Tỷ như sự kiện Giả Liên giết Vưu Nhữ nương mà chúng tôi đã nêu ở trên chẳng hạn.

\*\*\*

Nhớ thiên tài và công phu điều luyện, tác giả Hồng Lâu Mộng đã đi đến những thanh tú lộng lẫy trong việc xây dựng nhơn vật điển hình. Cho nên, hiện nay, ở Trung Hoa, hình ảnh của Đại Ngọc, Kiều Ngọc, Hy Phụng đã thành những đại đại huy của sự đàn thương, đa tình hoặc nhảm nhảm.

\*\*\*

Một đặc điểm nữa của Hồng Lâu Mộng là bố cục rất chặt chẽ. Trong lịch sử tiểu thuyết Trung Quốc, những tác phẩm qui mô to tát như vậy không thiếu. Nhưng thường là những chuyện ngắn tập hợp lại, như Náo Lâm ngoại sử, Kim Cổ kỳ quan, Liên Trai chi di, hoặc, nếu là một chuyện duy nhất như Thủy Hử, Tam Quốc Chí, thì kết cấu lại là thể, trật tự. Hồng Lâu Mộng tuy không phải do một người hoàn thành, nhưng vẫn có đầu có đuôi, kết cấu thật khít khao.

Kết cục của Hồng Lâu Mộng cũng rất đặc biệt. Tác giả đã can đảm vượt ra ngoài khuôn sáo cũ mà đi theo một lối riêng của mình. Lừa nay, những bộ tiểu thuyết Tàu đều theo công thức:

« Công tử làm nản, đồ Trang nguyên.

« Phụng chỉ hoàng hôn với Càng vương »...

nghĩa là kết cuộc phải luôn luôn đoạn tụ, sum họp. Vua bị cướp ngôi, rồi cuộc thế nạn cũng phục nghiệp. Vương vương lại được. Nguyên soái bị hãm oan, thế nào cũng có người giải cứu, v.v. . Như định sau cùng là phải có một hồi tôn vương, phong chức, xây tạo vương phủ, bãi bỏ vinh quai, ơn đền oán trả.

Trang Hồng Lâu Mộng, tác giả đã ngang nhiên phá tung cái lẽ đó. Ở đây, không có ai làm vua, cũng không có ai làm quan. Tác giả đã đứng cảm vạch ra kết quả tất yếu của phong kiến là suy tàn, là tan rã. Dưới thời chuyên chế của vua chúa, không thể có hạnh phúc, tự do như người ta thường khoe trương.

\*\*\*

Sau cùng chúng tôi muốn nói đến vấn đề mà Hồng Lâu Mộng đã bị kết án: vấn đề « dâm ». Sự thật, chẳng phải chỉ Hồng Lâu Mộng, mà rất nhiều bộ sách khác của ta và của Tàu như : Kim Bình Mai, Kim Vân Kiều, v. v... cũng lâm vào trường hợp đó. Đây là chúng tôi chưa nói đến thơ Hồ Xuân Hương, hoặc tiểu thuyết của Vũ Trọng Phụng gần đây.

— Vậy thì những tác phẩm đó có dâm không?

Xin thưa rằng: Có! Có nói đến dâm.

— Nhưng có đáng kết án hay không?

Chúng tôi riêng nghĩ rằng, Không đáng! Thật không đáng! Có đáng kết án chẳng là cái chế độ đã tạo ra cái dâm đó, những người đã công khai hay lén lút (chúng tôi nhấn mạnh chữ « lén lút »), khuyến khích cổ động cho cái dâm đó, chớ còn những nhà văn, những nhà thơ hay bất cứ ai, đã dám nói ra cái dâm đó để công kích nó, để nói vào mặt những kẻ đã tạo ra nó, thì đáng khen, đáng hoan nghinh, không đáng kết án chút nào.

Trên thực tế, những điều mà Tào Tuyết Cần, Nguyễn Du, Vũ Trọng Phụng, đã viết lên, xét cho kỹ chưa bằng một phân ngàn (1/1.000) những cái ô trọc mà người ta đã thu hoạch nhiều khi rất trắng trợn. Tại sao không công kích, không lên án những kẻ đó, lại vạm nhai chỉ trích những người chỉ viết một cách xa xôi, rêu nhang về những việc đó. Những câu như «dây dặt sẵn đực một ton thiên nhiên», hay là câu «hở vu hở đui» thì có ăn nhằm gì với sự thật ngoài đời?

Cho nên công kích Hồng Lâu Mộng là dám thử, e rằng không khỏi thiên lệch.

(Đã đăng trong Văn Hóa Nghệ Thuật của  
Mặt Quốc Gia Giáo Dục trong các số 33 (tháng 8),  
34 (tháng 9), và 35 (tháng 10) năm 1958).

## 5. — Sự tích Trọng Tương Vấn Hôn

(Đây là một chuyện bịa, hoàn toàn bịa đặt. Nhưng, như truyện Liều Trai, cũng là bịa, mà kể nói láo có duyên, có văn chương, có thể mua vui được, thì nên chép để lưu truyền).

Tôi may mua được từ lúc nhỏ, năm 1925, một bản in lần thứ Nhất, năm 1906, nay bản ấy đã trên năm chục năm, quyền tác giả đã tiêu tan, nên xin sao lục ý nguyên văn như sau, đề cùng nhau thưởng thức.

Tôi có tự ý sửa chữa đôi chỗ cho chính tả hợp thời.

Cần tự  
V.H.S.



1<sup>re</sup> Edition

漢 問 衰 仲  
TRỌNG TƯƠNG VẤN HỒN

en quốc-ngữ  
publié par

V Ò T É M Ý  
ĐẶNG NGỌC CỎ  
NGUYỄN QUỐC TRẠI

Tous droits réservés

SAIGON  
Imprimerie F. H. Schneider  
1906

## TỰA

Nguyên đời nhà Hán, có ông Tư Mã Trọng Tường, là hạng trăm anh và phong tước, ở tại quân Ích châu, ăn học lẫn thông sách sử kinh luân, bất tuổi ứng thần đồng, khi ông xuống ứng cử khoa thi chẳng đỗ, bèn trở về bản hương. Khi trở về đến nhà, cha mẹ đã qua đời. Ông Trọng Tường lấy làm thương cha mẹ lắm, mới cất một cái lều ở bên mồ cha mẹ, đóng thủ hiếu cho đủ sáu năm. Khi ông trở về quê quán, vô phương sanh lý, già lại hết sạch. Ông ngồi buồn thảm, nghĩ việc thế gian, thấy phần nhiều là nình thần, ở bất bình, toàn mưu hại người trung lương, khiến dân chịu nhiều đường oan ức. Ông Trọng Tường lấy làm cảm động, nên làm một tờ giải buồn, có ý nói trời đất sao không công bình. Không ngờ, những lời than oán trạch trời lại có du thần chừng giám. Thấu đến Thượng thiên, Ngọc Hoàng mới hạ sắc cho vua Thập điện. Vua Diêm vương thỉnh sắc tâu sai quỉ sứ bắt hồn Trọng Tường xuống tra hỏi cùng phán rằng: «Này nhà ngươi thông minh biết sự công đôn, thì phải xuống Diêm lu, mà phán xử những án, nói trong sau giờ cho xong, thì Ngọc Hoàng xá tội cho ngươi». Khi đó, ông Trọng Tường ngồi phất quạt co sân giờ thì xong hết. Nên Ngọc Hoàng phán rằng người Trọng Tường là người thông minh hơn hết, nên sau cho đầu thai nhà Tư Mã, đặt tên là Tư Mã Ý, hiệu là Trọng Đạt, để ngày sau quỉ nhứt thống.

(Như ai muốn coi Tam Quốc mà chưa hết  
vở cũn tích, xin coi cuốn Trọng Tường đây thì hẳn  
vở tiền cũn hết đáp.)



## TRỌNG TƯƠNG VẤN HỖN

Trời xem sự cũ Hồn trào,  
Cao Hoàng nơi dấu, Đường Nghiêu dựng nền.  
Sân trăm muôn lửa dãi truền,  
Thánh thần ngự trị bằng bền kim âu :  
Đến tuần Linh để nổi san,  
Quan Hồn tự thuở năm đầu nguyên niên;  
Thấy trong nước có sanh hiền,  
Họ nhà Tư Mã ở miền Ich châu :  
Trăm anh thối có phong lưu,  
Hỏi đời truền dãi nghiệp Nha học hành; 10  
Băm sanh một gã tình anh,  
Me chưa mới đặt tên là Trọng Tương;  
Thông minh dãi dưng khắc thương,  
Sớm khuya đèn sách vấn thơ học hành;  
Trót thông mã sử lục kinh,  
Mới nên tám tuổi nổi danh thần đồng;  
Xu gần thôn ấp ngợi khen,  
Biều dưng rằng có quân trong kỹ lái;  
Chiếu ra ưng thi chương đài,  
Chức quan dưới chẳng biết lái cao xa; 20  
Từ ngày trở lại quê nhà,  
Ở nơi biên liễu tường hoa ngáy chầy;  
Mây linh chẳng khác vượn xây,  
Song thân một phút cỡi mây tách ngàn;  
Trọng Tương nước mắt được chan,  
Than rằng tạo hóa khéo oan lòng người;  
Chỉ làm vực nước trợ thời;  
Vinh thân ngộ được đến nơi sinh thánh;

Dành hũ lệ ở trời xanh,  
Không đến nghĩa cả đã đành hũ hang: 30  
Gia tư lễ mọn hành tang,  
Tây thành mới phải đưa sang phong phần;  
Ngủ ngủ cảm tưởng song thân,  
Một gian lều tiện ở gần sớm khuya;  
Quần bao sương tuyết nắng mưa,  
Hôm mai hương khói vuốt đưa phụng thờ;  
Non xanh mưa gió phất phơ,  
Thành xưa con én ở ở mỗi sâu;  
Cổ đèn ngồi những hao dầu,  
Thiết niệm ly biệt lụy châu đôi hàng: 40  
Cổ đèn những bóng trắng lặn,  
Tình thâm mọi nỗi khóc than trăn trăn;  
Cổ phen nổi trán lời đành,  
Bên phần van vái cho siêu linh hồn;  
Hàng lễ gìn giữ thần hồn,  
Lòng nào đoái đến hương thôn đi về;  
Vào ra no đói chẳng nề,  
Ưu hưu một xác mình ve vớ vâng;  
Sáu năm nửa đoạn việc tang,  
Linh phần tạo đã lại đường thôn hương: 50  
Như xem cảnh cũ khá thương,  
Trước gầy, mai vữa, đào đường kềm tươi;  
Cổ hoa đôi thức hi hi,  
Cột rường con én chiều người ủ ả;  
Chọn niệm thăm thiết nhiều bề,  
Trách trời sao khéo vẫn xây chảng bằng;  
Ngủ ngủ tội phận lần lần,  
Sách đèn nghiệp cũ ngày hằng chẳng khuấy;  
Những làm mượn gió quên mây,  
Nào ngờ chỉ ước khôn hay bằng nguyền: 60

Vì trong nước có tội hiền,  
Sửa sang đồng việc chuyển quyền tiểu nhân;  
Hè kia buổi no đồng lặn,  
Mùa quan bán chức quai đàn phiến hà;  
Lung làm những thói kiêu sa,  
Tiền tài thời dụng, văn hoa chẳng dùng;  
Trọng Trương trọng đạo hiếu trung,  
Tiếc ra sức học hồ cùng thời hơn;  
Gia môn hềm nổi kiếm cùn,  
Khuất mình làm khách đã đón vẫy lư: 70  
Nhơn khi nương bóng đèn hoa,  
Thảo câu giai huấn xảy ra oán tờ;  
Khúc rừng canh đã điểm tư,  
Trần lòng lại nổi một thi tam vắn;  
Ca ca đọc đọc đôi lần,  
Điểm khuyên - thời lại ra văn xét suy;  
Thiên cao sao chẳng thịnh tày,  
Nữ nào dễ kẻ hân vi đường này?  
Trọng Trương thủ tiết thảo ngay,  
Cớ chi cho phải châu mây đôi phen? 80  
Mấy người lòng ở bạc đen,  
Miếu đường thời dựa khoe then cột rường,  
Kìa như Tháp điện Diêm vương,  
Sửa sang địa ngục bằng đường chưa xong;  
Ăn là rồi tợ đường bông,  
Âm tư dưới ngục ức lòng sanh linh;  
Khi oan động tới thiên đình,  
Lũ tù chưa được giải lỏng gian ngay;  
Âm đường cũng định lẽ vay,  
Nhơn tâm thiên lý không hay mà lường: 90  
Ai đưa Trọng lời Diêm vương,  
Sửa sang pháp luật chẳng nương âm tư:



Những mang oán thân sầu bi,  
Cổ thần quỷ xét phải khi luân hành;  
Nghe thốt lỗi lời thiện đình;  
Trước san tâu hết phân mình mọi điều;  
Ngọc Hoàng phán dạy thần liêu,  
Phổ loài cường sĩ tánh kiêu khoe lời;  
Thế gian khi số đời đời,  
Núi sông nào có biến dời xưa nay: 100  
Bồi chửng vận số chẳng tay,  
Hà ràng ý có biến tư lịnh hanh.  
Kiếp sai trị tội gia hình.  
Nếu mà chẳng sửa oan tình ngay sau:  
Có Kim tinh tướng đứng châu,  
Thấy lời vua phán qui tâu mọi lời:  
Trọng Tương sanh át lỗi thời,  
Tài cao mà phải hán vì hơn người:  
Gián nên hối lỗi quá lời,  
Dù hình có thù, đức trời có dung: 110  
Mưa bằng lời nọ nói công.  
Họa đảm phước thiện, lẽ thông cũng hàng;  
Ngọc Hoàng thầy thốt phán rằng:  
« Tài chi cường sĩ sánh bằng Diêm vương? »  
Kim tinh cũng phép dung nhơn,  
Cổ tài thì dụng chẳng cần khổ gian,  
Xem lời nó có cơ cừu,  
Ất là có trí cao sâu hơn người.  
Ấm tư án thực bởi bởi,  
Thấy trong oán khi mãn trời tự oan: 120  
Thử đem nó xuống u quan,  
Nhiều sanh cho nó phổ ban cho thông;  
Sáu giờ các kiện đầu xong,  
Thời xá tội nó sẽ dùng đưa lên.

Ngọc Hoàng phán nhứt chỉ truyền,  
Phổ Kim tinh xuống dưới Đền Diêm vương.  
Truyền rằng có sĩ phi thường.  
Cậy mình tài ngộ chẳng nhường Âm ty:  
Tạm cho nó xuống trị vì,  
Sáu giờ đoán hết ngục tư có chừng. 130  
Nên thời xá tội khi quân,  
Chức thăng tước thọ dài xuân trời hạp.  
Bằng ma phán đoán biến tư,  
Phổ cho quỷ sứ giam rày phong đó.  
Diêm vương xưng chiếu chỉ vua,  
Bèn sai quỷ sứ cầu thần tức thì.  
Sứ bèn lịnh chiếu ru đi,  
Tới nơi người Trọng đang khi giấc hoè.  
Thiếu thăng một đoan trời liễn,  
Người lỗi đưa kéo bắt về cứu nguyên. 140  
Đồn đem lời trước án tiền,  
Diêm vương mới hỏi họ tên là gì?  
Sứ bèn khiến Trọng Tương qui,  
Trọng bèn hỏi ý chức tư là nào?  
Quan sang cao thấp đường bao,  
Chúng bầy sao có hất tao xuống qui?  
Sứ rằng: « Thập điện các vị ».  
Trọng Tương mừng vội xiết chỉ lòng bằng:  
Bầy giờ cất tiếng thưa rằng:  
Trời cho vua lại thăng bình nhơn gian. 150  
Ngồi cao thêm có phán quan,  
Ngưu đầu mã diện muốn vãn giúp thay.  
Vốn ta là sĩ thảo ngay,  
Bầy giờ sanh sát xuống tay mặt lòng.  
Ngờ là cứ lấy phép công,  
Chẳng ngờ cậy những oai hùng cướp nhau,

Vua rằng « máy nhiệm cao sáu,  
 Sao người có lấy phép màu mà chơi!  
 Chức tư gánh việc giữa trời,  
 Sửa sang vương pháp trợ người mắc oan. 160  
 Loại chỉ cường sĩ hơn gian,  
 Diệt dẫu vắn số tuần hườn thanh suy.  
 Chẳng hay xử kỷ quá thì,  
 Đang khua mới lười dễ khi phép trời.»  
 Trọng Tương thấy nói khoe lời,  
 Rằng: «vua phán đoán người người chẳng oan.  
 Xin đem án trọng tờ đơn,  
 Kê tra nhưt nhưt luận hân phán minh.  
 Quả nhiên mỗi sự công bình.  
 Ai ai đều đã phục tình mới cam.» 170  
 Vua rằng: «Người có sức làm,  
 Ngọc Hoàng truyền chỉ tướng kham sáu giờ?  
 Ngọc trung chẳng chút bợn nhơ,  
 Rõ loà ngay thảo được trừ gian ngoan:  
 Nên thời trọng lộc cao quan,  
 Chẳng nên tội ấy khôn vắn khôn nài.  
 Biết hay phi bản đồng đại,  
 Nương luôn chẳng có khuất tài kinh luân.  
 Đã cam vụ tội khi quân,  
 Gia hình lấy phép mà rằng sĩ cường». 180  
 Trọng Tương nghe nói rõ ràng,  
 Xin như lời nói phỉ dượng binh sanh.  
 Diêm vương bước xuống điện đình,  
 Thiên quan ngọc dải dải mình Trọng Tương.  
 Ngưu đầu ngục tốt phán hàng,  
 Trọng Tương bèn tới điện đình kim au,  
 Sanh lĩnh bốn biển chín châu,  
 Ngọc Hoàng sắc chỉ hện cho sáu giờ.

Ý dùng thôi, và lại ngờ.  
 Kiện nhau trợ ngữ làm cơ hại người. 190  
 Lễ nào thời sự mặt trời,  
 Nghĩ thôi thôi mới truyền bày phan quan.  
 Hồi rằng tiền bị tờ đơn,  
 Kiện nào còn chữa kêu oan thứ linh?  
 Truyền đem lời trước điện đình,  
 Xem lời thơ thiết biết tình gian ngay.  
 Phán quan đặt gổi tán bay,  
 Còn đơn nhà Hồn bấy chầy chưa xong.  
 Nghe lời quan phán công đồng,  
 Ai ai đều đã tới cùng hân đây. 200  
 Truyền đòi vào kịp chớ chầy,  
 Đua nhau tiến bị chọn hầu hai bên.  
 Trước đơn Hồn Tín đứng lên,  
 Trọng Tương xem hết căn nguyên tỏ tướng:

#### HÀN TÍN TRẠNG CÁO RÀNG:

«Bấy giờ mới hỏi Hồn vương,  
 Vua sao nữ phụ chẳng thương nhưn thần?  
 Phò Lưu, diệt Hạng, bắt Tần,  
 Gẫm xem Tín đã nhiều lần công lao.  
 Chẳng hay can cơ làm sao, 210  
 Cho nên giết Tín lẽ nào nói ngay.»  
 Hồn vương liền mời thừa bầy,  
 «Nguyên xưa Hàn Tín còn nguy hân vi,  
 Gặp tôi thấy tờ phải thì,  
 Thiết dâng bài tướng ơn nghi tiểu lao:  
 Phong vương trước trọng quyền cao,  
 Lại toan mưu phản lẽ nào có dung:  
 Mê lòng chẳng biết xử lòng,  
 Tội nhiều song thừa công lanch cũng nhiều.»



Tin nghe sau trước mới kêu :  
 « Tôi xin dẫn thừa hiềm nghèo gian nan. 220  
 Tróng ơn bát tướng đang đang,  
 Hết lòng lo gánh giang san cho người.  
 Hằng đường Sơn đạo giữ đời,  
 Chanh bình âm địa tách rời Trần thương.  
 Tam Tồn chẳng kịp đỡ đương,  
 Một giờ đã định phong cương tức thời.  
 Vinh Dương Hồn tở phải đây,  
 Liễu mình xông đút trong khi nghèo nan ;  
 Lại khi danh Ngụy phá lan,  
 Chẳng cần người cáo dẹp au ngoài thành : 230  
 Ra oai dẹp hết binh nhung,  
 Cơ mưu bắt được trợ mình Triệu vương.  
 Chiêu thơ sang đến Bắc phương,  
 Dạy oai mến đức, Yên vương ta dẫn.  
 Đông Tề cứu giúp dân đau,  
 Điền Hoành một phút mắc áu khốn mình,  
 Đất Tề bảy mươi hai thạnh,  
 Long Đan phải thác nạn binh mười ngàn ;  
 Trấn bay phục Cửu Lý san,  
 Bắc quân tướng Sở dật lộn tro bay. 240  
 Lại sai sau tướng phủ vậy,  
 Hạng vương tự vận màu cờ Ô giang.  
 Dẹp an bờ cõi mở mang,  
 Ước cùng lộc hưởng phước trường ngàn xuân ;  
 Nào ngờ Hồn tở bạc ơn,  
 Chẳng còn thương đến nhơn thần công linh.  
 Chước bay Lữ Hạp giả danh,  
 Toàn cùng Tiêu tướng luận hình cung trung ;  
 Lịnh bay vào Trường An cung,  
 Thốt lời bội phản ức lòng giết oan. 250

Tru di tam tộc làm ngang,  
 Thâm hành đã thấu đến trời sự oan ;  
 Ngõ trông ăn đức nhà quan,  
 Dám xin soi xét trong đơn cho tường. »  
 Thấy lời Tin nói khá thương.  
 Rằng : bảy các tướng chẳng phương lánh nghèo.  
 Hiềm xưa trước đã có điều,  
 Lời rằng : « chím hết cung treo sự thương »,  
 Hồ ly lại dicit bốn phương,  
 Đã đánh chuên thác phải thương đến mình. 260  
 Bởi người hương bối chẳng minh,  
 Mê lòng tướng những cứ kinh bỏ quên.  
 Cho nên hại thừa danh hiềm,  
 Bởi tham tước lộc há riêng lẽ gì. »  
 — Thừa rằng : có sĩ biết thì.  
 Vốn tôi nuôi ở màn khi giúp dung.  
 Là người họ Bàng tên Thông,  
 Toàn mưu bảy chước ở cùng sớm khuya.  
 Tôi là vô tướng ngu thơ,  
 Nào ngờ đường ấy vậy thời không hay. » 270  
 Thấy lời Tin mời thừa bày,  
 Bèn sai quỉ sứ tới nơi tức thời.  
 Hàng Thông vắng mừng đến nơi,  
 Trọng Tương mới hỏi mọi lời phản minh.  
 Rằng : « người là sĩ có danh,  
 Làm cho Tin phải hại mình có sao ? »  
 — Thừa rằng : « sĩ tiện thảo mưu,  
 Nguyện phò Hàn Tín chước trao mọi lời ;  
 Ra quân lấy được nước Tề,  
 Khiến tôi làm biểu đem về cầu phong. 280  
 Giả vương trốn đất Tề dòng,  
 Cho loài cuồng cầu nạp lòng giúp lay. »

Hôn vương thấy biểu tâu bày,  
Mắng rằng: « thảo mắng ngày rày lung lao »,  
Khoe tài lại có tánh cao,  
Oai cho được nỏ ngày nào ý mong ? »  
Phải khi lại có Tì Phòng,  
Rì lai khuyên giải rằng: « dung lầy người ». 310  
Hôn vương ben nói vói lời,  
« Trọng phu đúng thiệt, mấy đời giả vương ? » 290  
Liên sai mưu sĩ dẫn rằng:  
« Minh mang ấn sắc phong vương Tam Tề »,  
Nào ngờ vua Hôn lỗi thề,  
Chừng sau ắt có bội nghi phụ ơn.  
Trước lời khuyên bảo chủ nhơn,  
« Ta rày cùng Sở hòa thân mới tuyền. »  
« Bấy giờ háo kiệt tranh quyền. »  
« Ngồi xem thâu được ai nên sẽ đầu. »  
Thấp cao chẳng biết lẽ sâu,  
Rằng: « Tao phò Hôn, dễ hầu chẳng tin ? » 300  
« Mày toan mưu phản sao bằng ? »  
« Một mai họa đến tội mình chẳng tha. »  
« Tôi lo giả bệnh về nhà. »  
« Cao bay xa chạy mới hòa toàn thân. »  
« Đến khi Hôn được hưu Tân,  
« Tin đồn mắc họa vì nhơn tham quyền. »  
Trọng Tương nghe hết căn nguyên,  
Hỏi sao chẳng biết lời quyền mà tham ?  
Ở mình sự ấy đã cam,  
Đánh thành phá lũy lung làm danh hư. 310  
Tin nghe sau trước thừa qui,  
Bởi nhơn Hứa Phụ toán rày Tin trung.  
Xưng danh rằng bôn nghệ dưng,  
Toán tới tuổi thọ ngoài vòng bảy mươi:

Công danh hưởng phước muôn đời,  
Vận thời lại gặp phước trời xuống cho.  
Mắng tin nên chẳng biết lo,  
Vào hay là sự bán đồ mắc oan.  
Trọng Tương lại dạy phân quan,  
Hành câu Hứa Phụ cử đơn đọc nài. 320  
Ngưu đầu quí sứ ương lời,  
Dần đàm Hứa Phụ tới nơi lụng đĩnh.  
Trọng Tương hỏi Hứa sự tình,  
« Mày xưng thuật sĩ học kinh môn nào ? »  
Kể bầy đoan số làm sao,  
Giả người bốc phét chước cao lầy liền.  
Cho nên hại thừa danh hiển,  
Mượn người làm phép để truyền răn sau. »  
Hứa nghe bèn đưa khẩu đầu, 330  
Tôi xin dẫn số bấy lâu cho tướng:  
Toán chiêm tướng số Tề vương:  
Công cao ta khá biết phương kéo lùm.  
Cậy mình tướng ấn đao cầm,  
Hủy công sát quá, lồn ám ich gì ?  
Kìa ngày bỏ Sở mà đi,  
Lạc đường chẳng biết nẻo về Hôn trung:  
Gặp người han hỏi nơi cùng.  
Chỉ đường tao sẽ hỏi công cho mầy.  
Đối người chỉ nẻo về Tây. 340  
Rằng qua Nam quận dật ngay thời gần.  
Khỏi mình chẳng nhớ trả ơn,  
Giết đối người ấy bất nhơn thâm nhiều.  
Có phen lại tồn một điều,  
Rằng xưa Tín thuở phải nghèo trốn đi:  
Gặp tiên phu hỏi vấn vi,  
Tiên phu chỉ nẻo một khi cho mình:



Chẳng lo báo trả công trĩnh,  
 Nữ hoai mình nó nhiều hành bát nhơn;  
 Cho nên tuổi giảm mười xuân,  
 Đạo trời sự đĩ xây vắn quả nhiên; 350  
 Lệ Sanh vắn thiết Tề Diên,  
 Lòng ngay thờ Hồn kéo phiên sự binh.  
 Tham công hội đức háo sinh,  
 Bơm quân tập diệt Tề thánh phá tan.  
 Lệ Sanh mình phải chết oan.  
 Chẳng thương công nọ lại toan hại người.  
 Lệ Sanh oan ức tới Trời.  
 Cho nên lại phải giảm mười xuân xanh.  
 Trận bầy Cấn lý sơn thánh.  
 Thừa cơ rung ruổi tung hoành đất phương; 360  
 Thề nằng hăm được Hang Vương,  
 Nữ hoai binh sĩ sát thương muốn ngàn,  
 Chết nên thành lũy hồn oan,  
 Rủ nhau thẳng đến kèn oan Thiên đình;  
 Tham quyền nữ hại sanh linh.  
 Cho nên giảm thọ đã dành mười năm;  
 Có mình chẳng biết lỗi lầm,  
 Tham quyền nào doái ân thâm là gì;  
 Kia ngày bỏ Hạng trốn đi,  
 Hạng sai tướng cả Chung Ly theo đòi; 370  
 Chung Ly theo kịp tới nơi,  
 Bây giờ Hàn Tín vãi lời rằng bầy,  
 Xin thương, nhiều lánh mạng này,  
 Tạc xương ăn nặng nghĩa này dam vong.  
 Ngày sau người Tín nên công,  
 Sự Chung Ly cũ, sứt lòng chẳng thương;  
 Chém đầu đem nạp Hồn vương,  
 Nào còn nhớ đến sự thường xưa sao.

Lỗi người Tín kẻ xiết đàn,  
 Bát nhơn lòng ấy đã thấu đến trời. 380  
 Đạo thiên công há ngỡ chơi,  
 Vậy nên lại phải giảm mười tuổi dư,  
 Khiến tới thời trước toan thơ,  
 Tôi rằng số bảy mươi tư ấy kỳ;  
 Tham công lỗi đạo bội nghi,  
 Thiên tạo bắt chép hà vi há binh;  
 Bốn phen lăm sa bạc tình,  
 Giảm bốn mươi tuổi kéo khinh đạo trời.  
 Trọng Tương hỏi Tin mọi lời,  
 Người đã cam chịu hay người còn ngờ? 390  
 Tin thưa rằng sự thiên cơ,  
 Phải xin sự ấy bây giờ biết đâu,  
 Hồi còn một nỗi oan sâu,  
 Tiên Hà cất đất bầy lăm Hồn trào;  
 Đánh thành mở nước công nhưu,  
 Nghĩ là ắp cũ danh biểu muốn đời;  
 Ai ngờ Tiêu tướng hại người;  
 Mưu cung Lữ Hà nữ hoai chẳng thương;  
 Hăm oan biết mấy nằng sừng,  
 Phước rày nhờ được Thái dương soi lòng, 400  
 Cái bay u khờn giữa trống,  
 Sửa sang xin lấy phép công dam nãi.  
 Trọng Tương lại dạy căn sai  
 Đòi Tiêu tướng đến hỏi lời rằng bầy;  
 Có đơn Tín cáo người đây,  
 Tiếng hiền sao lại chẳng hay bảo tuyên?  
 Tiêu Hà thưa hết sự duyên,  
 Tin xưa ở Sở cho nên chương dùng;  
 Kể từ về đất Hồn trung,  
 Tôi ngồi lăm tướng nên công danh thân; 410

Nào ngờ Hàn Tín bạc ơn,  
 Ra lòng đồ lặc bất nhơn nhiều năng;  
 Trần Miêng làm phản kinh ban,  
 Vua đà phân phó Lữ vương mọi lời;  
 Chước lo làm sự hại người,  
 Bỏ cho Tín phản giết tươi chàng ngờ;  
 Tôi rằng Tín chẳng sanh cơ,  
 Nỡ hoai tướng cả danh như muốn đời.  
 Lữ Hậu rằng chờ ngó chơi,  
 Tín đâu có phản, út người mưu thần. 429  
 Tôi lo rằng chữ bất trung,  
 Phải nào định kế bề trong một truyền.  
 Hầu bày văn vũ đối bên,  
 Sửa sang khua áo vào dền châu trong.  
 Long ngay Tín chẳng quan phòng,  
 Bèn vào chầu đến diện trung đơn tru.  
 Liền sai chấp Tín tức thì,  
 Sai người võ sĩ đem đi quyết hình.  
 Trọng Tương nghe biết phản mình,  
 Trước sau mới thăm được tình ngay gian; 430  
 Các điều phân phó phản quan,  
 Dạy rằng sao khêu vào đơn cho tướng.  
 Tôi này lỗi ở Hôn vương,  
 Luận công Hàn Tín cảm thương cả lòng;  
 Nhiều ngóy đẹp bậc đàn bà đồng,  
 Trách lòng Hôn tử bạc công huân thần.  
 Vì nhơn quân tử bất nhơn,  
 Đoan cho Hàn Tín chugền văn báo oan.  
 Hồi thời lập án họ Hàn,  
 Trọng Tương mới lại chiêu đơn họ Bành. 440

BÀNH VIỆT TRẠNG CAO RÀNG:

Rằng người là tướng có danh,  
 Có chi Lữ Hậu tư tình giết người?  
 Việt lեն rên rên thừa lời,  
 Rằng vua điền điệp đi chơi lâu về;  
 Lữ Hậu tánh đồn dâm mê,  
 Nào còn đoái đến thừa bề nhơn luân.  
 Hồi trong văn vũ quân thần,  
 Rằng ai dụng mao hơn phần sắc thính?  
 Thái giám rằng người Trần Bình, 450  
 Song còn phụ giá thành mình ngoài trào.  
 Lại hỏi ai khả thứ sau,  
 Bày vào nội yến y trào trung trượng.  
 Thừa rằng Bành Việt Lương vương,  
 Xem đường dụng mao có phương hơn người.  
 Bèn sai chiêu chỉ đi mời,  
 Tôi bèn vưng mạng đến nơi diện ngoài.  
 Thấy quan thái giám truyền lời,  
 Rằng vưng sắc chỉ dạy người vào trong.  
 Tôi vưng thẳng đến dền rồng,  
 Thấy bà Lữ Hậu đứng cùng bề giải. 460  
 Sân sàng tiệc ngọc an bài,  
 Tay bà Lữ Hậu khuyển mời quỳnh tương.  
 Vậy bèn lừa dục nhiều đường,  
 Tôi nghĩ là sự phi thường chẳng không.  
 Đạo làm thần tử chỉ trung,  
 Thảo ngay chẳng giữ hổ cùng cao xanh.  
 Lữ Hậu giận chẳng thuận tình,  
 Giết người cắt lưỡi hành hình chính ghé.  
 Ra lòng độc dữ nhiều bề,  
 Chẳng cho mai táng thân thi tan tành; 470  
 Ngờ trông án đức cao minh,  
 Xét soi lòng kẻ trung thần làm tôi.



Oan vu khuất đã mấy hồi,  
 Ràng nhưn mới gặp phước trời kêu vang,  
 Công lành khó nhọc giữ sung,  
 Cờ chỉ nên nổi thác oan đường này.  
 Khúc nói sau trước giải bày,  
 Xin vua soi xét kẻ ngay ừ lòng.  
 Trọng Tương nghe biết thì chung,  
 Mời đòi Lữ Hậu đến cùng hỏi tra; 480  
 Mày sao ở nết dâm tà,  
 Lung làm thói dữ sự đả phi vi.  
 Chẳng hay Việt những tội gì,  
 Mà người giết kẻ trung nghị chống thương?  
 Hay là mưu phản Hôn vương,  
 Làm sao thời nói cho tường phân minh?  
 Lữ Hậu ra trước tụng đình,  
 Thưa rằng lời ấy người Bành kêu gian:  
 Thiếp đã vô dân nhà quan,  
 Ở trong cung viện dăm chương cùng ai. 490  
 Mấy đời gái có ghẹo trai,  
 Bằng lời gian tỵ kêu nài cho mình.  
 Việc ngoài vua phải thân chính,  
 Phận tội bày lấy tráo đình vào trong.  
 Nghe rằng Bồ phản Sơn đông,  
 Bày vào đình kế đề phòng gian manh.  
 Chẳng ngờ tành hạnh người Bành,  
 Vào trong thấy thiếp có tình khảy trên.  
 Tội người Bành Việt đã nhiều,  
 Vạy nên phải cứ luật điều cho mình. 500  
 Việt rằng chó có nói quanh,  
 Thực Kỳ ngày trước cùng mình thông dâm.  
 Tành mầy dục thói hỗn thâm,  
 Việt dẫu có thác cũng cầm chữ Trung.

Vô bằng dẫu những khả dung,  
 Đã y lời ấy xin cung ngự lên.  
 Dầu ai làm sự bất hiền,  
 Tường tra minh bạch tội liền tru di.  
 Lữ Hậu thôi mới nín đi; 510  
 Gian ngay nào biết lời gì mà thừa.  
 Trọng Tương chiều nội đơn từ,  
 Phò cho Lữ Hậu chẳng rời oan khiên.  
 Lại đòi lấy Anh Bố liền,  
 Rằng người là kẻ tướng hiền có danh,  
 Vua tôi hội hiệp mảy rồng,  
 Có sao mà phải miếu đồng họa rơi?

#### ANH BỐ TRẠNG CÁO RẰNG:

Thưa rằng tôi cũng người ngay,  
 Vốn cùng Hán Tín nhiều ngày công lính,  
 Những ngờ hưởng phước thái bình:  
 Ôn vua tước trọng đãi mình ẩm phong;  
 Khăng khăng giữ một chữ Trung. 520  
 Có chi đến nỗi mắc vòng thân lao:  
 Vả đã bạn cũ cùng nhau,  
 Đều đi viếng kiềng tới dầm biển giang;  
 Phát liền thấy sà tái truyền,  
 Của vua cầm thực ngự tiền ban cho;  
 Chứa tôi tình thiết nào lo,  
 Tiệc bày ăn uống no say dật dờ:  
 Tánh linh dạ động bấy giờ.  
 Hỏi rằng vật lạ ai đưa đến chầu? 530  
 Sà rằng song chẳng biết đầu,  
 Tôi bèn khiến đến dưới đầu hỏi tra.  
 Bấy giờ nó mới nói ra,  
 Thệt người Bành Việt, vua đã mở phanh:

Tôi nghe hình thậm hãi kinh,  
 Tội thâm thương nghĩ người Bành hữn công;  
 Có chi oan thác khi không,  
 Ngươi người cảm động trong lòng xót xa;  
 Công phò nghiệp cả Hôn gia,  
 Chẳng làm phản nghịch, nào ra dóm hình? 540  
 Trách vua Cao tổ bạc tình,  
 Chẳng còn thương kẻ trung thần làm tội;  
 Đã ban chiến chỉ mới ngồi,  
 Đãi vào thị vệ ấy vui liệc lành;  
 Nào ngờ vua lại khuyết hình,  
 Chẳng cho tỏ hết chân tình ngay gian.  
 Bầy lâu tướng những hàm oan,  
 Xin vua cử lấy phép quan công bình. »  
 Trong Tương nghe biết phản mình,  
 Lòng thương bu tướng công lĩnh đã nhiều. 550  
 Phải chỉ thiên lộc Hôn tráo,  
 Phản làm ba nước cho đều ba tên;  
 Một người một nước cầm quyền,  
 Khi xưa hạn mã nay đến công lao.  
 Đinh Công chiếu thư đòi vào,  
 Đinh bèn được tỏ liêu hao thua bầy.

**ĐINH CÔNG TRẠNG CÁO RÀNG:**

Ràng zum Hôn tổ phải vậy,  
 Ba quân thua trận chạy ngọy tan tành;  
 Bắn bẻ toàn những Sở binh,  
 Hôn vương khi ấy sa mình gánh sấm; 560  
 Quân tôi thừa thế đuổi sau,  
 Đến nơi bắt được mới hầu đàm lên;  
 Hôn vương khi ấy thề nguyện,  
 Dầu nên nghiệp cả chẳng quên nghĩa này;

Tôi đã cam chịu chẳng ngay,  
 Luận chung tội ấy chết đầy non cao.  
 Thấy lời van vái nữ nào,  
 Vả cũng thương đến anh hào sa cơ.  
 Mở dấy chỉ nẻo bấy giờ,  
 Khỏi nghèo chẳng chút bận như đến mình; 570  
 Sau nên nghiệp cả để kinh,  
 Ai ngờ Hôn tổ bạc tình chẳng thương!  
 Trọng Tương lại hỏi Hôn vương:  
 « Ở sao vô đạo, lỗi thường, bất nhưn? »  
 — Thưa rằng sanh sát hệ quân.  
 « 12 năm làm sự lư biến một mình ».  
 Đinh công, Sở tướng có danh,  
 Bền thơ chẳng tỏ nghiệp mình chẳng ngay;  
 Tôi sao dùm vị tư nghi, 580  
 Phải cử hình luật, răn rày kẻ sau.  
 Đinh rằng chờ lán lượt nhau,  
 Ân dấy chẳng trả thù sân đường này;  
 Lời rằng răn kẻ chẳng ngay,  
 Sao không nhớ đến những ngày nan nguy?  
 Bấy giờ đã khỏi lần vầy,  
 Mặc dần sau được làm oai giết người. »  
 Kia như Kỷ Tín trong đời,  
 Trung thần mấy tướng tôi người dương này?  
 Vinh Dương, Hôn Hải, Sở vầy, 590  
 Ròng vàng mắc lưới dễ thay đời mình;  
 Nghĩ rằng hai chữ trung trinh,  
 Vì thầy chẳng quản tử sanh là gì.  
 Ngày sau dựng được Hôn đài,  
 Chúng còn nhớ nghĩa ơn rày tôi người.  
 Lấy gương Kỷ Tín má soi,  
 Phải chăng mặt đã hổ hang đạo thường.

Hạng Bá là chủ Hạng vương.  
 Hồng Môn hội gần tám phương cứu nạn:  
 Ở cùng Hạng thì lòng gian,  
 Cãi vè Lưu thì trước quan phong hầu: 600  
 Kia như Ung Xỉ công hầu?  
 Sau phong làm tướng công hầu phụng tiển.  
 Cờ chi mà ở tư biên?  
 Ông đây đường ấy bỗng đến thù sâu.  
 Nhơn sao Bá, Xỉ, phong hầu?  
 Cờ chi Đinh phải treo đầu Trương An?  
 Kia như Việt, Bó cùng Hàn,  
 Phò vua tự thuở gian nan truy tòng:  
 Công nhiên nhập hiểm xuất nguy.  
 Dựng nên nghiệp Hôn cờ gì giết tươi? 610  
 Hôn vương khi ấy hồ người.  
 Trọng Tương phát lạc người người nép kinh.  
 Lại đòi tiên bị tánh danh,  
 Thích Cơ, Lưu Ân, cùng mình Lữ vương.

#### THÍCH CƠ TRẠNG CÁO RẰNG:

Hỏi rằng Thích thị, Triệu vương,  
 Cáo cho Lữ Hầu lỗi thường làm sao?  
 Thích Cơ đặt gối đầu vào,  
 Thiếp xin dẫn hết thảy cao tổ tòng.  
 Đương khi bá chiến thương vương.  
 Trận thua Tho thủy Hôn vương mắc nghèo: 620  
 Một mình thế đã cheo leo.  
 Chạy vào nhà thiếp mọi điều bày ngay:  
 Song thân thấy nói châu mây,  
 Lòng đã thương xót vậy nay khỏi mình:  
 Ngày sau vua mới nghĩ tình,  
 Cho làm phối thất kết duyên xích thừng.

Thiếp rằng nhà tiện khó khan.  
 Lễ đâu dám phối cung tần hòa mong.  
 Vua rằng nguyện rõ non sông,  
 Cởi đai hòa cưới lẽ đừng làm tin. 630  
 Phước lành thiếp gặp duyên mình,  
 Sau ra binh, nguyện vâng lời mạng vua.  
 Đến tuần rằm tách đánh kh.  
 Đây giờ Lữ Hầu lập cho Huệ Hoàng.  
 Mời phong Như Ý Triệu vương.  
 Mẹ con tôi lại phải nhường dân tranh.  
 Ra lòng độc dữ gian manh.  
 Mẹ con thiếp phải thâm hình sâu bí.  
 Tội lòn thâm thiết xiết chi,  
 Cốt hải bạo lạc, thân thì đoạn tan. 640  
 Ba trăm năm lẽ hăm oan,  
 Phước rày được mắng Thái dương soi tình.  
 Ngờ trông xét đến công mình,  
 Phép làm đền tội thâm hình mới công.  
 Xưa nay tam phủ lẽ đồng,  
 Luận cho Lưu Ân đông cung chức ngồi.  
 Trọng Tương thấy nói ngai ngai,  
 Đề làm hành diện nổi ngai vàng vang.  
 Lấy nơi Hôn lễ cứu ban,  
 Dầu lòng xưng đế xưng vương mặc mình. 650  
 Mẹ con hưởng phước tráo đình,  
 Lại cho sáu tướng thế mình Hạng vương.

#### HẠNG VƯƠNG TRẠNG CÁO RẰNG:

Trọng Tương xem án mới tòng.  
 Hỏi rằng: Hàn Tín vốn đường tôi người.  
 Ra lòng quyết chi về Tây,  
 Phò Lưu diệt Hạng, chẳng hay lẽ nào?



Hạng vương thua hết thấp cao,  
 Xưa nhưn vạn gặp hỗn hào chiến tranh.  
 Liều mình hết sức bình sanh,  
 Dựng thành nghiệp Sở xưng danh trù trù. 660  
 Tánh ngu chẳng biết anh hùng,  
 Cho nên Tin chẳng ở cùng, trách ai?  
 Đến khi thua trận đất Cai,  
 Bực xóng mồi khỏi ra ngoài Tề vầy;  
 Lạc đường chẳng biết nẻo đi,  
 Phúc liền xảy gặp đá kè bên sông,  
 Hỏi rằng nào nẻo được thông?  
 Diên phu nó chỉ về đông thẳng đường.  
 Chẳng ngờ phải chước Hôn vương,  
 Sai người cày đó giả chàng diên phu. 670  
 Trước sau chẳng thấu căn do,  
 Vạy nên sa xuống hạ ngu khổn mình.  
 Bỗng bề loan những Hôn binh,  
 Tinh cơ xảy gặp bạn lành Mã Thông;  
 Những ngờ nghĩa cũ phục dung,  
 Ai ngờ nó lại trở lòng chẳng hay.  
 Giục đem sáu tướng lại vầy,  
 Phải liều lự vạn khỏi tay loài phạm.  
 Há rằng phụ nó cho cam,  
 Quán thần nghĩa nặng nữ làm thù sấm. 680  
 Giải niêm oan khuất bấy lâu,  
 Ngờ trông rõ được mối sầu bấy thu.  
 Trọng Tương nghe biết căn do,  
 Sửa sang kẻo kẻ hạ ngu ức lòng.  
 Gấm xem sáu tướng khích công,  
 Tham giàu quên nghĩa là lòng bất nhơn.  
 Một ngày cũng đạo quán thần,  
 Lễ liêu tử chiến đền ơn trả nghì.

Tội người khôn biết kẻ chi,  
 Phải làm răn kẻ mẫn khi sanh hiền. 690  
 Luận cho Hạng Võ sanh lớn,  
 Khiến người cải tộc đặt tên kẻo trù.  
 Bất đầy sáu tướng kích công,  
 Một tay Hạng Võ đều thì giết tươi.  
 Rón loài phản nghịch một đời,  
 Hồ mình cho biết đạo trời chẳng dung.  
 Hỏi nào các tướng từ lung?  
 Đem ra hội nghị luận công trọng tiền.  
 Đầu nguyên xuất thế tủy duyên,  
 Phán rằng chủ định họ tên các nhạ. 700  
 Đoạn thời đòi Hàn Tín ra,  
 Vì người hết sức Hôn gia được tuyền.  
 Cho người qua bán sơn xuyên,  
 Trước đà hưởng phước, sau đền trả oan.  
 Thác sanh hậu duệ nhà quan,  
 Lại về dòng tộc được huân thừa công.  
 Sanh làm con gã Tào Tung,  
 Tên là Tào Tháo gian hùng có danh,  
 Vả hay quen việc dụng binh,  
 Được làm Hôn tướng tung hoành Hứa Xương. 710  
 Trước phong danh hiệu Ngụy vương,  
 Bỏ công lành trước nâng sừng dãi đầu.  
 Toàn gia đều hưởng sang giàu.  
 Oai ra một phút đáu đáu phục tùng.  
 Sau về địa hạ sắc phong,  
 Cho làm Võ đế thỏa lòng cần lao.  
 Đoạn thời mới dạy Hôn Cao,  
 Thác sanh rồi lại lộn vào Hôn gia,  
 Hòa cho Linh đế sanh ra,  
 Hiệu là Hiến đế Trung hoa dãi truyền. 720

Đề cho Hàn Tín tự chuyện,  
Đêm ngày kinh khủng chẳng an toa ngồi.  
Bởi chưng bạc hai công người,  
Oan ức những kẻ lời người khốc tình.  
Cho người lại được huân sinh,  
Đạo trời nhần thấy đánh rành chẳng tư.  
Truyền đăm Lữ Hậu lại đây,  
Cừu lòng ở dể tánh mảy gian ngoan.  
Đầu thai cho lại dương gian,  
Vào nhà họ Phức lại huân giáng sanh: 730  
Ngồi cùng Hiến để cung đình,  
Đề cho Hàn Tín gia hình trả oan.  
Vì mảy thắm độc thiên ban,  
Giết cùng đến số, họ Hàn mới tha.  
Tín thừa còn sự Tiêu Hà?  
Hiển người lại giáo, trở ra hại người.  
Trọng Tương thấy Tín thừa lời,  
Bảy giờ mới dạy chuyện người Tiên Hà:  
Đầu thai về họ Dương gia,  
Mai sau thạc xuống tên là Dương Tu. 740  
Nguyên xưa Hớn đến Tần đó,  
Chẳng tham tiền bạc thâu cho bản đồ.  
Dốc lòng chỉ khi trượng phu,  
Lập cho nghiệp cả dể phó mình quân.  
Chẳng ngờ Hớn tỏ thêu ân,  
Cho nên phải lụy chung thân nào toàn.  
Tiến hiến rồi lại hại hiến,  
Về sau cho phải lại đến bồn thân.  
Ba lần ngời tình Hớn quân,  
Làm cho sanh bạc trả ơn hội nầy. 750  
Đòi lấy Anh Bô vào đây,  
Người rằng phò Hớn nhiều ngày công lao,

Bạc ơn vì bởi Hớn Cao,  
Hoài người thiết đứng anh hào chẳng thương.  
Cho người hùng cả một phương,  
Trị về Giang Tả, làm ở ương Tề đai.  
Truyền cho giáng thế đầu thai,  
Tỏ là Tôn Võ tự dài son xa;  
Tôn Kiến gây dựng nghiệp nhà,  
Làm nên cơ nghiệp sanh ra Tôn Quyền: 760  
Toàn gia đều hưởng thọ niên,  
Nước giàu binh khỏe, đời quyền anh cha.  
Trọn đời ngời hưởng vinh hoa,  
Xưng Vương xưng Đế, nghiệp nhà bền lâu,  
Luận cho ba tướng nầy son,  
Một người Bành Việt ở đầu chữ Trung,  
Minh đã chỉ khi anh hùng,  
Vốn lòng lạng sắt, chẳng dùng với ai;  
Lại cho xuất thế đầu thai,  
Ở về Bái quận, con người Lưu Hoàng. 770  
Tên là Lưu Bị tái năng,  
Chữ là Huyền Đức, cũng hằng nhưn nghi:  
Làm vua đất Thục một khi,  
Dịch cùng Ngô, Ngụy, làm ba phân chừng;  
Ngày sau Tào thị vô quân,  
Cho nổi Hậu Hớn đến phần long ngay.  
Viết rằng phụ chiếu ra tay.  
Ba phần thiên hạ định rày làm sao?  
Tuy rằng đất Thục hiểm cáo,  
Tài thường dể chống Tôn, Tào được sao? 780  
Trong quân thiếu kẻ cơ mưu,  
Mạnh chỉ mới tướng dể cứu được hai?  
Trọng rằng hỏi gần sức trai,  
Ta còn toan liệu kiếm người giúp trối.

Tức thời đòi lấy Bang Thống,  
 Đầu thai cho nó vào dòng họ Gia;  
 Thêm cho mấy nhiệm binh gia,  
 Tên là Gia cát-hiệu là Khổng Minh.  
 Vả hay mọi việc dụng binh,  
 Giúp Lưu Huyền Đức nên danh muôn đời. 790  
 Lại đòi Hứa Phạ vào đây,  
 Người quen đối thế bối hay lấy liền;  
 Toán cho Hàn Tín tham quyền,  
 Âu người đã hản lời chuyên hoang đường,  
 Day ra ngoài cõi Tương Dương,  
 Luận cho ở họ nhà Bàng giáo sanh;  
 Phò cho tánh thị tình anh,  
 Sĩ Nguơn là tự, hiệu danh Phụng Sở.  
 Sắc cho làm sĩ Đông Ngô,  
 Khổng Minh bèn tiến về phò Kinh Châu. 800  
 Tuổi bằng Hàn Tín như in,  
 Bởi chưng toán số nên mang cực mình.  
 Thiên cơ chủ định định ninh,  
 Vào Ba Phụng Các phải hình cung tên.  
 Đoạn thời gác bút an tiền,  
 Lòng người Bành Việt chưa quên còn mãi:  
 Quân sư tuy đã đặt người,  
 Thiếu tướng lưỡng mang lấy ỏi phò tri?  
 Trọng Tương rằng chẳng lo chi,  
 Còn người Phán Khoái cũng thời nghĩa trịnh; 810  
 Đầu thai cho kiếp sanh thặng,  
 Vào nhà Trương tộc ở miền Vĩnh Châu.  
 Vốn dòng sanh nghiệp đồ phu,  
 Chữ là Dục Đức, tên là Trương Phi;  
 Đề làm tướng vệ Hôn tráo,  
 Dạy đòi Hạng Vũ cũng đều sanh thặng.

Ba người kết ngời Đào Viên,  
 Phò cho cái lộc, đề tên cũ mình.  
 Tánh ngay thời được oai thính,  
 Chẳng dăm Lữ Hậu, chẳng hình Thái công; 820  
 Người hay chỉ khi anh hùng,  
 Ghét làm tàn bạo, vả lòng kiêu xa;  
 Ngoan vì chẳng thói dâm tà,  
 Ngạc tuyền xuất hiện, đặt ra làm thần.  
 Đầu thai Tiên Thiệu tửu dân,  
 Họ Quan, tên gọi là người Văn Trường.  
 Tài năng, nghĩa khí càng cường,  
 Mạnh thế hơn chúng, ỏi đương địch cùng,  
 Còn thương Kỷ Tín lòng trung.  
 Thay mình Hôn tử khuất công chưa đến. 830  
 Rày cho người lại sanh thặng,  
 Con nhà họ Triệu, gọi tên Hạ Quân;  
 Tên đặt gọi là Triệu Vân,  
 Tả Lương là chữ, có hơn từ hòa;  
 Văn thời Hôn tộ phần ba,  
 Hưởng trường ngoại kỹ, tuổi già bình an.  
 Trung thanh hai chữ lương toàn,  
 Về làm danh tướng Thục Xuyên đại thần;  
 Trận trung Trường Bản muốn quân,  
 Minh phò vua Hôn, có thần giúp oai. 840  
 Bền công vực nước trợ thời,  
 Khuyên người danh tướng hiệp Lê hiệp Tề.  
 Lại đòi Thích thị lên đây,  
 Đầu thai Thục quỳ, về nhà họ Cam.  
 Vì xưa đã phải lời sấm,  
 Rày cho chành thất ngộ cam thừa lòng.  
 Lấy người Bành Việt làm chồng,  
 Lại cho Lưu Ân vào cùng làm con.



Sắc phong kim ấn thơ son,  
 Lưu Thiên nối nghiệp, mẹ con muôn đời. 850  
 Đền trong kiếp trước cho người,  
 Phước còn hưởng được bốn mươi năm chầy,  
 Trọng Tương mới dạy lời này.  
 Đinh công rày phải cho mây chữ lo;  
 Đầu thai xuất thế Đông Ngộ,  
 Họ Châu, tên gọi Châu Du hiệu truyền.  
 Cờ dương rắng chẳng dăng tuyền,  
 Không Minh khi tử, vì duyên hai lòng.  
 Đến ba mươi tuổi mạng vong,  
 Bán công Hạng Võ, bán công Tôn Quyền. 860  
 Lại đời Bà, Xi đều thăng,  
 Một viên phu nước, một viên phụ nhà;  
 Đầy ra hai gổ cỗi ra,  
 Bá là Văn Xù, Xỉ là Nhan Lương;  
 Để cho Hạng Võ sát thương,  
 Rằng người tôi phản, làm gương cho chừa.  
 Hạng vương mới lại qui thừa,  
 Luận cho sáu tướng bảy giờ làm sao?  
 Trọng Tương đời sáu tướng vào,  
 Cho làm tể tả họ Tào răn răn. 870  
 Dương Quán ra trước dạy rằng:  
 Cải tên Biện Quán đổi xưng tên mình,  
 Vương Ế mới lại cải danh,  
 Gọi là Vương Trứn hiến mình chẳng sai.  
 Lại dạy Họ Quấn mọi lời,  
 Đặt tên Không Tử để người ngày rày;  
 Lữ Đằng lại dạy lời này.  
 Cải tên Hàn Hộ tên mây chò an,  
 Dương Tu mới lại cải danh,  
 Tân Kỳ là hiệu, thiết truyền đỉnh nịnh. 880

Mã Thông đến thư cải danh,  
 Bảy giờ mới cải tên mình Tần Dương.  
 Cũng ra trốn ở Lộng Cương.  
 Để cho Quan Vũ sát thương thù mình,  
 Kiện bản sự Hôn đã mình,  
 Lại tra các án thương sanh hồn đồng.  
 Nhĩ hình xét hết can cùng,  
 Ngay gian cả phép lời cung thiết phần;  
 Bật cơ trục khức rình rình,  
 Kể com được phép, người mừng thân oan. 890  
 Đoan thời mới dạy phán quan,  
 Dạy rằng thâu lấy các đơn ven loan,  
 Trọng Tương bước xuống ngai vàng,  
 Dầu huân áo mào, trả quờn Diêm vương.  
 Lại đặt lễ ủy cho thương,  
 Lời ra xem thấy có phương nhiễm mầu.  
 Tài này chẳng phải tài ngu,  
 Kiện này đến có sáu giờ liền xong.  
 Ta rày vốn lấy lễ công,  
 Đâu thời lâu đến cốt dùng trục liên. 900  
 Ngọc Hoàng xem thấy phán truyền;  
 « Người này đoán kiến đã nên anh hùng;  
 Ba trăm án kiện đều bày,  
 Sáu giờ tra án đạo trời chẳng sai.  
 Phép làm tể quá thưởng công,  
 Chức cao lộc trọng phỉ lòng tôi người.  
 Rày đã khỏi uất ức người,  
 Đầu thai cho nó vào nơi công hầu.  
 Đực nha Tư Mã đã lâu,  
 Rày cho nó lại nối sau chuyên quyền. 910  
 Đặt Tư Mã Ý là danh,  
 Chữ là Trọng Bạt, khôn hiền thông minh.

Xưa là chủ bạc đến sanh,  
 Châu con Tào Tháo mặc mình sửa sang.  
 Tinh vực ba nước hiệp vương,  
 Thâu về một mối chiếm đương tay chàng.  
 Phán thối sắc xuống công đảng,  
 Diêm vương mở độc phân minh lệnh truyền.  
 Thối bèn thỉnh Trọng Tường liền,  
 Khuyên mời tiếp đãi ngự tiền đề trên.»

920

### TIỀN CĂN HẬU KIẾP CHI TÍCH:

Tiền căn .	Hàn Tin, .	hậu kiếp...	Tào Tháo .
Tiền căn, .	Tiêu Hủ,...	hậu kiếp...	Dương Tu.
Tiền căn...	Hơn Cao,...	hậu kiếp ..	Hiển đế.
Tiền căn. .	Anh Bố,...	hậu kiếp...	Tôn Quyền:
Tiền căn...	Lữ Hậu, ..	hậu kiếp...	Phục Hân :
Tiền căn...	Bình Việt,...	hậu kiếp...	Lưu Huyền :
Tiền căn. .	Bang Thảng, .	hậu kiếp. .	Khổng Minh:
Tiền căn...	Hứa Phụng,...	hậu kiếp...	Phùng Sở:
Tiền căn...	Phan Khoái, .	hậu kiếp...	Trương Phi:
Tiền căn...	Hạng Võ, ..	hậu kiếp...	Quan Công: 930
Tiền căn...	Kỷ Tín,...	hậu kiếp...	Triệu Vân:
Tiền căn...	Thích thị,...	hậu kiếp...	Cam thị:
Tiền căn. .	Lưu Ân,...	hậu kiếp...	Lưu Thiện :
Tiền căn ..	Dinh công,...	hậu kiếp...	Châu Du:
Tiền căn...	Hạng Bá,...	hậu kiếp...	Văn Xú:
Tiền căn...	Ưng XI,...	hậu kiếp...	Nhan Lương;
Tiền căn...	Dương Quán,...	hậu kiếp...	Biện Quan:
Tiền căn...	Vương Ế,...	hậu kiếp...	Vương Trấn:
Tiền căn...	Hạ Quán,...	hậu kiếp ..	Khổng Tú:
Tiền căn...	Lữ Đằng,...	hậu kiếp...	Hàn Hộ: 940
Tiền căn...	Dương Tu, ..	hậu kiếp...	Tần Kh:
Tiền căn...	Mã Thông, ..	hậu kiếp...	Tần Dương:
Tiền căn...	Trọng Tường,...	hậu kiếp ..	Trọng Đạt :

CHUNG

PHỤ LỤC.— Bài về Trọng Tường vẫn Hôn viết gọn lại.

Như đã thấy, bản thơ Trọng Tường vẫn Hôn vừa kể nơi trên, tuy là tài liệu chính, nhưng tránh không khỏi sự cẩu kê lẫn lộn, nên chỉ đầu Xuân Ất-tý (1965), tôi có soạn cho tạp san CÔNG LÝ một bài thân gọn, dành riêng cho qui vị độc giả có ít thì giờ thơ thần, nay cũng xin chép ra đây cho đủ tài liệu.

..

Những ai đã đọc truyện TÂY HÔN, đều tức giận cho số phần Hạng Võ, 31 tuổi mang chung và thương hai cho Hàn Tín, 31 xuân thu bị giết, chẳng qua vì Hôn Cao Tô thực hành câu: « Ác điều lân, lương cung tâng », người mình nôm na là « đàng chim bẻ nà », cũng đồng một nghĩa.

Đến khi xem TAM QUỐC CHÍ, lại lại không bức tức vì những chỗ ác độc cay nghiệt khó hiểu, tỷ như đoạn Tào Tháo xử giảo Phục Hoàng hậu và bức hiếp vua Hiến đế, v. v...

Hãy là nhà làm truyện Tàu thừa cái sở thích của độc giả rất ham chuyện luân hồi quả báo, và sau khi góp ý kiến chung của nhiều buổi kể truyện, bèn bịa ra sự tích « Tiền căn báo hậu », cũng gọi « Trọng Tường vẫn Hôn », xin lược kể như sau, cũng vừa đề cho thấy chỗ hờ của tác giả là đã đề tọ tầy cái hất tãi của Thập diên Diêm vương không xử nổi cái án « Tiền Hôn, Hậu Hôn » khiến một cường sĩ như Tư mã Trọng Tường trong sáu giờ đã ngồi thế Diêm vương xử án một cách thông thạo hơn cả các quan tòa chuyên môn dưới âm phủ.

..

Truyện kể lại sau đời Tây Hôn, trước khi có Tam Quốc phân tranh buổi Hậu Hôn, có một người tên là Tư

Mã Trọng Tương, vốn hàng trăm anh, lâu thông kinh sử, nhưng như bao nhiêu học trò khác, hữu tài vô phận, đi thi hoài không đỗ, một hôm, buồn tình, bèn lấy giấy viết soạn một bài trầu tình, có ý trách cạo xanh ở cháng công bình, v.v..., không ngờ có du thần thu lấy đem nạp trên thiên tào.

Sau đó, Trọng Tương bị vua Thập điện sai quỉ sứ lên bắt hồn lời xuống âm phủ, và Diêm Vương (không biết ông nào) ra kỳ hạn nội trong sáu giờ, phải xử xong những án lăm lăm từ mấy mươi đời chưa giải quyết nổi, nhất là những oan hồn của bọn anh hùng đời Tây Hôn, mà các vua Thập điện còn để đồn lại đó từ xưa nay, vì không đủ tài và đủ sáng suốt để luận án và buộc tội bọn ân cho hợp lý. Để thưởng tài, sau đó vua Ngọc Hoàng sắc chỉ cho Trọng Tương thoát sanh vào một nhà đồng tánh là họ Tư Mã, và đó là Tư Mã Ý, tỵ Trọng Đạt, sau này gồm thân ba nước Ngụy, Ngô, Thục, dựng nên nhà Tấn, bèn Trọng Quốc<sup>1</sup>.

Trọng Tương xử cho các hồn những anh hùng đời Tây Hôn phải đầu thai lại y theo bản đã chép nơi trang trước (trang 160 miên chép trở lại nơi đây).

Phải nhìn nhận tác giả chuyện Trọng Tương vấn Hôn, khéo lai liên kết, và xếp đặt di chuyển từ Tây Hôn qua Tam

<sup>1</sup> Xưa Đường làm Tấn với TẤN. Và xin ghi lại đây để dễ phân biệt:

— Nhà Tấn, do Thủy hoàng lập, trị vì từ 221 — 266 t.T.C. (Tân, Pháp gọi Ts'in).

— Nhà Hôn, dẹp Tần và dẹp Sở Hạng Vũ, lập quốc trị vì từ: (Hôn, Pháp gọi Han)

— Tiền Hôn (206 t.T.C. — 8 s. Tây lịch).

— Hậu Hôn (năm 25 sau Tây lịch — năm 219 sau Tây lịch).

Thời Tam Quốc phân tranh (213-280 sau Tây lịch) (époque des Trois Royaumes).

— Nhà Tấn (Tsin): Tây Tấn (265-317) và Đông Tấn (317-420 s.T.L.).

Quốc, thành một đại cuộc luân hồi quả báo, tuy nghiệm ra có vẻ hoang đường, nhưng một phần lớn lại rất hợp với óc tín ngưỡng trong về mê tín thời trước, nhất là xếp câu chuyện có vĩ có vật dễ nghe, như Tào Tháo nguyên kiếp trước là Hàn Tín, có công lớn gồm thân nước Sở đem về cho Hôn Cao tổ, thế mà không hưởng lợi lộc gì lại bị tru di tam tộc, nên qua đời Tam Quốc, cho soạn ngôi Hôn, làm vua một thuở để trả thù: xưa Hôn Cao tổ bức hiếp một cách thì sau Tín bức lại Hôn Hiến để cũng một cách, và trước Lữ Hậu giết Tín thì sau Tháo thất cổ Phục Hưu lại mà trừ.

Những người thế yếu không trả thù được cho mình, nhưng nghe thuật chuyện này cũng hả dạ một đôi phần. Nhưng dễ cười nhất là chuyện anh thấy bói tên là Hứa Phụ. Hứa Phụ nguyên có đoán cho Hàn Tín sống 74 tuổi thọ, không dè trường thọ đầu không thấy, chỉ thấy yểu số, chết tuổi vừa 34 vì lòng sân độc của con đàn bà, chánh cung Lữ Hậu, vợ vua Cao tổ. Qua đời Tam Quốc, Hứa Phụ được thoát sanh làm Bàng Thống, đệ nhị quân sư của Lưu Huyền Đức, dè sau này, cũng 34 tuổi chết tức tở tại Lạc Phụng Ba, đồng một tuổi ba mươi tư của mình gây cho Tam Tề Vương Hàn Tín. Lúc xử án, Hứa Phụ đã kêu oan với Trọng Tương rằng số Hàn Tín thọ đến 74 tuổi, nhưng vì sanh tiền Tín có làm bốn chuyện đại ác nên trời giảm đi bốn kỷ.

*Thứ nhất.* — Khi từ Sở, hỏi đường vô Hôn Trung, Tín nhờ gã tiền phu chỉ đường, không ơn mà chửi, để giữ nhem e người theo mình nên Tín giết tiền phu: giảm đi mười tuổi;

*Thứ nhì.* — Tin giết oan Lữ Sinh, cũng vì tham công hai hạn, cắt đi mười tuổi.

*Thứ ba.* — Tín lập trêu Cửu Lý Sơn, tuy có công diệt được Hạng vương, nhưng bọn vô cô linh tráng sanh



lính chết oan không biết muôn ngàn nào mà kể, đe dọa như vậy, nên trời giảm thêm mười tuổi thọ nữa.

*Thứ tư.* — Lúc ban sơ, Tín bội Sở bỏ trốn. Qua cửa ải, tướng Chung Ly giả vờ để cho thoát. Ấy là ơn lớn, tái sinh. Thế mà khi cò lật ngược, Chung Ly thất thế chạy đến nương náu cùng Tín. Tín đánh phu nghĩa, sai chém đầu đem nạp cho Hồn để, nên mất thêm mười tuổi nữa, chẵn chẵn: 74 trừ 40, còn lại 34 tuổi. Dầu sao, cũng là lời thấy hỏi, có đúng cách nào, quan tòa Trọng Tương cũng xử y án, cho Hứa Phụ thử sống một đời 34 năm cho biết mũi dùi hay vắn xương!

Còn như Bàng Thông đời Tây Hôn, là người tham mưu sáng suốt biết Hôn Cao tổ là người ăn ở không có hậu, nên bày mưu xúi Tín thù ơ với Hôn, nửa bắt tay Bang nửa bắt tay Võ, thủ thế đứng giữa chia ba thiên hạ với Hạng và Lưu, và tọa lạc ngồi xem nước cờ Hôn Sở tranh hùng. Tín không nghe, về sau Bàng Thông, được cho đầu thai làm Gia Cát Không Minh, để lâu lâu có dịp làm khó Tào Tháo (là hậu thân Hàn Tín) « cho ông biết phục tài phục trí thắng này! »

Đến như Tiên Hà, còn ai hèn nhất hơn? — lúc sống không một lời khuyên can binh vực, đành để cho mẹ Lữ Hậu giết hại và tới rường cột là Hàn Tín, nên trời khiến qua đời Tam Quốc, Tiên Hà thoát sanh trở lại làm Dương Tự, để vì một tờ canh gân gà, — bỏ đi thì tiếc, ăn lỗ ăn, nuốt lỗ nuốt, nhấm không ngon lành gì, bị một tờ canh chằm lành nói loại », khiến Tào Tháo bắt tội tiết lộ cơ mưu, sai chém đầu răn phường lẻo mép mà cũng là thắng bạn xấu kiếp trước.

Còn như Bành Việt và Anh Bố là hai tướng tài có công lớn mà chết oan, thì cho trở lại đầu thai:

Bành Việt làm Lưu Huyền Đức.

Anh Bố làm Ngô Tôn Quyền, để sau này chia ba thiên hạ với Tào Tháo mà tiền căn là Hàn Tín.

Trong Tây Hôn, tướng nước Sở là Đinh công, vẫn có

tiền án với Lưu Bang mà sau bị Bang giết, thì cho đầu thai làm Châu Du để mà:

« Cờ đương công chẳng đứng nhìn,

« Không Minh khi tỏ vì duyên hai lòng;

« Đến ba mươi tuổi mang vong.

« Hán công Hạng Võ, hầu công Tôn Quyền... (Trọng Tương vấn Hôn, bản Nam)

Còn như Hạng Võ, tánh tình cương trực, bắt được cha Cao tổ và vợ Cao tổ mà lòng không là vậy, thì cho đầu thai làm Quan Vũ, còn giữ lại tên, — sau làm chúa ngồi trấn chầu quận Kinh Châu, lại thêm khi thác, được hưởng lương khố ngàn thu bất diệt.

Đến như hợn tướng Sở sáu người, lúc chúa công là Hạng Võ thất cơ chạy đến Ô Giang, không thắng nào nhờ chủ cũ, đành xúm nhau chém đầu đem nạp chủ mới, thì thoát sanh làm sáu tướng giữ năm cửa ải đời Tam Quốc, lột đường, để cho Quan Vũ vọt ngọt mấy đao, răn kẻ làm tôi « ăn cơm chúa mà đâm lòng phản chúa ».

Phản Khoái trung hậu ngấu chứa lưỡi lòng, xé thịt tươi uống rượu nguyên hồ, thì cho đầu thai làm Dục Đức Trương Phi, cũng rượu, cũng mạnh, cũng hao hao tánh nóng như lửa không thua kiếp trước.

Thích th. và con trai là Lưu Ân, trước bị Lữ Hậu ghen giết thì sau đầu thai làm Cam phu nhân và thái tử Ả Đẩu, hưởng nghiệp Hôn vào cuối cùng.

— Kỳ Tín, có công thế mạng vua Cao tổ, trung nghĩa hơn người, thì đầu thai làm Triệu Vân hiệu Tử Long, một đời phước tướng thêm có kỳ tài, đứng số Ba trong hàng ngũ hổ tướng.

Hạng Bá là chú Hạng Võ mà nỡ lòng phụ cháu để theo giúp người dung, và Ung Xí cũng là tôi của Hạng Vương mà sanh tâm bỏ Sở để theo nước mạnh, nhà viết truyện xếp đặt cho đầu thai: Bá làm Văn Xú, Xí làm Nhan Lương.

cả hai đèn bị dầu rơi dưới ngọn Thanh Long đao của Quan Công hầu, để rã những phướng bản nước:

« Để cho Quan Vũ sát thương.

« Rã người tôi phần làm gương cho chừa. (Trọng Trương vẫn Hôn, bản Nam).

*Kết luận.*— Truyền Trọng Trương vẫn Hôn, khéo lợi dụng óc mê tín của người dân thiết tha đời trước, và đã dựa theo chuyện luân hồi quả báo của đạo Phật, và nhất là lấy gương làm lạnh lạnh dữ, mọi việc ở đời đều có vay có trả, dầu biết là chuyện hư, nhưng cốt lấy gương xưa răn đời, cũng nên cho là một cuốn sách sách. Tiếc một điều, con nhiều như voi không thấy báo ứng và xuất xứ, có lẽ tác giả tìm không ra như Tôn phu nhân tiên căn là ai? Và nào những Đồng Trác, Lữ Bố, vân vân. Thêm nữa, xưa Lữ Hậu làm tội Thích thì không il, qua Tam Quốc không thấy quả báo, như vậy có phước cho mẹ họ Lữ này quá. Lại gương Tào Tháo xử giáo Phục hân đem lại cho bà này nhiều thương hơn là ghét. Rốt lại thấy không phải một mình Han Tin bị Cao tổ sợ mà giết, thậm chí người cận thân mưu sự đều nghe là Trương Lương cũng bị tình nghi, nên phải mượn cờ tu tiên đóng cửa nằm nhà, mà được « tiên bảo kỳ thân ». Ông Cao tổ độc làm vậy mà không chu toàn được ái phi là Thích thị và ái tử là Lưu Ẩn, cái mẹ Lữ Hậu là gì mà Cao tổ sợ đến thế?

## 6. — Con ngựa già của thầy Đường Tam Tạng

Đời xưa, từ Đường Tống trở về trước, sự giao thông qua lại giữa các nước lân Đông Tây rất là khó khăn hiểm trở, nếu không nói là tuyệt nhiên không có. Ở về phương Đông, có Trung Hoa là nước lớn nhất, thêm có tiếng là đông dân số hơn cả. Trái lại, theo sự hiểu biết về sử địa đời trước, thì bên phương Tây có nước Ấn độ có tiếng là có nhiều voi tượng nhất, cũng như nước Ba tư thì có nhiều châu báu quý, và nước Thổ nhĩ kỳ thì có nhiều giống ngựa hay và lớn con. Xét theo sách sử Tàu, thì từ sau khi có nhà thám hiểm Trương Kiện sang đi sứ thâu đến nước Tây vực, đã có hai nhà khác là tướng Ban Siêu đi binh phiên, (thế kỷ thứ I sau Đa to) (đời Đông Hôn) và Phó Giới Tử sang lập công lớn tận nước [Lam] hạ. Kể từ đó, lần hồi có nhiều nước bên phương Tây qua giao thông với Trung quốc. Nhưng người Trung quốc vốn sẵn tánh nghi kỵ và lo xa, họ vẫn sợ và lấy sự « hòa Nhung » làm mối hại cho tương lai, và thuở ấy, nếu có thông sứ đi lại với nhau, ấy chẳng qua là nội vấn đề triều cống cho Trung Hoa hoặc vì Trung Hoa có việc con qua với nước nào đó. Cũng có khi có tàu thuyền vượt bể từ Nam đến, hoặc đoàn lạc đà đi công von vân thì hơn vật từ phương Tây sang phương Đông, và từng thấy nước Đại Nguyên cống gậy trúc trượng cho vua Hôn, hoặc kẻ thương nhân đàng quạt đoàn phiến cho sư Hiên, chúng rằng Tây và Đông biết lấy tài hơn giao thông qua lại với

nhau, và những việc nói đây đã xảy ra từ đời Hên đời Tấn kia rồi. Nhưng đó chẳng qua là giao thông về thương mai, nhất là những việc ấy không do chính phủ tổ chức hay nhìn nhận, bởi có ấy, sự phát triển của đời hên và sự quen biết lẫn nhau vẫn không có tiếng dội nhiều.

Nay lấy gương một cá nhân « đơn thân độc mã » qua chơi tận cõi xa, chân trời tận núi Tu Di, mắt xem tường thành Xá Vệ, khiến cho học thuật Trung Hoa gây nhiều ảnh hưởng ra nước ngoài, cũng như bờ cõi Đông A được rõ ràng thêm và thực nghiệm được kể từ đây, nhất là ông một thân một mình bước lên giảng đường biện luận bằng ngoại ngữ và chiết phục trên năm ngàn dân chúng, lại được vua chúa các nước ngoài hàng lần lễ trọng đãi, làm vẻ vang cho Trung Hoa không ít, kỳ công đệ nhất ấy xét ra vẫn là công của thầy Đường Tam Tạng, tức Trần Huyền Trang vậy.

Trong bài nhỏ này, tôi không kể lại gốc gác sự tích thầy Tam Tạng, duy nhấn mạnh nơi chỗ nhờ sức một ngựa gầy kinh nghiệm, ông đi đến nơi về đến chỗ, và nhưn dịp cũng đính chính vài chỗ sai hoặc không đúng như sự thật.

Tôi cũng gác lại một bài sau, vì ở đây không đủ chỗ, lý như:

a) Những chi tiết và tài liệu đích xác về vua Đường Thế Dân, vì buổi xuân thời đông xông tây đục, vất vả quá sức nên khi trở về già, bị ám ảnh và bị bệnh mất ngủ, vì vậy nên sắc chỉ sai đi tìm cửa Phật ở về hướng Tây để thỉnh kinh về cầu siêu độ cho các oan hồn đồng tử lưu lại từ nhiều trận chiến tranh từ những năm xưa để lại;

b) Sự tích Huyền Trang nhờ niên « kìm cò » nên chế trị được học trò là Tôn Ngộ Không, nguyên là khỉ dữ, tượng trưng cho trí khôn;

c) Huyền Trang lấy đức tin và lòng mộ đạo mà độ

cho học trò thứ nhì là Trư Ngộ Nang, cốt tước là con heo lẩn chài và tượng trưng cho lòng dục vọng của con người.

d) Huyền Trang giữ vững lòng từ thiện mà cảm độ được học trò thứ ba của ông, là Sa Ngộ Tĩnh, nguyên là yên tĩnh sông Hoàng sa, và Sa Tạng là tượng trưng cho lòng sấm hối an nãn ân tang trong mọi người. (Ba điều b, c, d chưa nhiều dị đoan nên không cần bàn vội).

Căn cứ theo bộ truyện Tây Du diễn nghĩa, thì thầy trò Tam Tạng gồm bốn người (Tam Tạng, Ngộ Không, Ngộ Nang, Ngộ Tĩnh) và một con ngựa (bach mã) tượng trưng là rồng mắc nợ. Cả đoàn đi qua Tây phương ròng rã mười bốn năm, khi thỉnh được kinh trở về, có tám vị kim cương dâng vâng theo hộ tống đưa về Trường An, vừa khư hồi trở lại Tây phương cõi Phật chỉ mất có tám ngày vắng phần... Trong truyện, vì việc làm của Tam Tạng là khó, không ai làm được, nên muốn cho dân chúng dễ tin, phải thêm thắt và thi vị hóa cuộc hành trình bằng hao nhiều yên tĩnh đón đường, lớp doi ăn thịt Đường tạng, lớp cảm độ (chuyện bày coi như cỡi rồng tìm sông có Bát Giới tắm bụi, còn khiến gọi gặp mấy chuyện ngay nay về hình khiến dâm)... Sự thật đúng ra, Tam Tạng chỉ đi một mình cỡi một con ngựa già làm chơn. Ông đi và ở suốt mười bảy năm bên Tây phương, gồm hai năm đi, hai năm về và mười ba năm ở lại du học tại Ấn độ. Đi từ năm 629 sau kỷ nguyên, rồi qua năm 645 s.K. mới về đến thành Trường An (Trung quốc). Tính ra đi trên năm vạn dặm, đường dài trải qua một trăm hai mươi tám nước, vừa lớn vừa nhỏ. Về nước mang theo về, sau trăm năm mười bảy bộ kinh, cung một số bảo vật khác nữa, gồm một trăm năm chục xá lợi tử, sáu tượng Phật nhỏ, ván, ván....

Trên thực tế, đường đi không có gặp yên tĩnh cản trở (có có chăng là bọn mọi dữ thích ăn thịt người), nhưng những khó khăn trở ngại cản trở lẫn vật chất



và tinh thần lai hết sức nhuần và lớn đến tỷ như người khác át vô phương lướt khỏi. Có lúc thấy Huyền Trang nhìn đôi nhìn khắp suốt bảy tam ngày ròng rã giữa một tràng sa mạc trời nắng chang chang, không một bóng cây, cũng không một linh dáng người qua lại. Nhưng ý chí của thầy thật là sắt đá. Cô lần đôi khát khô quá, bụng tinh quay trở về phía đông để tìm chỗ xin mở nước uống đem theo rồi sẽ đi nữa, nhưng vừa quây dần ngựa trở về hướng đông đi đứng một hồi dương, thầy lại tư như: «Trước kia, đã thề nếu qua không đến Ấn độ, quyết không trở về Đông một bước. Nay thì là đi về hướng Tây mà chết, chớ lẽ nào đi về Đông để sống hèn?»

Một lần khác, đến nước Cao xương, vua nước ấy muốn giữ thầy lại, hết lần du đồ qua đến hăm dọa, nhưng son sắt một lòng, thầy quyết tuyệt thực đến khi nào được phép đi thầy mới thôi nhin ấn. Thấy noi «Thần đã không nài đường xa đi cầu Phật, nay đại vương cần đường, đại vương có thể giữ được thề xac và hải cốt, chớ đại vương không thể giữ được tinh thần và ý chí quyết định của thần. Thà son con đề dờ, chớ quyết định của thần không bao giờ thay đổi được.»

Một lần khác nữa, thầy gặp bọn mọi ăn thịt người (tức là bọn yêu tinh kẻ trong truyện Tây Du). Thấy Tam Tang sẵn lòng hiến thân làm món ăn cho bọn quỷ khát máu ấy. Nhưng giữa lúc ban tinh, xảy ra mưa to sét lớn. Bọn người rừng kinh sợ vì cho rằng trời không bằng lòng. Chúng lật đặt giục thúc thầy lên đường, nhưng thầy kháng kháng một mực nài bọn kia hoặc hãy «ăn thịt» thầy nếu quả thật thầy có phép làm cho bọn nó sống lâu muôn tuổi, hoặc nếu bọn chúng muốn cho thầy lên đường thì phải ăn nan sám hối, chừa thu tánh, chừa ăn thịt người từ đây. Và rồi cuộc, Tam Tang cải hóa được bọn chúng.

Trong thời gian mười ba năm lưu trú lại Ấn độ, thầy đi viếng hầu hết các di tích của đạo Phật, đặc biệt nhất là thầy ở lại chùa Na Lan Da, học đạo trong sáu năm. Tất cả những kinh điển của các phái Đại Thừa, Tiểu Thừa, kinh Phệ Đa (Veda), các sách thuốc, sách thiên văn, địa lý, kỹ thuật, v.v... đều tập trung lại chùa này. Chùa do pháp sư Giới Hiền chủ trì và pháp sư có đến trên mười ngàn tín đồ theo học đạo. Sau sáu năm học tập, Huyền Trang trở nên một trong ba người học trò giỏi nhất của vị cao tăng Giới Hiền.

Theo sách khảo cứu Pháp văn, chẳng những là một nhà sư đạo đức, Huyền Trang còn tỏ ra là một học giả uyên thâm, một nhà du thám kỹ tài, một nhà sử học uyên bác, một địa lý học chọn tài, một ngôn ngữ học xuất chúng, nhất là một nhà phiên dịch giỏi không ai bằng.

Lúc còn ở Tây phương, đi đến đâu, thầy cũng nghiên cứu kỹ lưỡng tình hình từng địa phương. Khi về Trường An, thầy viết lại thành bộ Đại Đường Tây Vực ký, gồm mười hai quyển, trong ấy ghi lại đầy đủ lịch sử, địa lý, phong tục, tập quán, v.v... của một trăm hai mươi tám nước đã trải qua hoặc từng trú ngụ. Ngày nay những tài liệu của thầy để lại vẫn còn giúp ích rất nhiều cho các chuyên gia khảo cổ Ấn độ, và bất kỳ ai ngày nay cũng công nhận những điều nghe thấy và ghi chép của thầy Huyền Trang rất là đích xac.

Từ ngày về Trường An, thầy Huyền Trang bắt tay vào công việc phiên dịch. Suốt mười chín năm trời ròng rã (từ năm 645 s. K. N. đến năm 664), thầy dịch được tất cả bảy mươi lăm bộ kinh, gần một ngàn ba trăm ba mươi lăm quyển từ Phan tư dịch qua Hán tự và một bộ Đại Đức kinh dịch qua Phan tư, lại với một bản Đại thừa khởi tín luận (nguyên văn bằng Phan tư đã thất lạc ở

Ấn) và nhờ thầy dịch lại từ chữ Hán trở lại chữ Phạn và vẫn hay như nguyên bản.

Trưa ngày mồng 5 tháng 2 năm 664 s.K.N., thầy Huyền Trang gác bút ngà thu tại chùa Ngọc Hoa, vì bệnh hoạn và vì già yếu. Thọ sáu mươi chín tuổi.

Ngày 14 tháng 4, thi hài Huyền Trang được an táng tại Bạch Lộc Nguyên. Ngày cử hành tang lễ, có đến một triệu người ở Trường An và các vùng lân cận qui tụ để tiễn chân thầy về nơi Cực Lạc. Đám táng xong, có đến ba vạn người cất lều cư tang gần mộ phần. Từ xưa nay, chưa có vị đế vương nào được ngưỡng mộ sùng bái bằng vị thánh tăng có một không hai này.

..

Chuyện thầy Huyền Trang đi thỉnh kinh bên Tây phương là có thật. Thầy chính là một nhân vật sống, đã vào lịch sử một cách vinh vang. Thầy từng làm tôi vua Đường Thái tông (Lý Thế Dân) là một bậc minh quân đem lại hiện vinh cho lịch sử Trung Quốc. Thái tôn từng mời thầy theo chôn đi chinh phục nước Cao ly. Nhưng thầy từ chối khéo: « Bệ hạ là chôn mang thiên tử, hễ ra binh tất đắc thắng vì có bá linh phù trợ. Thần đã là người xuất gia, không khác chi chiếc thuyền gô. Bệ hạ còn dè chiếc thuyền dưới nước thì còn hay, nên đem lên bờ thì hòa ra vật vô dụng. Nay thần theo bệ hạ đi chinh đông, thì không bằng bệ hạ dụng cho thần ở lại kinh đô để lo việc dịch kinh cứu độ tinh thần thế gian trần tục. »

Chính Đường Thái tông tự tay ngự bút đề tựa trên bộ « Đại Đường Tam Tạng Thanh Giáo Kinh ». Chữ viết của vua Thái tông rất hay, và đến nay còn lưu truyền để làm khuôn vàng thước ngọc.

Thầy Huyền Trang cũng từng làm tôi cho vua Cao tông (Lý Trị) và sau đó làm tôi khuôn phò mã Vũ hậu. Tích

này biện minh cho bà Võ hậu phần nào, vì nếu bà không phải là một vị nữ vương giỏi tài trị nước, đem lại thái bình thanh trị cho quốc gia, thì chưa ắt một thánh tăng như Huyền Trang, một bậc trung thần như Địch Nhôn Kiệt mà không khẩu đầu qui lạy và chịu xưng thần. Chuyện kia đối với con mắt ngày nay, đã là tiêu hết!

..

Dưới đây, tôi xin kể một đoạn đường cam go nhứt lúc cất bước ra đi của thầy Tam Tạng, để kết luận nhờ sức một con ngựa già « quen đường cũ », thầy mới vượt qua được một phần đường giữa bãi sa mạc hiem trở.

Sử chép vua Đường Thái tông, khi dẹp yên được nhà Tùy, thì trong nước đã được đại thái bình, và uy thanh của đức vua xa kịp đến cõi ngoài như phía bắc, bình rợ Đột Quyết, dẹp nước Diên Đà, phục nước Hồi Hột, phía Tây dẹp nước Thổ phần, hàng phục nước Cao xương, — không những là đời Đường có hết cả cõi đất Tây vực của triều đại Hán, mà uy thanh lại kịp đến cả nước Tây Thiên Trúc, nước Đại Thục, — song là quốc uy tuy vững chãi mặc lòng, nhưng ý vua đã chán việc binh đao. Điều nên nhớ là Huyền Trang lúc ra đi phải trốn, chứ không có chiếu vua ban phép, vì ý triều đình nhà Đường là sợ cho một kẻ lữ du có thân độc mộc như Huyền Trang, rủi trên đường dung ngựa gặp chuyện cản trở, có thể nhục đến quốc thể, không lý vì đó mà phải hưng binh chinh phạt đầy động binh đao nữa. Cho nên Thái tông thuở ấy cấm tuyệt sự xuất ngoại.

Huyền Trang, thân làm một cố khách, phía tây lên ra cửa Ngọc môn, phải lội suối qua dèo, đánh đu trên cầu chéo leo làm bằng một sợi dây treo úng lảng, rồi lội qua một bãi cát nóng như lửa đốt, thầy qua toàn những chỗ bông da cháy thịt, thầy trông thấy toàn là xương ngựa

chảy khô, cốt người chết queo vì nắng thiêu, thấy phải tự mình chia theo những phong tục lạ, thấy gặp người nói tiếng dị ngôn, nhà loạn dị phục, không kể những hiểm trở gian nan trên thềm mà thấy phải gặp dọc đường.

Huyền Trang cốt lấy sự đi cầu kinh Phật làm trọng, xem hồn mạng nhẹ tựa lông hồng, thiêu nan vạn nan thấy bất kể. Nhưng như đã nói, « hừn chỉ cánh thành ». Năm Trinh Quân thứ ba đời vua Thái tông nhà Đường (629 sau Kỷ nguyên) (Kỷ sửu), sau khi tập làm mọi sự khổ sở cho quen và để thử lòng mình, và sau khi biết rõ mánh dề kham tất cả, Huyền Trang một mực tự tin lấy mình, bèn quyết lòng cất bước lên đường. Có một thầy lang ở Tân Châu, tên là Hiến Đạt, sắp từ kinh đô trở về làng, Huyền Trang xin theo cùng đi. Đến Tân Châu trọ một đêm tại đó lại gặp bạn cũ là người ở Lan Châu, Huyền Trang theo đến Lan Châu lại trọ đây một đêm nữa. Kế gặp một người ở Lương Châu nay đem ngựa của quan về xứ, nên Huyền Trang lại theo người đó ra đi, và đến Lương Châu, phải trọ hơn một tháng. Khi ấy, quan đô đốc trấn thủ Lương Châu là Lý Đại Lương, phụng chiếu vua cấm dân trong châu không được ra khỏi thành vì ngoài đó là đến đất Phồn. Cuộc canh phòng hết sức nghiêm ngặt. Lúc bấy giờ có người mặt báo với đô đốc: « Có một thầy tăng từ Trường An đến đây, ý định sang Tây phương, không biết bụng muốn gì? » Đại Lương sai người đuổi theo chụp bắt ộp phần bộ về kinh. May sao lúc ấy lại có thầy tăng tên Tuệ Uy nghe thấy Huyền Trang có chí đi cầu Phật pháp, lòng rất khen phục và tán thán, nên mật sai học trò tin cẩn là Tuệ Lâm và Đạo Chính, âm trợ giúp Huyền Trang lọt khỏi cuộc lòng bắt và đưa lên đường ngược chỉ hướng Tây. Từ đây, Huyền Trang ngày ăn nếp đêm mới dám ra đi, lần mãi như vậy đến Qua Châu (nay là huyện An tây, ngoài cửa ải Gia Cốc). May thay quan thủ sử

Qua Châu, tên là Độc Cô Khai, nghe tin có thầy Huyền Trang đến bờ cõi mình, lại không có ý làm khó chi cả. Huyền Trang cả mừng mới đến ra mắt xin dạy cho biết hành trình sang Tây phương. Độc Cô Khai nói: « Từ đây về phía bắc, hơn năm mươi dặm có con sông lớn là Hồng Lô (nay gọi là Giác hà), sông này nước chảy xoáy mạnh và sâu lắm. Phía trên là Ngọc Môn Quan, chính là cửa yết hầu cõi Tây vậy. Nó được khởi ải về phía tây bắc có cái đồn gọi đồn Ngũ Phong. Chỗ ấy có đặt các vọng canh cách nhau chừng non trăm dặm, và trong quãng đường ấy toàn không có cây cỏ nào mọc được vì không có đến một giọt nước uống. Ngoài đồn Ngũ Phong trở ra là một mặt hải cẩu gọi Mạc hạ diện, tức là cõi nước Y Ngô (nay đổi tên là Y Châu) ». Huyền Trang nghe thuật, trong lòng buồn rầu không xiết. Thêm nỗi con ngựa béo từ Trường An đi đến đây đau rồi chết. Huyền Trang chưa biết làm sao lên đường. Kế từ truy nữ lại đến nơi, sự các châu huyện phải canh tuần thật nghiêm ngặt xét hỏi và bắt cho được Huyền Trang không cho xuất ngoại. May mắn làm sao là người châu lại mang tờ truy nữ mặt điệp ấy lên là Lý Xương lại có lòng thành mộ đạo Phật, nên gạn Huyền Trang: « Thấy có phải là Huyền Trang chăng? ». Ban đầu còn trì nghi chưa trả lời, nhưng Lý Xương lại thúc: « Thấy phải nói thật, tôi sẽ liệu cho ». Huyền Trang khai thật. Xương lấy làm khen ngợi, cầm tờ mặt điệp xé phăng mà rằng: « Thấy mà thực hay đi được như thế, thì tôi xin vì thầy mà phi tang tờ truy nữ này. Thầy hãy liệu mà lên đường cho gấp ».

Lúc ấy trong hai người tiểu tăng thì Đạo Chính đã trở về Đôn Hoàng, còn lại tăng Tuệ Lâm vẫn tự biết sức



không thể bắt thiệp theo xa hơn nữa, nên Huyền Trang cũng cho trở lại nốt. Tuy vừa mua được con ngựa mập, để làm chơn gối không người nài dân dật mới biết làm sao? Chợt đâu có một kẻ Hồ nhơn (người Hồ) lại, xưng tên là Thạch Bàn Đa, đến xin thuê giới theo làm dè tử. Huyền Trang nhận lời. Hồ nhơn mừng rỡ, cáo từ đi độ một lát kể thấy trở lại đem qua bệnh dâng lên. Huyền Trang thấy hồ nhơn người hung kiện, có vẻ cương kính, biết lẽ phép bèn tỏ ý sắp đi về Tây. Hồ nhơn chịu theo hộ tống đưa thầy qua chặng núi đồn Ngũ Phong. Huyền Trang cả mừng, sắm cho quần áo hành trang và mua thêm một con ngựa nữa, hẹn ngày cùng đi. Ngày hôm sau, là ngày quan trọng nhất, vì Hồ nhơn lại đưa đến một lổ Hồ nhơn khác già và có cỡi một con ngựa sắc đỏ nhưng đã già và gầy (Tây Du tả con long mã của Tam Tạng sắc bạch). Hồ nhơn thưa: « Lão ông này quen thuộc đường đi về Tây phương lắm, vì đã quen nhiều lần nên tôi mới ông lại đây nói chuyện ». Hồ nhơn già mới thuật: « Đường đi Tây phương rất là hiểm ác, nào là ngàn sông cách núi, bụi sa mạc mênh mông như biển cát không bờ bến, rồi nào cơn bão nóng, gió nhiệt, nào loài thú dữ như quỷ, lổ gặp thì không còn tánh mạng. Rất khó đi có nhiều ban lữ đồng hành mà còn sợ mê mẩn sai lầm, huống chi nhà sư cô thân độc mã, đi như vậy làm sao đi cho thấu? Hay là sớm tư liệu kéo dè hơn thân mất mạng ». Huyền Trang đáp: « Ta chỉ cốt đi cầu Phật pháp, nên chỉ mong đến được Tây phương. Nếu không tư đi đến nước Ba la môn thì nguyện không trở về đông nữa. Túng sử chết dọc đường cũng không ăn hận ». Hồ nhơn già thấy ch. đã kiên quyết, mới nói thêm rằng: « Nén nh. sư đã kiên quyết thì nên đổi với tôi ngựa. Ngựa của thầy tuy mập khỏe mà không thuộc đường. Ngựa của tôi đây tuy già, nhưng từng vãng phản con đường

Tây Vực — Y Ngó ngó mười tám lần, đã con khỏe chân thêm được thuộc đường năm lòng, không ngựa hay nào bằng ». Huyền Trang nghe đúng lý, nên vui lòng đổi ngựa. Hồ nhơn già được ngựa, mập cũng mừng rỡ lấy ta giả từ. Đêm ấy Huyền Trang sắp sửa cùng chú Hồ nhơn trẻ đính lên đường đêm hôm nhưng chững qua canh b. thì hai thầy trò đến một bờ sông rộng, trông xa đã thấy cửa Ngọc Môn Quan lộ lộ trên thượng lưu còn độ chừng mười dặm. Hồ nhơn đang dao ván đốn cây gác làm cần, rồi cõ rai cỡi cần thẳm cho ngựa bước sang sông. Qua được một con sông ấy (một ngoi xuôi phải hơn), Huyền Trang mới sai mở ngựa cho xả hơi, còn mình thì trãi đem ra nằm ngủ. Chỗ ấy cách Hồ nhơn chừng năm mươi bước. Được một lúc l. Hồ nhơn tung giới đao trở dậy, sẽ bước lại gần chỗ Huyền Trang nằm. Nhưng khi con cách độ mười bước nữa thì quay đầu trở lại. Huyền Trang cứ thân nhiên không sợ hãi gì cả. Trượt gần sông, liền gọi Hồ nhơn trở dậy, sai lấy nước súc miệng; rửa mặt xong, sắp sửa lại ra đi. Hồ nhơn thưa: « Trong đêm tối, tôi muốn xúc phạm, nhưng lại sợ... Dè tử nghĩ đường đi còn xa lắm và hiểm nghèo vô cùng. không có ngựa ăn, không nước cho người, ngựa nóng. Ở dưới năm đụn mới là có nước, tất nhiên phải đi đêm qua đ. lấy trộm nước, có nước uống rồi thì đi mới có thể lọt. Song nếu một chỗ vọng canh mà biết được thì bị giết l. không gì bằng trở về là yên ổn nhất. » Huyền Trang nhất định không nghe. Hồ nhơn tiếp: « Nếu vậy thì dè tử không thể đi theo thầy được. Thêm nữa, phép vua đã cấm xuất ngoại, tôi không dám xúc phạm lệnh vua ». Huyền Trang hiểu ý ben cho ý trở về. Hồ nhơn đi được một đ. trở lại hỏi gần: « Thầy đi không đến nơi được, nếu rủi bị

lật thì thầy làm sao? Liệu thầy sẽ khai đến tôi đây thì còn gì?» Huyền Trang đáp: « Phòng thử cái thân này có bị cắt vụn ra như cám, cũng không chịu giắt lại trở lại và nguyên không lổ cáo người. » Chứng ấy Hổ nhưn mới chịu rút lui. Và nhờ sức con ngựa già của lão Hổ nhưn dãi, nó đã quen thuộc đường cũ, nên thầy Huyền Trang qua lại năm đốn Ngũ Phong, qua trót sa mạc cát nóng và sau đó, tuy còn vất vả khó khăn trăm đường ngàn nỗi, nhưng nhờ nghị lực sắt đá, thầy tìm đường đi đến Tây phương suôn sẻ và đã thành công.

Nghĩ cho lúc ra đi còn có Tuệ Uy sai hai đệ tử theo phò. Rồi nửa chừng hai trò thối chí đều bỏ về cả. Sau gặp kẻ Hổ nhưn, tưởng đâu làm ban đường lâu bền, ló ra chưa thoát khỏi đốn Ngũ Phong, kẻ Hổ nhưn lại bỏ đi mất. Từ đây chỉ trơ một mình, quanh lượn trên bãi sa mạc với con ngựa già, như thế đối với người khác ắt đã bại hứng, nhưng đối với Huyền Trang lại thêm kiên gan lập chí. Cho hay phạm việc gì, chỉ chắc ở mình, không nên trông cậy vào người ngoài mà chắc thành công được.

Sự tích thầy Huyền Trang còn dài lắm, nhưng ai lại không biết, cần chi phải viết thêm. Chỉ xin nhấn mạnh ở chỗ ngày xưa nghĩ khác và ngày nay lại nghĩ khác. Xưa không tin sãi một người làm được nên bày ra có nhiều sự thiêng liêng huyền bí thần phật âm trợ. Nên viết truyện Huyền Trang y như sự thật thì ắt không hấp dẫn bằng bộ Tây Du. Nội cái kém phần linh động cũng đủ người nghe lớp trước phản đối. Ngày nay, với óc tân tiến, chúng ta có phản sự phải tìm cho ra sự thật. Sự thật cho ta thấy, hiện nay đường lên cung trời còn có người lên tới, hướng gì chuyện đi bộ trên mặt trời đất, con kến bỏ quạnh rồi cũng phải tìm nơi nó muốn! Mọi điều huyền diệu là khi biết được

sự thật do cách ráp : đi tải hên lần mò đắp điểm, suốt hơn ngàn năm sau, ta phải bái phục một bậc thiên tài như thầy Trần Huyền Trang, một người, một ngựa, một ý chí sắt đá, đã đi thấu lọt tư Trung Hoa qua Ấn độ, thỉnh được kinh Phật rồi trở về nước, quả là làm một việc thế gian hãn hữu, một việc kinh thiên.

*(Bài này tôi viết ngày 18-11-1965, dành cho một tờ báo Xuân, nhưng lâu ngày không nhớ rõ là tờ báo nào, nay có tựa đề chỗ không y bản trước).*

S.S.-1970

Cần đây, trong quyển « Recherches sur les routes de l'Inde au temps des Mogols » (étude critique des sources) par Jean Deloche, volume LXVII. École Française d'Extrême-Orient, Paris, 1968, tác giả là ông Deloche phê bình, trạch thầy Huyền Trang, về vị trí của những chỗ trải qua, người thường nói: « nó ở về đông, nó ở về bắc », nhưng nói làm vậy dễ lẫn lộn, vì có khi chỉ về đông mà thật sự đó là hướng đông nam hay đông bắc, chứ không thật hướng đông, lại nữa người thường nói: « đường dài độ mấy yojana hay là mấy lý, mà yojana và lý, khó biết đúng là mấy thước, vì tùy mỗi người hiểu đã khác nhau khá xa rồi. » Tác giả Deloche kết luận « đoan đường do thầy Huyền Trang diễn tả, nay chỉ biết mỗi cách phỏng ước. »

Theo ông Cunningham, nếu thầy Huyền Trang nói đo được 1.000, mình nên hiểu 100 là vừa. Còn về tên địa danh, tên xứ hay tên kinh đô, Huyền Trang không phân biệt. Ngoài ra còn cách phiên âm từ tiếng Phạn ra tiếng Tàu đời Đường, và lại từ thầy Huyền Trang truyền cho đời nay, đã sửa đổi khá nhiều, nên không còn chỉ là chắc chắn.

Cách thầy Huyền Trang đi viếng Ấn độ là cách đi viếng theo người mộ đạo, chân du cho biết những danh lam phật tích, chứ không phải đi đường ngay gọn lắt như nhà thám hiểm, khảo về địa dư. (trưng 19-20 cuốn sách nói trên).

Những lời chỉ trích này là của một người khảo về địa dư và toàn là chỉ tiết vật vãnh, tôi nên ra đây cho thấy đến ngày nay còn nhiều người thiết tha với cuộc thỉnh kinh Tây phương của thầy Đường Tăng, chứ không làm giảm giá trị của cuộc hành trình có một không hai này được.

## 7. — Lược khảo Tây Du Ký và Đại Đường Tây Vực Ký

(V.H.S và N.H.K viết chung)

**DẪN.**— Bài «Con ngựa già của thầy Đường Tam Tạng», đăng báo chưa bao lâu, có nhiều bạn thân đến khuyên viết lại cho sạch hơn và đầy đủ hơn.

Tôi hứa cầm chừng, vì còn nhiều tài liệu chưa đọc kịp. Hồi lâu ngày tôi quên luôn. Cũng may, năm trước, nhà cô chú một bạn cùng tỉnh, lên lánh nạn một thời gian. Anh hơn tôi ở chỗ anh lâu thông chữ Hán, nhưng anh kèm tôi về phần Pháp văn. Suốt mấy tháng tương chung sống, dễ giết thì giờ, chúng tôi đem Tây Du ra làm đầu đề bàn cãi. Anh muốn cho tôi phục tài, rút ruột kể lại hết những gì anh từng đọc và cho rằng mới mẻ trong sách Tào. Tôi không chịu thua, cố gắng moi trí óc trao đổi những gì tôi thu lượm trong sách Pháp ngữ trường. Hai tôi đúc kết được một bản khảo cứu rất vừa ý. Ban ngày tôi đi làm việc; anh ở nhà ra công ghi chép lại, không bỏ sót phần nào, những gì hay ho chúng tôi khám phá được trong những bữa cơm dưới ánh đèn dầu, tuy húp canh tay đập muối, hoặc suốt mấy đêm ngủ vùi không màng, mắt khó nhắm vì trắng sáng, vì trà đậm, hoặc vì bày muối cầm canh nghe lóm. Ngay anh cất được giấy tờ, anh lấy theo tập nhỏ ấy, một tập 32 trang bìa hình anh xích lô, chữ đầy chỉ chỉ, hàng xanh hàng đỏ. Nhưng tôi đã đoán may cho tôi một bản, tam kỳ niệm



mấy ngày gặp nhau. Hôm nay tôi lấy ra chép y lại cho vào cuốn sách này. Thoảng nó có lọt dưới mắt anh, cũng đừng lấy làm lạ. Bây giờ làm sao như tờ phần nao của anh, phần nào của tôi? Thôi thì kể như của chung, anh khai thác nó rồi nay đến phiên tôi. Anh mượn tôi như tôi mượn anh, và nhờ lại, nghiệp văn tự, «kiếm được miếng cơm, phải chan nước mắt mà nuốt».

Tôi còn một lời thanh minh nữa, là khi này giống nhiều chỗ những trường về Tây Du ký và Tây Vực ký trong cuốn «Khảo luận về tiểu thuyết Trung Hoa» của nhà Khai Trí. Xin đừng lạ, lời mách trước, vì lúc giả kia và người tá lúc nắm nó vốn chung hóng chung hình.

(6-5 1970)

*Trước khi vào chuyện...*

Trong lịch sử tiểu thuyết Trung Quốc, bộ Tây Du Ký diễn nghĩa có cái đặc điểm ngộ nghĩnh là trẻ nhỏ đọc thì mê theo trẻ nhỏ, người lớn đọc lại say sưa theo người lớn. Trẻ nhỏ thì thích Tề Thiên Đại Thánh thần thông quảng đại, có bảy mươi hai phép biến hóa, có Trư Bát Giới chọc cười duyên dáng,... còn người lớn thì say vì những ý nghĩa thâm trầm, triết lý cao siêu khéo chôn sâu dưới những chuyện thần quái đi đôm, tráo lộng. So với các bộ tiểu thuyết danh tiếng như Hồng Lâu Mộng, Thủy Hử, v.v.... phạm vi phổ biến của Tây Du diễn nghĩa còn rộng hơn nhiều. Hiện nay, một vài hãng phim Á Đông (trong ấy có Nhật Bản) đã không ngần ngại đưa bốn thầy trò Tam Lang lên màn bạc. Tây Du diễn nghĩa đã được dịch ra nhiều thứ tiếng: Pháp, Anh, Nga, ...

Trộm thấy chỗ hay của bộ truyện tôi đã được xem, hơn so sách với bộ Pháp văn, và dựa theo bản dịch sẵn từ Hoa văn ra Việt ngữ của một bạn thân, tôi chẳng nề tai sọ, xin trình bày tất cả ra đây, mong nhờ đến sáng các bậc cao minh soi chung và bỏ khuyết.

Cần tự

1

Từ chuyện Mỹ Hầu Vương ở núi Hoa Quả Sơn.

Tương truyền lúc Bàn Cổ sơ khai, thế giới chia ra bốn đại bộ châu:

một là Đông Thắng thần châu,

hai là Tây Ngưu hạ châu,

ba là Nam Thềm hạ châu,

bốn là Bắc Cẩu hạ châu.

Ngoài biển Đông Thắng thần châu, có một nước tên là Ngao lai quốc; giữa biển có một hòn núi gọi Hoa Quả sơn. Trên ngọn núi, có một viên tiên thạch, nhờ hấp thọ lâu ngày nhất nguyệt tinh hoa, thông được linh tinh nên sau sinh ra một trổng đá, trổng ấy theo gió mà lớn, trở nên một thạch hầu có đủ tứ chi và ngũ quan. Thạch hầu tập chạy nhảy tới lui, dúi ăn trái rừng, khát uống nước suối, lại tự tá một bầu khí nhỏ đen chứa cư Thủy Liêm động, tự xưng mình là Mỹ Hầu Vương, vô cùng đắc ý. Ở như vậy được bốn năm trăm năm, Mỹ Hầu Vương nhận thấy kiếp sống có chừng, nên sinh lòng buồn bực, bèn quyết chí rời Hoa Quả Sơn tìm tiên học đạo trường sinh. Đi mãi như vậy trên mười năm, Mỹ Hầu Vương gặp một sư tổ bằng lòng thâu làm học trò, đặt cho họ Tôn, pháp danh là Ngô Không.

Tôn Ngô Không theo thầy học đạo mười năm, chẳng những võ nghệ cao cường, mà pháp thuật cũng tinh thông, rằng bảy mươi hai phép biến hóa, lại giỏi «căn đầu vắn», nhảy một nhảy xa mười muôn tám ngàn dặm. Nhờ đó, khi về Hoa Quả Sơn, uy phong của Hầu Vương càng thêm lừng lẫy. Chỉ tiếc còn thiếu một món binh khí cầm tay cho xưng sư. Vì vậy, Mỹ Hầu Vương thường ra Đông Hải, xuống tận cung của Long Vương để mượn binh khí tùy thân. Long Vương gảu lấy, chu cây cột đồng giữa biển đông, bảo nhỏ đem về xai. Nguyên cây cột đồng này dài đến hai trượng,

lớn hơn một vùng, nặng một vạn ba ngàn nam trăm cân, biết biển lớn nhỏ tùy ý muốn, nên gọi là « như ý kim cò bông ». Hầu Vương được kim cò bông chẳng khác hùm thêm vậy, thanh thế càng thêm to.

Ngay kia, Hầu Vương đang ngồi ăn uống ca xang cung bày khí nhỏ, xảy đâu có sai dịch của Diêm Vương nơi cõi U Minh đến bắt. Hầu Vương cả giận hươ kim cò bông, đánh rốc đều Sum La diên. Thập Điện Diêm Vương kinh hồn, chạy tuốt về tàu đầu đuôi tự sự với Ngọc Hoàng. Ngọc Hoàng càng biết làm sao, đành nghe lời Thái Bạch kim tinh sai phong Ngộ Không làm Bát Mã Ôn, cho ở lại nhậm chức trên thiên đình. Hầu Vương vốn quý quái, nên không bao lâu nữa được Bát Mã Ôn là chức hèn, bèn nổi giận bỏ cõi Trời về Hoa Quả Sơn dựng cờ làm phản, tự xưng « Tề Thiên Đại Thánh », ý nói mình ngang hàng với Ngọc Hoàng. Ngọc Hoàng sai thiên binh thiên tướng đánh dẹp cũng không xuể, bèn đặc ai, phái phong Hầu Vương chức Tề Thiên Đại Thánh như ý muốn.

Trên thiên đình, mỗi năm đều có Đại Hội Ban Đào, mời chư tiên các nơi về phở hội. Kỳ đại hội năm ấy, không mời Tề Thiên Đại Thánh. Đại Thánh nổi giận, lên nhập đạo viên trộm đào ăn gần sạch. Con bay mưu khuấy các tiên dự yến, tuốt qua cung Đâu Xất của Thái Thượng Lão Quân, trộm linh đơn, ăn đã thêm rồi, trốn về Hoa Quả Sơn. Ngọc Hoàng cả giận, sai thiên tướng kéo binh xuống bắt Tề Thiên, nhưng đánh không lại, rốt cuộc phải nhờ Thái Thượng Lão Quân đến lừa thề bắt được, đem về nhốt trong lò Bát Quái, nôi lửa định đốt cho ra tro bụi. Không ngờ Tề Thiên, anh ý núp vào hương trên gió không có lửa, nên vẫn an toàn. Đứng bốn mươi chín ngày, Thái Thượng Lão Quân định nhìn khói dột đã liêu ra tro, bèn mở cửa lò toan lấy thuốc. Tề Thiên thừa cơ hội, nhảy ra làm sập cả một góc lò, hươ thiết bằng đai nào thiên cung.

Ngọc Hoàng phải nhờ Phật Tồ Như Lai đến dùng kế mới bắt được Tề Thiên trấn dưới núi Ngũ Đại Sơn, dân phải chờ năm trăm năm nữa sẽ có một vị cao tăng từ Đông qua Tây phương thỉnh kinh đến thả ra, nên theo bảo hộ người ấy, đại tội lập công.

..

...đền nì cao tăng xê Đại Đường.

Vị cao tăng nói đây, tức là Trần Huyền Trang.

Nguyên tại xứ Hải Châu, có một người học trò tên Trần Quang Nhụy, thi dân trang nguyên, phong chỉ xuống Giang Châu trấn nhậm. Quang Nhụy cùng đi với mẹ ruột và vợ mới cưới. Giữa đường, mẹ già sanh bệnh, phải tạm ở lại một thời gian để vợ chồng Quang Nhụy đi trước, rồi sau sẽ cho người trở lại đón. Chẳng ngờ đi đến nơi vắng vẻ, bọn cướp thấy vợ Quang Nhụy là Ôn Kiều đang nhan diễm lệ, bèn lập mưu gột chết Quang Nhụy quăng thầy xuống sông mà đoạt Ôn Kiều. Bấy giờ Trần phu nhưn dĩ thọ thai, nên đánh ep lòng thuận theo bọn cướp đao để chờ ngay báo oan cho chồng. Đến ngày nở nhụy khai hoa, Trần phu nhưn sanh được một trai. Tên cường đạo nhưn định giết đứa trẻ. Trần phu nhưn đành cắt tay lấy máu viết một phong thơ thuật căn kể tự sự, rồi lấy áo lót của mình quấn kỹ đứa hài nhi để treo ván thêu trôi theo dòng nước. Tám ván ấy trôi mãi, rồi tấp ngay trước chùa Kim Sơn. Vị trưởng lão chùa Kim Sơn bèn vớt đứa nhỏ lên, nuôi đến mười tám tuổi, cho thề phật qu g. đặt pháp danh là Huyền Trang.

..

Bấy giờ, tại triều, vua Đường Thái Tông thác ba ngày lại hồi dương, nên quyết tìm người sai qua Tây phương thỉnh chân kinh về cầu siêu cho oan hồn uổng tử. Trần

Huyền Trang được vua chọn làm, phong làm ngự đệ, cho ăn theo họ nhà Đường, cải pháp danh là Tam Tạng, và phụng chỉ sang Tây phương thỉnh kinh Phật.

Đi đến Ngũ Hành Sơn, Đường Tăng gặp Hầu Vương lâu nay bị đè dưới núi hết lời năn nỉ, nều động lòng từ bi, bèn trèo lên đỉnh gỡ bùa thả ra, nhận làm đồ đệ, đặt pháp danh là Hành Giả, đem theo bảo hộ bên mình. Nhưng Tôn Ngộ Không tánh tình còn quá nóng và ngang ngược, không chịu sự càn thúc của sư phụ. Vì thế, Quan Âm Bồ Tát phải trao cho Đường Tăng một cái kinh cò, dạy tìm cách gát Hành Giả dới lên đầu, tự nhiên liền vào da thịt, không phương gỡ ra. Khi nào Tôn Hành Giả cãi lời, Đường Tăng chỉ cần niệm chú càn cò, Hành Giả sẽ như cẩu đầu và tuột lỉnh.

Ngày kia hai thầy trò đi đến suối Ưng Sầu, dưới suối có con trăn long nhảy lên ăn mất con ngựa của Đường Tăng. Tôn Hành Giả vác thiết lăng trụ nã, thu m trăn long vốn là thai tử con Long Vương Ngao Nanan phạm tội bị đây, đang chờ Đường Tăng đến để biến thành ngựa hay cho người đi Thiên Trườ. Sau đó, thầy trò lần đến Cao lầu trang thu phục được Bát Giới, nguyên là Thiên Bồng Nguyên soái bị đọa, được Quan Âm qui y, dạy ở đó chờ người thỉnh kinh.

Đến sông Lưu Sa gặp con yêu :

«Đầu cõ chủ ngũ, lóc đồ hoen,

«Tròn no cộp mắt sáng như đèn,

«Giọng đồng tự sấm, nghe dương trống,

«Mặt xám không xanh nhấm chẳng đen».<sup>1</sup>

. Ba thầy trò lưỡng đã không xong, chẳng ngờ con yêu

<sup>1</sup> Trang Tây Du thường xen thơ, lời tiếp vần xuôi, thể điệu viết giống các truyện như Phong Thần v.v... là lối kể truyện đời trước.

ấy chính là Quyển Liêm Tướng quân cũng vâng lệnh Quan Âm đôn đường Tam Tạng chờ hầu nạp làm đồ đệ.

Từ đây, bốn thầy trò và một ngựa, ngày đêm vượt rừng trèo núi, gặp yêu đẹp yêu, gặp phước làm phước, gian nan không sợ, tử sanh chẳng nề, trải qua tám mươi một nạn lớn, nào là Bàn Ty động quấy rối, nào là Hỏa diệm sơn đỏ rực, Tiều Lôi Âm kinh khủng, v. v... mới đi đến Tây phương.

Từ ngày đi, đến ngày về nước, tính ra bốn thầy trò đã phải dùng mười bảy năm trường, đi từ nam Trinh Quang thứ 3 (629 s.K.n.) mãi đến năm Trinh Quang thứ 19 (645 s.K.n.) mới về, đường trải qua đếm mười tám ngàn dặm, và thỉnh về được 5.048 quyển kinh.

Truyện kể bốn thầy trò đều được tám vị Kim Cang rước về Lôi Âm Tự mà thành chánh quả.

..  
II

## THEO DẤU THẦY TAM TẠNG.

Tây Du diễn nghĩa là một bộ truyện thần thoại hầu hết sự kiện, tình tiết, đều là bịa đặt. Nhưng chuyện thầy Trần Huyền Trang (Tam Tạng) đi từ Đông đô qua thỉnh kinh Tây phương lại là chuyện lịch sử có thật.

..

Mấy việc cần đính chính.

Có một số việc về Trần Huyền Trang mà Tây Du diễn nghĩa đã làm cho sai lạc, tưởng cần phải được xác nhận lại.

Trước hết là về thân thế. —Tây Du diễn nghĩa viết rằng Trần Huyền Trang là đứa con duy nhứt của Trang nguyên Trần Quang Nhụy, khi sanh ra đã bị thả trôi sông từ lọt lòng mẹ, nhờ một nhà sư vớt lên nuôi dưỡng cho đến khôn lớn. Sự thật Huyền Trang là con út của Trần Tuệ. Huyền Trang



có cả hôn anh em ruột. Phụ thân, Trần Tuệ, vốn là huyện lệnh huyện Giang Lăng đời Tùy. Sau vì thấy Tây Dương Đế bạo ngược vô đạo nên từ quan lui về cố lý, đóng cửa đọc sách dạy con. Họ Trần là một vọng tộc đã mấy đời. Tằng tổ, Trần Khâm là Đông chinh Tướng quân của nhà Bắc Ngụy, tước Nam Dương Khai Quốc Quận công. Tổ phụ, Trần Khương đã làm đến Quốc Tử Bạt sĩ đời Bắc Tề. Như vậy, việc phụ thân Huyền Trang là Trần Quang Nhụy, thì đồ Trang nguyên năm Trinh Quang thứ 13, rõ là không sai hay đúng hơn là không có. Chính ngay trong truyện Tây Du, đoạn sau mâu thuẫn với đoạn trước. Nếu bảo Quang Nhụy đồ Trang năm Trinh Quang thứ 13 (năm 639 sau K.N.) thì sao lại còn viết Tam Tang bắt đầu rời khỏi Trường An đi Tây phương cũng năm thứ 13 Trinh Quang, trong khi chính cũng trong Tây Du đã viết rõ ràng là Quang Nhụy đồ Trang năm Trinh Quang thứ 13, rồi mới cưới vợ, sanh con, mười tám năm sau, Huyền Trang được mười tám tuổi, mới được chọn đi thỉnh kinh?

Tuy vậy, đây cũng nói cho rõ trắng đen vậy thôi, chứ đối với vấn đề năm tháng trong các truyện Tàu, chúng ta cũng không nên quá khắt khe, bởi vì truyện là tiểu thuyết, tức nhiên phần lịch sử, nếu chế dĩ nhiên ít được chú trọng hơn phần nghệ thuật.

Giờ xin trở lại thân thế Trần Huyền Trang. Theo ý kiến hầu hết các sử gia, Trần Huyền Trang tên thật là Trần Vĩ, sanh vào năm thứ 16 đời Tây Văn Đế Dương Kiên (năm 596 sau K.N.)<sup>1</sup> tại huyện Câu Thi (Lộ Châu) (hiện là huyện Yên Sư, tỉnh Hà Nam) Gia đình họ Trần ở tại Du Tiên Hương, Khung Hạc Lý, Phụng Hoang (Sắc, gần chùa Thiếu Lâm.

<sup>1</sup> Trong bộ « Sur les traces du Bouddha », R. Grousset liên sinh ghi Huyền Trang sanh năm 602 (?)

Năm lên tám, Huyền Trang đã được phụ thân khẩu truyền cho đọc sách Hiền kinh. Đọc đến chỗ thầy Tăng tử lãnh chiến đứng dậy, Huyền Trang cũng xóc so đứng dậy. Cha hỏi cơ sao. Thưa rằng: « Thầy Tăng nghe mang thầy dạy phải lãnh chiến đứng dậy. Nay con nghe lời cha dạy bảo, đâu dám ngồi yên. » Cha rất lấy làm vui lòng. Từ đó trở đi, nhờ sự chăm chú chu đáo của phụ thân, Huyền Trang càng say sưa với các học thuyết, nhất là Phật giáo. Bảy giờ, trong hương lân, ai ai cũng khen ngợi cậu bé Thần đồng.

Người anh thứ hai của Huyền Trang là Trần Tổ, đã sớm xuất gia, đang làm hòa thượng tại chùa Tịnh Thổ (Lạc Dương) hiện là Trường Tịch pháp sư. Năm mười ba tuổi, Huyền Trang lên viếng chùa Tịnh Thổ thì gặp ngay lúc triều đình (nhà Tùy) phái Trịnh Thiện Quả đến Lạc Dương mở khoa thi đề chọn hai mươi bảy vị hòa thượng<sup>1</sup>. Số người xin ứng thi có đến mấy trăm. Huyền Trang cũng đến xin ghi tên tham gia, nhưng vì tuổi nhỏ, không được phép dự. Tuy vậy, cậu bé thông minh ấy vẫn không nản lòng, cứ núp gần công môn mà nghe lỏm. Có một bữa, Trịnh Thiện Quả — bấy lâu nổi tiếng là có biệt tài biết xem người, — thấy cậu nhỏ đứng rình nghe biết là người có chí lớn, lại xem tướng thấy hình dung tuấn tú, thêm đối đáp như lưu. Hỏi « Người muốn xuất gia để làm gì? » — Thưa: « Ý muốn xa nơi Phật Như Lai, gần sáng đi pháp ». Thiện Quả bèn dạy cách lấy cho tâm lắng.

Thiện Quả nói với các quan liêu rằng: « Tung nghiệp học cho thành được thì dễ, chứ như phong cốt luyện được thì khó; nếu độ cho người này, thì tốt thành là bậc người

<sup>1</sup> Theo qui chế nhà Tùy xuống đến nhà Minh vẫn còn, muốn làm hòa thượng phải qua một kỳ khảo hạch hẩn hỏi. Người ra ứng thi chẳng những có một t-ình độ học vấn nhất định, mà còn phải có đầy đủ tư cách, đạo đức.

xuất sắc trong chốn thiền môn». Sau quả như lời đoán.

Từ đó, Huyền Trang ở lại chùn với anh để học thêm kinh điển. Huyền Trang chẳng những thông minh tốt chủng mà còn ham học đến quên ăn quên ngủ. Ngày kia, Huyền Trang bỗng nhiên lại đứng đàn giảng kinh Niết Bàn là một thứ kinh rất khó. Thế nhưng Huyền Trang đã phân tích kinh nghĩa rất đầy đủ và sâu sắc, làm cho ai nấy đều kinh ngạc.

..

Điểm thứ nhì cần đính chính là quá trình trưởng thành và học tập của Huyền Trang. Tây Du diễn nghĩa viết rằng Huyền Trang được Pháp Minh thiền sư vớt lên nước, và cho ăn học tại chùa Kim Sơn cho đến năm mười tám tuổi, rồi vâng chỉ đi thỉnh kinh.

Sự thật thì khác:

Những năm cuối đời nhà Tùy, Huyền Trang đã hàn với anh, sửa soạn vào kinh đô cầu học. Năm 618 sau Kỷ Nguyên (Vũ Đức nguyên niên đim Đường Cao Tổ), hai anh em đến Trường An, ngụ tại chùa Trang Nghiêm Tự. Nhưng bây giờ, những vị cao tăng nổi danh về Phật học đều tập trung tại Thành Đô (Tứ Xuyên). Hai anh em bèn lìa Trường An qua Thành Đô, đến ngụ tại chùa Không Túc Tự, và theo học với các pháp sư. Phùng Không, Đào Cơ, Bửu La, v.v... Lúc ấy, Huyền Trang mới hai mươi hai tuổi. Ở đây cho đến năm hai mươi bảy tuổi (623 S.K.N.) sau khi đã lấm hết các vùng Xuyên Đông, Xuyên Tây, Huyền Trang bèn xin phép người anh cho ông đi khắp các xứ để thỉnh giáo với các vị pháp sư danh tiếng và học hỏi với các bậc uyên bác. Nhưng người anh còn lưu luyến cảnh giàu có và yên tĩnh của Thành Đô, lại nữa ý không muốn rời em, nên tìm hết cách ngăn trở. Huyền Trang bèn

không cho anh hay lên kết bạn với một thương nhân, trốn xuống Trường Giang đáp thuyền đi nơi khác.

Đến Kinh Châu (Hồ Bắc), Huyền Trang lưu lại nửa năm thảo luận Phật học với các vị hòa thượng Thiền Hoang lu, rồi trở lên Hà Nam, vòng qua Sơn Đông, Hà Bắc. Bây giờ, Huyền Trang vừa dạy vừa học thêm, cho du gần khắp cả miền Bắc nước Tàu, tiếp xúc hầu hết các học giả cao tăng. Nhưng Huyền Trang vẫn chưa thỏa mãn. Càng học ông càng thấy nảy thêm nhiều nghi vấn. Bây giờ, tông phái của đạo Phật tại Trung Quốc rất phức tạp; kinh điển được phiên dịch thì quá ít, mà số được dịch ra, văn chương lại lù mù khó hiểu, những chỗ đáng ngờ loặc sai lệch đầy dẫy. Muốn tìm được nguyên bản chữ Phạn để giải quyết vấn đề ý nghĩa của kinh điển, muốn truy tìm cho thấu đáo chỗ hay của Phật giáo, ông thấy chỉ còn cách tự mình phải đến tận nơi phát nguyên Phật giáo, — tức Ấn Độ. — để tự nghiên cứu, học tập. Năm « Tây Du » đã nảy sinh từ đó.

Năm Huyền Trang đúng ba mươi một tuổi thì nhà học giả nổi tiếng Ba Phả Mật Đa Na cũng từ Trung Ấn Độ do đường biển đến Trường An. Ông này là học trò của nhà học giả quyền uy chùa Na Lan Đà là Giới Hiền. Người ta nói ông Mật Đa Na ấy đã thuộc lòng đến mấy chục vạn « tạng » kinh đại thừa và tiểu thừa. Huyền Trang đến học với ông, hiểu thấu được khá nhiều điều nghi vấn. Do đó, Huyền Trang có ý định thế nào tại Ấn Độ cũng còn nhiều học giả uyên thâm hơn nữa, có thể làm sáng tỏ được nhiều vấn đề cao siêu bí ẩn hơn. Ý chí « Tây Du » lại càng được ung đúc thêm.

..

Điểm thứ ba cần đính chính là việc khởi đầu đi Tây Phương của Tam Tang. Đoạn này, Tây Du diễn nghĩa

cũng viết khác với sự thật. Sự thật. Tam Tang không phải do vua Đường sai đi.

Nhà Đường vua mới dựng nghiệp, cơ sở cai trị còn chưa vững vàng, nên hết sức nghiêm cấm việc đi về hướng Tây, một lẽ là sợ thông đồng với các dân tộc Tây phiên, — lẽ khác là vua Thái Tông đã già, uy thanh đã lớn, e cho các nước xúc phạm người lữ du và quốc uy Tàu gây ra mầm chiến tranh nữa là việc ông không mịấn... Vì thế, mặc dù Huyền Trang có cùng với vài vị Hòa thượng khác dâng biểu xin triều đình cho phép đi Ấn Độ du học, nhưng biểu chương gửi đi rồi cũng im bất. Có người bảo rằng bọn quan lại trong triều đã em các biểu chương ấy đi, vì thấy ông thấy chưa quá thiết tha, dâng biểu mà không có thứ gì khác nữa kèm theo (đời Đường đã có rồi) Người khác thì lại cho rằng chính yếu là tại triều đình đã có lệnh cấm, nên biểu dần dần lên, nhà vua không phê chuẩn <sup>1</sup>.

Bây giờ nội bọn chờ đã lâu mà vẫn bất vô âm tín, mấy người kia đều thôi chỉ duy có Huyền Trang là không

<sup>1</sup> *Thuyết thứ ba*: Đường Thái Tông không muốn cho các nhà sư xuất ngoại, là vì ý ông không muốn cho Đạo Nho nổi ông thiên về Phật giáo, xin chép ra đây đoạn Pháp văn đề làm tài liệu.  
« — Les circonstances dans lesquelles s'effectua le voyage de Huan-tsang, le plus célèbre des pèlerins chinois, vers les lieux saints « du bouddhisme, symbolisent à merveille l'évolution rapide de la « politique chinoise. En 629, l'empereur Tai-tsong, préoccupé « d'affermir son autorité dans l'empire et de se réconcilier les lettrés « confucéistes, ennemis du bouddhisme, s'opposa au départ du « moine. C'est clandestinement, en évitant Touen-kouang, que « Huan-tsang pénétra dans le désert de Gobi, en direction de Tourfan « Karachar, Koulché, pour gagner Bamiyân, puis Hénarès. Empruntant, pour son retour, la voie méridionale, par Kachgar, Yarkand, « Khotan, le Lob nor et Touen-kouang, il fut, en 644, accueilli en « triomphateur » (Arts et styles de la Chine par Madeleine Paul-David, Hachette, page 91.)

chất nản lòng. Trong khi chờ đợi, ông vẫn cố học thêm chữ Tây Vực và chữ Ấn Độ.

Năm Trinh Quang thứ ba (629 s.K.n) vùng phụ cận Trường An bị nạn mưa đá thất mùa. Triều đình măn xuống chiếu giải tỏa Kinh đô cho phép dân chúng được tự do đi tứ xứ làm ăn. Huyền Trang nhân cơ hội ấy ra khỏi kinh thành, nhắm hướng Tây trực chỉ.

Từ Trường An, ông đi thẳng qua Bưu Kê, Tần Châu, rồi chuyển lên hướng Bắc, từ Lan Châu, Thiên Thủy đến Lương Châu (hiện là huyện Vũ Uy, tỉnh Cam Túc). Lương là đô thị lớn của Hà Tây cũng là yểm điểm quốc phòng của biên thủy phía Tây nhà Đường. Đô đốc Lý Đại Lượng phụng chỉ trấn thủ huy cương, phong tỏa hết sức nghiêm mật không cho một người lọt về Tây. Huyền Trang phải nấn ná tại Lương Châu hơn tháng trời, chờ dịp linh canh sơ hở, mới trốn ra được khỏi Lương Châu Thành. Nhưng chẳng rõ vì sao Lý Đại Lượng hay được, lập tức cho về binh rượt theo bắt lại. Rất may nhờ có pháp sư Tuệ Uy thương tình lên sai hai người học trò Tuệ Lâm và Đào Chính theo báo hộ. Huyền Trang mới thoát thân được. Ba người từ đây không dám công nhiên ra đi cứ phải đêm đi ngày trốn, lần mò ra khỏi Gia Cốc Quan mà đến Qua Châu (hiện là huyện Tây An, tỉnh Cam Túc).

Thứ sử Qua Châu, Độc Cô Khai là một tín đồ Phật giáo, nên không nỡ ngăn cản việc đi Tây Phương, lại còn cho những tin tức cần thiết về lộ trình. Nhờ đó, Huyền Trang mới biết từ Qua Châu lên phía Bắc độ năm chục dặm, thì gặp sông Hồ Lô, lòng sông trên hẹp dưới rộng, nước chảy thật xiết, sóng gió rất nguy hiểm, khó bề qua được. Trên sông lại có Ngọc Môn Quan trấn thủ, tức là nơi yết hầu về cõi Tây Vực. Muốn đi Tây Phương tất phải theo đường đó. Ba khỏi Ngọc Môn Quan, đi về hướng Tây Bắc có những đôn Ngũ Phong, tức năm toa Phong Hỏa



Bãi, mỗi tòa cách nhau trên dưới một trăm dặm và đều có quân lính canh giữ cẩn mật<sup>1</sup>. Giữa đường, không có cây cỏ nước nổi gì cả. Muốn tìm nước uống hoặc đồ ăn, phải đi đến gần các Phong Hỏa Đài. Qua khỏi nam toa Phong Hỏa Đài, thì gặp một bãi cát Mạt hạ diện là cõi nước Y Ngô (hiện là huyện Cáp Mật, tỉnh Tân Cương).

Trong lúc Huyền Trang lo rầu vì nổi đường đi khó khăn, hiểm trở, thì con ngựa đưa đường đến đây lại mang bệnh mà chết, hai người đồ đệ: Tuệ Lâm và Dao Chính cũng từ giã về Lương Châu, phần công van tấp nã từ Lương Châu cũng đã gửi đến Qua Châu. Cũng may Thứ sử Qua Châu, Lý Xương, là người có lòng mộ đạo, mới đưa tờ điệp ra hỏi: «Thầy có phải là Huyền Trang chăng?» — Huyền Trang do dự chưa kịp trả lời, Xương lại nói: «Thầy phải nói thực, nếu mà phải, đề từ sẽ liệu cho thầy.» Huyền Trang tỏ thực. Xương lấy làm khen ngợi nói rằng: «Thầy mà thực hay đi được như thế, thì tôi xin vì thầy xá phăng tờ điệp này.» Xương xé tờ điệp và rằng: «Thầy liệu mà lên đường cho sớm.»

Bao nhiêu sự kiện trên cũng đủ chứng minh Huyền Trang không phải do Đường Thái Tông phái đi thỉnh kinh, mà là tự mình trốn đi. Sở dĩ Huyền Trang thoát ra được là nhờ, mặc dù linh trên rất ngăn cản, nhưng các quan thì hành đã sẵn có cảm tình với Phật giáo, thêm Huyền Trang khéo thu phục nọan tâm bằng một tâm thành cầu đạo.

•••

Bây giờ xin tạm gác qua một bên việc hành trình của Tam Tạng, đề bàn một ít về:

1. Phong Hỏa Đài thời xưa đặt rải trên thủ biên cương. Khi giặc đến, quân canh lên trên đỉnh đài đốt củi lửa, khói (phong, hỏa) cũng bốc lên, Đài như thế thấy lửa phôi liền đốt cháy, cho đến quân đội trên thủ biên cương thấy được, kéo đến ngăn chống.

Hoàn cảnh nào đã thúc đẩy Tam Tạng qua xứ Phật?

Một ngàn ba trăm năm trước đây mà dám một người một ngựa vượt suối trèo non, băng sa mạc, càn rừng sâu, đi đến xứ Ấn Độ huyện hi xa xăm, Trần Huyền Trang quả là một nhà du thám vĩ đại trên lịch sử. Kỳ công đó, tình thảo nghị lực đó, người đời sau không thể không nghiêng mình bái phục.

Tuy nhiên, điều mà chúng tôi muốn nói ra đây là hoàn cảnh nào đã khuyến khích Huyền Trang kiên quyết liều sống chết đi Tây Phương cầu đạo. Bởi vì, theo chúng tôi nghĩ, phải ở trong một thời kỳ Phật giáo thịnh hành đến mức đó nào, mới có thể xuất hiện những người dám xả thân vì đạo như vậy được.

•••

Thực ra, ngay nay, khó mà biết đích xác Phật giáo đã truyền sang Trung Quốc từ lúc nào.

Sách chép năm Vĩnh Bình thứ 11 đời vua Minh Đế (năm 68 s K n) Hán Minh Đế chiêm bao thấy kim nhơn bay từ trên không xuống. Vua họp quần thần đề đoán mộng. Phó Ngự lán «Ở xứ Tây Vực có vị thần, gọi tên là Phật, Bệ hạ mộng thấy chừng là Phật đấy chăng?» Vua cho là phải. Mới sai quan Lang Trung là Sái Âm và Bác sĩ đề cử là Tần Cảnh sang sứ nước Thiên Trúc đi hỏi tìm Phật pháp. Bọn Âm đi đến nước Trung Thiên Trúc gặp bọn hồ tặc là Nhiếp ma đảng, Trúc pháp lan, bèn đón về nhà Hán, mao hiểm đi qua những nơi lưu sa mới về đến đất Lạc Ấp, Minh Đế tiếp đãi rất hậu, mới lập ra chùa Bạch Mã ở thành Tây châu, để cho chư tăng ở.

Sách sử tuy chép làm vậy, song không thấy nói Sái Âm, Tần Cảnh đi qua những nào đề sang Ấn Độ? Và trải hết bao nhiêu nam? Trong khi đi đường, có xét qua phong thổ nhân tình như thế nào? Những đoan lý như vậy, sách

đều bỏ khuyết cả, đến nay không phương xét ra, thật rất liếc vầy.

Mãi đến đời Đông Tấn, Phật giáo mới bắt đầu phát triển mạnh. Qua đời Nam Bắc Triều, thì đã đến mức cực thịnh. Nguyên do chính là vì thời Nam Bắc Triều loạn lạc liên miên, làm cho nhân dân vô cùng lầm than, khổ sở. Nghèo đói, tang tóc chính là ai cũng cần đến một đức Phật cho đạo Phật lớn mạnh.

Ở Bắc triều, Phật giáo đã thành một tổ chức có qui mô hẳn hoi bao gồm trên mấy trăm vạn hộ kiêu Bắc Ngụy, tăng chúng có trên hai trăm vạn. Nhà Bắc Tề có đến ba trăm vạn. Khắp nước Tàu bấy giờ từ vua quan đến kẻ tanh, đều sang hai đạo Phật. Nhà Bắc Ngụy lập chùa «Thiền Cung Tự» đã phải dùng đến mười vạn cân đồng và sáu trăm cân vàng để đúc tượng Phật Thích Ca. Nhà chùa cũng có đất đai riêng, một phần do tin đồ cúng thí, phần khác do nhà chùa mua sắm hoặc chiếm cứ của vô chủ. Đời Bắc Ngụy, đất đai nhà chùa chiếm đến một phần ba tổng số diện tích đất đai trong xứ. Tổng m lại được nhiều đặc quyền, như được miễn thuế, miễn sưu, miễn dịch. Vì thế, rất đông dân chúng đã chạy vào «hai đường nương Phật» để trốn sưu cao thuế nặng của triều đình và hào môn.

Qua cuối thời kỳ Nam Bắc triều, các Vương triều thấy bị tính ăn nập của thiền ngày càng đáng, dần dần nhà chùa ngày càng rộng lớn, nên dần dần chú ý đối phó với Phật giáo. Vì lẽ rất dễ hiểu, sự phát triển mạnh mẽ của đạo Phật đã làm cản trở lớn lao cho chính sách sưu dịch, thuế khóa của nhà vua. Sự xung đột giữa nhà vua và nhà chùa ngày càng tăng gia. Nhưng quyết liệt hơn cả là chủ trương diệt đạo Phật của Bắc Châu Võ Đế, đã dùng quyền lực của triều đình bắt buộc hai trăm vạn tăng ni phải hồi tục. Sau khi nhà Bắc Châu diệt được Bắc Tề, lại ra lệnh phá

hủy chùa chiền của Bắc Tề và ép trên ba trăm vạn tăng ni phải hồi tục. Đạo Phật vì do phải tạm một lúc thu hẹp phạm vi hoạt động.

Nhưng bốn chục năm sau (tính từ năm 561 s.K.N., tức năm Bảo Định của Bắc Châu Cao Tổ Võ Đế, đến năm 601 s.K.N., tức năm Nhơn Thọ của Tùy Cao Tổ Văn Đế), suốt đời Tùy, đạo Phật lại hành trưởng mạnh mẽ như trước.

Nhà Tùy thống nhất được giang san, dân chúng tưởng đâu những ngày hắc ám đã chấm dứt, nào ngờ Tùy Văn Đế thẳng há, Tùy Dương Đế kế vị, lại là một ông vua cực kỳ hoang dâm vô đạo, đã ham chinh chiến, lại thích xa hoa. Ba lần đông chinh Cao Ly của Dương Đế làm hao không biết bao nhiêu xương máu và tài sản của trăm họ. Có sách chép trong các trận gác này, Dương Đế đã động viên đến một triệu một trăm ba chục ngàn tráng đinh. Rốt cuộc, vẫn bại binh nhục quốc. Vết thương của xứ sở chưa hàn gấn, Dương Đế lại vùng tiền của, nhân lực ra để tìm thỏa thích riêng. Ông ra lệnh động viên trên một triệu dân phu đào con kinh từ Lạc Dương đến Giang Đô (tức Dương Châu) để ngự long thuyền xuống Giang Nam xem quỳnh hoa mỗi năm chỉ nở một lần hoa. Tiền bạc phung phí chẳng biết bao nhiêu mà kể. Tam vạn người, từ cung phi, mỹ nữ, cho đến ngự binh, cưỡi điện (phu kéo thuyền), đều mặc lụa là, gấm vóc. Vật thực dùng không hết, đến hư thối, bỏ dọc đường. Dân chúng trong vòng nam trăm dặm dọc theo kinh đều bị buộc phải mang thực ăn đồ dùng cung phụng cho đoàn du hành qui phái. Tình hình đó làm cho trăm họ vô cùng điêu đứng. Đời sống dân luôn luôn bị đe dọa, bất an : cha xa con, vợ xa

<sup>1</sup> Sự thực, đạo con kinh Lạc Dương — Dương Châu là để chuyên vận lương thảo, mã cốc, thuế vụ về Kinh Đô (xem Histoire de la Chine của W. Eberhard, Payot, Paris, 1962).

chồng, bao nhiêu điều lí thú tang tóc chồng chất lên hai vai nặng trĩu của dân đen. Một số không hề nên được phần nết đã nổi dậy chống triều đình, tạo thành những phong trào Nghĩa Càng trái của Lý Mật, Trình Giáo Kim, Tần Thúc Bảo, và phong trào của thập bát phần vương đời ấy.

Một số khác, đông đảo hơn, tuy bất mãn với triều đình, nhưng không có gan cầm vũ khí chống lại, đành vào cửa thiền, để « trốn xấu trốn thuế », để tìm sự siêu thoát qua cõi khác. Cửa thiền luôn luôn rộng mở, hàng ngũ Phật đồ ngày càng thêm đông. Phong trào nghiên cứu giáo lý nhà Phật phát triển ngày càng mạnh.

Nhà Đường thu hẹp được thập bát phần vương, gom thiên hạ về một mối, làm cho tình hình được ổn định, đời sống trăm họ được nâng cao. Nông nghiệp phát triển đưa đến sự phồn vinh của công và thương nghiệp. Sự giao thông giữa nhà Đường và các nước châu Á được mở rộng, giúp điều kiện thuận lợi cho sự trao đổi Văn Hóa, nhất là liên lạc giữa Văn Hóa Ấn Độ và Văn Hóa Trung Hoa, đặc biệt là về Phật học.

Chính hoàn cảnh đó đã kích thích mạnh mẽ vị hòa thượng học giả trẻ tuổi là thầy Huyền Trang, và nông chi Thầy trên đường « Tây Du » tìm dấu Phật.

Nay xin trở lại lộ trình của Thầy Huyền Trang...

..

Trên đường thiên lý.....

Đoạn trên, thầy Huyền Trang đã đi đến Qua Châu.

Đang lúc ông mãi băng khuông việc đi tới nữa, thì một thương nhân Tây Vực, tên Thạch Bàn Đà, nhân ngày trước có vào chùa lễ Phật, biết được Huyền Trang muốn đi Tây Phương, bèn xin theo làm đồ đệ, tình nguyện hộ tống ông qua khỏi năm tòa phụng thờ núi dài, Huyền Trang cả mừng, ra ngoài mua hai con ngựa rồi cùng Thạch Bàn

Đà nước đêm ngày khởi hành. Qua hể sau, trời vừa sẩm tối, Thạch Bàn Đà đưa tới một ông lão có dẫn theo một con ngựa già, gầy ốm, sắc hồng. Ông lão thành khẩn bái Huyền Trang:

— Đường đi Tây Phương cực kỳ hiểm trở. Tại nước Y Ngô, tam trăm dặm dài sa mạc, trên không một chim bay, dưới không một thú chạy, đồng trống mình mòng, đi cả tháng không gặp một bóng người. Vừa bay, bứt, hao người hợp đoàn kết lại đi mà còn lạc đường thay, huống chi sư phụ chỉ đơn thân độc mã! Tốt hơn là sư phụ nên trở lại, hà tất phải đem tánh mạng vào nơi nguy hiểm ấy làm chi

— Đa tạ lão trượng có lời chỉ dạy, Huyền Trang thần nhiên đáp. Nhưng lời đã thệ đi cầu Phật pháp, mong đến Tây Phương, quyết không một lược trở lại hương đồng, dù có phải thác giữa đường, nguyện không ân hận.

Ông lão thấy thái độ Huyền Trang kiên quyết như vậy, biết không thể nào cản ngăn được, bèn đem con ngựa hồng già của mình đang cỡi giao cho Huyền Trang mà rằng:

— Sư phụ chớ chê ngựa này già ốm. Cỡi vậy chớ chán căng nó còn mạnh mẽ và chạy bay lồm. Nhưt là nó đã từng vãng phần con đường Y Ngô trên mười lăm lần, đương sa đi thuộc ranh lẫm. Ngựa của sư phụ chưa từng đi trong sa mạc e chịu không nổi.

Huyền Trang hằng lòng đổi ngựa.

Đêm ấy, Huyền Trang bèn cùng Thạch Bàn Đà khởi hành, đến canh ba thì đến sông Hồ Lô; Ngọc Môn Quan thấp thoáng thấy đưng xa. Cách ải độ mười, mấy dặm, có một khúc sông chỉ rộng chừng hơn một trượng, hai bên bờ sông mọc những cây ngô đồng. Hai thầy trò đốn cây bắc cầu, lột vỏ trái cắt lên cho phẳng cho ngời ngựa qua



sáng. Trời hừng sáng, qua sông được, hai thầy trò mừng rỡ vô cùng, bên tìm lùm bụi mà nghỉ.

Qua ngày sau, đột nhiên Thạch Bàn Đà trở dậy, vung dao sẽ bước lên gần Huyền Trang, còn cách độ mươi bước nữa lại quay trở về chỗ cũ. Đã mấy phen như vậy, Huyền Trang chờ xem, biết hạn sanh đi làm, nhưng cũng chẳng chút sợ sệt, vẫn ngồi im lặng, nhìn thẳng vào hán. Thạch Bàn Đà buông dao, khuyên Huyền Trang rằng: « Để từ xem lại, đường này không có một cọng cỏ một chút nước, chỉ những vũng gần phong hòa dài hơn có những thư ấy mà thôi. Mà nếu đến gần đó, bọn họ biết được lòng tích của chúng ta thì còn gì tá nã. Bọn họ chỉ có cách trở về là hay hơn cả. »

Huyền Trang không khứng, chỉ chấp thuận cho Thạch Bàn Đà trở về Qua Châu một mình. Bàn Đà không chịu đi, do dự một hồi mới nói: « Rủi như sư phụ bị bắt lại, sư phụ khai tên họ của tôi ra thì cha mẹ vợ con của tôi ở nhà làm sao? » Huyền Trang bèn chỉ trời mà thề: « Nhà người chờ lo. Nếu tôi có chân tay bị bắt, đầu tim này bị cắt vụn ra như cám, quyết chẳng khai tên họ của người. »

Thạch Bàn Đà mới yên lòng, thúc ngựa tể già Huyền Trang trở lại...

...

Từ đó, Huyền Trang chỉ còn một người một ngựa giữa sa mạc mênh mông không mảy mòng ngọn cỏ. Đó đây chỉ thấy rải rác từng đống xương khô của những người lạc số, hoặc lổm đổm những bãi phân ngựa, hoặc phân lạc đà, ghi lại dấu vết của những đoàn đi trước. Tuy vậy, những cảnh rợn ngợp ấy không lay chuyển ý Huyền Trang được. Ông thường tự nhủ: « Chết còn không sợ, há sợ nổi gì? »...

Đi được tám chục dặm, thì thấy phong hòa dài thứ

nhất. Sơ bình linh trấn thủ nhìn thấy, Huyền Trang bèn núp vào những lổm cát, chờ tới một sẽ khởi hành.

Thấy đã quá nửa đêm, Huyền Trang mới lần mò đến gần phong hòa dài để tìm nước và cỏ cho ngựa ăn uống. Gặp vũng nước trong ông nhay xuống ngựa, chưa kịp lấy bình da ra múc nước, bỗng một mũi tên từ đâu bắn xốt bên đầu. Biết đã bị binh sĩ trông thấy ông vội la lớn: « Xin đừng bắn. Tôi là hòa thượng ở Trường An đây. »

Binh lính nghe tiếng người, mở cửa thành, ào ra bắt ông dẫn vào nạp quan hiệu úy Vương Tường. Vương Tường cũng là một tu đồ nhà Phật, nên khi hỏi rõ đầu đuôi thì tỏ ra hết sức kính trọng Huyền Trang. Vương Tường ngại đường xá xa xôi nguy hiểm, nên khuyên ông ở lại sẽ đưa đến Đôn Hoàng nuôi dưỡng từ từ. Huyền Trang vẫn một lòng sắt đá: « Tôi đã quyết ra đi cầu kinh Phật, tánh mạng không tiếc, lẽ nào lại sợ gian nan lao khổ? Nên Hư Ủy liền quyết không cho tôi lên đường, tôi xin chịu tất cả hình phạt, nhưng quyết không trở về đồng một bước. »

Vương Tường nghe mấy lời hết sức cảm động, mới Huyền Trang ở lại nghỉ một đêm. Ngay sau, trời vừa rạng sáng, Vương Tường đã sắp sẵn một số lương khô và nước uống đem tặng Huyền Trang, lại hôn thân theo đưa hơn mười dặm đường, dẫn dò cần thận:

— Đường này đi thẳng đến phong hòa dài thứ tư. Hiệu úy giữ dài, Vương Bá Lãng, vốn cũng một nhà với tôi, tâm địa hiền lành. Sư phụ đến đó cứ bảo tôi đã đưa sư phụ đi, nhất định va sẽ giúp.

Đêm ấy, Huyền Trang đến dài thứ tư. Huyền Trang có ý muốn trốn qua cho khỏi bị làm phiền, nhưng cũng vẫn bị quan binh khám phá ra được. Khi dẫn đến Vương Bá Lãng, Huyền Trang cứ y theo lời Vương Tường nói lại, nên cũng được đối đãi tử tế. Trước khi phân tay, Vương

Bá Lũng dặn rằng: «Viên hiệu uy giữ dài thứ năm, tính tình hung bạo, sợ có ý không tốt. Vay hay hơn nên tìm lối khác đi tránh dài ấy, rồi thẳng vào Dã Mã Tuyền. Sư phụ cứ theo Dã Mã Tuyền đi mãi qua hương Tây thì gặp sa mạc Mac Ha Diên Tích. Đường ấy dài trên tam trăm dặm, cỏ danh là Sa hà<sup>1</sup> không có cây cỏ nước nổi chỉ hết, sư phụ nên hết sức đề phòng.» Huyền Trang từ giả Vương Bá Lũng, nhắm Dã Mã Tuyền và Mac Ha Diên Tích đi tới. Đi được một ngày, một trận gió cát làm ông lạc mất đường đi. Một mồi quạ, ông bèn xuống ngựa, lấy bầu da ra loay uống nước; không dè trật tay, bầu trút đồ cả không còn một giọt. Còn khổ nào đối với người có thân đi giữa sa mạc? Ông nghĩ còn cách trở về dài thứ tư xin nước, rồi tiếp tục lên đường. Huyền Trang quày đầu ngựa đi, trở lại hương đông được vài dặm, trệch như lai: «Trước kia ta đã thề nếu không đến Ấn Độ, quyết không trở về Đông một bước. Nay tha la đi về đây mà thục, chờ lẽ nào đi về Đông để sống!» Bèn lập tức quày ngựa trở lại, nhắm hương Tây Bắc đi tới. Bấy giờ, bốn bề minh mông mù mịt, đêm thì từng đám làn tinh chạy lập loay sang quắc như sáo sa hoặc giả như mỗi loài yêu quái, ngày thì gió cát cuốn cuộn, giạt tung lên tan nát như mưa bụi. Nhưng Huyền Trang không một bước lùi. Suốt bốn đêm năm ngày, không một nhều nước thấm giọng... Ban đầu, chỉ thấy môi khô, sau thì toàn thân nóng hực, hơi thở khó khăn, mi mắt chống không lên. Ngựa cũng bước không nổi. Thét rồi người và ngựa đều mê man, té quỵ trên đụn sỏi. Nửa đêm thứ năm, đột nhiên một trận gió lạnh rào rào bay tới, làm cho toàn thân mát mẻ như tắm nước lạnh. Linh thần phấn khởi, mắt mở ra được, ngựa bấy giờ cũng

<sup>1</sup> Sa hà, cũng còn gọi là Lưu sa, tiếng Mông Cổ gọi Qua Bach, tức là Sa mạc. (Pháp gọi «désert de Gobi»).

đứng lên cất tiếng hy vang. Huyền Trang gương đầy, thúc ngựa cố đi thêm vài dặm nữa, bỗng gặp một lữ cô xanh mượt, thêm có dòng suối mát trong veo. Người ngựa đều được tỉnh táo, lại đi hai ngày nữa ra khỏi hữu lưu sa đến cõi nước Y Ngô (UGHUR).

•••

Đến nước Y Ngô... gặp vua Cao Xương.

Nhắc lại, hai ngày sau, Huyền Trang ra khỏi sa mạc vào đến nội cảnh xứ Y Ngô. Bấy giờ, tại Y Ngô tự, có một vị hòa thượng gốc người Trung Hoa, nghe Huyền Trang đến, lật đật không kịp mặc áo, chạy ra đón tiếp hết sức niềm nở, rằng: «Thật không ngờ tha phương còn gặp được người có ý.»

Huyền Trang ở lại Y Ngô quốc hơn mười ngày, được quốc vương đối đãi rất trọng hậu. Vua nước Cao Xương<sup>1</sup> gần Y Ngô quốc, bấy giờ nghe tin có một vị cao tăng từ Trung quốc đến, lập tức phái sứ thần qua Y Ngô, yên cầu Y quốc Ngao vương đưa Huyền Trang qua Cao Xương. Huyền Trang bụng tưởng từ nước Y Ngô đi dọc theo triền núi phía bắc Thuận Sơn sẽ đến Ấn Độ, nên cũng muốn qua nước Cao Xương, bèn theo sứ thần nước Cao Xương (Quoco) đi về hương Tây Nam sa mạc đến sáu ngày, qua chiến ngày thứ sáu mới đến nội cảnh nước Cao Xương. Quốc vương Cao Xương, tên Khúc Văn Thái hân hoan ra khỏi hoàng cung nghinh tiếp và cùng kính bạch cùng Huyền Trang:

— «Sư phụ một mình đạp sa mạc đến đây quả là một kỳ công. Q là nhân sư cô cung dâng tiến vương sang chơi bên đại quốc, theo vua Tây đi du lịch đông tây hai kinh và

<sup>1</sup> Cao Xương: Quoco hiện là Nhữ Nhĩ Thính, gần hồ Tây Nhã, xứ Tầu lỗ phồn (Turfan) thuộc tỉnh Tân Cương.

các nơi đất Yen, Bai, Phần, Tân, có gặp nh ều vì đình tang mà tâm không ham mộ ai cả, chỉ từ nghe được đại danh của sư phụ, vui mừng đến quên ăn quên ngủ. Quả nhân tình kỹ lộ trình, biết ngày nay sư phụ có thể đến đây, cho nên mới khiến vợ con khoan đi nghỉ, để chờ sư phụ đến mà nghe giảng kinh. »

Trong khi ấy, các vương phi và đại thần đến quí lay. Khúc Văn Thái đàm đạo với Huyền Trang đến nửa đêm mới lui về cung an nghỉ.

Sáng hôm sau, Huyền Trang chưa kịp thức dậy, thì Khúc Văn Thái đã đến bên giường vấn an, và bạch rằng :

— Quả nhân hết sức kính mến sư phụ, chỉ hận không được cung phụng trọn đời. Quả nhân rất mong sư phụ sẽ không bỏ chúng tôi, để cho bá tánh lệ quốc đều được nhuần gội sự giáo hóa của sư phụ.

Sau đó quốc vương lại đưa nhiều vị hòa thượng nổi tiếng đến khuyên Huyền Trang nên ở lại Cao Xương, nhưng Huyền Trang trước sau vẫn sắt đá một lòng.

Ở tại Cao Xương hơn mười ngày, Huyền Trang hèn vào từ biệt quốc vương xin lên đường cho sớm. Khúc Văn Thái một hai quyết giữ Huyền Trang ở lại, hết thuyết phục đến ham dọa, rồi dụ dỗ, nhưng vẫn không lay chuyển được ý chí bất định của Huyền Trang. Huyền Trang trước còn dùng lời lẽ nhỏ nhe để lờ chối, nhưng sau cùng thấy quốc vương không bỏ ý muốn bắt ông ở lại, Huyền Trang bèn tuyệt thực để phản đối. Mặc dù ngày ngày quốc vương đích thân phục vụ từng miếng ăn miếng uống một cách kính cẩn, trong ba ngày đêm liên tiếp, Huyền Trang mãi điạ không ăn một miếng cơm, không uống một giọt nước cũng không thốt một lời nào. Trước khi nhin ăn, Huyền Trang đã tâu với Khúc Văn Thái rằng : « Thần đã không nại đường xa đi cầu Phật, nay bị đại vương cản trở. Nhưng đại vương chỉ có thể giữ hai cốt, chứ không thể giữ

lại đây linh thần và ý chí của thần. Thái Sơn dời được chớ quyết định của thần không thể nào dời thay. »

Qua ngày thứ tư, Khúc Văn Thái phải nhượng bộ, bằng lòng để cho Huyền Trang tiếp tục cuộc hành trình. Huyền Trang sợ ăn uống trở lại, Khúc Văn Thái sẽ đổi ý, nên đòi phải có người chứng kiến. Khúc Văn Thái phải rước thân mẫu vào để làm chứng. Khúc Văn Thái chau để cho Huyền Trang lên đường, nhưng ngược lại Huyền Trang phải nán lại một tháng giảng kinh « Nhơn vương ban nhược kinh » và khi trở về phải ghé lại nước Cao Xương ba năm. (Nhưng khi trở về, Huyền Trang không thực hiện được lời hứa, bởi vì năm ấy (640 s.K.n) họ lạc của Khúc Văn Thái đã diệt vong).

Khi Huyền Trang lên đường, Văn Thái đã cần thân chuẩn bị rất nhiều đồ ngự hân cũng vật dụng, vàng bạc<sup>1</sup> lại phái thêm bốn vị hòa thượng trẻ tuổi và hai mươi lăm người tùy tùng, ba mươi con ngựa, lại viết hai mươi bốn phong thư gửi cho hai mươi bốn quốc vương để nhờ giúp đỡ. Huyền Trang hết sức cảm kích, bèn viết một bài « tạ Cao Xương quốc vương khải », để tỏ lòng biết ơn đối với Khúc Văn Thái. (Nghĩ cho lúc mới đến Cao Xương, Huyền Trang bị vua Cao Xương ngăn trở, sau lại vua Cao Xương giúp đỡ cho nhiều lắm, nếu không có hội ngộ ấy, e rằng chỉ Huyền Trang không thể thành được, âu cũng là cái hung chi thành nó cảm động vậy).

Ngày khởi hành, quốc vương cũng vấn võ quần thần, tăng lữ, bá tánh đồng đưa ra cửa thành tiễn. Khúc Văn Thái lưu luyến cầm tay Huyền Trang mà khóc lớn không muốn rời. Mọi người đều cảm động rơi lệ đứng nhìn

1. — Có chỗ chép 100 lượng vàng, 50 000 tiền bạc, 500 cây lụa và gấm.



theo đến khi Huyền Trang đi khuất dạng mới trở về.

•••

**Qua hai mươi bốn tiểu quốc.**

Từ Cao Xương đi về hướng tây, phải qua nước A Kỳ Nĩ (Yenki) (hiện là huyện Yên Kỳ, tỉnh Tân Cương), vòng qua Ngân Sơn (hiện là Khố Mac Lạp Sơn) (?) mới đến Quật Chi Quốc (còn tên là nước Qui Từ, hiện là huyện Khố Xu, tỉnh Tân Cương) (Kucha). Bấy giờ, vì đường lên Lăng Sơn tuyết đã ngập phủ, không thể đi tới được, nên Huyền Trang phải lưu lại nước Qui Từ ngót hai tháng. Nơi đây Huyền Trang gặp nhà học giả nổi danh Mộc Xoa Các Đa đã từng du học Ấn Độ hơn hai mươi năm, nghiên cứu rất nhiều kinh điển. Hai người thường cùng nhau thảo luận về kinh Phật và gây được nhiều tin nhiệm đối với giới Phật học nước Qui Từ. Về sau, Mộc Xoa Các Đa cũng đã nhận rằng: «E tại Ấn Độ cũng ít có một học giả uyên bác như vậy.»

Từ nước Qui Từ, Huyền Trang đi về Tây hơn sáu trăm dặm nữa, qua khỏi Lều sa mạc, thì đến Bạc Lộc Ca Quốc (Baluka) cũng còn gọi là Cô Hắc Quốc (Atsu) hiện là vùng A Khắc Tô và Ôn Tác (Tân Cương). Nghỉ lại đó một đêm, rồi đi thêm ba trăm dặm nữa thì đến Lăng Sơn của núi Thông Lĩnh (tức Đẳng Cách Lý Sơn của dãy Thiên Sơn) Núi này cao đến bảy ngàn hai trăm thước (2.200m.) quanh năm đều có tuyết phủ. Dừng dưới chân núi nhìn lên, chỉ thấy một màu trắng xóa, khí hậu vô cùng giá rét. Có ngày tuyết là là rơi không ngừng... Đường lên núi lại gập ghềnh, hiểm trở, có chỗ đá dựng đứng cao vút mây xanh. Đoàn lữ hành của Huyền Trang phải lần dò từng bước mà lên. Trên núi lại chẳng có nơi nào khô ráo. Ban ngày mồn nấu ăn thì phải treo nồi trên cành cây, rồi đứng dưới lòn củi mà đun. Ban đêm thì tựa lưng vào bặng giá

mà ngủ gà ngủ gật. Phải chờ đợi bảy ngày bảy đêm như vậy mới qua được ngọn núi chọc trời ấy. Đoàn hộ tống của Cao Xương, lớp chiu gian khổ không nổi trở về, lớp bị lạnh chết dọc đường, đến đây chỉ còn lại hơn vài người. Khiến Lăng Sơn lại phải qua sông Tô Hấp Lạp Thập và vượt núi Khách Lạt Côn Lôn sơn, rồi mới đến Nhiệt Hải (hiện là hồ Y Tây Khắc (Issykkul) của nước Kirgiz (Liên Bang Xô Viết). Vòng theo Nhiệt Hải, đi về hướng Tây độ trên năm trăm dặm, đến Tô Diệp Thành (hiện là vùng Franz Oblast của xứ Kirgiz) thì gặp vừa đúng lúc quốc vương xứ Đột Quyết (Ture) là Diệp Hộ Khả Hãn đi săn. Diệp Hộ Khả Hãn nguyên là thân thích với quốc vương Khúc Vũn Thuôi, cho nên khi Huyền Trang trình thơ giới thiệu của Văn Thái, thì Khả Hãn rất mừng, lật đất sai người hồ tống thầy trò Huyền Trang về Kinh thành trước. Diệp Hộ đi săn về, thì khiến các quan dâng trọng lễ nghênh tiếp Huyền Trang, mời ở lại giảng kinh ít lâu rồi mới sai người đưa đi. Huyền Trang phải qua các nước Nỗ Xích Kien (hiện là Trại Lạt Mục Thanh), Giả Thôi Quốc (Tashkent) hiện là xứ Uzbek (Liên Bang Xô Viết), qua sông Ô Hư Thửn A Mãn Hà (Amu Darya), vòng xuống hướng Nam ba trăm dặm, trải qua các xứ Quật Sương Nĩ Ca Quốc (Tkhoban), Phồ Khat Quốc (Bukhara), Phong Mac Kien Quốc (Samarkand), mới đến Thiết Môn Sơn (Iron Gate), hiện là đèo Ba Đạt Khắc Sơn (Badakhshan) của nước A Phô Hãn. Đường Thiết Môn Sơn cũng hết sức nguy hiểm. Hai bên hồ đá dựng đứng sâu ngòm, trên đèo chỉ có một con đường hẹp te ngoằn ngoèo. Ở đó có làm cánh cửa khò hăng khóa sắt nên mới gọi «Thiết Môn Sơn». Đứng trên nhìn xuống, vực sâu thăm thẳm, trông đến rợn óc. Nếu rủi trượt chơn rơi xuống thì có mà tan xương nát thịt. Ra khỏi Thiết Môn Sơn, lại phải qua các nước Thổ Hòa La (Tukhara, thuộc A Phô Hãn), Già Tật



chữ. Huyền Trang lưu lại đây hai năm, học thuộc lòng và thông hết nghĩa lý các kinh luận <sup>1</sup>.

Rời Kâc-mir, Huyền Trang lại phải đi thêm hơn ngàn dặm nữa và qua mấy tiểu quốc. Ngày kia đi ngang một khu rừng rậm, Huyền Trang bị cướp giật hết vàng bạc y phục <sup>2</sup>. May nhờ có mấy người nông phu tiếp cứu nên khỏi

<sup>1</sup> Huyền Trang ở hai năm tại Kâc-mir, từ tháng năm năm 631 đến tháng tư năm 633. — Người gặp một cao tăng bảy mươi tuổi tinh thông thuyết Đại thừa (Mahayaniste). — Hai người gặp nhau mừng rỡ, một đang trẻ tuổi gặp thầy, một đang cao niên gặp một môn đồ xứng đáng. Huyền Trang giao lòng này đạo, học thêm tại đây một thuyết Phật giáo vừa cổ vừa huyền diệu, Grousset dịch là phái «*réalistes intégraux Sarvastivâda*».

Sau hai năm lưu ở Kâc-mir, Huyền Trang vận giới môn Phật giáo vừa giữ khoa huyền học (*possédant enfin la somme des textes religieux et métaphysiques*). — Sur les traces du Bouddha, truong, 109.

<sup>2</sup> Grousset thuật một tích Huyền Trang bị cướp như sau: «*Gặp đảng cướp. Lon tuy loay hí mồi đồ kêu la thủng thiết, duy Huyền Trang điềm tĩnh vui tươi, vì chàng biết rằng yên lòng như một khúc sông trong, có thể làm cho xao động mãi sông mà không vào đến đuc trực đây lòng (De l'Huan-tsang conservait un visage serein, car son âme était comme une rivière pure dont on peut agiter les flots sans jamais la troubler).*» — Sur les traces du Bouddha, truong 113.

Sau khi Huyền Trang bị cướp, lại gặp một cao tăng cấp phật bởi thường những vật đã bị cướp mất, và gọi hơn nữa, đây Huyền Trang biết về thuyết mādhyaka thêm thuyết Yogācāra on Vijnānavāda, tr. 113.

Tiếp theo đó, Grousset kể truyện Huyền Trang đi đến sông Hằng (Gange) và Grousset alien Huyền Trang đời ấy đã có óc khoa học, biết ghi xét rất đúng về dân tộc Ấn Độ, ông chia ra bốn tổng đến nay còn y. chi brahmanes, Tai gọi «*Po-lo-men*» (Bà la môn),

chi Kshatriya, Tâu gọi «*Ta-ti-l*» (hoàng phái).

chi vaishya — — «*Fel-cho*» (hạng buôn bán).

chi śūdra — — «*Sin-la-lo*» (hạng làm ruộng).

Ngoài ra, còn một chi nữa, thứ năm, gồm hạng hèn hạ (la touchables) đồ tể, nghề săn cá, đào phủ thổ, v.v..

Huyền Trang đi theo dòng sông Hằng, trải qua xứ Prayāga (la moderne Allahabad). Tại đây, Grousset kể tích Huyền Trang

(Xem tiếp trang 211)

nguy đến tánh mạng và lấy lại được một ít đồ vật. Đọc đường, Huyền Trang nghe nói tại rừng Đại Am La có một vị đồ đệ của nhà đại triết học Ấn Độ Long Mãnh là Lão Bà La Môn, thì hết sức mừng rỡ, hèn đi ngày đi đêm đến nơi cầu học với Lão Bà La Môn. Hơn tháng sau, Huyền Trang mới rời Đại Am La mà lên đường.

Từ đây Huyền Trang một người một ngựa, đi thêm mấy ngàn dặm đường nguy hiểm, kinh quá hơn chục nước nữa. Bất kỳ nơi nào, hề có danh lam thắng cảnh, hoặc di tích cổ. Huyền Trang đều ngừng lại khảo sát, học tập. Nghe chỗ nào có người cao học, ông đều đến khiêm tốn xin thỉnh giáo.

..

### Qua chơi Trung Ấn Độ...

Đất Trung Ấn Độ, trong sách Phật gọi là «*nơi đất giữa*». Vì khi ấy, địa dư học chưa tường, bảo ở đó là trung tâm thế giới, tam phương đều tụ họp mà khí hưởng thuy đều đổ dồn lại đây. Mà chính là nơi giảng sinh đức Phật Như Lai, văn giáo rất thịnh; những di tích đáng Phật Tử ứng hóa ở đó rất nhiều. Huyền Trang sang chơi, xem lưu ở đó rất lâu, kinh lịch đến hơn ba mươi nước.

Sếp bị bọn cướp hành hành dễ tổ thần «*déesse élevée Durgā*». Những người cũng theo đều khốc lóc, có người tình nguyện xin thổ mạng cho thầy, nhưng Huyền Trang sau khi giải bày cho bọn cướp hiểu mình là người nhà Đường lần lỏi qua Tây phương cầu học Phật, nhưng bọn cướp không không ưa giết, thì ông ngồi nhấm một nắm Phật Như Lai (bà H-satva Maitreya) chờ chết. Giữa cơn ấy, lại có một trăn cũng phùng nổi dậy, là cây chuối cây dễ rơi rã rã. Bọn cướp kéo hội, xam nhau lấy học tạ tội và dùng họ bỏ khi, xem xướng sóng, khi ấy lại thay giờ êm song sang. Huyền Trang sợ một hồi «*Phật đến giờ hành quyết chăng?*», sắc mặt không còn sự sắc. Quả A tâm thành đủ cảm hóa lũ bạo tợn. Đây là nguyên do một tích cổ thất, trong Tây Du ký đời ra là Huyền Trang gặp yêu tinh đời Ấn thị người, v.v.. (tr. 127X)





trọng hậu, mỗi ngày cung cấp cho Huyền Trang hai chục trái « dâm-bộ-la » (không rõ ắt là trái gì), hai chục cau trái, một lượng long-nhũ-hương và một thùng « cung-dao-nhơn-mê »<sup>1</sup>. Ngoài ra, mỗi tháng còn dâng thêm ba đấu dầu, còn bánh sữa mỗi ngày muốn dâng bao nhiêu tùy nghi, không hạn chế. Ra đường lại được cỡi voi. Tại chùa Na Lan Đà, có đến trên mười ngàn sư, đồ, nhưng được hưởng chế độ đó, nếu tính cả Huyền Trang thì chỉ độ mười người.

..

Theo truyền thuyết, sở dĩ chùa Na Lan Đà còn có tên là Thọ Vô Yếm Tử, vì trong lúc Thích Ca thành Phật thì vì quốc vương đương thời kiến đo tui đó, bắt cứ người nghèo khổ ở đâu đến, đều được quốc vương đem vàng bạc ra bố thí.

Lại còn một truyền thuyết nữa cho rằng chỗ đó là hoa viên của An Mạt-la trưởng giả; tại đây năm trăm thương nhân đã đem trăm vạn tiền bạc đến mua chức Phật, nhưng sau ba tháng giảng dạy, Phật đã cảm hóa được tất cả năm trăm người ấy. Sau khi Phật tịch, những vị thương nhân ấy mới góp tiền lại xây chùa tại đây để tỏ lòng sung hải đối với đức Phật.

Có chỗ chép rằng chùa được xây cất vào thế kỷ thứ nhất (s.K.N.), chỗ khác lại bảo vào thế kỷ thứ 5. Điều chắc chắn là khi Huyền Trang đến đó thì chùa đã được sửa dơ quốc vương tui sửa. Toàn chùa chia làm tam viện, có Bồ Đề, Quỳnh Lâm, Điện Vô, Bửu Thập, Tác xá học sinh đến bốn trăm người, ruộng còt đều chăm trổ mỹ thuật, thềm toàn bằng la-h ngọc. Những điển ta được biết về

<sup>1</sup> « Cung dâm nhơn mê » là một thứ gạo hột to bằng hột đậu, còn rất thơm, ngon. Chỉ có vua M. Kiết Đa mới có thứ gạo quý này. Đặc biệt để dâng cho quốc vương và các đại pháp sư, nên mới gọi « cung dâm nhơn mê ».

chùa Na Lan Đà đều do Huyền Trang thuật lại. Về sau Phật giáo suy yếu, chùa này lần lần hư sụp, đến nỗi bị cat bụi phủ mất. Mãi đến năm chục năm gần đây, nhờ các nhà khảo cổ tìm thấy được, và xem lại những điều của Huyền Trang ghi chép về chùa này vẫn xác đúng cả.

..

Chùa Na Lan Đà tàng trữ đến một trăm năm chục bộ kinh. Đếm được lối mười ngàn tạng lữ, trong số đó, chỉ có lối một ngàn người thông hiểu được hai chục bộ, năm trăm người thông được ba mươi bộ. Còn thông suốt từ nam chục bộ trở lên, nếu tính cả Huyền Trang thì không quá mười người. Chỉ có Giới Hiền pháp sư mới thông hiểu được toàn bộ.

Từ lâu rồi, vì quá già, nên Giới Hiền pháp sư không giảng kinh nữa, chỉ lo tu trì mà thôi. Nhưng khi biết rõ mục đích Tây Du của Huyền Trang, Pháp sư mới đặc biệt khai giảng bộ kinh trọng yếu nhất là bộ Du Già Luận. Ngay khai giảng, chẳng những toàn thể tăng lữ trong chùa đến tham gia, mà nhiều tui đồ bên ngoài cũng ùn ùn kéo đến nghe. Pháp sư phải giảng đến mười lăm tháng mới xong bộ Du Già Luận. Bây giờ là nhằm năm Trinh Quang thứ 8 (634 s.K.N.), Huyền Trang đã được ba mươi tám tuổi.

Ở lại Na Lan Đà năm năm, Huyền Trang đã nghe được :

- ba thiên của bộ Du Già Luận,
  - một thiên của bộ Thuận Chánh Lý luận,
  - một thiên của bộ Hiền Dung và Đối Pháp,
  - hai thiên của các bộ Nhân Minh, Thanh Minh, Tập Lượng,
  - ba thiên của các bộ Trung Luận, Bá Luận.
- Ngoài ra còn giải quyết được nhiều điều bí ẩn, nghi





hiện bác. Huyền Trang ben thỉnh Giới Hiền pháp sư đến chứng kiến, để ông tranh luận với người Bà La Môn ấy. Rồi cuộc, Người Bà La Môn đuối lý và yên cầu theo lời giao kết mà lui hành. Huyền Trang cười đáp: « Hòa thượng không được sát sanh! » Theo tục lệ của Ấn Độ thời bấy giờ nếu người tranh luận thua không tự sát thì phải đem theo làm đồ đệ, hầu hạ kẻ thắng. Nhưng Huyền Trang cũng không bắt người Bà La Môn theo phục dịch mình.

..

#### **Giới Nhựt Vương và Cư Ma La Vương tranh nước Huyền Trang.**

Kiết Nhựt Cúc Âm Quốc (Kanyakubja) (hiện là tỉnh Pradesh) là một nước lớn của Trung Ấn Độ, do Cúc Đa Vương Trảo trị vì. Đây cũng là nơi hưng thành nhứt của nền Văn Hóa Trung cổ Ấn Độ. Bấy giờ Giới Nhựt Vương đang tại vị, hết sức lo hoảng dưới g Phất giáo. Một lần, Giới Nhựt Vương thân canh Cung Vệ Đa Quốc (Kongoda) (hiện là các tỉnh Madras và Hyderabad) dọc đường đi ngang qua xứ Ô Trá (Udra) (hiện là tỉnh Orissa), lưu nghe trong nước ấy, có một vị pháp sư của phái Tiền thừa. Ban Nhựt Cúc Đa, đã viết bảy trăm tụng (mỗi tụng ba chữ) gọi « Phá Đại Thừa Luận » chế giễu phái Đại thừa là tà đạo. Giới Nhựt Vương bèn gọi thư đến Giới Hiền pháp sư, yêu cầu pháp sư phái người qua Ô Trá quốc để tranh luận với phái Tiền thừa. Bốn người học trò lớn của Giới Hiền là Huyền Trang, Sư tử Quang, Hải Tỳ, Tỳ Quang, được pháp sư giao cho sứ mạng quan trọng ấy. Mỗi người kia có vợ, duy Huyền Trang vẫn bình tĩnh, tìm bản « Phá Đại Thừa Luận », gia tâm nghiên cứu, gấp đoạn nào có nghi vấn thì bàn bạc với người Bà La Môn đã tranh luận với mình đồ trước, cuối cùng Huyền Trang viết thành một ngàn sáu trăm tụng « Phá Ác Kiến Luận » trình lên Giới Hiền pháp sư và công

bổ cho tất cả chúng trong chùa xem. Ai nấy đều phục tài.

Bấy giờ, Quốc vương Cư Ma La (Kamrava) nước Già Ma Lũ Ba (Kamaroupa) (hiện là tỉnh Assam) cũng rất ngưỡng mộ Huyền Trang, nên đã đặc phái sứ thần qua rước trước. Đến khi Giới Nhựt Vương trở về nước, nghe tin Huyền Trang đã qua Già Ma Lũ Ba, bèn lập tức kéo quân theo rước trở lại. Sau cùng, qua một cuộc thương lượng gay go, hai bên thỏa thuận vì lợi ích hiền lương phái Đại thừa, nên thỉnh Huyền Trang đến Khúc Nữ thành (Kananj) kinh đô nước Kanyakubja khai đại hội, mời các nước đến chiêm ngưỡng tài nghị luận của một học giả trừ danh của phái và của nước Trung Hoa.

Tháng chạp năm ấy, đại hội khai mạc. Nhân sĩ tăng chúng các nơi từ ngàn dặm lũ lượt kéo đến tham dự. Trong số, có mười tám quốc vương của mười tám nước trong năm miền của Ấn Độ, ba ngàn tăng lữ lão thông cả hai phái Đại Thừa và Tiểu Thừa, hai ngàn người Bà La Môn và ngoại đạo, và các tăng lữ chùa Na Lan Đà. Tuy học phái, tín ngưỡng khác nhau, nhưng mấy ngàn người ấy toàn là những bậc học giả uyên bác, cao thâm. Đại hội này có thể nói là đại hội văn hóa toàn quốc của Ấn Độ, xưa nay mới có lần đầu. (Đại hội sở có dựng ra hai cái thảo điện, mỗi cái có thể ngồi được hơn ngàn người. Sau ngày khai mạc, quốc vương bảy ngày về rước kim Phật ra điện, bày đàn lễ thi thạc xong rồi, lại thiết riêng một bảo sàng, mọi người đóng mời Huyền Trang lên ngồi ghế luận chủ (như chủ tịch hiện nay), đề khai giảng kinh nghĩa. Tài liệu chỉ yếu đem ra diễn giảng là « Phá Ác kiến luận » cùng với một số nguyên lý Đại thừa khác. Cuộc diễn giảng kéo dài đến mười tám ngày. Trên hình thức, thì phái Đại thừa thắng. Nhưng cuộc tranh chấp giữa hai phái Đại và Tiểu thừa đâu có dứt khoát một cách mau lẹ dễ dàng như vậy được. Bằng chứng là cho đến ngày nay,

giữa hai phái ấy vẫn chưa ai chịu khuất phục. Tuy nhiên, phải nhìn nhận hiện tượng được trôi chảy giữa một số dòng học giả như thế, Huyền Trang ít nhất phải có một học lực xuất chúng. Sau hôm lặn đò, các vị quốc vương bố thí của bốn đến hàng chục vạn, Huyền Trang không nhận một mảy nào cả.

Sau đó, Huyền Trang lại cùng Giới Nhứt vương qua Bản La Đề Già Quốc (Prayaga), mở đại hội Vô Gia đến bảy mươi lăm ngày, số người tham dự có trên năm chục vạn. Đại hội thi bày ra một tháng mới khắp và hội tràng mới giải tán.

..

Trở về nước.

Lúc bấy giờ, Huyền Trang đã bốn mươi tám tuổi và qua Ấn Độ đã mười ba năm. Mười ba năm không một giờ phút nào không nghiên cứu, học hỏi, khảo sát đồ đạc, nhưng cũng không giờ phút nào không tưởng nhớ đến đất Tổ quê cha. Bấy giờ, học đã thanh tài, ông bèn nhứt quyết muốn mau về nước. Mặc dầu các vị quốc vương, tăng lữ và dân chúng Ấn Độ hết sức cảm cộng, nhưng cũng không thể làm đổi ý ông được. Năm 643 s.K.N., tức năm Trinh Quang thứ 17, Huyền Trang đã dâng đại tượng, lạc đà, ngựa để chở sáu trăm năm mươi bảy bộ kinh cùng nhiều vật dụng khác lên đường về nước, và ông phải đi đến hai năm mới về đến Trường An<sup>1</sup>. Mặc dầu đường đi hết sức nguy hiểm, nhưng kinh điển vẫn không mất mát bao nhiêu.

1 Theo Grousset trên đường về, có thành Đồn Hoang (Fou-koang) nơi đây có động gọi Thiên Phật Đông (Tien-fo-tung). (Grotte des mille Bouddhas) tr 248 (Phạm Văn Sơn dịch). Đồn Hoang đều đem về viện bảo tàng Paris (Musée Guimet) do nhà thám hiểm Paul Pelliot mang về sau năm 1908. Một phần khác không đem qua trong tay để tại viện bảo tàng Anh quốc (British museum) do nhà thám hiểm Sir Aurel Stein lấy về.

Chỉ có lần qua sông Tin Đồ (Sindhu) nước Đầm Sa Hô La (Takkshasila) chìm thuyền mất hết năm chục lượp và một số đặc sản cùng hai gống kỳ hoa di quả của Ấn Độ. Lúc ấy, quốc vương Kacmir đang ở thành Ô Dục Già Hân Trá (Oudabhandu) tỉnh cơ gặp Huyền Trang, bèn phái người đưa ông đến lặn triều phía tây Đại Tuyết Sơn (Hindou-kouch). Huyền Trang vòng theo triều Đại Tuyết Sơn đến Thông Lĩnh, rồi qua Kiếp Sa Quốc (hiện là vùng Sơ Lặc, Tân Cương), Kiếp Bàn Đà Quốc (Tach-Kourghan) (hiện là Thập thập khố nhĩ, Tân Cương), Khâm Căn Già Quốc (Karghalik) (hiện là Hấp Nhĩ Khất Lý Khắc, Tân Cương) rồi vào xứ Vu Điền (Khotan, Tân cương). Nơi đây, ông bị quốc vương Khotan lưu lại bảy tháng để giảng kinh cho dân bản xứ nghe. Thừa dịp ấy, Huyền Trang cho người qua các nước Kiến Sa, Quát Chi để tìm hỏi sao chép những bộ kinh đã mất khi đắm thuyền tại sông Tin Đồ. Hơn nữa, thọ lượng của Giới Nhứt Vương tăng đã đau chết nên lại phải chọn lừa ngựa đủ số để thay thế chuyên chở đồ đạc. Mặt khác, ông lại nhờ thương đội nước Khotan mang hộ một phong thư về Trường An để xin phép nhà vua cho nhập cảnh (vì lúc trước Huyền Trang đã vi luật trốn đi). Đường Thái Tông được thư cả mừng, chẳng những xá tội, chuẩn nhân cho Huyền Trang về nước, lại còn sai sứ giả đi các nước trên đường về của Huyền Trang yêu cầu nhờ giúp phụ, mã và mọi sự để đại g đưa ông về nước.

Ngày 24 tháng Giêng năm 645 s. K. N. (Đường Trinh Quang thứ 19) Huyền Trang về đến Trường An. Đường Thái Tông ủy nhiệm cho các quan Hữu Bộc Na Phòng Huyền Linh, Hữu Vũ Hữu Đại Tạng Quân Hầu Mạc, cùng Ung Châu huyện lệnh và Trường An huyện lệnh tổ chức cuộc tiếp đón rất trọng thể. Hàng vạn dân chúng ra đường hoan hô thầy Tam Tạng.

Tỉnh ra Huyền Trang đã rời Đại Đường đến mười bảy năm, đi trên năm vạn dặm đường, qua một hai trăm hai mươi tám quốc gia lớn nhỏ. Khi về nước, ông đã mang về:

- một trăm năm chục Xá lợi tử (tinh cốt đức Như Lai).
- hai tượng Phật, gỗ đàn tô kim, một cao 3 thước 3 tấc, một cao 3 thước 5 tấc.
- một tượng Phật, gỗ đàn tô ngà, cao 4 thước.
- ba tượng Phật bằng đàn hương: một cao 3 thước 5, một cao 2 thước 9, một cao 2 thước 3;
- 657 bộ kinh, chia làm 520 hiệp và phải dùng 24 ngựa chuyên chở.

Những bảo vật, bảo kinh, theo Grousset, đều dâng vào Hoàng Phúc Tư (Hong-fu-sse) (convent du Grand Bonheur).

..

Cuộc tiếp kiến Đường Thái Tông và Tam Tạng.

Huyền Trang nghe tin vua sắp đi đánh Liễn đông, sợ rằng đi chậm sẽ không gặp mặt nên đi gấp đường lên cho kịp, vừa ngày tháng Giêng năm Trinh Quang thứ 10 (645) thì đến Tây kinh vào yết kiến vua ở cung Phong lâu (Palais du Phénix) tại thành Lạc Dương. Vua mới đón ủy lạo rất hậu, đã mời ngồi đầu dãy, vua hỏi rằng: « Khi nhà sư ra đi, sao không báo cho biết? »

Huyền Trang tạ, tâu rằng: « Trước khi Huyền Trang ra đi, đã bai ba lần tâu xin, chỉ vì lòng thành nhỏ mọn không đạt tới, nên không được chuẩn ý. Song cái lòng mộ đạo khôn xiết nên tự lên đi, cái tội tự chuyên ấy rất lấy làm sợ hãi. »

Vua phán: « Nhà sư đã hay xuất gia thì khác với kẻ tục; mà lại hay liễu mình đi cầu Phật pháp để mong làm

lợi cho dân sinh, Trẫm rất lấy làm khen. Song chỉ nghĩ non sông cách trở xa xôi như thế kia, mỗi phương phong tục và tiếng nói mỗi khác, quái lạ nhà sư sao hay đạt tới được? »

Huyền Trang tâu: « Đó là nhờ có thiên uy, nên mới được vãng hoàn vô ngại. »

Vua phán: « Lời bậc trưởng giả nói như vậy, trẫm sao dám đương. » (Nam Phong số 143, bản dịch của Đông Châu).

Vua lại hỏi những việc ngoài cõi Tây vực, từ Tuyết lĩnh trở về phía tây cho đến cõi Ấn Độ, Huyền Trang đã thân đi du lịch các nơi xem xét bờ cõi, tai nghe mắt thấy, ghi nhớ không sót một lý gì, hỏi đâu thưa đấy rất có điều lý. Vua cả đẹp lòng, nhân khuyên bảo hoàn tục, để cho làm quan. Huyền Trang từ tạ mà rằng: « Huyền Trang này, từ khi nhỏ đã theo dòng chi môn, học về Phật đạo; chỉ chuyên tập huyền môn, chưa từng nghe Khổng giáo. Nay mà bắt phải tòng tục, không khác gì đem cái thuyền dương thuận dòng, mà bắt phải bỏ nước lên cạn, không những là vô công, cũng chỉ thêm hủ bại mà thôi. Nguyện cho được suốt đời hành đạo để báo quốc ân. » Huyền Trang cố từ mãi mới thôi.

Khi vua sắp thân chinh đi đánh Liễn Đông, dấy quân bồi tộ, muốn cho Huyền Trang theo đi. Huyền Trang từ rằng: « Bệ hạ đi đông chinh đã có đại quân hộ vệ, đánh nước loạn quốc, giết kẻ tặc thần, thế nào cũng có cái công thắng trận, như trận Mộc Dũ, cái tin báo tiếp như trận Côn dương. Huyền Trang tự lượng thực không thể làm hỗ trợ cho công việc hàng trận được, chỉ thêm cái thẹn làm cho tổn thêm tiền lộ phí. Vả lại việc binh nhung chiến đấu, luật pháp nhà chùa cấm không được xem. Đấng Phật Tồ đã có lời nói ấy, vậy dám xin



tân, cúi xin thánh từ thương xót. » Vua tin nghe lời mà thôi. (Đông Châu dịch, Nam Phong số 143).

*Phê bình.* — ... xem vua Thái Tông hậu dẫu Huyền Trang thì biết vua thực là đấng phi thường, nào là tiếp lễ thầy tăng mới đi xa về mà không sợ phiền; nghe kể cái tội vì mạng mà không bắt lỗi; hay lòng trọng cái lễ phiên dịch kinh điển, thì ra dèa dưng nạp cả Nho-Thích; hỏi han cái tình hình ngoài cõi xa, thì thực rõ là anh hùng mưu lược, Còn như Huyền Trang hay từ chối hiên miện mà nguyện vui thanh tịnh, can gián việc chính phạt mà sợ thối lỗi kinh luật, thực là người cao thượng không thể kịp được vậy. N. P. 113.

*Công cuộc dịch Kinh.*

Tháng Ba năm 645, đúng ngày mồng một, Huyền Trang về đến chùa Hoàng Pháp Tự (Trường An), bắt đầu công trình dịch Kinh đại qui mô. Để tiến hành việc dịch thuật thêm chu đáo, ông còn thỉnh thêm nhiều vị cao tăng, học giỏi đến giúp sức, tổ chức một ban phiên dịch gồm các bộ phận:

1. — *Dịch chủ*: tức những người đóng vai chủ yếu, phải lẫn thông cả hai thứ tiếng Trung Hoa và Phạn, thuộc lâu và hiểu rõ nghĩa lý kinh điển. Phải gặp các chỗ nghi vấn, phải có đủ khả năng phán đoán;

2. — *Chứng nghĩa*: giúp cho các dịch chủ; có bốn phân đọc lại hết các bản dịch xong, đem đối chiếu với bản Phạn tự. Nếu có chỗ nào nghi vấn hay sai lầm, phải bàn bạc với các dịch chủ để sửa chữa cho ổn thỏa;

3. — *Chứng văn*: khi dịch chủ đọc bản Phạn văn, phải chú ý xem coi bản dịch Hoa văn có chỗ nào nghe không sát với nguyên bản chăng?

4. — *Thư tự*: chép những chữ âm của Phạn tự ra Hoa văn;

5. — *Bất tho*: chép nghĩa từ chữ Phạn ra chữ Trung Hoa;

6. — *Chước văn*: xét về văn pháp trong các bản dịch;

7. — *Tham dịch*: lại đem cả hai bản nguyên văn và dịch văn so sánh coi đã thật đúng chưa;

8. — *Phân định*: xem về phần xếp câu, xếp đoạn, chương, tiết trong bản dịch cách nào cho đúng sai với nguyên văn và hợp với văn thể Trung Hoa;

9. — *Nhuận văn*: để gọi lại cho văn được trơn bết, thêm điều luyện;

10. — *Phạm bội*: coi việc phiên âm chữ Phạn cho đúng.

Trước đây một ngàn ba trăm năm mà đã tổ chức được như thế, phải nhìn nhận Huyền Trang làm việc rất có phương pháp và khoa học.

Vấn đề phiên dịch Phật kinh ra tiếng Trung Hoa đã bắt đầu từ đời Đông Hán. Nhưng mãi từ Đông Hán cho đến Tùy Đường, công việc phiên dịch đều do người ngoại quốc đảm nhận.

Đời Đông Hán, hai nhà sư từ Thôn Trúc đến Trung Hoa là Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan. Hai ông đã dịch được hai mươi bốn chương kinh (chưa rõ là kinh nào). Rồi từ đó bằng đi một đoàn, mãi xuống đời Đông Tấn và đời Tùy, mới có một vị từ xứ nước Quy Tắc là Cưu Ma La Thập tổ chức một ban phiên dịch và dịch khá nhiều kinh điển. Cưu Ma La Thập thông hiểu cả tiếng Trung Hoa lẫn chữ Hán. Ông dịch truyền khẩu cho người khác chép, thường chú trọng dịch nghĩa hơn văn, cho nên lời văn rất trôi chảy.

Tuy nhiên, vì những người dịch trước không phải là người Trung Quốc, cho nên dù sao, việc phiên dịch cũng không được hoàn hảo lắm.

Huyền Trang là người Trung Hoa, ông lại từng ở Ấn Độ lâu năm, việc tổ chức dịch Kinh lại có qui mô và hoàn

hệ hơn trước kia, cho nên dĩ nhiên việc dịch thuật phải chu đáo hơn trước nữa.

Bây giờ, vua Đường Thái Tông tại Lạc Dương cũng yêu cầu ông đem việc đi Tây Vực mà chép lại thành sách. Huyền Trang vắng chỉ và mua thu năm sau ông bắt đầu viết bộ « Đại Đường Tây Vực Ký », gồm 12 quyển ghi lại quá trình mười bảy năm lần lợi và đầy đủ lịch sử, địa lý, tình hình tôn giáo, sản xuất, phong tục, tập quán, v. v... của một trăm hai mươi tám nước mà ông đã đi qua hoặc đã trú ngụ. Bộ sách này chẳng những là một bộ du ký vĩ đại, mà còn có thể coi đó là một sách địa lý và sử ký của các nước Ấn Độ và Trung Á. Những tài liệu trong bộ Tây Vực Ký đã giúp ích lớn lao cho các nhà khoa học Ấn Độ sau này. Ai cũng công nhận những điều Huyền Trang đã ghi chép hầu hết là đích xác và vô cùng phong phú. Chính các học giả Ấn Độ đã nhờ rất nhiều vào tài liệu trong sách này để chỉnh lý những điều còn mơ hồ trong lịch sử và địa lý Ấn Độ hồi thế kỷ thứ VII. Hiện nay, bộ du ký này đã được dịch ra nhiều thứ tiếng Anh, Pháp, Nga, Nhật, Đức, v.v. Người nào muốn hiểu biết nước khác tôn giáo, đọc Tây Vực Ký đều đem lòng cảm mến và phục tài Huyền Trang.

Đường Thái Tông lại còn yêu cầu ông đem bộ Đạo Đức Kinh của Lão Tử dịch ra Phan tự để giới thiệu đạo Lão cho người Ấn Độ rõ. Phải có một học lực Phan tự rất cao mới làm nổi việc dịch Đạo Đức Kinh này.

Tuy nhiên, có ý nghĩa lớn lao hơn hết có lẽ là việc phiên dịch bộ « Đại Thừa Khởi Tín Luận » trở lại chữ Phan. Nguyên văn chữ Phan bộ kinh này đã lạc mất từ lâu bên Ấn Độ. Nhưng bản dịch Hán văn vẫn còn giữ được ở Trung Quốc. Dịch bộ kinh này trở lại chữ Phan, âu cũng là một cách trả ơn thanh cao của Huyền Trang đối với nước đã nuôi dạy mình ngót mười bốn năm trường.

Quý hóa hơn nữa, bộ sách này đã được chỉnh tay Đường Thái Tông để tựa 781 chữ, tức là bộ « Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo » (xem phụ trương).

..

Công cuộc dịch kinh (tiếp theo).

Bắt đầu từ tháng nhuận tháng năm năm 645, đến cuối năm thì hoàn thành bộ Đại Bồ Tát Tạng Kinh và Phật Địa Kinh.

Tháng Năm năm 648 (Trich Quang thứ 22), Huyền Trang đã dịch xong chín loại kinh. Tháng Sáu, ông cùng Đường Thái Tông hội kiến tại Ngọc Hoa Cung. Đây quả là một hội ngộ hiếm lạ — một đang dung ba tác gồm kinh khai phá và xây dựng một Sơn Hà, một đang khắc chỉ đúng một tâm thành đi Tây Phương cầu đạo, — một nhà hùng vĩ đại, một cao tăng xuất chúng, — vào một ngày tàn của hai cuộc đời đầy đủ: một danh liệt, một từng trải, — cả hai gặp nhau trong một buổi phút thiêng liêng và đều may mắn về Triết lý!

Để kỷ niệm cuộc Tây du thành công, Thái Tông bôn thân ngự chế bài tựa bộ kinh « Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo » (xem phụ trương và chú thích số 7) và hạ chỉ sai hơn thượng Hoàn Như học theo thư pháp Vương Hy Chi đời Đông Tấn chép và khắc trên bia đá. Riêng nhà đời thư pháp Chữ Toại Lương cũng phụng sao thành hai bản, một khắc tại Nhan Thập của Tư Ân Tự, một nữa tại Đồng Châu. Hiện hai bia đá vẫn còn.

Le premier recueil fut terminé à l'automne de 648, et présenté aussitôt à l'empereur Tai-tsang. Celui-ci « abaissant son pinceau d'ivoire, écrivit une préface dont les lignes sublimes brillèrent comme le soleil et la lune, dont l'écriture, précieuse comme l'argent et le jade, brilla autant que le ciel et la terre. » En même temps, Hsuan-tsang remit à Tai-tsang le récit de voyage que celui-ci lui avait enjoint d'écrire. (Sur les traces du Bouddha, p. 240).

(Đường Thái Tông băng vào ngày 10 tháng bảy dương lịch 649. Lăng tẩm nay còn tại Thiểm Tây (Chensi) vùng « Li-ts'uan-hien » (?) Ông vua khai quốc này có sai đục đá, tạc hình mười bốn quốc vương, chư hầu nhà Đại Đường, trên lang của mình, gồm những vua các nước xê Thử Nhĩ Kỳ tư thân (Turkestan) chỉ đến vị vua Chăm của bán đảo Đông Dương (Grousset, tr. 212). Lại cũng có chạm hình lăm con danh mã ông ưa thích, — riêng một bức tạc tích Uất tri Cung tằm ngựa mình trần cưỡi giả Lạc Dương thành, nay đã vượt Thái bình Dương của năm tại một viện bảo tàng bên Mỹ quốc. Sách Tây cũng kể tích một tướng lĩnh Hồi giáo tình nguyện muốn được lang theo vua Đường, nhưng triều đình không cho. Cũng nên biết nhà Đường bỏ lệ người chết chôn hầu thiếp và người sống trong mộ, do đó này ra tục đốt đồ mã và giấy tiền vàng bạc (mình khi) thay vào tục ấy.

Tháng mười năm 648, Hoàng Thái Tử Lý Trị cho xây dựng chùa Từ Ân tại Trường An để kỷ niệm mẫu thân, lại đặc biệt cho làm một dịch kinh viện, thỉnh Huyền Trang về đó để tiếp tục công cuộc dịch thuật. Từ đây, Huyền Trang ở tại chùa này, chuyên tâm dịch kinh. Ông sợ sức sống của mình có hạn, mà kinh để trên thư quá nhiều, c dịch không kịp, nên ngày đêm làm việc không biết mỏi, và không bỏ dở một giờ phút nào. Đêm đến canh ba mới gác bút, nhưng vẫn trở canh năm thì ông lại thức dậy, chuẩn bị cho ngày sắp tới. Ngoài công việc dịch thuật, lại còn

<sup>1</sup> Theo tài liệu Grousset, thì chính Thái Tông duy cất chùa Đại Từ Ân Tự để dùng làm chỗ Huyền Trang ở tu hành cho Ấn Trường An và gần vua, vì Huyền Trang có xin về ẩn chùa Thiếu Lâm Tự (Chao-lu-ssu) (Grousset dịch Convent du Petit Bois). Ở được chùa Thiếu Lâm thì Huyền Trang được ở gần mẹ mà cha mẹ Đại Từ Ân Tự, sách Grousset viết Ta-ts'ien-chen-ssu, và dịch Convent de la Grande Bienfaisance.

phải trả lời cho các tăng lữ và học giả của các nơi đến thỉnh giáo. Tối lại phải giảng kinh cho đồ đệ.

Thang ba năm 652 (năm Vĩnh Huy, thứ ba vua Cao Tông). Từ Ân Tự lại xây cất thêm một tòa lầu tháp năm tầng để trữ những kinh điển từ Ấn Độ đem về. Mỗi người ra làm công quả; cứ mỗi sáng thì thấy một nhà sư trèo đó năm mươi cũng cung tới lui khiêng gạch đá cuội nói vui vẻ với tăng chúng. Nhà sư ấy chính là Huyền Trang, và ngôi lầu tháp do tay người xây, đến nay vẫn còn sừng sững tại Tây An, tỉnh Thiểm Tây.

Năm năm sau, Huyền Trang đã phiên dịch được hơn mười bộ kinh. Nhưng tư do về sau, ông có binh loạn liên miên do ảnh hưởng của sự lao lực quá độ trong những năm Tây Du và những năm cần cu buổi đầu về nước. Tuy vậy, ông vẫn không hề vào những công việc. Năm ông được sáu mươi lăm tuổi, ông bắt đầu dịch bộ kinh lớn như và kho như: « bộ Đại Ban Nhược Kinh ». Nguyên bản chữ Phạn có đến hai mươi vạn tụng, tức sáu mươi vạn chữ. Các đồ đệ thấy kinh quá dài, khuyên ông dịch tóm tắt lại, nhưng Huyền Trang cho rằng trong việc dịch thuật, không thể vì nhiều ít mà làm cầu thả mà có phần tồn hai đến nguyên ý. Ông chỉ trượng không bớt một chữ, mà phải dịch thật sát và đủ theo nguyên bản. Khi ở Ấn Độ, ông đã thu thập được đến ba bản « Đại Ban Nhược Kinh » khác nhau. Trong khi phiên dịch, gấp chỗ nghi vấn, ông đều đem ba bản ra so sánh năm ba lượt rồi mới hạ bút. Cuối cùng, tháng mười một năm 663 (năm Long Sóc thứ ba đời Đường Cao Tông), ông đã dịch xong được sáu trăm quyển, bấy giờ ông đã sáu mươi tám tuổi.

Trưa ngày mồng năm tháng hai năm 664, Huyền Trang gác bút ngàn thu và vĩnh biệt cõi đời tại chùa Ngọc Hoa, thọ sáu mươi chín tuổi. Tính ra ông đã dịch tất cả được bảy mươi lăm bộ kinh, gồm 1.335 quyển, và đã để lại cho



đời một bộ « Đại Đường Tây Vực Ký », một bản dịch « Đạo Đức Kinh » và một bản dịch « Đại Thừa Khởi Tín luận » từ chữ Hán ra chữ Phan.

Ngày mười bốn tháng Tư, thi hải Huyền Trang được an táng tại Bạch Lộc Nguyên. Ngày cử hành tang lễ, có đến một triệu người của kinh đô Trường An và các vùng lân cận từ hàng trăm dặm đường về tiễn đưa bậc thầy danh ấy về nơi Cực Lạc. Và có đến ba vạn người đến làm nhà cư tang gần mộ phần. Có lẽ chưa có vị đế vương nào được ngưỡng mộ đến mức ấy.

•••

Kết luận.

Trần Huyền Trang không phải chỉ là một nhà sư đạo đức không mà thôi. Huyền Trang còn là một nhà du thám đại tài, một học giả uyên bác, một nhà văn học kiêm sử học, kiêm địa lý học trứ danh, một nhà ngôn ngữ học xuất chúng, một nhà phiên dịch kỳ tài. Huyền Trang không bất tài và hèn nhát như truyện Tây Du đã kể.

Hưng đối với văn dĩ hóa lập Văn Hoa giữa các nước Hoa-An, Huyền Trang là một người đã góp công rất lớn và có lẽ trước hơn ai hết vậy.

•••

III

TỪ ĐẠI ĐƯỜNG TÂY VỰC KÝ

ĐẾN TÂY DU ĐIỂN NGHĨA (tiếp theo)

I. — Từ chuyện Mỹ Hầu Vương núi Hoa Quả Sơn...

II. — Đến chuyện theo dấu thầy Tam Tạng.

*Như đã nói trong hai bài kể trên gom dưới tit chung « Tây Du Ký điển nghĩa ».*

Trần Huyền Trang là một nhân vật có thật trong lịch sử nhà Đường, và chuyện thỉnh kinh Tây Phương cũng

là chuyện có thật, đã được chính Huyền Trang thuật lại rất cặn kẽ trong bộ « Đại Đường Tây Vực Ký ».

Thế nhưng tại sao lại có bộ Tây Du điển nghĩa thần ma quái đản vờ, nơi dung gần như khác hẳn chuyện Tây Du thật?

Chúng tôi nghĩ, trên đời việc gì cũng có những nguyên nhân của nó, — hay nói theo nhà Phật, — vẫn « có nhân có quả ».

•••

Chắc ai cũng biết qua ít nhiều về quá trình cấu tạo của các bộ truyện Tân. Trừ những bộ do cá nhân sáng tác dưới đời nhà Thanh như Hồng Lâu Mộng, Nho Lâm Ngoại sử, Liều Trai chí dị... trước đó, hầu hết đều phải trải qua một quá trình hàng mấy thế kỷ được dân gian truyền khẩu, sáng tạo, thêm bớt, sắp xếp, đẽo gọt, sao đi chép lại nam lẫn nữ hớt rồi mới đến tay những tác giả sau công tổng kết lại và viết thành văn, làm ra những bản hoàn chỉnh mà chúng ta được đọc hiện nay.

Truyện Tây Du điển nghĩa cũng không ngoại thông lệ đó.

Ngay từ lúc Huyền Trang còn sanh tiền, chuyện thỉnh kinh Tây Phương và cá nhân của ông cũng đã được thần thánh hóa rồi. Những điều này, hiện nay người ta còn thấy được trong quyển « Đại Đường Từ Ân Tự Tam Tạng pháp sư truyện » do sư Tuệ Lập, một môn đồ của ông viết ra.

Hiện tượng này không có gì lạ, dưới thời trung cổ. Doan trước, chúng ta đã thấy sự sung hai thời bấy giờ đối với Huyền Trang: một triệu người đưa đám tang, ba chục ngàn người cất nhà gần mộ phần để cư tang. Từ sùng bái đến thần thánh hóa chỉ là một bước không đáng kể. Thời xưa, còn cách nào biểu lộ sự sùng bái hơn là thần thánh hóa nhân vật mà người ta ngưỡng mộ? Chẳng riêng Huyền

Trung, mà có thể nói phần đông những nhân vật lịch sử được dân chúng tôn sùng đều thành Tiên, Phật cả, tỷ như : Quan Công hiền thánh, Gia Cát Lượng giỏi tài hồ phong hoán vũ, Từ Mạn Công trí bá mien hiền bá niên hậu, Lý Tĩnh trở nên Thất thập thiên vương, Nhạc Phi thành thần, v. v....

Trình độ khoa học của người dân thời ấy còn thấp kém. Nếu mưa gió sấm sét đã được gán thuộc bằng : Long vương, Phong bà, Lôi thần, Điện mẫu,... thì chuyện Tam Tang vạn dặm Tây Du được cắt nghĩa bằng Tề Thiên, Bát Giới, Sa Tang đánh quỷ trừ yêu, vượt qua tám mươi một nan... cũng là việc dĩ nhiên. Dưới con mắt chất phác của người dân, làm sao họ có thể thừa nhận được chuyện một cá nhân đơn độc, chỉ đơn độc thôi, — đi qua tận đến cái xứ Phật mà họ cũng chưa hình dung được đích xác là ở nơi nào, mà họ chỉ có thể biết đại khái là có lẽ ở xa lắm, — xa đến tận nơi chín phương Trời, mười phương Phật ! Theo họ nghĩ, người đã làm được việc đó, nhất định không phải người phàm xác thịt như họ, mà phải là một người phi thường — một vị thần, — một đức Phật ít ra cũng tu đã chín mươi kiếp chỉ đó. Mà dù cho một vị thần một đức Phật cũng không thể một mình hoàn thành nổi một công trình gian nan cự đại như vậy được. Nhất định phải có Thần Tiên Trời Phật phù hộ giúp sức.

Những kẻ có lợi ích đề cao Tam Tang, gây ảnh hưởng thịnh danh cho đạo Phật, thấy rằng cần phải thần thoại hóa chuyện đi Tây Phương thỉnh kinh, đề đề đang phổ biến trong dân gian. Nếu đem chuyện mười bảy năm đi vạn dặm, với những tên sư, tên người rất An Độ như Quát Sưong Nhĩ Ca, Ca Tỳ La Vệ, Phật La Phục Tạt Đề, Ca Ma Lô Ba, Câu Ni Na Kiệt La, v. v. ... mà thuật lại cho dân chúng nghe thì chắc họ... ngủ gục rạo ! Còn đem chuyện đi sa mạc cát bụi mịt mù, lên non cao tuyết phủ trắng xóa

hoặc năm năm trường cặm cụi trong chùa Na lan đà, thì lại càng mau chán hơn nữa ! Lúc nhàn rỗi, người ta muốn nghe những gì thú vị, ngộ nghĩnh, chứ sau những giờ mệt nhọc mà lại bắt nghe chuyện ông Huyền Trang học kinh Du già luận, kinh Cáp sa,... hay tranh luận về Đại thừa, Tiểu thừa với ông Bàn Nhược Cục Ba, v. v. ... thì chắc thối tha chạy trốn hết ! Người ta mới nghĩ cách cụ thể hóa, nhân cách hóa những khó khăn gian khổ đó ra để cho người nghe vừa thích thú vừa dễ lĩnh hội. Cũng như ngay nay, thay vì bắt dân chúng nghe những bài học nhàm chán về tư tưởng của chất phong xa nguyên tử, có nước đã đưa lên màn bạc những chuyện « phi thiên quái thú », « khổng long », v. v. ... Ta đời nay mà còn phải làm như vậy, trách gì thời xưa ?

•••

Sau « Đại Đường Tây Vực ký » và « Đại Đường Từ Ân Tự pháp sư truyền » thì bằng đi một thời kỳ dài người ta không thấy thêm quyển sách nào nói về chuyện Tây Du nữa. Nhưng trong khoảng thời gian đó, sự tích Tây Du vẫn được tiếp tục lưu truyền trong dân gian. Điều này cũng do ảnh hưởng tình hình văn nghệ, nhất là ngành tiểu thuyết thời bấy giờ.

Đời Đường, thì thịnh, mà tiểu thuyết thì chỉ thấy một vài bộ truyền kỳ như Cổ Cảnh Kỳ, Bạch Viên Truyện, Lý Thang Truyện, v. v. ...

Đời Tống, lý học, đạo học thịnh, nhưng về văn nghệ thì chỉ có « từ » phát triển mạnh. Tuy nhiên, trong khi các giới sĩ đại phu lo mai mối với những kinh xưa, sách cũ, với những lý thuyết mất mồm : « tri tri tại cách vật », « tri hành hợp nhất », v. v. ... thì các giới bình dân vẫn cần cần sáng tạo những môa án tinh thần cần thiết cho họ. Tiểu thuyết bình dân do đó xuất hiện và phát triển với những hình thức « hình thoại », « thi thoại », mà trong đó

« Đại Đường Tam Tạng pháp sư thụ kinh thi thoai » là một. Quyền « thi thoai » này tức là tiền thân của các bộ Tây Du Ký Diễn Nghĩa sau này. Gọi là « thi thoai » là vì trong có thi và có kể truyện, thi đề mở đầu, minh họa hoặc kết thúc cho câu chuyện sẽ thêm hào hứng (đương lắm với loại thi thoai như của Chương Dân, của Văn Hạc trong văn Việt ta). Cũng như những quyền thi thoai, bình thoai khác, « Đại Đường Tam Tạng pháp sư thụ kinh thi thoai » không phải do một cá nhân sáng tác, mà tác giả là dân gian và những nhà văn lành dân, những « thuyết thoai nhân » (người kể truyện).

Sau « Đại Đường Tam Tạng pháp sư thụ kinh thi thoai », qua đời Nguyên (chưa rõ ắt năm nào) lại xuất hiện thêm « Tập lịch Đường Tam Tạng tây thiên thụ kinh » của Ngô Xương Linh. Như vậy là đúng như lời Lỗ Tấn tiên sinh đã viết

« Có lẽ lịch thỉnh kinh đã được thần thoai hóa dần « dân tư duy Đường mất cho đến đời Tống, Nguyên ; hơn « nữa lại được sắp có thứ lớp ; các tiểu thuyết gia mới dựa « theo đó mà viết thành truyện ». (Lỗ Tấn) (xem Trung quốc tiểu thuyết lược sử, Lỗ Tấn, trang 164).

Tuy nhiên, mãi đến đời Minh, chuyện Tam Tạng thỉnh kinh mới được Dương Chi Hòa đúc lại thành một bộ tiểu thuyết truyền kỳ, nhan đề là « Tây Du Ký Truyện ».

Tây Du Ký Truyện của Dương Chi Hòa tuy chỉ có bốn mươi mốt hồi nhưng nội dung cũng gần đầy đủ bằng Tây Du Ký diễn nghĩa của Ngô Thừa Ân. Chính Ngô Thừa Ân đã lấy tài liệu trong Tây Du Ký truyện của Dương Chi Hòa để viết thành bộ truyện của mình. Văn chương của Tây Du diễn nghĩa lưu loát, ý nghĩa lại thâm thúy, súc tích hơn, do đó, tuy cùng một nội dung, nhưng Tây Du diễn nghĩa lại được phổ biến rộng rãi, còn Tây Du Ký truyện thì ít được biết đến.

Về tác giả Tây Du Ký, có người bảo là đạo sĩ Trương Xuân Khâu Xứ Cơ, người đời Nguyên. Sự thật Khâu Xứ Cơ cũng có một bộ Du ký tựa là Tây Du ký, hai quyển (theo Lỗ Tấn thì là ba quyển). Dưới đời Nguyên Thái Tổ, đạo sĩ Khâu Xứ Cơ vắng chiếu đi Tây Vực. Khi trở về, ông mới viết ra bộ Du ký đó. Theo Từ Nguyên, thì bộ Du ký này hoàn thành cũng ngay dưới đời vua Thái Tổ nhà Nguyên. Do sự trùng tên sách, nên mới có việc lầm lẫn tên tác giả. Thêm vào đó, hồi đời Thanh sơ, khi khắc bản in các bộ diễn nghĩa, nhà xuất bản lại chèn lấy tựa Tây Du Ký của Trương Xuân chọn như Khâu Xứ Cơ làm tựa cho bộ Tây Du ký diễn nghĩa. Nay biết ra Tây Du Ký của Khâu Xứ Cơ và Tây Du Ký diễn nghĩa của Ngô Thừa Ân là hai bộ khác hẳn nhau.

..

Trong quá trình diễn biến lâu dài ấy, những nhân vật, sự kiện trong Tây Du Ký diễn nghĩa cũng có thay đổi tùy theo mỗi thời kỳ. Tỷ như chuyện bốn thầy trò Tam Tạng trộm như sấm của Trần Đoàn lão tổ. Trong « Đại Đường Tam Tạng pháp sư thụ kinh thi thoai » thì Tôn Ngộ không chàng dám trộm, nhưng Tam Tạng lại xúi giục... Ngược lại trong Tây Du ký diễn nghĩa, Tôn Ngộ không muốn hề trộm, nhưng Tam Tạng lại không cho. Sở dĩ có những thay đổi làm vậy là do tư tưởng của hai tác giả biến chuyển và quan niệm khác nhau. Tác giả Tây Du Ký Ngô Thừa Ân là sĩ phu, với việc nghiêm khắc hơn, cho nên ông thấy không thể nào để nhân nhân câu chuyện ông hòa thượng xúi học trò ăn trộm, dù là ăn trộm trái như sấm là quả phàm có thể đem lại cho mình sự trường sanh bất tử. Theo ý Ngô cả ăn ăn trộm ấy ắt là do thầy học trò « con khỉ » thủ xướng. Trái lại, tác giả « thụ kinh thi thoai » là những dân chúng sản óc pha lửng, do đó, họ



thấy cái việc hái trộm mấy trái hơn sáu nào có « ần nhậu » gì đâu? Và lại, thầy không đồng ý, sao trò dám ra tay? Có thể nói toàn bộ truyện Tây Du đều có những biến cách như thế cả. Một điều nên nhớ là đầu tiên nó không phải là do một cá nhân viết ra, mà là do dân gian truyền khẩu, sáng tạo. Trong quá trình đó, mạnh ai nấy thuật, mạnh ai nấy chế biến, sửa đổi. Những người kể chuyện, những người canh cải lại thuộc đủ mọi tầng lớp dân chúng: sĩ phu có, thị dân có, nông dân cũng có.

Sơ khởi, các bộ Đại Đường Tây Du ký, Đại Đường Từ Ân Tư pháp sư truyện, từ trong giới tăng lữ mà ra, (tăng lữ cũng là một lớp tri thức), cho nên câu chuyện còn thiên về tánh cách kỳ sự và phổ biến giáo lý, (tuy đã có phần thoai hóa ít nhiều rồi). Nhưng khi lọt vào tay dân gian, câu chuyện không còn đơn giản như thế nữa. Các giới dân chúng cứ tùy tiện mà thêm vào mãi, mỗi người mở thêm theo ý muốn của mình, thành thử câu chuyện càng thêm phức tạp. Tuy nhiên, cho đến đời Nguyên, Dương Tam Tang thu kinh tập kích vẫn còn là một bộ Đường tăng truyện. Qua đời Minh, trong hai bộ Tây Du ký truyện (Đương Chi Hoa) và Tây Du ký (Ngô Thừa Ân), vai trò của Đường tăng đã dần dần lu mờ đi, để nhường chỗ cho một nhân vật khác xuất sắc hơn: nhân vật Tôn Hành Giả. Trước đó, Hành Giả cũng Sa Tăng, Bát Giới và một số Tiên Phật, yêu ma khác đã có xuất hiện rồi, nhưng chỉ đóng vai trò phục thuộc, hỗ trợ và làm nổi bật vai trò Huyền Trang, cho không có hoạt động khẩn trương. « Xóc vát » như Tôn Hành Giả trong Tây Du ký đến nỗi có khi lấn át cả vai tướng trụ cột của Đường tăng.

Nội dung tư tưởng trước và sau cũng khác đi. Trong các bộ trước (Đại Đường Tam Tang thu kinh tập kích chẳng hạn), chủ yếu là những nhân vật trang

nghiêm tởi thượng, nhưng đến Tây Du ký thì những ông Ngọc Hoàng, Thái Bạch kim tinh, Thái Thượng Lão quân, Tây Tinh thiên vương, đã thành những ông vua, ông quan phàm tục vừa đang cười vừa đang ghét<sup>1</sup>. Phán thiên cung là một hành động đã bị lên án nghiêm khắc, nhưng trong Tây Du diễn nghĩa, Tôn Hành Giả đã thành một nhơn vật đang mến, hành động đại náo thiên cung cũng được coi là hợp lý.

Như vậy rõ ràng là trong quá trình cấu tạo Tây Du diễn nghĩa, đã có sự xung đột giằng co giữa hai hệ thống tư tưởng phong kiến quí tộc và tư tưởng hình dân.

..

Chúng tôi tưởng cũng cần có vài lời về nhơn vật Tôn Hành Giả. Dĩ nhiên đó là nhơn vật bịa đặt. Nhưng bịa đặt cũng phải có căn cứ. Về điểm này, có nhiều ý kiến khác nhau. Theo Lỗ Tấn thì sự tích Tôn Hành Giả rút từ trong quyền truyện thuật « Lý Thang » của Lý Công Tả đời Đường. Nội dung của quyền sách ấy đại khái như sau. « Thứ sử Sở-Châu, Lý Thang nghe có người dân chài « thuật rằng họ thấy dưới sông kể bên núi Quỷ Sơn có « một ống khóa sắt thật lớn. Thứ sử bèn cho người đem « trâu đến kéo lên, thì sông gió ầm ầm, rồi từ dưới nước, « nhảy lên một con quái thú giống như con vượn, răng « trắng móng vàng, chày đưa lên bờ, làm mọi người đều « hoảng sợ bỏ chạy tan loạn. Con quái thú ấy ben lòi ống « khóa lần xuống nước, mất dạng luôn. Lý Công Tả giải « thích đó là thủy thần sông Hoài, vì không ai tế tự, « thường hay khuấy phá dân gian, cho nên vua Vũ mới sai « Canh Nhân đục ống khóa sắt đem xuống nơi Hoài Âm « dưới chân núi Quỷ Sơn, để cho sông Hoài được yên tĩnh ».

<sup>1</sup> Sẽ đi sâu trong một đoạn sau.

Tích này được phổ biến một cách rộng rãi trong dân gian. Vì thế Lỗ Tấn mới cho rằng có lẽ Tôn Ngộ Không của Tây Du Ký là vì thần sông Hoai không ai tế tự của Lý Công Tá.

Nhưng giáo sư Hồ Thích thì cho rằng tích Tôn Ngộ Không chịu ảnh hưởng của truyền thuyết Ấn Độ.

Lỗ Tấn bác thuyết ấy và bảo rằng: « Một là những người viết Tây Du Ký chưa từng thông hiểu kinh Phật; hai là trong Tây Du Ký rất nhiều chỗ mang nặng ảnh hưởng tiểu thuyết đời Đường; ba là trong những kinh sách Ấn Độ được dịch ra chữ Trung Hoa, không thấy có những truyền thuyết tương tự như vậy ».

Hai học giả hai ý kiến, chưa biết ai sai ai đúng. Xin cứ nêu ra đây để có dịp sẽ nghiên cứu thêm.

•••

Bộ Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân cũng có nhiều ấn bản:

Bản tương đối tốt hơn hết là bản « Tân khắc xuất tượng quan bản đại tự Tây Du Ký » của Kim Lăng Thế Đức Đường thư quan đời Minh ấn hành. Bản này được khắc in năm 1592 (năm thứ 20 đời Vạn Lịch) chỉ cách ngày ra thế của tác giả Ngô Thừa Ân lối mười năm. Bản này có thể là khắc bản lần đời như!

Đời Thanh cũng có nhiều ấn bản, như:

— Tây Du Ký chân toàn (bản đầu ra năm Bình Tỵ đời Khang Hy (1696);

— Tây Du Ký đạo thư (Phường khắc bản);

— Tân thuyết Tây Du Ký (của Thư nghiệp công, năm thứ 14 đời Càn Long (1749);

— Tây Du Ký nguyên chỉ (bản của Hộ quốc Am, năm thứ 15 đời Gia Khánh (1810);

— Thông dịch Tây Du chánh chỉ (bản của Đức Hương Đường, năm Kỷ Hợi đời Đạo Quang (1839);

— Tây Du Ký bình chú (Hàm Tinh Tử bình chú).

(Mấy bản sau này đều có nhiều chỗ không giống với bản của Thế Đức Đường).

Về sau, lại có:

— «Huyền Tây Du Ký» (nội dung cũng không ngoài khuôn khổ

— «Tục Tây Du Ký» (Tây Du Ký

•••  
IV

Thân thế tác giả.

*Chẳng ai muốn nói đến Ngô Thừa Ân,  
sắc giả Tây Du Ký đời xưa!*

(Còn Trương Xàan Chơ, Nhơn Khẩu Xứ Cư, chỉ là tác giả bộ Tây Du Ký, chép chuyện tác giả ở Tây Vực, không dính dáng gì đến chuyện Tam Tạng thỉnh kinh, nên xin không bàn đến). (Dương Chí Hòa, tác giả bộ Tây Du Ký truyện, bốn chục hồi, vì không có tài liệu, nên cũng xin hẹn một dịp khác).

•••

Trong nước Trung Hoa xưa, ngành tiểu thuyết không được coi là một bộ môn của văn nghệ (quí tộc) nên rất ít được chú ý. Vì thế, thân thế và sự nghiệp của những tiểu thuyết gia thường rất khó tra cứu. Tiểu sử của tác giả Tây Du Ký đến nay cũng nằm trong trạng hợp đó. Ngay nay, chúng ta chỉ còn rất ít tài liệu về ông.

Chỉ biết tác giả là người đời Minh, tên thật là Ngô Thừa Ân, tự Nhữ Trung, hiệu Na Dương Sơn nhơn, sanh khoảng năm 1500, tại phủ Hoài An, huyện Sơn Dương (huyện là huyện Hoài An, tỉnh Giang Tô), mất năm 1582 (Vạn Lịch năm thứ 10).

Tăng tử và nội tử của tiền sinh hai đời liên tiếp làm

học quan. Nhưng phụ thân tiên sinh chỉ là một tiểu thương gia, chuyên bán chỉ màu và đồ thêu. Theo « Thiên phủ quán mộ chí minh », do chính Ngô Thừa Ân soạn, « phụ thân tiên sinh là người rất mê sách, chẳng luận mùa hè hay mùa đông, mưa dầm hay thanh tạnh, mỗi ngày người đến cầm sách ngồi trong nhà chăm chỉ đọc, từ Lục Kinh, Bả gu chữ tử, không thứ nào không xem qua ».

Từ nhỏ, Ngô tiên sinh đã nổi tiếng là văn hay. Trong « X. Dương tiên sinh tôn cáo bát », Ngô Quốc Vinh có viết về tiên sinh là « từ còn nhỏ, văn đã kèn khắp phủ Hoai,... ».

Trong « Thiên Khải Hoai An phủ chí » cũng có đoạn viết

« Ngô Thừa Ân tánh cần mẫn, lại thông minh, học rộng, đọc rất nhiều, làm thơ ba bài là xong, thành như hien loài, phong độ giống như Tân Thiên An. Bất thích bài kệ, từng viết nhiều tập ký, vang danh một thời ».

Tay đa tài, nhưng trên đường khoa cử, tiên sinh không được như nguyện, trường ốc lần dần mất. Tiên sinh do bị tai nạn năm 1510, hiện nay chúng ta vẫn chưa rõ. Chỉ biết đến năm bốn mươi tám tuổi (1544, Gia Tĩnh năm thứ 23), tiên sinh đã tuổi cống sinh (lúc cử như). (Lúc này về sau, hình như tiên sinh còn đi thi hai lần nữa, nhưng đều hỏng cả).

Khoảng năm 1550, bấy giờ tiên sinh đã năm mươi tuổi, có lẽ vì hoàn cảnh quá quẩn bách, hoặc vì mẹ già quá mong muốn được thấy tiên sinh thành danh, nên tiên sinh ben đến Nam Kinh tìm việc. Nhưng vì không thân thế cũng không tiền bạc, nên tìm mãi mà việc chẳng có. Tiên sinh vì đó phải lang thang tại Nam Kinh; đời sống an nhờ ở đâu vừa chật vật vừa khổ tâm. Ngoài sự giúp đỡ của vài người bạn, tiên sinh phải viết văn bán chữ mới đủ sống.

« Sơn Dương chí dị » chép :

« Đời Gia Tĩnh, Ngô công sanh Thừa Ân, người tài họ « đất Hoai, vốn rất anh minh quảng bác. Phàm những hia « đá, bằng vàng, những bài từ chúc hạ tặng lộng, thuở ấy, phần nhiều đều do tay người đó; phàm những khi cần « khắc chữ trên đèn thần, đại các, cũng đều thỉnh người ấy. »

Đoạn trên đây là nói lúc ông bán văn tại Nam Kinh. Kỳ thực, tiên sinh viết văn rất nhiều, nhưng có lẽ lúc ấy là nổi học hơn hết.

Mãi đến năm 1566 (Gia Tĩnh thứ 45), Tiên sinh mới được làm huyện thừa huyện Trương Hưng, bấy giờ đã là một ông lão sáu mươi sáu tuổi đầu, rần rồ học pho. Nhưng nhậm chức chẳng bao lâu, vì bọn thương cấp lộng hiếp, nên sinh cơn « rủ áo » về quê. Về sau, lại được bổ nhậm làm Ký thiện Kinh Phủ. Kinh Phủ đây là Kinh vương phủ. Ký thiện là chức coi việc lễ lộc và đọc chiếu thư của Vương gia. Chức này được ba năm, tiên sinh lại từ quan về hưu. Từ đây, tiên sinh chỉ lấy thi văn làm thú vui, được hơn mười năm thì mất.

Tiên sinh viết bộ Tây Du Ký có lẽ vào những năm hơn đường nhàn hạ này.

Trong buổi trung niên, tiên sinh có viết một bộ « Văn Đình Chí », cũng là tiểu thuyết thần quái, nhưng rất tiếc đã thất lạc, không còn truyền lại đời sau, nên chẳng biết nội dung ra thế nào.

Theo những tài liệu tìm được hiện nay, thì Ngô tiên sinh sáng tác khá nhiều, nhưng tiếc vì hoàn cảnh nghèo khổ, lại thêm không con, nên chẳng ai bảo quản, đến nỗi hầu hết di cảo đều thất lạc.

Hiện nay, ngoài bộ Tây Du Ký, người ta còn thấy tập « Xạ Dương tiên sinh tôn cáo bát », một bộ bốn quyển.



V

Thử phân tích nội dung Tây Du Ký.

*Tây Du Ký điển nghĩa là một bộ truyện thần thoại, việc diễn cách hành hương cầu đạo, vãn cảnh nhàn nhàn của lý tưởng đạo.*

Vì thế, từ trước đến nay, rất nhiều người đã phân tích nội dung sâu sắc của nó<sup>1</sup>. Mỗi người một nhận định, ý kiến khá phức tạp, nhưng đại khái có thể chia làm hai xu hướng chính như sau :

— Một số người cho rằng bốn nhân vật : Tam Tạng, Tôn Hành Giả, Trư Bát Giới, Sa Ngô Tĩnh, là tượng trưng cho bốn tình cách của con người mà đường đi Tây phương là tượng trưng cho đường đời.

— Một số khác lại cho rằng Tây Du Ký cũng là hình ảnh của cuộc đời thu hẹp lại trong chuyến đi Tây phương diệu vợi xa xăm, mà trong đó đã phát sinh cuộc xung đột gay go, liên tục giữa hai phe « chánh » và « tà ». Tiên đề cho phái chánh là thầy trò Huyền Trang và chư vị thần, thánh, Tiên, Phật. Còn tà phái là bọn yêu tinh, quỷ quái đủ các loại.

Ý kiến nào xét ra cũng có lý. Để sáng tỏ hơn, xin mời các bạn cùng chúng tôi đi sâu vào vấn đề.

**NGŨ NGÔN hay TẢ THỰC ?**

Chúng tôi nói rằng : Tây Du Ký có ngụ ý và ngụ ý đó là thế này thế kia, v. v... như trên đã nói.

Nhưng trước khi phân tích những ngụ ý đó, tưởng cần xét coi tác giả quả có ngụ ý thực hay không ? Hay là tác giả chỉ là một sự vật, tả đúng theo thực tế, mà không

<sup>1</sup> Dân khuyến các bạn thích Pháp văn, nên tìm hai bộ dịch văn : WOU TCH'ENG-EN - Le singe pèlerin ou le pèlerinage d'Occident (Si-yeou-ki), traduit du chinois par Arthur Waley, Payot 1951. WOU TCH'ENG EN. — Si Yeou Ki ou le Voyage en Occident, traduit du chinois par Louis Avenol (édition du Seuil) 1937 en 2 tomes.

có ngụ ý gì ? Và hai vấn đề đó có mâu thuẫn với nhau chăng ?

..

Điều mà ai cũng có thể nhận thấy ngay rằng những Ngọc Đế, Thái Bạch Kim tinh, Thái Thượng Lão quân, Tề Thiên, Bát Giới, Sa Tăng, Lý Tĩnh, Na Tra, Hồng Hải, Ngưu Ma Vương, v. v... trong Tây Du Ký đều là những nhân vật tượng trưng, hoàn toàn không thể có trong xã hội loài người. Ấy thế mà khi đi sâu vào tính cách, tư tưởng, hành cảnh, hành động... của họ, ta lại có cảm giác dường như họ là những người thật trong xã hội. Và những bối cảnh hoàn toàn bịa đặt, như Thiên cung, Hoa Quả Sơn, Lôi Âm Tự, v. v... lại cũng giống hệt những bối cảnh ngoài đời làm sao !

Đọc Tây Du Ký, người ta có ấn tượng ngay : Ngọc Hoàng Thượng Đế chính là một ông vua nào đó được đưa lên ngự trên Trời ;

Thái Bạch kim tinh, một Thái sư đa mưu và nhiều qui kế ;

Tề Thiên đại thánh rõ ràng là một tay anh hùng cái trời xưng vương, mượn kiêu làm lâu la, mượn một Hoa Quả Sơn thay cho Lương Sơn Bạc hoặc Thái Hành Sơn... Còn Thiên cung tức là hình ảnh một triều đình Tàn, đến như Lôi Âm Tự, dịch thì một ngôi chùa Tàn được tác giả dời qua Thiên Trúc !

Sự trang này cũng không có gì là khó hiểu. Đáng rằng đó là thần thoại, là chuyện tưởng tượng, nhưng tưởng tượng cũng phải dựa vào, căn cứ vào một cái gì chứ ?

Tích Ngưu Lang, Chức Nữ, cũng là thần thoại, là tưởng tượng.

Khí xem tích này, ta há chẳng nghĩ :

— Ngưu Lang phải chăng là hình ảnh một nông phu ?

— Chức Nữ phải chăng là bóng dáng một thôn nữ ?

Hai người không yêu nhau được như ý muốn, chỉ vì cơ hà Tây Vương Mẫu! Tây Vương Mẫu phải chăng là đại biểu cho lớp người giàu có, ác độc, ưa phân giai cấp? Sự tích Ngưu Lang, Chức Nữ quả là một thần thoại nên thơ, mà cũng là một luận đề cách mạng!

Xét ra, chẳng riêng gì ở Tàu, mà có thể nói hầu hết trên thế giới, những chuyện thần thoại đều mang tính cách na ná như thế: Hình thức bề ngoài là thần thoại, nhưng nội dung là cảnh hiện thực: *Xác tiên ma hồn người!*

Mỗi câu chuyện thần thoại đều là phản ảnh của một xã hội, trong một thời kỳ nhất định.

Như chúng tôi đã có dịp trình bày nơi đoạn trước:

Trong hoàn cảnh xã hội nào đó, do những điều kiện hoặc *chánh trí* (bịa đặt để tên một trăm lễ tám vị anh hùng Lương Sơn Bạc như đồ là tiên đình, hoặc tích Lưu Bang chém rắn tượng trưng diệt Tần) hoặc *tôn giáo* (Lão Tử sanh từ nách mẹ sanh ra), hoặc do trình độ *khoa học* còn non kém, (Lời công, Biến mẫu), — tóm lại do một trong các sự kiện ấy chi phối, — người ta phải dùng hình thức thần thoại hoang đường để tô điểm chút mĩ thi vị vào cái xã hội loài người hiện ta đang sống hoặc nói lên lên những mong muốn mà ta khát thèm, hoặc bày tỏ những điều bất công ta đang chịu đựng, v. v... Âu cũng là một sự trang hoàng nhiên trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Như vậy, Tây Du Ký vừa là một tác phẩm có ngụ ý, vừa là tả thực. Hai điểm ấy, mới xem qua dường như trái ngược nhau, nhưng nghĩ cho công mới nhận thấy không có gì là mâu thuẫn.

..

Người xưa sáng tác luôn luôn có ẩn ý hoặc mệnh ý, nhiều hay ít, trắng trợn hay kín đáo mà thôi. Khó mà tin rằng một tác phẩm của một tác giả cụ thể thời mà suôn xuôi, duợt, hay trống rỗng như chiếc thùng không! Có ai dám bảo rằng Nguyễn Du viết truyện Kiều không có ẩn ý tiềm

nhé nhà Nguyễn, luyện tước nhà Lê? Có ai dám phủ nhận rằng Liêu Trai chỉ dĩ không ngu ý mai mỉa nhà Mãn Thanh? Thôi dài càng chuyện chế khác nghiệt tài văn để mệnh ý trong văn chương càng sức tích (dĩ nhiên càng kín đáo). Chuyện đời phải như thế, không thể khác hơn được! Lửa nay có ai cấm nổi tiếng nói của con người, dù là bằng sự chửi rủa chế tẩn khốc.

Tác giả Tây Du Ký sống trong khoảng 1500-1582, tức trong triều đại các vua Chánh Đức (Vũ Tôn), Gia Tĩnh (Thế Tôn), Long Khánh (Mục Tôn), Vạn Lịch (Thần Tôn). Thân thế của tác giả, thì như trên đã nói, tuy ... « thông minh, mẫn trực, học rộng, tài cao, ... », nổi danh một thời, nhưng luôn luôn lận đận tởm ường ố, công danh chẳng toại mãi đến già mới làm được huyện thừa, thêm nghèo và không con. Rõ ràng ông là một người bị xã hội đương thời ruồng bỏ, ức chế, một người bất đắc chí.

Nhưng trong khi đó, thì xã hội ông đang sống « lại là một xã hội mục nát, bất công ». Pháp luật của triều đình vô cùng khắc nghiệt, sự áp chế đối với bá tánh hết sức tàn ngược, bên trong thì nịnh thần chuyên quyền, quan lại tham nhũng, mạnh ai nấy tha hồ vơ vét của nhơn dân. Ai có đọc qua bộ « Chánh Đức dư Giang Nam », bộ Hồng Bào Hải Thoại », chắc đều rõ bọn Lưu Cầu, Nghiêm Tung lộng hành thế nào. Bên ngoài thêm giặc cướp nổi dậy như ong, nhất là bọn cướp biển, cấu kết với bọn oai khấu tung hoành cả một vùng duyên hải Ba hốn lũng cướp giết chòng chất lên đầu dân đen, làm cho cuộc đời của con người lúc bấy giờ vô cùng đen tối.

Thân thế như vậy, xã hội như vậy, lẽ nào lời văn lại chẳng có chút gì kỳ thác hay sao? Cho nên chúng ta có thể kết luận không sợ lầm rằng: tác giả Tây Du Ký nhất định có mệnh ý trong tác phẩm của mình.

..

Tuy nhiên, không phải muốn ký thác tâm sự rồi viết sao thì viết. Vẫn biết cũng có đôi trường hợp sau sự thất phần nào (như chuyện con ve cái kiến của La Fontaine)<sup>1</sup> nhưng ít ra cũng biết là « con ve mùa hạ kêu rân » chứ? Dù La Fontaine muốn ngụ ý gì đi nữa, dù muốn bắt con gà, con chồn, con sư tử, con chó sói, v. v... của minh tượng trưng cho giới người nào đi nữa, ông vẫn phải tôn trọng một sự thật khách quan là: mỗi một con thú phải có đặc tính của nó: con cừu khờ khạo, con sư tử tàn ác, con chồn xảo quyệt, v. v... Nếu La Fontaine bắt con gà ăn thịt con chó sói, hay con cừu lừa gạt con chồn, thì chắc không còn là sự hài hước sâu cay nữa và câu chuyện sẽ vô duyên thế nào! Bởi vậy, sự ngụ ý không thể tách xa sự tả thực. Trở lại Tây Du Ký cũng thế: Tôn Ngộ Không (cốt khỉ) thành một con người dâm dục, cuồng vọng (như con heo) và ngược lại, Trư Bát Giới (cốt heo) thành qui quyệt, lạnh lẽ, thông minh (như khỉ) thì chắc không còn ai hiểu và ưa thích chuyện ông viết nữa.

Nhưng nếu tác giả miêu tả Tôn Ngộ Không (cốt khỉ) thành một con người dâm dục, cuồng vọng (như con heo) và ngược lại, Trư Bát Giới (cốt heo) thành qui quyệt, lạnh lẽ, thông minh (như khỉ) thì chắc không còn ai hiểu và ưa thích chuyện ông viết nữa.

Tuy nhiên, không phải nhưn vật Tôn Hành Giả đều là « khỉ » hết, mà Trư Bát Giới đều là « heo » hết. Cốt khỉ, heo nhưng hình người, đến như tâm láo nhai thì thực ra đã « nhưn tâm hóa » rõ ràng rồi vậy. Nghĩa là Tôn Hành Giả, Trư Bát Giới... của chúng ta phải hành động như những con người thật, nhưng trong con người đó, còn phải phát

<sup>1</sup> Theo nhà côn trùng học Fabre, thì chính con kiến mới là kẻ ăn hăm vào con ve. (Xin xem chuyện «chúng quanh bài con ve và con kiến của tôi viết trong Văn Hóa nguyệt san, số 29 trang 191-195 và trong cuốn 1 «Phong lưu cũ mới».

lưu lại ít nhiều tính thú « đặc tính thú » mà « nó » đã xuất thân. Cũng như những sư tử, cừu, chồn... của La Fontaine cũng phải hành động như người nhưng vẫn giữ một phần nào « cốt thú ».

Trong mỗi một « nhân vật ngụ ngôn », đều có phần « thú » và phần « người », hay nói một cách khác đúng hơn: hình thức là thú mà nội dung tâm lý là người, nhưng hình thức và nội dung phải hòa hợp đang đường nhau trong một mức độ nhất định. Nếu không có sự hòa hợp đó, và không có mức độ đó, thì người chẳng ra người, thú chẳng ra thú, và rốt cuộc ngụ ngôn chẳng thành ngụ ngôn, tả thực cũng không ra tả thực.

Ta chớ nên quên rằng: viết một tác phẩm ngụ ngôn là để nói lên một cái gì, hoặc khen hoặc chê, hoặc là răn dạy. Muốn chê khen răn dạy, người ta có thể mượn bất cứ hình tượng nào, từ con thú, người ta cho đến thiên thần, Tiên Phật. Nhưng điều mà người ta không thể bỏ qua được là phải phản ánh cho thật đúng sự vật mà mình mượn, tỷ như: ông Phật phải từ bi, hòng thần phải dữ ác, con heo phải ngu dần, con ngựa phải chạy giỏi, con trâu phải mạnh mẽ, v. v... Dựa vào sự thật, ở trong khuôn khổ chọn lựa, người ta muốn phát triển thế nào tùy ý, muốn răn dạy điều gì cũng được nhưng không được quá mức độ nhất định. Quá mức độ đó sẽ thành ra vô lý, có khi đến lộ bịch.

Đến đây, chúng ta có thể kết luận rằng:

Tây Du Ký là một tác phẩm có ngụ ý, nhưng cũng là tả thực. Hai cái đó, chẳng những không có gì mâu thuẫn với nhau, mà trái lại, còn là cần thiết cho nhau, để bồi bổ nhau.

Không thể có thứ « ngụ ý » hoàn toàn tưởng tượng, bịa đặt, cũng như không thể có thứ tả thực nào mà không có ngụ ý xen lẫn, không « nói lên một cái gì ẩn núp ».



Độc Tây Du, hiểu Tây Du, ta phải thấy cả hai mặt đó mới được cho.

\* \*

Bốn đặc tính của con người.

Bây giờ, chúng tôi xin bàn qua ý kiến của nhóm thứ nhất, cho rằng :

Đường Tam Tang đi thỉnh kinh là tượng trưng cho « đường đời » và chính Tam Tang, Ngộ Không, Ngộ Năng, Ngộ Tinh, là tượng trưng cho bốn tính cách đặc biệt của con người.

Đường đời luôn luôn khúc khuỷu, quanh co cũng như đường đi Tây phương gian nan hiểm trở. Muốn thành công rực rỡ trên « con đường đèn van dăm », con người phải có một đức tin mạnh mẽ vô biên như thầy Tam Tang. Con người phải luôn luôn tiến tới, nhắm một hướng mà đi, luôn luôn nắm vững ngọn cờ đặc thắng và tri chí của mình, dù một bước cũng không lùi. Đức tin sắt đá đó hiển hiện rõ rệt trước Hỏa Diêm Sơn :

« Sa Tăng nói : — Lửa cháy đống đường đi không dặng.  
« hiết tính làm sao ?

« Bát Giới nói. — Coi phía nào không có lửa thì đi.

« Tam Tang hỏi. — Ngộ nào không lửa ?

« Bát Giới nói. — Thiếu gì ! Phía Nam, phía Bắc, phía Đông, đời nào có núi lửa !

« Tam Tang hỏi. — Kinh ở phía nào ?

« Bát Giới nói. — Kinh ở phía Tây.

« Tam Tang nói. — Ta chỉ « đi về phía có kinh ma thôi ».  
(hồi thứ 60)

Đức tin mãnh liệt là điều kiện cần hân đưa đến thành công. Điều đó cho đến bao giờ cũng còn là một chân lý. Những gay go của cuộc đời không thể nào lường biết được, và cũng không ai đoán nổi mức độ nguy hiểm của nó. Trên con đường đi đến thành công, con người

nhất định phải kinh qua những gian đoạn cực kỳ gian khổ. Khốn cùng mà trong đó mạng sống của mình chỉ là «chuông treo chỉ manh». Âm mưu, quỷ kế, tàn bạo, bất công quấy rối,... luôn luôn chực sẵn để đẩy con người vào hố diệt vong, sa đọa, như những Bàn Ty động, Lưu Sa Hà, Hỏa Diêm Sơn, Tiễn Lôi Âm, v.v... đã đón thầy trò Tam Tang trên đường đi Thiên Trúc. Nhưng bao năm vững niềm tin, vượt qua những quan ải khó khăn nhất, người ấy sẽ thông lợi vinh quang.

Tuy nhiên, giữ vững niềm tin không cũng chưa đủ. Con người tin tưởng phải biết làm việc cho sự thành công của mình. Phải có một tài năng, phải có sự xốc vác, lanh lẹ, khôn lường. Phải vật lộn không biết mỏi với đời. Thụn keo này lại bày keo khác. Phải vạch cho mình một lối đi. Phải có đủ sang suốt, khả năng, đáp bằng tất cả mọi trở lực cản bước tiến của mình. Tam Tang không thể thiếu Tôn Ngộ Không. Tam Tang không thể chỉ niệm Phật mà đến Tây phương được, cũng như con người không thể chỉ tin tưởng suông mà thành công vậy. Phải biết biến đức tin của mình thành việc làm thực sự. Đức tin, phải có tài năng giúp sức. Nhưng tài năng phải phục tùng đức tin. Nếu không giữ vững niềm tin, tài năng không thể nào đem đến thành lợi. Không có Tam Tang sắt đá thì hẳn chắc Tôn Hành Giả đã trở về Thủy lâm động làm chùa yếu, quấy phá dân lành rồi, cho dân cô đến Tây phương thành chánh quả cho được ? Kể có tài phải có một hướng đi đúng đắn thì tài cần đó mới có chỗ giúp ích cho đời. Nhưng kẻ có tài thường hay có tật. Cho nên tác giả mới cần thận đeo lên đầu Hành Giả một kim cò, tượng trưng cho một kỷ luật nghiêm khắc. Không có kỷ luật câu thúc tài năng sẽ vượt ngoài đường hướng qui định, và do đó sẽ trở thành nguy hiểm cho xã hội. Tôn Hành Giả có thể nhảy một nhảy một muôn tám ngàn dặm, nhưng không thể nào vượt khỏi bàn tay vào năng của đức Phật Như

Lại. Và dù có cán đầu vào đưa đến tận chốn trời, « Lão Tôn » cũng không sao một mình đi đến Tây phương được. Phải chăng, tác giả muốn bảo rằng tài năng đầu tuyệt vời cũng không thể nào vượt qua khỏi sự chế phục bất khe của định mạng? Thử định mạng ấy nghiệt ma suốt đời tác giả đã phải cam chịu, dù rằng « thông minh mẫn cán... nổi danh một thời ». Hình ảnh Tôn Hành Giả bị đè dưới núi Ngũ Hành, và lẽ lẽ theo Tam Tạng phải chăng là hình ảnh của Ngô Thừa Ân bất bình với số phận bầm hiu, có tài mà phải nhận thua « số mạng ». Tôn Hành Giả loạn Thiên cung phải chăng là biểu hiệu của tâm trí bất bình của tác giả? Và của cả ý chí quật khởi của dân chúng dưới thời phong kiến? Không có gì bất buộc rằng những điều đó không thể xảy ra được, nhất là chỉ trong trí óc tưởng tượng của đám dân chúng quá cực khổ lầm than!

Cho nên chúng ta thấy trong Tây Du Ký hình ảnh Tôn Hành Giả nổi bật rõ rệt hơn cả hình ảnh Đường Tam Tạng, có khi lấn át luôn hình ảnh này. Tôn Hành Giả có những thiếu sót như công này, dốt đó, nhưng Tam Tạng trước mặt Tề Thiên không khuất, lời nói, sắc sắc, thì Tam Tạng gần như quá nhu nhược, thụ động, thậm chí nhiều khi lại sai lầm rất tai hại. Đến đây, chúng ta thấy rõ ràng sự mâu thuẫn trong tư tưởng của tác giả. Đề cao đức tin cho tài năng phục tùng đức tin, đề rõ trong nhiều chỗ, tác giả lại cho thấy tài năng là trội hơn, gần như quét sạch hơn! Có thể đó là một biểu hiện sự bất phục của mình đối với những kẻ bề trên mà tác giả cho là khiếm tài.

..

Nhưng ở nội tâm con người không phải chỉ chứa có đức tin, tài năng và trí tuệ mà thôi. Trong con người còn có đức vọng tượng trưng là Tư Bát Giới của Tây Du Ký, hay « con lợn lòng » của mọi chúng sinh. Con quỷ đức vọng này mới là kẻ địch đáng sợ nhất của những người cầu tiến bộ, bởi chưng kẻ địch này không phải là từ ngoài đánh

vào, mà kỳ thực là « giới trong xương giới ra »! Nó đánh ta không phải bằng võ lực hung hao hay bằng khí giới sắc bén, mà là bằng sự quyến rũ úy my, bằng sự mơ ước diu dằng, lợi là nhiều khi rất thơ mộng. Không thiếu đổi như Hòa Diêm Sơn, không ba đào chuyển động như Lưu Sa Hà, không hung hăng khát máu như bọn yêu tinh, nhưng những đức vọng của Tư Bát Giới cũng đã làm cản trở đường đi Tây phương không ít. Chính « lão thầy chùa mở dài tai lợn » ấy, chỉ vì những sợ dọa của mình mà đưa đất đoàn thanh kinh kia vào nhiều tai ương khủng khiếp. Đền hình như là mỗi hai nơi Ban Tự động!

Bát Giới cũng là nguồn gốc của sự chia rẽ trong nội bộ và là mầm mống của sự thất bại. Nhiều lần Tôn Hành Giả bị đuổi, hầu hết là do cái « mở dài » của Bát Giới hay gièm siểm! Tất cả những lần « bàn ra nói vào » hao hại Ngô không cũng đều do họ Tư thủ xướng! Nếu gặp một đoàn người mềm yếu, có lẽ con ma đức vọng, con ma làm biếng, sự chết sự nhọc của Tư đã « tìm đường nào không có lửa » mà đi rồi!

Cho nên, trên đường đời, con người không phải chỉ chiến đấu với khó khăn gian khổ bên ngoài, mà con phải khắc phục được mọi sự cám dỗ « thiên hình vạn trạng » của đức vọng nằm ngay trong bản thân mình. Tam Tạng phải điều khiển được Bát Giới thì mới đi đến Thiên Trúc được. Nếu để cho Bát Giới lộng hành, thì tất cả cả đoàn phải chết già ở Ban Tự Động hoặc ở Tây Lương Nữ quốc rồi!

..

Dưới thời kỳ mà sự làm việc bằng trí óc được coi là tuyệt đối hơn sức mạnh tay chơn, thì vì trí của Sa Tăng trong Tây Du Ký như thế là tất nhiên. Tác giả chưa thể đi

---

Đoạn tả thực các biến hóa của Tây con yêu nhện và Bát Giới là một trang khêu dâm qua mặt tưởng tượng của người đời nay.

qua thời gian và không gian của mình đang sống được. Hình ảnh của Sa Tăng là hình ảnh của sự làm việc cần cù, tận tụy, âm thầm, trung kiên, nhưng không xuất sắc. Vị trí của Sa Tăng tuy khiêm tốn nhưng công lao rõ ràng.

Có thuyết khác lại bảo rằng Sa Tăng là hình ảnh của lương tâm. Thuyết này cũng có những luận từ khá hời hợt. Ngay trong hồi thứ 22, khi đề cho Sa Tăng xuất hiện, tác giả đã giới thiệu là «số người chín cái đeo làm chuỗi»... Phải chăng đó là biểu hiện của sự sám hối của lương tâm con người? Đứng về cả tính mà xét, Sa Tăng không hồng bột, sờ nổi, như Ngô Không, mà cũng không xảo trá, lừa dối, tham muốn như Ngô Năng. Người ta nhận thấy ở Sa Tăng cả một cái gì tuy chậm chạp, nhưng vững vàng, chắc chắn, thành thật, như cái tên «Ngô Tịnh» đã cho ta biết phần nào. Phải chăng đó là sự trầm tĩnh, ngay thẳng của lương tâm ?

\* \*

Sự xung đột giữa chánh và tà.

Đọc suốt bộ Tây Du, chúng ta ai cũng có thể thấy được sự xung đột triền miên giữa thần tiên và yêu quái. Có người bảo đó là thể hiện sự mâu thuẫn giữa thiện và ác, giữa chính thống và tà ngụy. Tiên, Phật, là tiên hiền cho «điều thiện», cho «chánh thống». Yêu quái là «ác» là «tà phải».

Tôn Ngô Không, một nhơn vật xuất sắc trong giới yêu quái, trong phái là ngụy, tuy có mấy lần quét khỏi loạn thiên cung, nhưng rốt cuộc phải bị đè bẹp dưới Ngũ Hành

\* Lập luận này gần giống như lập luận của A. Walley và vài dịch giả khác. Bởi họ là người Tây Âu, sống trong trạng thái khác xa trạng thái ngụy Tàu vào Nguyên Minh, cho nên khi dịch Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân, họ tỏ ra không hiểu thấu âm trạng và tư tưởng Sa Tăng thời xưa. Họ cho rằng Sa Tăng là tượng trưng của lương tâm con người và lương tâm bao giờ cũng sạch sẽ, chậm lụt nếu không nói là lẩn tránh.

Sơn và sau đó phải qui y Phật pháp, theo Tam Tang thỉnh kinh.

THIỆN phải thắng ÁC, CHÂN phải hơn TÀ, Tiên Phật phải diệt *qín quái*, đó là luận điểm cốt yếu của Tây Du Ký.

Dựa theo luận điểm đó, người thì cho rằng Tây Du Ký ủng hộ phong kiến, kẻ khác lại bảo là chống phong kiến. Vậy thì : Ai đúng? Ai trật? Nếu chưa chi mà vội bảo bên này thật, bên kia trung thì có lẽ ... mờ hồ qua. Nhưng nếu bảo bên nào cũng đúng một ít thì tẻ ra mình «ba phải» hay sao?

Chúng tôi nghĩ : «nói phải có sách, mách phải có chứng». Muốn kết luận ai sai ai đúng, không gì hơn tìm cho ra đâu là sự thật.

Sự thật : Tây Du Ký là một sáng tác phẩm tập thể, do nhiều bàn tay nặn ra, trong đó, nếu có những bàn tay thì dân hoặc thôn dân, thì cũng có những bàn tay quý tộc, trường giả. Vì thế, tư tưởng của Tây Du Ký không thể thuần nhất được, mà phải phức tạp, có khi dường như trước sau mâu thuẫn lẫn nhau. Có những đoạn ca ngợi vua quan hiền hoi, nhưng cũng có lắm đoạn nhiệt liệt đề cao phong kiến. Sự trạng này, chúng ta có thể tìm thấy trong hầu hết các truyện Tàu, từ Phong Thần, Chinh Đông, Chinh Tây, chi Tam Quốc, Mạnh Lã Quân, Hồng Bào Hai Thoại, Ngũ Hồ Bình Tây, Bình Nam, v. v... chống từng cá nhân, từng tập đoàn vua quan, vua hôn mê, quan tham nhũng. — nhưng thừa nhận triều đình, thừa nhận chế độ phong kiến, đề cao «Minh quân, Lương tổ». Sự trạng này có thể cho ta thấy những gì?

Một là : Tuy những tác phẩm binh dân ấy do dân gian sáng tác nhưng không thể không bị sự chi phối, xuyên tạc của vua quan (lấy như truyện Thủy Hử chẳng hạn). Hoặc giả những truyện ấy do vua quan đưa ra, đề đề cao chế độ, nhưng khi thâm nhập vào dân gian lại lần lần bị ảnh hưởng của dân gian mà biến chất đi? Tây Du Ký có lẽ nằm



trong trường hợp này : Xuất phát từ Tư Ấn Tư, đi lần vào bình dân, nó đã không còn trọn vẹn bản chất cổ hữu của nó nữa. Từ chỗ đề cao Phật giáo và Đường triều, nó đã lần lần biến nên sản phẩm hoạt động của Tôn Hành Giả, một nhơn vật rất có nhiều cảm ứng trong dân chúng.

Hai là : trong một giai đoạn lịch sử nào đó, ý thức của con người phải bị sự hạn chế nhất định của thời gian và không gian. Con người không thể vượt giai đoạn được. Cho nên, quan niệm đối với phong kiến của người xưa phải khác của người nay. Có người đặt vấn đề : « Nếu Tôn Ngô không loan Thiên cung mà thanh công, 'lão sẽ làm gì ? » Ý hẳn họ muốn nêu : « nếu thành công, có nên lập một triều đình, một chánh phủ khác trên Trời chăng ? »

Sự thật : Theo lẽ phải thông thường, tưởng cho chính Tôn Hành Giả cũng chưa biết mình sẽ làm gì nữa ! Ngay cái việc xưng hiệu « Tề Thiên Đại Thánh » cũng đã nói lên tâm trạng đó rồi.

— Tức quá thì nổi dậy chống mà thôi ! Còn làm gì nữa ư ? — Nào biết !

— Thì làm Tề Thiên Đại Thánh là cũng, nghĩa là làm một ông Thánh lớn bằng, địch thế bằng ông Trời vậy thôi ! Ông Trời trên thượng giới là lớn hơn cả, cũng như ông vua ở Trung giới. Giận ông Trời thì chống ông Trời, và làm bằng ông Trời. Thế thôi !

Có người bảo : « Vậy thì Tề Thiên không có lý tưởng ? Không có đường lối hay sao ? »

— Xin thưa : « Quả là không có ! Mà không có ấy, mới là thích nghi với lịch sử. Chúng ta nên nhớ : câu chuyện xảy ra cách đây ngót ngàn năm. Ban đọc hẳn chưa quên Trình Giảo Kim, tướng nhà Đường ? Trước kia, Trình cũng đứng cờ chống Tây Dương Đế đang hoạn. Nhưng « Giáo » đã làm gì ? — Thì cũng đến xưng « Hồng Thế Ma Vương » là cũng. Thêm nữa, có một lúc lên làm vua chân, « Giáo » lại xin xuống làm tướng để ra trận đánh chém cho sướng

tay theo sở thích riêng, chứ không muốn làm vua chúa, phải bó buộc trong nghi lễ phiên phục, là cái « Giáo » không ưa mà chính dân chúng đa số có trí óc trẻ con, lại càng không ưa thích ! Sự trạng của « Giáo » cũng là sự trạng của « Lão Tôn » ! Thế thôi ! Hai sự việc. Một ý nghĩa. — Trong thời phong kiến xa xưa, người dân chưa thể có một đường lối chánh trị hẳn hoi được. Bị vua quan đề nêu, khi phần vọt đến cao độ, thì họ nổi dậy lật đổ vua quan ! Người cầm đầu, lật được thì làm vua. Lật không được thì chết, hoặc đầu hàng. Phải đợi mãi đến sau này, từ đời Tống Nguyên Minh trở đi, chúng ta mới thấy lễ tế trời đất ở trong các phong trào khởi nghĩa, tỷ như « Thế Thiên Hành Đạo » của nhóm Lương Sơn Bạc, hoặc « Hành đạo ra Thất, khởi phục Trung Hoa » của Chân Nguyên Chương (vua đầu nhà Minh), hoặc « Bái Mân phản Thanh, Thiết thì quân điền pháp » của nhóm Thái Bình Thiên Quốc (giặc Hồng Tú Toàn dưới triều nhà Thanh)

Như vậy, trường hợp của Tôn Hành Giả, nếu lật đổ được Ngọc Đế, thì hẳn quá Thiên đình sẽ có một vị Ngọc Hoàng họ Tôn ! Nhưng loan không thành, thì một là bị giết, hai là được chiêu an. Tôn Hành Giả rơi vào trường hợp thứ nhì, bị giam dưới Ngũ Hành Sơn, rồi được quý ý Phái pháp, được đi thỉnh kinh Tây phương để về siêu rỗi cho oan hồn cho vong linh bất mãn !

Nhưng theo Đường Tăng đi Tây phương cũng chưa phải là hoàn toàn ủng hộ chánh thống, ủng hộ vua quan. (Phần này, chúng tôi sẽ bàn trong một đoạn sau).

..

Bây giờ xin mời liệt vị cùng chúng tôi đi vào một sự kiện, đề rồi từ đó, chúng ta sẽ rút ra những kết luận cần thiết.

Xin hỏi : « Ai là chánh thống ? Ai là tà ngụy trong Tây Du Ký ? »

Xin đáp : « Chánh thống là Ngọc Đế, Như Lai, Quan Âm, Lão Quân, Thái Bạch kim tinh,... và chư tiên, chư Phật. »

Còn Tôn Ngộ Không, Ngưu Ma Vương, Thiết Phấn công chúa, Hồng Hài Nhi,... và bọn yêu quái nói chung là tà ngụy. »

Một số yêu quái mà đứng đầu là Tôn Hành Giả, Trư Bát Giới, Sa Tăng, về cái tà qui chánh, hỗ hòng ngũ yêu ma của mình theo Tiên Phật, cũng được xếp vào phe chánh thống (thành chánh quả).

Trên nguyên tắc là như vậy, nhưng khi đi sâu vào sự việc cụ thể, vấn đề chánh thống và tà ngụy lại được tác giả thuyết minh một cách sai biệt đi.

Thánh thần Tiên Phật, trong xã hội phong kiến, là những đấng thiêng liêng, nhưng trong Tây Du Ký, thì lại trở thành những nhơn vật tầm thường, cũng buồn thương ghệt giần, thậm chí lắm thủ đoạn nhỏ nhen, hối lộ, như bao nhiêu người tầm thường khác. Ngọc Đế là bậc quyền uy, tối cao vô thượng, — thế mà khi bỏ Thiên cung trở về Hoa Quả Sơn, Tôn Hành Giả dám ngang nhiên nói :

« ... Ngọc Đế chẳng từng dùng người, nên « nó » phong ta làm chức « Bát Mã Ôn (hồi thứ 4) ».

Giọng nói đó cũng được Tôn Hành Giả đem xài với hầu hết các vị Tiên Phật khác. Tệ như đối với Phật Như Lai thì : « Phật Như Lai nói gât ta... » ; đối với Thái Bạch kim tinh thì : « Ta xem người đã già sao mà còn nói lão qua vậy... » hoặc « ...vậy lão Thái Bạch này là đồ dối trá... » ; đối với ngôi hầu của Thiên Đình thì « Tu nhiên kiếp mặc ông mà không ở lâu chỗ đó hoải, nay phải tôn nhường cõi Trời cho ta », v. v. .

Thái độ bất kính của Tôn Ngộ Không, — nhơn vật lý tưởng của tác giả, — đã được biểu hiện từ đầu cho đến cuối câu chuyện. Đó không phải là việc ngẫu nhiên, mà là một phần ứng tất nhiên của con người trước những điều trái tai gai mắt. Tác giả là người bất đắc chí, vừa buồn tủi cho cuộc đời lộn độn của mình, lại vừa chán ghét cái xã

hội ô trọc mà mình đang sống. Nhưng tác giả là người « lánh tình ưa trào lộng », lại sống trong một hoàn cảnh thiếu tự do. Không thể cõng nhiên chỉ trích những điều xấu xa của triều đình, tác giả đành phải dùng giọng châm biếm, trào lộng để chế giễu xiềng xích, bóng gió. Hoàn cảnh của Tôn Ngộ Không quả có nhiều điều hơi giống hoàn cảnh của chính tác giả, mà thái độ của Ngọc Đế đối với Bát Mã Ôn cũng quả là chẳng khác mấy, cách cư xử của vua nhà Minh đối với viên huyện thừa huyện Trường Hưng!

Chỉ mới nghe lời tâu của Long Vương và Địa Tạng Vương, mà Ngọc Đế đã vội hạ chỉ cho thiên binh, thiên tướng đi đánh dẹp ; chừng nghe Thái Bạch kim tinh tâu có lý thì lại hạ lệnh chiếu an phong cho Ngộ Không chức Bát Mã Ôn, kỳ thực chỉ là một phương sách « để cầm buộc nó lại đây » (lời Thái Bạch kim tinh) và bắt làm việc sai dịch (giữ ngựa) « như ngựa mạp tha dăng thường, đừng tiếng khen tốt một chút mà thôi », « còn ngựa ốm thì bị quở phạt... »

Đến khi Ngộ Không nổi giận, bỏ Thiên cung lui về Hoa Quả Sơn, Ngọc Đế sai binh tướng đánh dẹp không được, bắt đặc đi mời phong lão Tôn làm Tề Thiên Đại Thánh, một chức « hữu quan vô lộc ». Phải chăng đó là thái độ « kính hiền lễ sĩ » của một bậc minh quân ? Hay chỉ là « cách cư xử hợp hồi » của một kẻ có quyền, coi bề dưới như con trẻ ?

Không dùng hết tài sức của người ta, để người ta bất bình chống đối thì lại lên án là phản loạn, vội xua binh đi trấn áp. Những biện pháp của Ngọc Đế đối phó với Tôn Ngộ Không rõ ràng là quá khác nghiệt. « Chém không được, lại đem vô lò Bát Quái đốt cho ra tro ».

Buồn cười nhất là ông Lão Quân. Đến nông nỗi đó mà còn hy vọng « đốt nó để thần lại cái số thuốc kim đan nó đã nuốt vào trong bụng » (rồi sắp tiêu hóa đấy) !

Trên Thiên đình, cũng phân « giai cấp » như ở trần hạ. Ăn tiệc thì chỉ mời tiên lớn, còn tiên nhỏ thì không ai đến xĩa lời !

Chùa Lôi Âm là cõi Niết Bàn của nhà Phật. Ấy thế mà vẫn còn sót những tế đàn không đẹp của người phàm. Xin trích ra đây một đoạn :

«....Ác Nang, Ca Diếp nói với Tam Tang rằng: Thánh tăng ở Đông Độ đến đây thỉnh kinh, có lẽ chỉ đưa ra «đặng ta phát kinh cho sớm?»

«Hành Giả thấy đàn căn không chịu phát kinh, nên «khô...» đứng lên nói rằng «Thầy ơi! Đỡ ra bực với Phật «Tổ xin ngài đi phát cho Lão Tôn!»

«Ác Nang nói: «Đừng có làm ngầy, chỗ này không «phải là chỗ chơi.....»

(Tây Du Ký, hồi thứ 98)

Thế rồi, hai ông Ác Nang, Ca Diếp phát kinh «không chữ» cho thầy trò Tam Tang. Nhưng đến khi Hành Giả trở lại thưa «Ác Nang, Ca Diếp đòi nên hối lộ, họ không có nên cố ý phát kinh giấy trắng, thì Phật Tả cười mà rằng «Chuyện ấy ta rõ rồi! Hai người phát kinh không lo! Khi trước, các thầy mới tu tại đây có đem kinh xuống nước Xá Vây. Trên trống giả hươu công bực thối, gạo trắng và bạc vàng chut đỉnh, ta còn nói Trên trời, giả hồn sên lấm, chực sau con chèn phải ngộp nân. Nay người đến tay không mà thỉnh bầy nhện kinh, còn than thở gì nữa? (cũng hồi thứ 98).

Không đề giọng nói của Như Lai trong bộ Tây Du Ký sao lại giống giọng nói ông Hòa Thượng trong Lỗn lượng và trong chùa «San Hạc» qua! Taõ nào, san đo, hai «đạo chuỗi» «đạo xô» Ác Nang, Ca Diếp chẳng xiết còn nhếch nhếch của Tam Tang. Bọn họ sĩ nhà bộp thấy vậy, chạy lại đánh mắng toi bời, thế mà Ác Nang cứ ôm bình bát cứ dấn chửi trận!

Châm biếm chua cay đến thế là cùng!!!

Chúng ta còn có thể tìm thấy rất nhiều hành động, lời nói trích thượng như thế đối với Quan Âm, Lý Tịnh, Nam Cực Tiên Ông...

1) Sự trạng đó, phải chăng là biểu hiệu xuyên qua hơn vật Tôn Ngộ Không, thái độ bất phục của tác giả đối với vua quan, quý tộc, thời bấy giờ?

2) Nhưng chế nhạo thần tiên, và châm biếm giới quyền quý, có phải là tác giả bình vực, đề cao giới yếu quái, — phàm tà nguy, chẳng?

Cũng không! Dưới con mắt của tác giả, bọn yếu quái có phải là những kẻ bị áp bức, bị đọa đày, đáng thương hại chẳng? Cũng không!

Dám yêu quái mà tác giả đưa vào tác phẩm, trừ Tôn Ngộ Không, hầu hết đều không có v nghi chống lại Thiên đanh. Bọn chúng đều chỉ vì muốn ăn thịt Đường Tăng, cầu sự «trường sanh bất tử» mà gây việc đao binh, cản đường Thiên trúc của bốn thầy trò...

Còn như đứng về phương diện chư thần tiên, các vị ấy cũng chỉ vì Tôn Ngộ Không đến tranh cướp, bất đắc dĩ họ phải xuống trần mà giúp sức phần nào...

Tại hại hơn hết là bọn yêu tinh, ngoài việc đón bắt Đường tăng còn có rất nhiều hành động sát hại sanh linh, làm cho bị lãnh hết sự đời đứng vì chúng. Tỷ như ở ở Trương Xứ Ty Khư, con yêu Thanh Hoa Động ấy, đã đòi lấy đến một ngàn một trăm lá gan và trái tim con nít để luyện thuốc sống ngàn tuổi không già (hồi thứ 78 và 79) Lãnh Cẩm đại vương nơi Thông Thiên Hà thì bắt lệ dân mỗi năm phải tế đồng nam, đồng nữ (hồi thứ 48 và 49) v.v.. Lại như Thiết Phiến công chúa có được cây quạt ba tiêu, nhưng phải đợi dân chúng «cứ mười năm dân tiễn bạc và mua lễ vật, rửa hơu đề ngỗng, đồng ăn chay tám gói đến tình mới chịu quạt cho một kỳ» (hồi thứ 50). Ông Như Ý chơn tiên thì lại chiếm cứ giếng Lạc Thái, «rào lại không cho ai múc nước, nếu ai dưng lễ trọng và hết lòng cầu khẩn mới cho múc một chén mà thôi», làm khổ ph nữ chàng biết là bao (hồi thứ 53). Nhưng sự kiện tương tự như thế còn rất nhiều, để chúng ta nhận rằng, đứng về phương diện dân chúng mà nói, bọn yêu quái ấy đều là



những kẻ « cây quyền ý thế » bá hiếp hốt lột dân chúng.

Cho nên, nếu chúng ta chỉ nhìn thấy chúng cự địch cùng thần tiên, đánh không lại và bị thất bại, mà đồng tình với chúng, hoặc vội cho chúng là chống áp bức, thì quả là nhận xét vơi vang chưa được chín chắn. Vả lại, nếu nhận chúng là chống áp bức, — tức là có phần nào chánh nghĩa, — thì việc đánh phá để khắc phục chúng của Tôn Ngộ Không, xin hỏi là chánh hay tà ?

Chịu khổ đi sâu một chút, chúng ta sẽ thấy ngay là bọn yêu quái ấy hầu hết đều là tay chơn họ họ hoặc bà con họ họ thích của các vị Tiên Phật trên thượng giới. Tôn Ngộ Không có lẽ đã thấy rõ được sự thật eo le ấy, cho nên hề mới lần gặp yêu quái hung hăng thì nhảy ngay lên trời để tìm « lai lịch » của chúng !

Như con cháu yêu động Thanh Hoa, quốc trưởng xứ Ty Khưu mà chúng tôi có dịp kể ở đoạn trên, biết rõ ra là con bạch lộc của Nam Cực tiên ông (hồi thứ 79) ; con yêu Huỳnh Bào giữ Công chúa nước Bửu Tạng là vị sao Khuê Mốc Lang, chum lửa cùng Đản Suất của Lão Quân (hồi thứ 31) ; con yêu Huỳnh Phong là con chuột lông vàng của Linh Kiết hồ tạt (hồi thứ 21) ; con yêu cướp ngôi vua nước Ô kê là con sư tử lông xanh của Văn Thù bồ tát (hồi 37, 38) ; Ngân Giác, Kim Giác nơi Đông Bình Dãnh núi Lien Hoa, là đồng tử chum lò vàng lò bạc của Lão Quân (hồi thứ 32, 33 và 34) ; Linh Cầm đại vương, đã nói ở trên, nơi Thông thiên Hạ, là con cá vàng trong hồ sen của Quan Âm bồ tát (hồi thứ 19) ; Độc Giác Tỷ nơi Kim Đan là con trâu của Lão Quân (hồi thứ 32) ; Huỳnh Mỹ giả Tiên Lôi Âm là đồng tử chôn mây vàng đánh khánh trước cửa của Phật Di Lặc (hồi thứ 66) ; Thoại Thái Tử nơi núi Kỳ Lân, động Giải Trai, là con hầu lông vàng của Quan Âm (hồi 70-71) ; trong ba con yêu núi Sư Đà, thì hai con là sư tử xanh và tượng bạch của Phổ Hiền bồ tát và Văn Thù bồ tát, con thứ ba là Đại Bàng Diên, cậu của Phật Như Lai ; Kim Tỷ, Bạch Mao lão thủ tinh tức Địa Vong phu như núi Hàm Không là

con gái nuôi của Lý Tịnh thiên vương ; Cửu Đầu sư tử ngự Cửu Khúc Bang Hoàng Động là con người thanh của Thái Ất thiên tôn (hồi 90) ; Giả công chúa xứ Thiên Trúc là con thỏ ngọc của Thái Âm tinh quân nơi cung Quảng Hào (hồi thứ 95).

Bọn yêu quái ấy thường là nhờ ăn cắp bửu pháp của các vị Tiên Phật (ví dụ : Kim Giác, Ngân Giác ăn cắp hầu đưng nước « Hồng Hồ Lô », đồ trợn thuốc, gương Thái Tịnh, v. v... Huỳnh Mi cắp dúi đánh khánh « Lang nha tâm », chập chửa vàng « kim nao », v.v...) hoặc nhờ hầu hạ Tiên Phật lâu năm thông pháp thuật, xuống phạm trần mà nhiều hại lương dân.

Cứ theo thân phận của chúng mà xét, e rằng chúng cũng thuộc hàng « Tiên gia Phật tử » đây ! Thế thì làm sao chúng chống lại Tiên Phật được ? Tỷ như Địa Vong phu như, chuyên môn ăn thịt thối thối nơi động Vô Đề, chính là con nuôi của thiên vương Lý Tịnh và có lập bài vị thờ Lý Tịnh hẳn hoi.

Đứng về phương diện Tiên Phật, họ cũng không lịch cực tiền diệt bọn yêu quái (mà hầu hết là nhà trần của họ). Chỉ khi nào Tôn Ngộ Không đến nài nỉ khẩn cầu, họ mới xuống phạm thu phục về mà thôi. Ngay những tên không phải là thuộc hạ của chư Tiên chư Phật, như Hồng Hải Nhi, Đại Bàng Diên, mặc dầu đã gây họa nhiều tội ác, cũng được tha thứ và đưa về làm tay chơn của Quan Âm và Như Lai. Phải chăng giữa thần và ma, đã có một sợi dây liên hệ gì ? Nếu không, sao các vị Tiên Phật luôn luôn có những lời lẽ bình vực, xá xóa tội lỗi của bọn yêu quái, nhất là ông Lão Quân !

Những sự việc trên đây khiến cho ta liên tưởng đến tình hình chánh trị mục nát của triều đình nhà Minh — bọn quyền thần, loạn quan thường có kết với bọn quan lại nhỏ, thổ hào và nuy khấu (oải khấu, giặc lun) gây hại cho địa phương, dùng từng cho chúng cướp phá dân lành ; tỷ

như bọn Lưu Cầu, Ngụy Trung Hiền, Nghiêm Tung, Lũng Trục, v. v. ...

Phải chăng tác giả muốn ám chỉ những người ấy, khi mèn tả sự hèn hạ chủ tớ giữa thần tiên và yêu quái?

\* \*

Nhơn vật được tác giả đặc biệt đề cao chính là Tôn Ngộ Không.

Cho nên chúng ta thấy: trong khi các vị Tiên, Phật được tô điểm thành những kẻ có uy quyền đáng ghét, đang cười hay như bọn yêu quái vẽ thành bọn an cướp giết người đang lên ao, thì Tôn Ngộ Không lại là một kẻ quang minh chính đại, có như có nghĩa, hữu dũng hữu mưu.

Đối với Đường Tăng, mặc dầu ba lần bị đuổi xỏ, họ Tôn vẫn một dạ trung thành, « chỉ e không người bảo hộ Thầy ». Trước khi chia tay, còn ân cần dặn dò Bát Giới, Sa Tăng: « Nếu gặp yên tinh dọc đường thì em nói: Tôn Ngộ Không là học trò lớn của thầy. Nó sợ anh thì không dám làm hại sư phụ » (hồi thứ 27).

Về sau, gặp con yêu Huỳnh Bào nói khịch: « Bị người ta đuổi rồi, sao còn mặt mày nào đến nữa ? »

— Tôn Ngộ Không thần nhiên đáp: « Làm thầy một bữa, như làm cha trọn đời ! »

Đối với Bát Giới, Sa Tăng, như là Bát Giới, tuy nhiều lần đem siểm, lúc nào Ngộ Không cũng thất thểu thương yêu giúp đỡ. Xem đoạn Bát Giới cầu Ngộ Không nơi đông Thủy Liêm, đoạn hai anh em đi lấy thầy ma vua nước Ô Kê, đoạn Ngộ Không dặn dò Sa Tăng trước khi về động, ai cũng phải cúi đầu trước long thanh khăn, khoan dung của họ Tôn.

Thái độ đối với bảy khi nhỏ cũng rõ ràng là thái độ của một người anh cả: hết lòng dạy dỗ, luyện tập võ nghệ, che chở (xướng Diêm đình xé sớ cho khỏi đầu thai), đánh bọn thợ săn bao vây cho chuàng, và trước sau đồng cam thọ khổ cộng lạc với bảy em út. Trước khi lên Thiên đình, Tôn còn dặn dò bọn khi nhỏ: « Đề ta lên trên dọ đường trước,

nếu ở đằng thì ta sẽ về đem cục người lên ở luôn thế » (hồi thứ 3).

Nhưng, đối với Tiên Phật, Tôn lại hiện ngang chống đối, có sao nói vậy, không sợ gì cả, con đối với bọn yêu quái hung ác, thì thẳng tay tiêu diệt. Rõ ràng là khí phách anh hùng.

Phải chăng tác giả muốn kỳ thác ở Tôn Ngộ Không con người lý tưởng đầy đủ nhân nghĩa tri dũng... của mình?

\* \*

Tây Du Ký đưa ra ba phe:

— Phe chánh thống, mà đại diện là Ngọc Đế, Như Lai, Quan Âm, Lão Quân, v. v. ...

— Phe tả ngụy, tức bọn yêu quái: Huyền Phong, Kim Giác, Ngân Giác, v. v. ...

Phe nghĩa hiệp (tạm gọi như thế) lực bốn thầy trò Tam Tang, mà xuất sắc hơn hết là Tôn Ngộ Không.

Trên danh nghĩa, phe chánh thống là tiêu biểu cho uy quyền, vương quyền, thần quyền, và chân lý: NLo, Thích, Lão, — nhưng trên thực tế, một số đông người trong phe ấy đã dùng từng che chở cho bọn yêu quái tác oai tác phúc. Chỉ nhờ sự xuất hiện của phe « nghĩa hiệp » của Tôn Ngộ Không, những sự việc mờ ám, hung ác kia mới được diệt trừ.

— Như thế, tác giả có đề cao chính thống chăng?

— Chúng tôi nghĩ rằng « không » !

Tác giả tuy có thừa nhận sự tồn tại của Thiên cung, Ngọc Đế và chư Tiên, Phật, nhưng ông lại không tin tưởng ở sự quyền lực tối thượng của hệ thống thiên đình đó, vì theo ông, đa số những người trong hệ thống đó đều có quan hệ « duy ma rở ma » với bọn yêu quái dưới trần.

Theo tác giả, muốn giải ách cho lệ thứ, phải có một lực lượng khác, tạm gọi lực lượng thứ ba, lực lượng này tự mình xây dựng hạnh phúc cho lệ thứ, và cho mình trót thế, bằng cách không có kết với bọn yêu quái là cần nhất, còn

riêng đối với những gì thường dùng, thì khi triết đề ứng họ và tư tưởng (trong một tôn giáo trong sách, một triều đình lãnh mệnh do lãnh đạo anh minh sang suốt đến khải): khi lại còn đem sửa sai chống đối (trong một tôn giáo mới tốt, một triều đình lạc đường lỗi), khởi nổi, lực lượng thứ ba này là một sức mạnh tuyệt đối nhưng vô hình do toàn thể dân chúng đoàn kết mà được.

Đó là điểm tiến bộ mà cũng là điểm mâu thuẫn trong ý thức của tác giả: thừa nhận thiên cung, tức triều đình, — tức phe chánh thống, nhưng lại có phần chống đối. Thừa nhận hệ thống, nhưng chống đối cá nhân, chống đối từng sự việc.

*Phải chăng vì tác giả còn bị hạn chế, gò bó trong những điều kiện không gian và thời gian?*

Nhưng gì thì gì, cũng đã thấy cái mầm sắp có biến đổi lớn trong tư tưởng dân chúng đời Mạc Nguyên sang Minh, mà tác giả là đại diện.

**Kết luận.** — Chúng tôi đã quá dài dòng khi trình bày những tư tưởng mới mẻ và cảm tình riêng trong dịp so sánh bộ Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân cùng với hạn khảo của Pháp văn và Hán văn nói về hành trình Tây Du của Đường Tam Tăng, luôn thể lược khảo về sự biến hóa vô cùng tận của những bộ truyện bình dân Tàu.

Chúng tôi có cảm tưởng làm việc này không khác đang tay không bắt khời trong lò bay ra! Vì chúng tôi muốn nói không thể trong một bài luận có hạn độ mà giải quyết mọi vấn đề vô cùng tế nhị như vậy được.

Một điều cần nhấn mạnh là truyện Tàu, Tây Du Ký, Thủy Hử, Tam Quốc chẳng hạn, đã tuy thời gian tuy không gian mà biến chuyển, khi hình vực thuyết này, khi hạn chứa thuyết kia, và dân chúng nghiệm nghiệm vừa là tác giả nắm danh vừa là thẩm phán tuyệt đối, lại cũng tùy cuộc diện mà suy luận và đặt đề vấn đề khi công khi tội không chừng. Phải như vậy mới là truyện Tàu, và nếu không (biến đổi, lung tung thì không còn là truyện Tàu nữa.

Truyện Tàu muôn mặt, vì lẽ xuất từ dân, do dân chúng tạo thành, và bởi nấc danh nên ai muốn sửa làm sao cũng được.

Dân cũng muôn mặt vì lẽ theo thời gian, không gian mà biến thể và tùy theo đa tiến hóa của khoa học mà thay đổi tri thức, khi theo thuyết này, khi thay thuyết khác, khi cũng cố cơ sở khi đi đảo chiều sách, nhưng mỗi một lần có lý do hạn hoi, không phải trong một ngày một giờ mà đổi thay được.

..

Duy sức người là có hạn. Tác giả riêng nghĩ tài chẳng bao lâu mà dám đại ngôn cao đàm, đàm nhờ hải nội quân tử cười mà xóa cho.

*Tháng bảy, tháng tám đ.l. 1958*



## PHỤ LỤC

Tờ biểu Huyền Trang dâng Đường Thái Tông.

« Sa môn Huyền Trang tâu nói: Trang nghe rằng: Mã  
« Đông là người bác Nhã, nên Trinh Huyền mới đến Phù  
« phong để tìm thầy; Phục Sinh là bậc cao minh, nên Triệu  
« Thố mới tới Tể nam để cầu học. Xem đó thì biết rằng  
« nho đạo thuật vốn ở gần, mà cớ nhân cũng còn phải đi  
« xa để khảo sát. Huống chi cái đạo huyền của chư Phật  
« làm lợi cho muôn vật, cái diệu thuyết của Tam Tạng kho  
« báu để muôn phả. Lẽ nào dám nản đường xa mà không  
« hướng mộ đi tìm tòi vậy.

« Huyền Trang nghĩ rằng đức Phật khởi phát ở Tây  
« vực, đi giáo mui truyền sang đông phương. Thế thì thắng  
« điển tuy đã đem lại rồi, nhưng mà viên tông vẫn còn  
« thiếu chưa đủ. Bởi vậy phải phóng cầu, không dám tiếc  
« thân mệnh. Tôi đã lấy ngày tháng tư năm Trinh  
« quán tam niên; mạo phạm hiến chương, lên đi Thiên  
« trúc; qua bể lưu sa man mác, vượt đèo Tuyết lĩnh chon  
« von; nào là cửa Thiết môn hiểm hóc, đường Nhiệt hải  
« ha đảo; khởi hành tự Trường an thần lập, đi cho đến  
« Vương xá tán thành; trung gian kinh qua đến hơn năm  
« vạn dặm. Tuy rằng phong tục mỗi nơi một khác, gian  
« nguy khó đến vạn trượng. Song nhờ cậy thiên uy, đến đâu  
« không ai dám ngăn trở; lại nhờ giúp cho hào lễ, thân  
« mình không đến khổ tảo. Nên mới hay thỏa nguyện từng  
« tâm, được đến xem núi Kỳ đồ quật sơn, lễ bái cây bồ  
« đề; thấy những Uchi chứa từng trông thấy, nghe những  
« kinh chứa từng được nghe. Nét hết sự linh kỳ của vũ  
« trụ, đạo hóa đức của âm dương. Tuyên bá nguồn đức  
« trạch của nhà vua, khởi phát lòng kính nhường ở các

« nơi thù tục. Chu du lịch lãm đến mười bảy năm; nay đã  
« từ nước Bát la gia già, qua cõi Già tất thì, vượt núi  
« Thông lĩnh, qua sông Ba mê, đi về đến nước Vu diên.  
« Vì có đem theo con voi lớn đi nó chết đuối mất, kinh bần  
« đem về rất nhiều, chưa mượn được xe chở, vậy phải  
« tạm đình ở lại. Chưa kịp ruồi về để sớm vào yết kiến  
« chôn hiến bệ, khôn xiết ngong trướng. Cần sai người tọc  
« nước Cao xương tên là Mã Huyền Trí theo bọn thương  
« tử đi về trước dâng biểu tâu lên vua nghe ».

☆

Sứ giả trở về, mong ơn nhà vua giáng tờ chiếu sắc  
sai người đi đón.

Chiếu rằng:

« Nghe tin nhà sư đi phỏng đạo cõi xa, nay mới trở  
« về, hoan hỉ vô chừng! Mong kịp về đến nơi cung trẫm  
« trong kiến. Những thầy tăng nước ấy mà có biết chữ  
« Pạn biểu nghĩa kinh, thì cũng cho đem về. Trẫm đã  
« sắc cho các đạo Vu diên, sai các nước phải đem quân  
« tiền tống, cũng là sức người xe cộ phải cung ứng cho  
« đủ. Lại sai các quan ty Đôn hoàng đón tiếp ở bến lưu  
« sa; người nước Thiên thiện đón tiếp ở bến Thư mật ».

(Đông Châu dịch, Nam Phong số 143 Octobre 1929, trang 383-384).

Bài tựa trong kinh Tam Tạng thánh giáo.

Trước kia quan Phò mã Cao Lý Hành có xin vua Thái  
Tôn soạn một bài bia cho cha mình. Đến đây vua mới bảo  
rằng: « Nhà ngươi có xin Trẫm làm bài bia cho cha nhà  
ngươi. Nhưng ta nay khi lực không bằng trước, chỉ sợ  
nguyra làm việc công đức, để ta làm bài tựa cho Pháp sư,  
không thể làm vào bia được, người lượng biết đó ».

Năm Trinh Quán thứ hai mươi lăm, vua Thái Tôn ngự  
ra cung Ngọc Hoa, tuyên triệu Huyền Trang đến, hỏi  
những kinh luận mới phiên dịch ra. Huyền Trang mới

« Vết Huyền Trang vì khi đi đánh rơi mất kinh, nên phải  
ở lại đây sai người đi đến Khuất chí, Sơ tắc để hỏi tìm (chú thích  
của báo Nam Phong).

đang lên « Tàn phiên kinh luận » chín bản, lui xin nghỉ đỡ tựa trên kinh. Vua bèn đưa ra gọi là « Đại Đường Tam Tạng thánh giáo tự ». Trước điện Minh Nguyệt, sai quan Hoảng văn quán học sĩ Thượng Quan Nghi đối các quân thần tuyên đọc.

Lời tựa rằng :

« Trộm nghe rằng : « Hai nghi có tượng, chữ che đũa tỏ  
« đức hàm sinh ; bốn mùa không hình, nắng rết vốn nhiệm  
« mẫu hóa vật. Bởi vậy, dóm trời soi đất, kẻ dung ngu  
« cũng hơi biết mối đầu ; tỏ âm suốt dương, bậc hiền triết  
« thực khôn càng toán số. Song trời đất vốn bao cả âm  
« dương, mà dễ biết được là vì có tượng ; âm dương lại  
« ở trong trời đất, mà khó cùng được là vì không hình.  
« Xem thế biết tượng kia rõ ràng ràng, dấu kẻ ngu cũng  
« chẳng hoặc ; còn như hình nọ kín mờ mờ, dấu người  
« trí cũng còn mê. Huống hồ, đạo Phật không hư, u minh  
« tịch diệt ; nhuần thấm muôn vật, ngự khắp mười phương.  
« Uy linh không ai đo hơn được, thần lực không ai ức  
« xuống được. Suy lớn ra thì khắp cả vũ trụ ; thu nhỏ lại  
« thì hé hơn hào ly. Không diệt không sinh, trái nghĩa  
« kiếp mà vẫn chẳng cổ ; như ân như hiếu, điều trăm phúc  
« mà dài đến nay. Điện đạo mơn huyên, noi theo mà chẳng  
« biết đầu là cuối ; pháp lưu trong vật, mò tìm mà chẳng  
« biết đầu là nguồn. Cho nên những kẻ phạm ngu xi xuẩn,  
« dung lạc tâm thương, chưa biết được lý thì chỉ vì chổ  
« nghi hoặc.

« Song Phật giáo mới gây nền tự bên Tây thổ, mà  
« mộng triệu mơ mang tới trên sân Hán, nhơn từ chơn  
« chứa ra khắp cõi Đông. Nhớ khi xưa đạo mới phân hình,  
« giũng nói qua mà đều cảm hóa ; vả đời trước Phật còn  
« thường hiện, giữa trông lên ai chẳng tin theo. Dạy đến  
« lúc chân ảnh tối mờ, quáng nghi xi cách. Đang vắng mờ  
« mịt, ba nghìn trung chẳng thấy lông bóng gì ; trời ng  
« đỏ phỏ bay, bốn tám tượng chỉ thấy tro ; gợn phồng. Từ  
« đó chân ngọn rầu khắp, cứu muôn loài cho thoát khỏi

« tam đồ ; đi huân tuyên xa, dẫn vạn chúng cho qua vòng  
« thập địa. Song lẽ, chân giáo khôn đường tin ngưỡng, nào  
« ai biết được chỉ qui ; khác học dễ lối noi theo, mấy kẻ  
« phân được tả phải. Cho nên có không bao mọi lẽ phải  
« trái chỉ quen thói đua tranh ; lớn nhỏ nghĩa hai thừa,  
« thịnh suy lại mỗi lúc một khác.

« Nay có thầy Huyền Trang pháp sư là kẻ tinh tu chốn  
« pháp môn. Nhỏ đà linh mẫn, tám tam không sớm lĩnh  
« ngọc từ xưa ; lớn lại thần linh, hành từ nhàn trước bao  
« ham đủ cả. Gõ thông trang nước, khôn vì được thanh  
« hoa ; tiên lộ minh châu, dễ so bằng sáng nhuần. Vậy nên  
« tri suốt hay không lụy, thần xét được chứa hình. Siêu  
« sáu trần mà vượt khỏi, tốt thiên cổ không ai bằng. Lưu  
« tâm cõi Nam, song thương chính pháp suy vi ; đề ý cửa  
« Huyền, lại khai thắm vạn sai lầm. Nghi muốn đưa điều  
« tách lý, thêm rộng tơn văn, hai nguy tức chân, khai cho  
« hậu học. Vậy nên ngóng trông đất Tĩnh, qua chơi cõi  
« Tây ; mạo hiểm xa đi, một mình vô võ. Tích tuyết sớm  
« bay, giữa đường lạc đất ; kinh sa tối dầy, mờ mắt mê  
« trời. Muốn dăm non sông, vén mây mù mà tiến bước ;  
« trăm trùng nẻo rết, xông mưa tuyết đề lên đường. Nặng  
« long thành ma coi nhọc như không, thăm ngục en vọng  
« nên sờ cầu như ý. Chu du Tây vực, mười lễ bảy năm ;  
« duyệt lịch nước người, hỏi tìm chính giáo. Song làm Bát  
« thủy, nếm đủ muôn thiên ; đành Thử vườn Hươu, trải xem  
« cảnh lạ. Vàng lời chỉ ngọn của đáng tiền thanh, chui chep  
« châu giao ở đáng thượng hiền. Thăm dò cửa điện, tình  
« thất, ngẫm lại, năm mai phép giáo Nhất thừa, vẫn  
« thường lưu tâm để suy xét, ba trap kinh văn Bát tạng, hình  
« như gợn sóng ở dòng sông. Những nước kinh lịch đi qua,  
« tóm thu được Tam tạng kinh văn, phẩm sáu trăm năm  
« mươi bảy bộ, đem về dịch ra tuyên bá nơi Trung quốc,  
« để tuyên dương thắng nghiệp. Đưa máy từ ở nơi Tây  
« cực, tưới mưa phép tới chốn Đông tuy. Thành giao khuyết  
« mà lại toàn, thương sinh tồn mà lại phúc. Tươi tắt ngọn

« lửa nòng Hòa trạch, tốt ra khỏi đường mê; lừng trong  
 « hưởng sóng đục Ái hà, cùng bước lên bờ giác. Thế mới  
 « diệt se nhân nghiệp truy thốn bởi duyên thông, cái cơ  
 « thắng hay truy đều bởi lại người cả. Vì như: Quế mọc  
 « trên đỉnh cao, mào ngọt mới hay tươi được ngọn; sen  
 « sinh trong sóng nước, bụi bay không thể bợn đến hoa. Do  
 « không phải là tính sen tự sạch, chất quế vốn trong; chỉ  
 « bởi tại đứng ở nơi cao, nên vật nhỏ không hay lụy; tựa  
 « vào chốn tĩnh, nên loài trọc không hay nhơ. Kia như loài  
 « cò vô trí, mà còn phải nhờ thiên mới nên thuận; huống  
 « hồ loài người có biết, lại chẳng nên bởi lãnh để cầu an.  
 « Những mong kinh này thi khắp, trái bao nhất nguyệt vô  
 « cùng; phúc nọ nhuần xa, cùng với kiến khôn rộng khắp. »

(*Đông Châu dịch, trang 385-386 Nam Phong số 143 tháng 10 năm 1923*)

**Phê bình của Đông Châu.** — Bài tựa Đại Đường Tam  
 Tạng thành giáo trên này, dẫn kẻ Phật giáo huyền diệu,  
 thứ hai kể đến việc Huyền Trang đi khó nhọc, mà không  
 khoe khoang gì uy thanh của nhà nước, được các nước  
 ngoài cõi xa cung thuận, lập nên rất là đặc biệt. Con đến  
 như văn từ hay thì là dư sự mà thôi. Vua Thái Tôn theo  
 lời chữ của Hữu quân mà viết bài văn này khắc lên bia;  
 đến nay lưu truyền ra đến muôn bản, các nhà viết chữ  
 đều lấy đó làm khuôn phép.

Người đời thương chê các thầy sa môn bỏ đời là tục,  
 có hại cho đạo trung hiếu. Nay xem như Huyền Trang đem  
 kinh Phật về hóa đạo tục, lại hay ngăn vua Thái tôn đi  
 đánh nước Liêu, kìa chẳng bảo là trung hiếu ư? Tuổi già  
 về làng, cải táng mồ cha mẹ, xin trụ trì ở chùa Thiếu lâm,  
 cũng là cái ý muốn gần nhà cha mẹ ở dưới bóng mây trắng.  
 lại chẳng phải là hiếu ư? Người xuất gia mà còn hay  
 như thế, chúng ta khá chẳng nên cố gắng làm ư!

(*Nam Phong số 143. — Đông Châu ghi bình*)

☆

Sau đây là bản dịch thoát ý đoạn trích trong bộ « Sur  
 les traces du Bouddha, librairie Plon, 1929 » để thấy học giả

Pháp, René Grousset tiên sinh viết sách rất cần thận và đi  
 rất sát Hán văn. Tiếc thay người dịch ra văn Việt không  
 đủ tài và rất phụ long hết vị khi sag đọc được nguyên văn  
 chữ Pháp. — Đây là bản dịch :

« Từ ngày Đường Thái Tôn an giá, mặc dầu Cao Tôn  
 vẫn cần nhưng Huyền Trang nhất định đóng cửa, để hết  
 thời giờ vào việc dịch bảo kinh. Mỗi sáng, người hoạch  
 định một chương trình sáo, và nếu trong ngày người không  
 xúc tiến được như ý, thì làm sao người cũng ráng làm vào  
 đêm cho các việc được hoàn tất trong ngày. Trong khi  
 dịch thuật, nếu người gặp chỗ nghi vấn, thì người xếp  
 sách suy nghĩ. Người đương tâm đến cảnh ba thì thức dậy,  
 lấy kinh Phật ra đọc lớn và ghi dấu son những hai sẽ đọc  
 vào lúc bình minh. Ngày ngày, từ sáng đến tối, sau một  
 bữa cơm rau, người ngồi giảng kinh mới suốt bốn tiếng  
 đồng hồ. Các vị đồ đệ đến thỉnh giáo đứng ngồi chat với  
 trong sân ngoài. Mặc dầu công việc bề bộn, người vẫn  
 giữ vững tinh thần như sắt đá, không việc gì làm lay  
 chuyển được. Nhiều kẻ người còn thì giờ để bàn luận với  
 chúng tăng đồ, nhắc lại các vị cao tăng, các pháp sư Ấn  
 Độ người đã thọ giáo, các thuyết triết lý đã được nghe  
 giảng dạy và những bước gian truân của cuộc diễn đàn đầy  
 khó khăn.

Đời sống của Huyền Trang lặng trôi như thế ấy, nhưng  
 không kém phần linh động vừa dịch kinh, vừa giảng luận,  
 thỉnh thoảng còn phải vào chầu vua Cao Tôn.

Nhưng Huyền Trang đã thấy mình ngày một già thêm.  
 Những binh cũ vương từ sa mạc Pamir phát trở lại và  
 hành hạ khổ đau. Huyền Trang về viết g láng cổ, thăm  
 nhà tổ phụ, ban hồi những thân bằng quyến thuộc còn sống  
 sót. Huyền Trang còn một người chị, ben đến viếng, gặp  
 nhau mừng mừng tủi tủi. Huyền Trang nhờ chị đưa ra mộ  
 phần cha mẹ, thân tự nhờ từ cọng cỏ dại. Huyền Trang  
 chọn đất, cải táng cho yên lòng hiếu tử.



Bối cảnh của Huyền Trang tạ vua Cao Xương.

«Trang nghe rằng: sông hồ sâu rộng, vượt qua đó phải nhờ tay lạ; dân sinh mê hoặc, dân cho đi phát mượn lời thiêng. Bởi vậy đức Như Lai, an lòng đại bi của một con, sinh ra cõi tục; lòng hồng chí tuệ của ba sáng, soi khắp chốn mờ. Mây từ rợp tuyết đỉnh trời cao; mưa pháp nhuận ba nghìn cõi rộng. Đã cùng yên lợi, đều thỏa ý qu. Truyền giáo sang đông, sáu trăm năm lẻ. Cuộc thăng hội đã lấy lòng nơi Ngô, Lạc; lời sấm tháp từng chuốc đức đất Tần, Lương. Chẳng truy thoi huyền, đều «khổng nghiệp thành. Song người xa lại dịch, âm nghĩa bất đồng. Bởi cách thanh xa, nghìn cách sai lệch. Khiến cho cái ý chỉ «song lâm nhất vị» rõ ra thành hai phần hiện «đương; cái tôn thống «nhị thường bất nhị» tách ra làm «đôi dòng nam bắc. Phân vân đôi ngã, trái và trăm năm; «suốt cõi nghĩ ngờ, nào ai quyết định.

«Huyền Trang: vốn nhờ phúc cũ, sớm dự cửa thiền; «đội giáp theo thầy, năm hầu hai kỹ. Danh hiển các ban, «đã khắp hội ban; đại tiễn hai thừa, đã từng mở xê. «Thường tâm lục mớ kinh ngàn ngàn, tâm quyền lần ngàn. «Trông vườn Cấp<sup>1</sup> mà kiêng chân, ngóng đỉnh Thửu<sup>2</sup> mà «tướng mến. Muốn những bài làm một chuyến, may ra tác «hoặc khôn ngờ. Vẫn biết rằng tác ông nhỏ không thể đem «được trời; cái bầu con khó lòng tái được bề. Nhưng «cái bụng vì thành không thể bỏ được, nên mới thúc Trang «tên đương, thắm thoát đem trắng, vua đi tới nước Ý Ngô.

«Nếp thấy đại vương, hăm thụ cái khí thuần hoa «của nhị nghị trời đất; rửa áo lấm vua, vỗ nuôi dân chúng; «phía đông vì bằng phong dân quốc, phía tây yên vô tục «bách hung. Những nước Lâu lan Nhục chi, nào nơi Xu «sư Lương vọng; đều nhờ ân sâu, đã nhuần đức hậu. «Lại hay kinh hiền yêu sĩ, hiền thiện lưu từ; thương xót «kẻ xa xôi đi lại, ân cần cho tiếp đãi đến nơi; đã được

<sup>1</sup> Nơi Phật ở, cũng như chữ chỉ thiền.

<sup>2</sup> Núi Linh thú ở bên Tây vực cõi Phật.

«vào hầu, nhuần ơn cang hậu; tiếp đãi truyện trò, phát «đương pháp nghĩ. Lại được nhờ r gai cương kết lam nghìn «sinh em, dốc một tấm lòng về thuần. Và lại đưa thư «cho hơn hai mươi phiên cõi Tây vực, giới sức ăn cần, sai «bảo tiên tống. Lại thương tôi tây du vô vô, đường tuyết «lạnh la; g; bền xương lời minh sắc độ cho bốn chủ tiền «sa di, để làm người hầu hạ. Nào là pháp phục mũ bông, «đem cru giày miết hơn năm mươi thư, và lĩnh lụa vàng «bạc tiền nông, để khiến cho sung cái phi vãng hoàn trong «hai mươi năm. Nếp trông then thùng sợ hãi, khôn biết «xử trí cách nào. Dầu khơi dòng nước Giao hà, ví ơn kia «chẳng ít kém; cần hòa non Thống lĩnh, đồ nghĩa nợ còn «nặng hơn. Thôi cái hiểm cầu treo khe thẳm, chàng cầu phải «đi; kẻ cầu lang cây đao thang trời, ân cũng sắp tới. Nếu «trực to; «đi thỏa lòng, thì cũng là nhờ ơn nhà vua vậy.

«San này xin hải yết chúng sư, bầm vàng chính pháp; «đem về phiên dịch, truyền bá những điều chữ từng «nghe. Phá tan cái rừng rậm rạp của những kẻ tà kiến, «tuyệt hẳn cái ý xuyên tạc của những mối dị đoan; bỏ cái «sư di khuyết cho nền tượng giáo, định cái kim chỉ nam «cho chốn huyền môn. May ra cái công nhỏ ấy, ngộ đáp «được cái ơn sâu kín. Nay tiền đồ còn xa, không thể lưu «ở lâu được; ngày mai từ biệt, thêm thiết bồi người; khôn «xiết đôi ơn, cần dâng khải lên kính tạ. »

(Đông Chấn dịch. — Nam Phong số 142, tháng chín đ.l. 1929, trang 242)

..

NHỮNG TÊN XƯ VÀ THÀNH — có nói trong bài này :

Trường An: hiện là Tây An (Sĩ ngạn)

Lan Châu: Thiên thủy (Cam túc)

Lương Châu: Vũ ng (Cam túc)

Ngọc Môn Quan: cửa ải giáp giới Đại Đường và Đột Quyết.

Mac Ha Diên Tích: (Takla Nakun): Tarim Desert

Ý Ngô Quốc: Uigur: Hấp Mật (Tân Cương)

Cao Xương Quốc: Quoco: Thổ Lô Phồn: Tarsan

Quật Chi Quốc: Kucha: Khố Na (Tân Cương)

Bạt Lặc Ca Quốc (Baluka) : Ôn Túc (Tân Cương)  
Nhiệt Hải : Kirkiz  
Tổ Diệp Thành : Tokmak : Frunz Oblast  
Xá Thời Quốc : Tashkent : Uzbek  
Quạt Sương Nhĩ Ca Quốc : Khokan : một tỉnh của xir Uzbek  
Samarkand : một tỉnh của xir Uzbek  
Phu Khất Quốc : Bukhara : tỉnh Bồ hấp nhĩ (Uzbek)  
Ả lợi tập ni ca quốc (Kara Kalpak) : một tỉnh xir Uzbek  
Kiết Sương Na Quốc (Kesh) : Stalinabad xir Tadzhik  
Thất Môn : Iron Gate : đèo Badakhshan (Ả phú hân)  
Thổ Hòa La Quốc (Tukhara) : thuộc bờ bắc Ả phú hân  
Phược Khất Quốc (Baklika) : đông bắc Ả phú hân  
Cá Tát Chi Quốc (Kapisia) : Kafilistan (Ả phú hân)  
Lam Ba Quốc (Lampaka) : Tây bắc Pakistan  
Na Kiết La Khất Quốc (Naghrakra) : Kabul (Ả phú hân)  
Kiện Đa La Quốc : Gandara : Pesawa (Pakistan)  
Đàn Soa Thủy La Quốc (Tabasila) : Punjab (Pakistan)  
Ca Trấp Nê La Quốc : Kashmir  
Kiết Nhượng Cúc Đô Quốc (Kanya Kubja) : Nữ Khúc Thành,  
tức là thành Kanauj (Uttor Pradesh)  
Ba La Nê Tư Quốc (Varanasi) : Benares (cũng gọi Xá Vệ Quan)  
Ma kiết đà quốc : Magadha  
Ca đa : Gaya  
Na Lan Bà : Narendha  
Vương Xá Thành : Rajagra  
Thất La Phục Tất Đố Quốc : Sravasti : Rajgir  
Cần ni na kiết la quốc (Kusinagara) : Nepal  
Ka ma lữ ba quốc (Kamarupo) : Assam  
Ô trã quốc (Udra) : Orissa  
Cung ngự đa quốc (Kongoda) : Madras và Hyderabad  
Bạt La Tì Trã quốc (Dravida) : Bengalore  
Lan Kiết La quốc : Balachistan  
Cách thập khất quốc (Kashgar) : Shufu  
Vu Điền : Khotan :  
Charlik : Nặc Khương (Tân Cương)

## 8. — LƯỢC THUẬT

### những đoạn lạ của sách Pháp để so sánh với truyện Tàu

(Sách đọc đây là cuốn « Sur les traces du Bouddha »  
bản in Paris 1929, 2<sup>e</sup> édition, Paris, dịch « Theo dấu  
chân Phật », tác giả là René GROUSSET) (dịch theo)

#### CHƯƠNG I

Nước Trung-Hoa trong thời kỳ anh hùng ca

Đầu thế kỷ thứ V sau Đa tổ, một dòng Thất Đán, chỉ  
Đồ Bà, tự xưng là Ngưu chúa, dòng này ngôi 150 năm,  
cai trị Trung Hoa. Nhiệm vụ hóa Tàu.

Năm 453, cháu Ngưu tên T'o-pa Sün, thọ giáo theo  
đạo Phật. Lần lần đạo Phật được truyền bá xuống triều  
vua Tàu ngự tại Nam kinh và trở nên quốc đạo Trung Hoa.

Những tảng mộ vô hăm chôn người tìm thấy ở Paat  
giáo dương (cryptes) của thời ấy, như Yua K'ang và Long  
men, chạm trổ không kém các giáo dương hữu danh của  
đạo Đa tổ

Tiếp theo đó, nhà Tuy gồm thân Nam Bắc lừng triều  
(589-617) Vua Tuy Dương đế sanh được vua Xervès, sách  
Pháp tăng ta « Sardanapale chinois ». Dương đế làm một  
nước, chư hầu, các phiên vương xum nhai lật đổ ngôi Tuy.  
Còn ngoài vách Vạn lý trường thành thì rộ Hung nô cả đây.

Thi sĩ nhà Đường, Yang K'iang, còn để lại một trường  
thảm trang của cảnh loạn ly đời Tuy, từ van Trung Hoa  
ông R. Grousset dịch ra Pháp văn, nay tôi dịch lại Việt văn,  
để các học giả tìm nguyên văn thử so sánh :

« Les feux de guerre ont illuminé Tch'ang-ngan. Il n'est personne aujourd'hui dont le fond du cœur soit tranquille. Des cavaliers bardés de fer, entourent la capitale impériale. La neige, de ses flocons, alourdit les étendards glacés. La voix furieuse du vent se mêle au bruit des combats.

« Voici donc revenu le temps où le chef de cent soldats est tenu en plus haute estime qu'un lettré de science et de talent !

Chinh một lần sĩ hữu danh thời ấy, là ông Ngụy Lương (Wei Tcheng, + 613), không thể ngồi tu nhàn cuộc thi, đã hạ kẻ kinh xếp bút nghiên để theo về kiếm cung. Năm này, Grousset viết hay lắm, tôi xin dịch lại đề cũng thường thư, mặc dầu dịch là « phản » ý tác giả vậy.

« Puisqu'on se dispute encore l'Empire, je jette mes pinceaux pour ne plus songer qu'aux chars de guerre. Si bien des plans sont déçus, si bien des espérances sont trompées, mon énergie du moins reste debout. Un bâton pour gravir, un fouet pour galoper, je me mets en route et, stimulant mon cheval, je vais m'offrir au Fils du Ciel. Je veux qu'il me donne une

*Lưu chiến tranh chiến sáng rực thành Trường An. Hôm nay không một người nào mà lòng chẳng nao nao lo sợ. Quân mã kỳ mình bọc giáp sắt bao vây giáp hoang thành. Tugit lữ bưng, đeo nặng trên là cờ lạnh như giá. Tiếng gió dưng dưng reo giã xen lẫn với tiếng trống khua vang.*

Thế là đã trở lại thời kỳ mà một đứa thất phu ngư xuẩn, miễn cảm dân lỗi một trăm hộ tốt quên, cũng đáng trong vọng hơn một lần sĩ túc tri dã mưu.

*Mặc ai tranh giành xã tắc, ta phải liệu sớm quấy bút nghiên lo việc kiếm cung. Kể dầu bất thành, hy vọng dầu thành ảo mộng, dầu sao nghị lực ta phải vững như cột trời. Mót gậy trúc để dưng sơn, một roi ngựa để ruổi giông ào kị, nay ta phải mau thục con tuấn mã tìm đấng chơn quân. Cầu cho thiên tử ban cho ta một sợi dây thừng,*

« corde pour garrotter le chef des rebelles, je veux que mes armes victorieuses brisent l'audace de nos ennemis. Par des chemins sinueux, je gravis les sommets et je redescends vers les plaines. Sur de vieux arbres rabougris chante l'oiseau glacé des frimas. Dans la montagne déserte, j'entends la nuit le cri des singes. Après l'émoi des précipices sans fonds, voici les chemins sans limites. D'autres courages faibliraient à cette épreuve, mais non l'homme de guerre qui porte en son cœur une âpre volonté ».

*ta bắt trời hết bọn phản vương chánh đảng. Ta muốn mau chiến thắng quân thù, đánh tan quả cảm của chúng, xông rồi mặc sức lên cao ngắm núi và xuống tận đồng bằng, xem trên cánh cò thu xếp rờ lá, con chim già đóng kêu lạnh trong sương, và nghe suốt đêm trường trên chót núi trơ trọi tiếng ồn ồn đưa con. Sau khi trải bước pháp phòng trên những vực sâu không đáy, sẽ đến những con đường vô tận. Ai kia khiếp đảm với thử thách này chớ ta là chiến sĩ dóc một lòng sắt đá.*

Và người mà Ngụy Trưng sắp đến xin đầu hàng, đó là một vị tướng trẻ, ông Lý Thế Dân (Li Che-min), sau này là vua Thái Tông (Tai tsong), hoàng đế Đại Đường, ông sinh năm 597 Tây lịch. Sách Pháp lai kể rõ cha của Thế Dân là Đường công Lý Uyên (le comte de Tang, Li Yuan), tọa trấn tại thành Thái Nguyên (Tai Yuan) thuộc tỉnh Sơn Tây (Chan-si) ngày nay. Người chị của Thế Dân tên là Li Che (có phải là vợ của phò mã Sĩ Thiên hương?), bà này là một viên nữ tướng giỏi việc cầm thương lên ngựa (elle monte à cheval aussi bien que lui), bà bán hết đồ tư trang dùng tiền mua được mười ngàn binh sĩ, nhờ đó mà gây dựng cơ đồ. Từ năm 618 đến năm 622, Thế Dân đánh dẹp dẹp bắc và đạo hình của ông lên đến sáu chục ngàn người. Năm 618, ông thân được kinh đô nhà Tùy là Trường An. Sau ông đánh và thân được thành Lạc Dương (Lo-yang), thuộc Hà nam phủ (Ho-nan-sou). Chính tại Lạc Dương, Thế Dân



hang phác được một đồng tướng, vang danh cái thế, đó là Uất tri Kinh Đức (Yu-tehe Kinh-te). Ông tướng này, không biết người nước nào, mà đen như hắc quỷ, lúc chưa hàng đầu, rượt Thế Dân chạy chết, rồi sau đó về phò Thế Dân, hiền minh cặn chưa không kể thân. Grousset không thuật cặn kẽ như trong thuyết Đường, duy có nói tại lang mộ Thế Dân có chạm một tấm đá trở hình một tướng đất ngựa, ông ghi chú một câu: « *Cheval Tang et son palefrenier* ». (Tuấn mã dôn Đường và tên nai chân ngựa). Năm ông ghé viếng viện bảo tàng Sài Gòn, tôi có lấy hình dâng ông xem và cất nghĩa tích Uất tri cứu giá, và nói: « Đó là một vị tướng, vì đi cứu giá để mình trần truồng không kịp mặc giáp nên ông làm gọt, đó là « *thùng nai* » (palefrenier). Ông có hứa ký sau in sách lại, sẽ đính chính nhưng kể đó ông bỏ dở vì đã hóa ra người thiên cồ Thế Dân nhờ ơn Uất tri nên sai chạm tích cứu giá vào đá mộ, tiếc thay cả thấy xấu tấm đá lăng mộ Thế Dân, người Tàu có tiếng là rất hồ hững với mỹ thuật nước nhà nên đã bán quách hai tấm ra ngoài quốc. Hai tấm đá ấy nay trưng bày ở viện bảo tàng thành Philadelphie (Mỹ quốc) Như thế mà tồn tại, vì bốn tấm đá chạm còn lại ở Trung Hoa, theo sách Pháp, sau đó đem bày trong viện bảo tàng Thiểm Tây (Shien-si, Trường An cũ), nhưng biết có còn chăng sau cuộc cách mạng văn hóa với mấy chú Tàn con không biết gì là đồ xưa, là mỹ thuật.

Con ngựa của Thế Dân cỡi, sách pháp gọi con « *Rosée d'aulomne* », tôi dịch trở lại là con « *Thu lộ* ». Con tuấn mã này nổi danh nhất trong trận đánh tại Ho nan (Hà Nam).

Grousset nhắc lịch rợ phương Bắc đánh thâu Trường An, Lý Uyên sợ tính bỏ thành vị phò mã Bắc Đột Quyết là cao đàm, đành thắng vị khả hãn Bắc Đột Quyết là Kie-li và cháu y là Tou-li, nên rợ Bắc thua to, lui về Mông cổ, năm 624.

Tiếp theo đó, Grousset nhắc tích hai người anh của

Thế Dân lập mưu thi em là Tấn Vương Thế Dân (Che-mou, roi de Ts'in) Uất tri Kinh Đức phò Thế Dân chống cự lại. Sau Thế Dân giết được hai anh lý thủ cấp bêu trên máit thành cho dân chúng xem, nhưng ông Grousset không nói rõ hai anh Thế Dân đây là Thái tử Kiến Thánh và Tề Vương Ngươn Kiết.

Lý Uyên nghe tin hai con trưởng bị giết thì nổi trận lôi đình, nhưng bộ thần đã có người tâu kín rằng: « Bệ hạ chớ nên thịnh nộ mà hư việc, thời bây giờ, hai tiểu vương đã chết rồi, đại gột từ hình và Tấn Vương vẫn được phần phải về người rồi. » Câu nói cao xa không thua văn trong Tac te (R. Grousset). Đó rồi, định thần khám ra Kiến Thánh và Ngươn Kiết quả phạm tội tư thông với cung phi của vua cha, thế là tội chết rất đáng, không còn nghi ngờ gì được nữa. Lý Thế Dân trời mình chịu tội, Lý Uyên rơi lụy, hai cha con ôm nhau khóc sụt sướt. Nay hai con lớn đã không còn, thì vấn đề nối ngôi vua cha không có ai tranh giành với Thế Dân nữa... Sau khi từ chối nhiều lần mà không được, (tức thời ấy muốn như vậy), Thế Dân tuân lệnh cha, từ vị xưng thiên tử ngày 4-9-626.

Ngày 23-9-626, binh Bắc đi xâm lấn Trung Hoa, tràn qua Cam Túc (Kan Sou) và Thiểm Tây (Chen-si), học theo Vị Hà (Heuve Wei) kéo tới vây thành Trường An. Phiên đóng binh tại Biện Kiều (Pen-kiao) thuộc phía bắc kinh thành. Các quan sợ đề nghị tránh mũi giặc dữ, nhưng Thái Tông can đảm phi thường, sai thắng ngựa, bay bồng hổ trận, đơn thân cùng với tướng mạnh theo hầu, ra thách thực hai vua Bắc địch là Kie-li và Tou-li so tài cao thấp. Bèn, Bắc đi khiếp om, thối binh xin hàng... Hai bên ký tờ hòa ước tại Biện kiều, trên con sông Vị thủy. Sau khi giết một con bạch mã làm vật hy sinh, Bắc địch nạp ba ngàn con chiến mã và một muôn trâu và dê làm cống vật. Thái Tông chờ cho hãn Bắc phiên giao trả tù binh bị bắt khi trước xong rồi mới thả lễ cống và truyền khao binh đãi sư Bắc theo hàng đại hiền cường quốc.

Năm 630, thừa dịp bên rợ có nội loạn, Thái Tông xua binh quét cả phía bắc Bắc địch, bắt được Kie-li, các đầu lĩnh rợ Hồi hồi chịu làm lễ triều cống, bày chén bày trước hệ rồng. Thái Tông dẫn vua rợ đứng nghỉ lễ, ban lệnh cho đầu trở về đó, trừ Kie-li bị giam lỏng tại Trường An, nhưng vẫn được cấp dinh thự tươm tể.

Dưới trào vua Đường Thái Tông, nước Trung Hoa thống trị một cõi rộng bao la, gồm thâu các chư hầu như Thổ nhĩ kỳ tư thân (les Turcs du Turkestan), những ốc đảo Ấn Âu xứ Qua Bích (les oasis indo-européennes du Gobi), gồm luôn các nước chư hầu thuộc Trung bộ Á châu, giáp Lý hải, tới địa giới Ấn Độ quốc (les divers Etats de l'Asie Centrale jusqu'à la Caspienne et aux frontières de l'Inde).

Mỹ thuật thời Đường có hình chạm trên đá, hình nặn bằng đất nung, kể từ các tượng La Hán không lồ nơi Long môn tự (les Lokapala athlétiques de Long-men) là di tích buổi thịnh Đường. Thường đồ gốm Đường còn lại là đồ gốm chế màu vàng da cam (jaune orange) hoặc màu thanh lục (vert franc).

Trong các vị tướng Hồi-hồi đầu Đường có tên không dịch được vì sót âm chữ Hán, đó là A-che-an chổ-eul và A-che-na Ta-nai.

Tướng Cao ly chịu hàng Đường là Kuo Sien-tehe.

Trong đoạn này, R. Grousset có nhắc đến một câu chuyện thường tái diễn vua Đường Cao tổ và Đường Thái tông, xin cho 100.000 sư và 100.000 ni cô tu theo Phật giáo, phải hùn tuc, cưới hỏi nhau để sanh con đẻ cháu giúp nước chống ngoại xâm. Câu chuyện ấy tên Fou Yi.

Từ tướng hai xích Phật giáo như trên, càng nêu rõ những nỗi khổ khăn của Trần Huyền Trang (Đường Tam Tang) khi người xin vượt trùng sơn đi thỉnh kinh Phật bên Tây phương.

..

## CHƯƠNG II

Trần Huyền Trang sanh tại Lạc Dương (Lo Yang) phủ Hà Nam (Ho-nan-son) năm 602 Tây lịch. Năm 618, nhưn loạn nan binh lửa, Huyền Trang chạy qua Tư xuyên (Sseu-tch'ouan). Năm lên tam, đã tỏ ra một học trò đặc biệt theo Nho giáo, đến chu cũng ngạc nhiên. Huyền Trang xin thọ giáo tại Tseu-t'ou-ssou ở Lạc Dương, năm chưa được mười ba tuổi. Người có ý phân vân trước hai phái là phái Tiểu thừa (Hinayana, petit véhicule) và Mahâyana, (hay Grand véhicule), Đại thừa.

Ngày thường Huyền Trang say mê hai quyển kinh Phật « *Nirvana Sâtra* » (Niết bàn kinh) và « *Mahâyâna sampani-graha castra* » (Đại thừa tam tạng, kinh), mê đọc đến quên ăn bỏ ngủ.

Tại Thành Đô (Tch'eng-ton), tỉnh Tứ xuyên, Huyền Trang đến nương náu ở đời ba năm tại chùa Keng-houei-ssou.

Người đọc bộ *Abhidharma Kosa castra* nhưng không thích hàng bộ *Mahâyâna Sampani-graha castra*. Trong buổi Tây du, Huyền Trang thường hội các cao tăng thuộc hai phái Đại Thừa và Tiểu Thừa để trao đổi ý kiến và Huyền Trang tỏ ra là người thông suốt hơn ai những hi quyết của cả hai môn rất khác lẫn nhau. Sau này nhờ sức học kiêu bạc mà Huyền Trang viết bộ huyền học (metaphysique) tên là *Vijnapti mâtatrâ siddhi*.

Năm 622, Huyền Trang được 20 tuổi và thọ lễ « nhập môn » tại Thành Đô (il reçut les compléments des règles monastiques).

Huyền Trang và một nhóm mộ đạo xin vượt núi băng miền qua hương Tây cầu đạo. Như vị vua Thái Tông không cho. Các bạn đều từ lán, duy một mình Huyền Trang vẫn đeo đuổi đi, chỉ một đêm trong năm 629, người mơ mộng thấy quả núi *Sumero* mọc lên giữa biển khơi. Người quyết treo lên cột đỉnh, nhưng khi vừa nhẩy xuống nước thì có

một tòa sen đỡ lên và độ người lướt sóng. Núi thì cao trập trung tướng vô phương leo, nhưng đã có ngọn thình phong đưa người bay bổng lên tận đỉnh. Đứng nơi đây, người thấy một cảnh rộng lớn bao la, tượng trưng nhưng quốc gia này nhô lên đạo của người truyền bá. Bụng mất dây mơ hay đó là chỉ một cuộc chiêm bao! Rồi người cất bước thực hành cuộc đại Tây du. Lúc ấy Huyền Trang vừa được 26 tuổi.

### CHƯƠNG III

Trong chương này, Grousset tả đường đi cực khổ của Huyền Trang khi chưa thoát khỏi địa phận Ngọc Môn Quan (Yu-men-kuan, la Porte de Jade). Có năm đôn ai canh gác rất nghiêm nhứt, thêm con ngựa của thầy lại chết. Huyền Trang có một khi, bị khát, nhìn năm ngày không một giọt nước thấm giọng, v.v..., tưởng đã bỏ dở công trình ở đây.

### CHƯƠNG IV

Tả các chuyện thuộc phương diện khảo cổ và mỹ thuật gặp tại xứ Qua Bích. Ở Qua Bích, Huyền Trang gặp cổ họa xứ Ba Tư (peintures persanes au fond du Gobi). Thấy gặp quốc vương xứ Turfan là Kien Wen-t'ai (Khue Van Thái), quốc vương cầu ở tại và phong chức Phap sư, không cho tiếp tục cuộc Tây du. Huyền Trang nài nỉ không được, dốc lòng chờ chết... quốc vương phổ chiếu long đưa Huyền Trang lên đường, sau khi giúp tiền bạc, ban phái độ và giới sư lễ để đi qua các nước lân bang.

Trong một đoạn, tả về mỹ thuật kiểu « byzantin » thuở ấy đã là mơ, Grousset viết một câu thăm thuy: « Cũng ví như ánh sáng một vì sao, đã chết từ nhiều thế kỷ, tuy chết rồi, mà ánh sáng con châu đẩu chúng ta trông qua xiết bao không giảm và thời gian » (ainsi la lumière d'une étoile, morte depuis des siècles, continue à nous parvenir à travers l'espace et le temps (trang 52.))

### CHƯƠNG V

Thuật chuyện Huyền Trang gặp quốc vương xứ Hồi Hồi nam bộ. Vua cũng muốn cầm ở lại nữa, Huyền Trang nài nỉ xin đi, sau rốt vua đồng ý, sai dọn riêng tiệc chay cho thầy dùng.

### CHƯƠNG VI

Nơi xứ Phật có ảnh hưởng Hy-Lạp.  
(Au pays gréco-bouddhique).

Chương này tả Huyền Trang đi đến xứ Quinduz, viếng quốc vương Tardu chad là con vua Hồi Hồi từ hãn (Grand Khan des Turcs) lại là rể vua xứ Turfan. Huyền Trang đến gặp một Tardu chad, kẻ trong nước có nội loạn, bà hoàng nhà Khutun, là người gốc Turfan, từ trần. Tardu chad lập bà khác, nhưng bà hoàng phi này lại từ thông với con của Tardu chad, rồi toa xáp thuốc vua chết để lập thái tử cháu phu lên nối ngôi vàng. Tân vương cũng đòi dãi từ tế với Huyền Trang và mời Huyền Trang đến viếng xứ Balkh. Nơi đây, Huyền Trang được nghe một cao tăng từ danh là ông Pragnakara thuyết pháp về những đoạn khó nhứt trong kinh Tiểu thừa; đó là đoạn gọi Abhidharma, le Koen de Kātyāyana et le Vibhāṣā śāstra.

Ở Balkh ra đi, Huyền Trang trải qua P'Hindu-kush (les montagnes neigees) là một dãy núi từ mùa phủ tuyết già, đương đi lại gặp hai lần nguy hiểm và khó nhọc hơn đương xuyên qua trang cát nóng và cõi băng hà (région des déserts et des glaciers).

Khỏi núi già, Huyền Trang giục ngựa vào thành Bami-yân, nơi đây con di tích những hang đá có trở hình Phật, có một hang chứa một tượng Phật cao đến năm mươi ba thước Tây, lạc vào thế kỷ thứ ba sau Da Tồ. Không biết phải đây là xứ Ta-t'sin (Đại Tần) của nước La Mã đã từng nói trong sách cổ Trung Hoa chăng?

Huyền Trang được hai phái Đại Thừa và Tiểu Thừa



giành nhau tiếp nối, nhưng Huyền Trang lại một chôn thuộc phái Tiểu Thừa, để được vua lòng nhà sư cao tăng Prajñākara, chùa đó sau này nhà khảo cổ Pháp Alfred Foucher tìm ra được trên bờ Panjshir. Ở đây Huyền Trang chứng kiến cho người đào đất và tìm gặp lại nhiều vàng và châu báu chôn từ nhiều đời trước (nơi đó sách Pháp gọi là *convent des olages* « Cha-lo-kia » Huyền Trang gặp năm 630.)

Từ đây ra đi, Huyền Trang đến một chỗ, xin mục khán và được thấy hình bóng đức Phật lộ ra trên vách đá (trang 93-95 sur les traces du Bouddha).

Rời khỏi Lampaka, Huyền Trang noi theo dòng sông Kábul-rúd tới Dakka và chỗ gọi « la Passe du Khaïher », từ đó nhập vào xứ Gandhara. Gandhara là một danh từ thời cổ, nơi phát tích các tượng Phật bằng đá của người lai Hy Mã (greco-romain) chạm vào đá trước nhất, từ sáu trăm năm trước khi các thiền sư Trung Hoa đặt chơn trên đất này. Gandhara, người Tàu âm là K'ien-to-lo. Thành này bị một người Hung nô tên Mihirakula, cũng gọi là trướng dũ Attila của xứ Ấn độ, cướp và tàn phá tới thế kỷ thứ sáu sau kỷ nguyên. Tệ hai nhất là và lấy đi mất tích một bao vật vô giá là các hình bái của đức Phật tổ (*bol a anmónes du Bouddha*). (Binh này xưa từng trụ tại chùa Peshawar, Huyền Trang dịch là « Pou-lou-cha-pou-lo »).

Huyền Trang nán lại hai năm ở Kácmir, từ tháng năm năm 631 đến tháng tư năm 633. Thấy gặp một vị cao tăng đã 70 tuổi, tinh thông thuyết Đại Thừa. Hai người gặp nhau mừng rỡ không xiết kể. — một người đang trẻ tuổi gặp một người đáng tôn làm Thầy, một tăng cao niên hoàng đạo pháp nay gặp một thanh niên xưng đang làm môn đồ để cho mình truyền đạo. Huyền Trang với lòng hâm mộ sẵn có, học thêm tại đây một thuyết Phật giáo vừa cổ vừa huyền diệu, đó là học thuyết của phái ma Pháp gọi « les réalistes intégraux Sarvāstivāda ». Sau hai năm luyện đạo, Huyền Trang vừa thấm môn Phật giáo vừa giỏi khoa

huyền học. — nguyên văn câu Pháp là : « possédant enfin la somme des textes religieux et métaphysiques, il descendit des hautes vallées Kácmiriennes vers la terre sainte du Gange pour y retrouver les traces du Bouddha. (trang 109) thấy mới rời Kácmir để xuống thành địa sông Gange, theo dõi dấu chơn đức Phật tổ.

## CHƯƠNG VII

Theo dấu chơn THẦY trên thành địa sông Gange.  
(Vers la terre sainte du Gange).

Chương này thuật Huyền Trang gặp một tăng cướp. Trong khi bọn cùng đi một đường đến kêu là thống thiết, chỉ Huyền Trang điềm tình như không, vì chưng hồn thầy yên lặng như một khúc sông trong, có thể người ta thấy vào dòng sông gió trên mặt mà không sao làm được dưới đáy lòng. Sau khi bị cướp, Huyền Trang gặp một cao tăng cấp phát hồi thường cho những vật đã bị những cướp lấy mất và quý hơn nữa, cao tăng truyền dạy thêm về thuyết mādhyamika để biết thêm rõ về thuyết yōgācāra ou vijñāna v'āda.

Suốt mười bốn tháng trong hai năm 633-634, Huyền Trang ở tại Cínabhukti : thuộc tả ngạn sông Bias, tha hồ xem kinh mādhyamika và kinh Hinayāna. Trong bốn tháng mười năm 634, thầy học đạo với một cao tăng tại Yalsandhara.

Nay kể lại Huyền Trang đã đi tới sông Gange, tức Hằng hà. Grousset khen Huyền Trang vào thời buổi đó, mà có 66 hết sức khoa học, biết ghi chép về phong tục xã hội Ấn và chia ra làm bốn giai cấp đến nay vẫn còn tồn tại.

- giai cấp *brahmanes*, gọi theo Tàu là *Po-lo-men*, (Bà la môn) gồm những thầy tu (giáo sĩ) lợi dụng thần quyền thống trị về mặt linh thần, và giữ gìn lễ nghi cứng rắn ;
- giai cấp *kshatriya*, Tàu âm *Ts'a-li-li*, gồm những người thuộc dòng dõi quyền quý, trong tay nắm

chính quyền cai trị dân chúng ;

- giai cấp *vaicya*, Tàu âm « *fei-che* » (vệ xá) gồm những người buôn bán, lao động suốt đời cây thuê làm mướn ;
- giai cấp *cudra*, Tàu âm « *siu-to-lo* » (thủ đà la), thuộc giống thấp dân ở rừng và núi non, làm tội mọi suốt đời và không có hy vọng được giải phóng.

Ngoài bốn giai cấp ấy, còn một hạng người đề tiện, man rợ dốt nát, là giai cấp *Parikas*, hay « *paria* », Pháp đặt tên là « *les intouchables* », có nghĩa « những kẻ không ai dám động đến » ; và không dám động hiều theo nghĩa khinh bỉ gồm nhóm, động đến sợ lây cái bệnh đề tiện kia. Nói chung họ là hạng loại trừ khỏi xã hội Ấn, tầng giai cấp dung không dung cho. Người *paria* đi đến đâu, dân xa lánh không chơi không giao thiệp, không khác địa vị người phung cùi trong xã hội Á Đông thuở xưa.

Năm 636, Huyền Trang ghé lại kinh đô Kananj xem kinh Tripitaka (les trois Corbeilles), nhưng không gặp mặt được quốc vương Harsha, có tiếng là một vị « hiền vương » đáng phục, nhơn đức vô cùng. Harsha quốc vương thi thực bằng ngày cho một ngàn phát tử và trên năm trăm người theo Bà la môn giáo. Mỗi năm năm người thiết một kỳ đại hội, bố thí cho tất cả người nghèo trong nước bất luận theo tôn giáo nào.

Huyền Trang đi theo dòng sông Hằng (Gange) trải qua xứ Prayaga (bây giờ gọi Allahabad). Tại đây mới thấy nhắc tích một hôm Huyền Trang sắp bị bọn ăn cướp giết để tể thân nữ Civaite Durga. Những người cùng đi theo Huyền Trang khi hay tin dữ ấy đều khóc lóc, có người ra xin tử mạng, nhưng một mình Huyền Trang thản nhiên như nhiên. Sau khi thấy giải bày sứ mạng của mình là đi từ Trung Hoa sang đó để tìm Phật đạo, bọn cướp vẫn không nghe, thấy nhắm mắt tưởng niệm Phật Tổ Như Lai, Phật Bồ Tát và Phật Maitreya (Vị Lai), ĐỀ CHỜ CHẾT. Không de giữa cơn ấy, bỗng không gió

đầy và lá cây nhanh lùa cuốn đổ nghe rầm rầm. Bọn cướp kinh hãi, ăn năn, lay lue rồi đồng bẻ bẻ hết bính khi xuống sông. Khi ấy gió trở lại yên lặng như cũ. Huyền Trang vật mở mắt hỏi tình hình : « Phải đến giờ hành binh chăng ? » Thật là tình không chui về nao sợ sệt cả ! Khen thay, chỉ cả của thầy đủ cảm hóa lũ quân bạo tàn !

Chuyện kể trên rất khác với Tây Du truyện Tàu, và đây là một tích nhỏ sau biến lần để trở nên chuyện yêu tình ăn thịt người vậy. Groussot kể nó lại, bạn đều nghe như là một chuyện làm thương, sau nghĩ lại mới thấy linh động và thấm thía vô cùng. (tr 127) Cách hành văn thật là thiên hình vạn trạng.

## CHƯƠNG VIII

Nơi thánh địa Phật giáo.  
(aux lieux saints bouddhiques).

Chương này nhắc những di tích thuộc đức Phật Thích Ca : chỗ mẹ ngài cầu nguyện lúc gần làm hôn ; chỗ ngài đánh vật chơi cùng hoàng tử khưu ; chỗ ngài ra thành gặp ba giai đoạn của đời người sau khi sanh : lão, bệnh, tử, những bốn chứng ấy xảy ra tại thành Kapilavastu, Tàu âm là « Kie-pi-lo-lo-sou-tou ». Tại Kapilavastu này, phía đông bắc có vườn Lumbini là chỗ đức Phật hạ sanh.

Huyền Trang có viếng cảnh cực lạc (nirvana) vào năm 637, khi ấy đức Phật tịch đã được một ngàn một trăm hai chục năm rồi.

Trương 151. — Sau khi thắng lòng dục vọng, đức Bồ tát ngồi không cử động, dưới gốc đại thọ, tâm tư dần hết vào niềm đau khổ của thế gian và suy nghĩ tìm cách bài trừ. Mắt ngài đom khắp vũ trụ. Người nhìn thấy mối vô tận của sợi dây tuần hoàn : từ cõi ám u địa giới qua cõi thú cầm, lên đến cõi tiên thánh, thấy đều bị sanh sanh hóa hóa không thôi, không bao giờ dứt. Có sanh, thì có sống, có sống thì có chết, chúng qui toàn là đau khổ. Qua đêm sau, tiếng trống canh chót vừa tan, trời vừa điểm sáng,

đưa Bồ tát lòng lạng lạng đi tìm ra mỗi siêu thoát. Người  
hồi tưởng lại duyên do sự đau khổ đại đồng kia, thì thấy  
nó vốn sự khát khao sự sống mà sanh ra, với bao nhiêu  
quả niệm sai lầm của ta về tư tưởng, bản ngã, và vật  
chất. Đạt được lòng khát khao sự sống, tức diệt được  
những đau khổ từ tư tưởng về nó, tức nhiên sẽ dứt đau khổ.  
Đó là những gì xảy ra trong cá trí được Bồ tát khiến người  
đạt được mỗi siêu thoát để trở nên được Phật vậy.

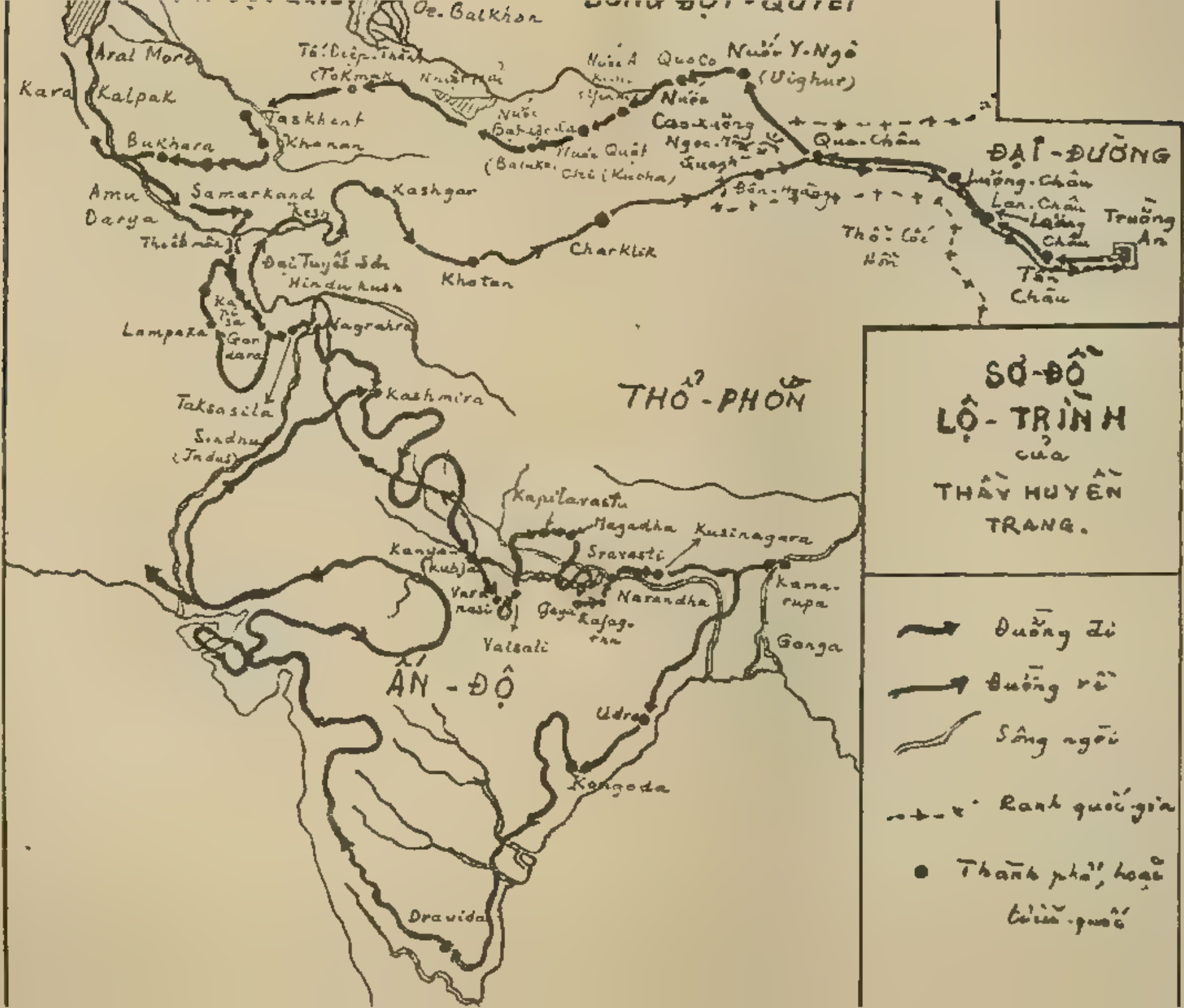
Trước khi tìm ra mỗi siêu thoát, đức Phật ngồi suốt  
hồi như gần gần gốc đại thọ. Qua tuần thứ năm, một  
trận bão to làm lau nát hết trơn vùng ấy. Có một con thần  
xo, Maciada, biến ra lấy thân mình vòng tròn lại để cho  
đức Phật ngồi, rồi trên dòng trịnh nước lụt ngập, rồi thấy  
vòng tròn xoay như đĩa xoay như cái quạt, che Phật khỏi  
trận dông tố. Kể đó thân Bồ tát và thân Indra hiện ra,  
cùng đức Phật chấp thủ giáo truyền đạo pháp, gọi đi làm  
chuyển động hình xe Pháp luân (trang 172) (Ngày nay  
trên Đế Thích Đế Thích và các vua cõi Cao miên thượng,  
tức hương vị giác ngộ trên chơn tâm là do tích này).

Trang 173, Groussier tả thấy Huyền Trang cầu này  
«Nền ông này ta đọc vẫn Huyền Trang thấy cảm mến thấy  
và nếu ngày nay thấy Huyền Trang thì thấy hình động và  
như thế, và vì trên đời Huyền Trang sống một cách tự  
nhiên và thực tế được trên một lòng bác ái bao la và  
chơn thật»


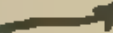



Huyền Trang vững gần khắp các chỗ còn để lại di tích  
của đức Phật còn sanh tiền: chỗ Phật giết giũ, chỗ Phật tẩy  
trần, chỗ rửa thân Mucilinda biến ra bảy đầu làm tán che  
Phật, chỗ Phật từ chối các binh bát lạng bao kim của các  
thần tiên đến hiến dâng để nhâm cái bình bát bằng đá thô  
(le bol de pierre) của một kẻ ăn xin đem đến tặng người.

Trang 157. — Huyền Trang thọ giáo công vị cao tăng  
Culabhadra tại Nalanda khi ấy mới chỉ được một trăm  
lẻ sáu tuổi, tức là ngày 21 tháng 5 năm 631. Nhưng trong sách  
đề lại, Huyền Trang không nói rõ số tuổi của thánh tăng.





**SƠ-ĐỒ  
LỘ-TRÌNH**  
của  
**THẦY HUYỀN  
TRANG.**

-  Đường đi
-  Đường về
-  Sông ngòi
-  Ranh quốc gia
-  Thành phố, hoặc  
lưu-ước

chỉ hạ một câu chơn tỉnh rằng: « sư đã già lắm lắm ». Lão sư Çilabhadra cho hay người nằm mộng thấy ba vị Bồ tát Manjari (Van Thu), Avalokiteśvara (Quan Âm) và Mañjuśrī (Vị Lai) đến cho thấy và dạy lão sư khoan tịch trần để chờ một cao tăng người Trung Hoa đến rồi sẽ truyền giáo lại cho cao tăng ấy, như vậy đạo Phật sẽ được truyền bá và phổ biến ra xứ xa hơn. Thầy Huyền Trang được sư Çilabhadra truyền đạo cao thâm của người hấp thụ từ các vị sư tổ như: hai vị tổ Asanga và Vasubandhu truyền cho sư tổ Dignaga, sư tổ Dignaga truyền cho Dharmapala (tích nam lối 560) và sư tổ Dharmapala chính là sư phụ của cao tăng Çilabhadra vậy<sup>1</sup>.

Trong lúc Huyền Trang thọ giáo và học đạo tại Nālandā, quốc vương Magadha châu cấp mỗi ngày được ba ống dầu, sữa và hũ và các thực phẩm chay khác. Lĩnh quốc vương lại sai mỗi ngày một thầy tu và một thầy Bà la môn phải đưa Huyền Trang đi dạo mát khi bằng xe, khi bằng ngựa, khi khác lại bằng kiệu (trang 159).

Từ đây cho tới cuối chương IX, tả sự tích Huyền Trang châu du các xứ miền nam Ấn độ, thầy định qua viếng Tích Lan (Ceylan) nhưng không đi được vì lúc ấy cô lao Ceylan đang bị nội loạn.

Trong chương này, cũng ghi nhận mạnh Huyền Trang đã học kinh Yogācāra nam xưa tại Kāśmīr, nay như cao tăng Çilabhadra dạy thêm nên Huyền Trang càng tinh chuyên đạo pháp Sau này người soạn bộ kinh Siddhi cũng nhờ hấp thụ sở đắc với cao tăng này; Huyền Trang rất giỏi về Phan tư và có hơn một bài tổng luận về văn phạm Phan, ngày nay còn thấy vững chắc (trang 162).

## CHƯƠNG X

Nālandā, thành phố chùa chiền  
(la cité monastique).

<sup>1</sup> Giáo sư Takatsumi nói Asanga và Vasubandhu sống khoảng 120-100 sau kỷ nguyên. Giáo sư Sylvain Lévi không quả quyết và coi sống vào thế kỷ thứ Năm sau kỷ nguyên.

đức  
hồi  
no  
qu  
chỗ  
rất  
Đo  
đo  
  
bất  
trà  
xã  
đức  
xã  
trà  
c  
c  
trà  
t, c  
  
x  
v  
nh  
nh  
ch  
  
bu  
trà  
P  
th  
G  
  
t  
l  
đ

Bản về, Huyền Trang ghé Nālandā lần thứ nhì, học đạo với một vị cao tăng tên Prajñābhaddra, thuộc phái Sarvāsivādā, và cao tăng Jayasena - thuộc phái Đại Thừa. Ông nghiên cứu nhiều về huyền học, Huyền Trang càng nhận thấy sự chưa rõ của đạo. Hai phái tương đối nhóm Đại Thừa (Mahāyanistes) có:

— Vijnānavāda Yogācāra, cả hai vị đều thuộc phái sư Cārabhadra, ông này học đạo của Asanga và Vasubandhu;

— trường Nāgārjuna cũng gọi trường école Mādhyamika, hay theo lối trung dung nhưng tuy trung dung, vẫn giữ các phê bình nghiêm và tuyệt đối.

Vì thấy sự chia rẽ ấy, nên Huyền Trang viết tập Houei-tsang-louen « Hội tông luận » dung hòa hai phái và được cả hai phái chấp nhận là ôn hòa.

## CHƯƠNG XI

Ông vua kiêm thi sĩ Harsha  
(Harsha, le roi poète).

Quốc vương Harsha, vừa là một đại văn hào, vừa là một dũng mãnh quân. Sạch kẻ người và thân hổ thi, trước một Huyền Trang, ông lấy ra cho hết đến cả ngọc đang đeo trong mình và áo mặc. Tháng tư năm 648, quốc vương Harsha lên Huyền Trang lên đường Đông du. Nhưng bốn năm sau, ông bị một tên phản tác thi Tứ Hy xứ Ấn Độ làm cảnh loạn lỵ và không có một minh quân nào sáng suốt như Harsha nữa.

## CHƯƠNG XII

Từ Pamir đến Đôn hoàng  
(Touen-Houang).

Trương 223, có nhắc tên một nguyên soái Đường triều là A-che-na Chō-eul và tên phó soái là Sie Wan-peï kéo binh để chinh phạt xứ Khotan.

Tại Đôn hoàng, có Thiên Phật động (Ts'ien-Fo tong). Nhiều phần nhiều di tích tìm được tại Đôn hoàng đều đem

về trưng bày nơi viện bảo tàng Guimet (Paris) do phái đoàn P. Pelliot tải về, một phần khác bày tại viện British Museum bên Anh quốc do phái đoàn Sir Aurel Stein mang về.

Xuân 645, Huyền Trang về gần đến Trường An. Tiếp rước trọng thiếp. Các bảo vật bảo kính được rước về Hoàng Phủ Tự (Hong-fu-sseu). Vài ngày sau, Huyền Trang được cho vào hệ kiến dục vua Đường Thái Tông, tại Phụng lâu điện (Palais du Phénix) ở Lạc Dương thành. Thái Tông xá tội cho Huyền Trang, vì mười bốn năm trước, đã vì lệnh vua, đi thỉnh kinh và làm cuộc Tây du mà không xin phép thiên tử.

## CHƯƠNG XIII

Thịnh Đường

(La gloire des Tang).

Thái Tông đích phong chức cho Huyền Trang (tr. 239) nhưng thấy từ chối. Huyền Trang xin về tu chùa Thiếu Lâm Tự « Chao-jin-sseu » (Couvent du Petit Bois) để dịch cho xong sáu trăm bộ kinh mang về. Nhưng Thái Tông phán dạy cho ở chùa Hoàng Phủ Tự để gần gũi bề rông. Năm 648, Huyền Trang và môn đồ dịch xong bộ kinh thứ nhất từ tiếng Phạn (sanscrit) qua tiếng Trung Hoa, được vua Thái Tông đề tựa. Huyền Trang dâng vua sách tường thuật về cuộc hành trình Tây du của mình được vua khen.

Thái Tông sắc chỉ dạy cất cho Huyền Trang chùa Đại Từ Ân Tự « Fa-ts'eu ngen-sseu » (couvent de la Grande Bienfaisance).

Một đang dùng ba lần gươm chinh phục và độc chiếm một san hạ. Một đang dùng một tác thành thỉnh kinh Phật từ Tây phương về. Hai người nay về cảnh chiều, tuổi cao, kinh nghiệm nhiều, gặp nhau giữa đồ đường đời bóng xế, hàn hạc và say mê và kinh nhau vì câu chuyện triết lý.

Vua Thái Tông băng hà ngày 10 tháng bảy năm 649. An táng tại Li-ts'uan hiện ở Chen-si (Thiểm Tây). Ông vua anh hùng này sai đặt tiên lăng, hình đá mười bốn vị vua chư



hầu, từ ông quốc vương xứ Turkestan đến quốc vương Chiêm thành. Các thượng tướng và binh sĩ đều thương tiếc. Lão tướng A-che-na Chô-eul theo y phong tục của nước mình là tục Mãn châu (*vieille mode scytho tartare*) đòi chết theo vua để hồn mình được phò vua nơi chín suối.

Nay ông mình quân từng che chỗ cho mình đã an bóng, và mặc dầu vua Cao Tông xếp giữ một lòng mến yêu, Huyền Trang tự biết cho mình một an phận tu hành và không rời chùa Đại Tư Ân Tư. Thấy lo dịch kinh sợ e bỏ dở nửa đường. Mỗi sáng sớm thấy dịch một đoạn mới. Nếu trong ngày, vì một lẽ gì thấy không dịch xong phần đã định, thì đêm đến thầy thử dịch cho dứt đoạn đó xong rồi mới chu đi nữa. Khi nào gặp nhiều đoạn gút mắt kho dịch hay tối nghĩa, thầy đề do, đi tụng Phật, tụng tụng rồi trở lại làm việc, cu khi canh ba đã điểm ừ lâu, mở một bóng một đèn, thầy còn đọc lên những đoạn chữ Phạn và điểm son những câu sáng ngày sẽ dịch: trời mọc lên cao lúc nào thầy cũng không hay! Và ngay ngày, từ tối đến sáng, thầy lo xong phần sự, đem bạc một bữa cơm chay rau muối rồi thuyết pháp suốt bốn giờ liền tiếp cả nghĩa những quyển kinh mới. Các môn đồ đến nghe dạy, đứng chật cả những phòng kế luôn cả hành lang. Mặc dầu phần sự đa đoạn, lòng thầy phẳng lặng như mặt nước hồ thu và chỉ sát đó một lòng vì đạo của thầy thiết là thiết thạch. Con đư chửi thì giờ nào thì thầy danh đề cắt nghĩa những gì thầy đã mắt thấy tai nghe ben cõ. Đây, hoặc nhắc lại đoạn đương đủ từ, qua, hoặc bàn bạc cùng lắng hân về những học cao từ ngữ thầy đã gặp, những đạo uyên thâm thầy đã học. Những buổi khác thầy vắng mặt ở chùa là những buổi đối chầu hầu thánh chùa nơi bệ ngọc, chầu được Cao Tông hoàng đế. Nhưng ngày già sống sộc theo sau, bệnh cũ khi qua miền Pamir lại tái phát. Thấy Huyền Trang trở lại làng xưa, vắng ngôi như tổ phụ. Cha mẹ đã khuất bóng, thân bằng quyến thuộc thôn môn hạ trần, thầy chỉ còn lại một người chi. Hai chị em gặp nhau mừng mừng tủi tủi. Thầy nhớ

chị đưa ra mộ cha mẹ và tự tay thầy nhổ cỏ dại trên nấm mồ. Thầy lăm cuộc dãi dề sau chi và nullo cùng an giấc ngàn thu. Thầy sám đủ cả hôm sáng để san cho chị và cho thầy.

Năm 664, thầy vừa dịch xong một khúc kinh Phạn « Prajñā Pāramitā » (la Perfection de Sagesse), bỗng thầy thấy trong mình khác lạ. Thầy sai gọi các môn đồ tỵn lại, trối rằng « Thầy biết thầy sắp hạ cõi thế. Sau này, các đệ tử hãy đưa thầy về làng gần mộ ông ba. Lễ táng phải thật đơn giản, sơ lược. Một chiếc chiếu đủ rồi » (*Vous enveloppez mon corps dans une natte et vous le déposerez au sein d'une vallée, dans un lieu calme et solitaire : hãy gọi thầy trong manh chiếu, đặt thầy nằm giữa dòng, trên một chỗ vừa thanh vừa tịnh*). Thầy muốn đi cho được đến Lanchi hành hương dâng lễ cho đức Phật và đức Bồ tát; bàn về thầy nghĩ về dịch kinh và chỉ lo phần đạo. Trước giờ nhắm mắt, thầy thốt mấy câu như nằm mộng : « Ta thấy trước mắt ta một đóa hoa sen to lớn, vừa tươi màu sắc vừa trong suốt tinh thần. Thầy nói thầy thấy trong chiêm bao những người to lớn lường mình mặc áo lụa đủ màu, đến trang hoàng phòng dịch kinh bằng những trường gấm màn thêu ngũ sắc dình lộn trên châu. Thầy nói thầy đã làm xong phận sự, Huyền Trang này không tiếc hối gì, duy chỉ xin được đẩy cõn Tu di thế (Tushita), thác về gần cõi Phật, kiếp tái sinh được nương bóng chơn Thầy ». Thầy từ gia các môn đồ, nhậm một miếng cơm niệm « Nam mô ». Sắc mặt hồng hào y như trong giấc ngủ, toàn thân hiện ra một đạo hào quang.

Trong triều, vua Cao Tông hay được tin buồn, sắc chỉ dạy an táng thầy tại chùa Đại Tư Ân Tư đúng theo nghi lễ nhà Phật.

..

#### CHƯƠNG XIV

Những vị cao tăng từng vượt Nam Hải thỉnh kinh Phật.

Ngoài thầy Huyền Trang thỉnh kinh Tây phương đem

về Trung quốc, đi thuyền về nam, có những vị sau đây cũng đồng đi qua Tây phương Phật thành kinh, nhưng kẻ may người rủi:

1) Sư *Huan-tchao*, sanh tại *Chen-si* (Thiền Tây). Tây du năm 651. Học đạo tại *Nālandā*. Môn đệ của cao tăng *Jinaprabha* và *Kaśyapa*. *Huan-tchao* trở về Lạc Dương năm 664 (năm Huyền Trang tịch). Vừa tới nới đích kinh dịch chữ Phan ra chữ Trung quốc, kẻ có chỉ vua sai Tây du một chuyến nữa để rước danh y cho vua và hai thuộc. Gặp được danh y châu sang Trung Quốc trị bệnh cho Đại Đường hoàng đế, nhưng nhờ *Huan-tchao* nan lại hái thuốc. Gặp nạn xứ Tây Tạng gây chiến với Trung Hoa, có xứ A rập chen đường, nên *Huan-tchao* liền đạo tại Ấn độ, luồn ngoai sáu mươi, bỏ dở công trình và từ mang.

Pháp sư *Nghĩa Tịnh* (*Yi-tsing*) còn kể thêm nhiều sư tăng Cao ly, ông qua Tây phương học đạo, nhưng không ai trở về xứ được và đều mất lần trên đất Ấn.

2) Có sư *Tch'ung-min*, không đi đường bộ được nên đi đường biển. Đi tới Java và Sumatra, xuống thuyền ra khơi, thuyền đắm, không chín sang thuyền nhỏ, vẫn qui chấp tay lạy về hướng Tây và niệm kinh cho đến thuyền chìm mất dạng...

Nhưng cũng có người tốt số, khứ hồi bình an. Vào thế kỷ thứ VII, đường hàng hải, mặc dầu nguy hiểm, vẫn được đặc dụng, vì có thể nào xê dịch khác nữa? Những hải đạo bán đảo Đông Dương và Ấn độ đã có chỗ cho thuyền ghé bến nghỉ ngơi. Hai miền Bắc và Trung của nước An nam vẫn đặt dưới sự đô hộ của nhà Đường. Miền cực nam của bán đảo Đông Dương vẫn thuộc nước Chiêm thành và xem như lệ thuộc văn hóa Ấn. Kinh đô của Chiêm quốc khi ấy là thành *Indrapura*, tức là thành Trà Kiệu sau này bẹp lại với các đền thờ thần Civa của vùng Mỹ sơn đánh dấu một buổi cực thịnh của văn minh Cổ chiêm thành mà nay thi trấn còn lưu trữ trong viện bảo tàng Đà nẵng duy nhất. Tại sao người Chăm thế kỷ tư

VII khéo tay đến đồ tỳ, mà ngay nay còn chắt, lại suy kém đường này?

Từ Trung Hoa thuyền đi xuống về Tây, trải qua một nước chịu ảnh hưởng văn minh Ấn độ, đó là nước Chăm bô chia, chia ra trên có Chân Lạp (*Tchen-la*) là một tiểu bang thay chửa nước Phù Nam (*Fou-nan*) là tên cũ của vương quốc cơ-me của thế kỷ thứ IX. Phần gần biển của Chân Lạp là Thủy Chân Lạp, có kinh đô xưa là *Angkor-Borei* ở giáp giới ranh xứ Nam kỳ sau này, lại cũng như Chiêm thành, là hai vương quốc đứng trên đường hàng hải Trung Hoa qua Ấn độ. Tại xứ Cao miên này, vào thế kỷ thứ VII, đã có mọc lại rồi những cung điện đền đài bằng đá, chịu ảnh hưởng Ấn, và đó là kiến trúc Tiền Đế Thiên sau này.

3) Lúc ấy, có một nhà sư Trung Hoa tên *Ming-Yuan*, từ miền nam Trung quốc đi qua Bắc Việt, xuống thuyền sang đảo Java và đi lân ghé được Ceylan. *Ming Yuan* xuyt bị giết vì tội trộm « rương Phật » nhưng sau đó được tha...

4) Một nhà sư, người tỉnh Tứ Xuyên, tên *Yi-lang*, cung người em xuống thuyền tại Quảng Đông, đi ngang qua xứ Chân Lạp (*Fou-nan*) đến đảo Ceylan, tới *Dékhan* rồi mất tích không nghe nói đến nữa.

5) Một nhà sư gốc Tứ Xuyên, tên *Houei-ning* qua đảo Java (Châu va), học chữ Phan ba năm, thọ giáo cao tăng *Jñānabhadra*, qua tới Ấn độ rồi mất tích...

6) Một nhà sư gốc người Bắc Việt, tên âm là *Yun-K'i*, (Văn Kỳ) qua Java học đạo với *Jñānabhadra*, nói được Phan ngữ và tiếng Bà lai (*malais*, le *Kouen-louen*) rồi trụ ở miền lại xứ *Crivijaya* (tức Palembang hay Sumatra ngày nay).

7) Một sư nữa tên *Ta-tch'eng-tang*, một sư tên *Tao-li*, một ông nữa tên *Tao-lin* cùng với nhị vị cao tăng *Tche-hong* và *Wou-hing*, sống dưới đời bà Vũ Tắc Thiên đến tưng cả năm ông, từ Trung Hoa đi đường biển qua đảo Ceylan, nhưng đều ở luôn chùa *Nālandā* làm sư tăng, không trở về Trung quốc.

Phần đông các vị sư tăng Trung quốc đều nhắm đảo Ceylan làm đích, đến đó hạ thớt hương xem « rừng Phật » xong rồi mới lên đường qua thỉnh kinh bên Ấn độ. Số dĩ thầy Huyền Trang không qua viếng đảo Ceylan là vì lúc thầy ở Ấn độ thì bên đảo Ceylan có nội loạn nên thầy không qua đó được.

## CHƯƠNG XV

Cuộc Tây du của sư Nghĩa Tịnh (Yi-tsing).

Nổi tiếng nhất trong các cuộc Tây du thỉnh kinh Phật, sau Huyền Trang, là chuyến đi của sư Yi-tsing. Thầy sanh tại Trục-lệ (Tche-li) năm 634. Mùa thu năm 671, thầy xuống thuyền của người Ba tư tại Dương châu (Yang-tcheou), tới Giang tô (Kiang-sou), thuyền qua đến Sumatra, neo lại ở Crivijaya (Palemang) neo lại đó sáu tháng, qua Malaya neo thêm ba tháng nữa rồi thầy sang một chiếc thuyền khác của người dân Sumatra, xuống vịnh Bengale. Qua năm 673, tháng hai, thầy tới Tamralipti (Tamluk), ở lại đây một năm để trau dồi thêm Pạn ngữ rồi thầy qua xứ Magadha, gặp mặt nhà sư Trung Hoa Tu-tch'eng-teou, rồi gặp sư Wou-hing, loan là người đồng xứ, chỉ thành qua Tây phương tìm sư học đạo, như nhau. Sư Yi-tsing ở lại mười năm tại Nalanda rồi chia tay Wou-hing, cả hai đồng phân bộ trở về Trung Hoa, nhưng một người đi một ngã.

Sư Yi-tsing viết cảm hứng buổi Tây du của mình và cũng viết như tiền sử các vị cao tăng khác. Năm 680, Yi-tsing tới Crivijaya với mười ngàn xấp kinh sách viết bằng Phan tự. Thầy ở lại đó dịch kinh. Qua đến năm 689 thầy trở về Trung Hoa, có dắt theo một đệ tử; rồi trở qua Crivijaya ở lại đó chừng nửa năm năm chuyên lo dịch kinh cao vọng. Năm 695, thầy trở về Lạc Dương và được há Vũ Hậu (Vũ Tắc Thiên) tiếp rước trọng thể, cũng như mấy năm trước sư Huyền Trang đã được vua Đường đón tiếp cho yết kiến long nhàn.

Cao tăng Yi-tsing tịch năm 713, thọ 79 tuổi.

Từ trước 264, sách kể tích Vũ Tắc Thiên giết con, và vu tội cho chánh hậu. Trong đoạn này, nên so sánh với truyện Phần Dương diễn nghĩa của Tán và tôi ghi lại đây tên của hai nhơn vật trong truyện :

Sin King-ye : Từ Kinh Nghiếp

Lo Pin-Wang : Lạc Tân Vương

Nơi trước 267, Grousset nói rằng hiện nay tại Long-men (Long môn) còn một tượng Phật đá rất to và nhiều tượng khác nhỏ hơn, chạm trở lại như sống, do công trình chế tạo từ đời há Vũ Tắc Thiên (từ năm 672 đến 675 đời Đường). Cũng trang này, Grousset nhắc lịch một họ thái hậu triều Bắc Ngụy tên Wei Hou (Ngụy Hậu), soạn ngôi của con và trị vì từ năm 516 đến năm 528. Ngụy Hậu hung ác và dâm như Vũ Hậu. Và cũng như Vũ Hậu, lại tôn sùng đạo Phật hơn ai. Có lẽ vì lương tâm không yên, nên họ càng dữ họ càng dọn đường tu, trồng dâu trồng tằm kinh lớn tiếng càng khỏa lấp hành vi bất chánh và dâm là của mình. Đời xưa cho đến đời nay đều vậy. Ngụy Hậu và Vũ Hậu, Vi Hậu (vợ Trưng Tôn đời Đường), Lữ Hậu (vợ Hôn Cao tổ), Tào Hậu (vợ Hôn Phụng nhà Thanh) đều được trời phả thánh thông minh lẫn các quan trọng triều và rất giỏi về mặt cai trị nên các quan văn quí văn lạy và văn phục và hết lòng phò trợ. Cho đến một ngày nào các bà theo tiên đế đi châu Diêm vương, khi ấy các quan mới dám hó hé phê bình, và mấy câu họ viết vào sử dền dùng bút có tâm giám chưa thuộc độc. Ngụy Hậu đã từng sai sư Song Yun và sư Houei-cheng đi thỉnh kinh Đại Thừa nơi vùng Gandharicenne bên Ấn Độ (năm 518-522) trước xa cuộc Tây du của thầy Tam Tang. Sau bà Vũ Hậu, có vợ Trưng Tôn là Vi Hậu tư thông với cháu Vũ Tắc Thiên là Wou San-szeu (Vũ Tam Tư). Một ông Hoàng đồng nhà Đường, giận quá dâm chết Vũ Tam Tư, năm 707 Tây lịch.

Hoàng Tử Li Long-ki. — Năm 710, Li Long-ki kéo binh nhập thăm cung và bắt chết bà hoàng hậu chuyên quyền và lộng loạn. Long-ki lấy đầu hoàng hậu bêu



cho dân chúng xem, và đưa cha trở lên ngôi báu là vua Jinei-tsong (trị vì năm 711) Năm sau Long ki tức vị thế vua cha và đó là vua Huyền Tông (Hinan-tsong) hay Đường Minh Hoàng (Ming-houang), trị vì từ năm 712 đến năm 755. Minh Hoàng là một đấng minh quân, có điểm phúc là lung la trong đời ông biết bốn danh nhưn bất hủ.

1) Một mỹ nhưn tuyệt sắc: Dương Quý Phi; 2) một thi sĩ vô song, Lý Thái Bạch; 3) một danh tướng vô địch, Quách Tử Nghi; 4) một loạn thần... hai ông bỏ ngôi chạy chết là thăng dương như nghịch tử An Lộc Sơn. Nhưng có An Lộc Sơn mới thấy phước lớn của Minh Hoàng, không có đấng loạn thần thì dân thấy đời không phải là toàn gấm thêu lụa tốt, mà phải lâu lâu có một sợi chỉ xấu kẻ vào mới phải là đời.

Trương 270, nhắc Tam Tạng có một học trò nước Nhật Bản, tên Doshō, xin thọ giáo năm 653, sau đem về xir đạo gọi Yogacāna (doctrine Hossō).

Năm 658 có một sư tăng Nhật khác tên Chitsū qua Trung Hoa nghiên cứu Phật giáo nhưng sách không biên chép gì khác.

Nước Nhật bản được hai ông Shōtoku Taishi (592-621) và prince Nakanoē (645-671) chấn hưng Phật giáo.

Ngôi chùa danh tiếng Hōryūji, lập năm 607, trào vua Shōtoku Taishi, là di đấng được tinh thần Phật giáo, trong khi bên Ấn độ và tại Trung Hoa đạo Phật lu dần.

•••

Sách ông Rene Grousset, nói những đoạn sau, đi sâu vào triết lý và trở nên khó đọc. Tôi dịch không nổi và không muốn dân đọc chữ độc giả nên đánh bỏ dở nơi đây. Cũng như về các danh từ tiếng Trung Hoa viết theo Pháp ngữ, cái nào tôi biết chắc thì âm lại tiếng Việt, cái nào không biết vì không có âm chữ Hán dễ dò thì đánh bỏ trống, xin chư quân miễn tội, và tự bỏ tục cho. Nhưng là tôi không dám dịch ầu: *Shan-si* là Sơn Tây; *Shen-si* là Thiểm Tây;

*Hō-nan* là Hồ-nam, *Hou-nan* là Hồ-nam, chỉ khác nhau một vài nét. Nam xưa lời dịch *Lin Yu-tang* là Lâm Ngọc Đường, cách vài năm sau tôi mới hiểu đó là Lâm Ngữ Đường; từ đó tôi thấy tôi dốt quá nên không dám dịch như vậy nữa. Tốt hơn là chưa hiểu mà li tội hơn.

Tôi có thấy một cuốn sách Pháp in năm 1836 « *Foë koué ki* » (Phật quốc ký) là cuộc Tây du của cao tăng Thích Pháp Hiền, xin mạch với các nhà biên sách nên tìm đọc hoặc thư viện quốc gia hoặc nhà riêng các học giả. Nhan sách là:

« *FOE KOUÉ KI, ou Relation des Royaumes Bouddhiques: voyage dans la Tartarie, dans l'Afghanistan et dans l'Inde, exécuté à la fin du IV<sup>e</sup> siècle par CHY FÀ HIAN traduit du chinois et commenté par M. Abel Rieuusat, Paris, Imprimerie Royale 1836.* »

## 9. — Chung quanh vấn đề biên soạn Tiểu sử Nguyễn Trung Trực, cũng như của các nhân vật lịch sử khác.

(Đóng lên đầu tập san Sử Địa số 12 năm 1965)

Dã V. — Nơi bài đầu trong tập này, chúng tôi đã nêu vấn đề viết sử phải nên thận trọng từ lý lẽ chút. Nay xin trở lại với lý do lấy việc viết tiểu sử cụ Nguyễn Trung Trực làm nêu.

..

Gẫm lại cho kỹ, nước Việt ta, tuy nhỏ, hay hơi vi nhỏ, nên cái chi cũng phải to đậm, nói lớn lối, đúng với câu: «mặt ít ruồi nhiều».

Ngày xưa, vua chúa ta xưng «phủ hữu tứ hải». Ngày nay bọn con cháu như chúng ta phải ăn cơm viện trợ.

Tự hào xưng có «hồn ngàn năm văn hiến» chung qui tránh không khỏi «học như viết mượn». Trước học chữ Tàu, kế học chữ Tây, rồi đến chữ Ăng-lê, tiếng Mỹ. Có thứ tiếng của ông bà để lại, khi nói thì gương gập mặt cười. Có thứ chữ hôm thì quên hết, trăm người không có đến một, biết nó. Được một gia tài rất lớn của người ta để lại, — tôi muốn nói chữ quốc ngữ, — thì tuy dùng mà lại vong ơn. Khi dùng có người lại làm tăng, sửa và viết theo ý muốn. Trong nước có ba vùng thì viết ba lối khác nhau, không bao giờ thống nhất; viết sai thì chớ mà lại chê «chữ nghĩa rắc rối»; trong số người chê, thành này cũng có trong đó chớ chẳng không!

Và không phải đợi đến hôm nay mới khui ra tại Sài Gòn có cái nhà chưa đồ xưa, mà ít người biết giá trị của nó. Đồng đồng cu môn gì không thích, không ưa, tỷ như một ché đồ bất hạp hơn, (ché đồ hiến chương Vũng Tàu), một môn thuế khó chịu (thuế kiểm nước), đôi hũ đồ không nơi, lại nói « Hãy cho nó vào viện bảo tàng » ! Nếu mãi nói như thế, một ngày kia, trong văn chương, rắc làm sao hỏi cho hết ? Cũng như các nước đều in hình danh nhân của họ trên tờ giấy bạc mà mấy có sao. Đến phiên mình, nghe hoài mỗi bữa : « Nhờ Trần Hưng Đạo » mà êm chuyện. Ông Lê Văn Duyệt giúp tôi tình xong việc rồi », vân vân... nghe ra bất kinh làm sao. Mà bầm miêng thế gian làm sao được vì cái tệ đoán làm dụng danh từ nó đã tràn đồng.

Trở lại cái viện bảo tàng được đem lên hàng « quốc gia Việt Nam » so đi sánh lại, nó còn thua xa nhiều nhà các nước đồng chạ, xin lấy viện cu lao Đài Bắc để nói cho dễ hiểu : bên ta, ta kẻ chữ vàng « Viện bảo tàng quốc gia Việt Nam » và ông chủ nhà, in danh thiếp, tự xưng « Giám đốc » ! Trong khi ấy, nhờ cho kỹ, cái nước người ta lúc trước, mỗi mỗi đều xưng « vĩ đại », kỳ này lại khiêm tốn quá mức, bởi vậy, cái nhà chưa đồ cũ, môn nào môn nấy đọc nhãn hiệu mà lạnh mình : đồ cổ đồng đời Thương Ân, đồ gốm Đường Tống, ấn ngọc Mãn Thanh, vân vân, thế mà phen này họ dè dặt xưng « Bạc vật quán », và ông chủ nhà vẫn xưng « quán trưởng » ! Xin đừng đọc lớn, lão quán tro g Lạc Văn Tiên, tại hơn xa các Trình Hàm và các Bùi Kiêm đương thời, lão quán sẽ cười cho bẽ bưng.

Vô phúc hơn nữa, là khi nhắc đến sự tích một người chết, chết cho nước, chưa quá một trăm năm (1868), thì sự tích như của ông Nguyễn Trung Trục tôi nói đây, đã lu mờ phai lợt, muốn tưởng niệm đến diện mạo con người anh hùng khi tiết năm xưa, cũng không thấy đâu còn ghi vẽ lại. Những khuôn mặt còn thấy đề danh lại, thì toàn là « mặt mốc bình thân ». Mấy năm về trước, hồi Tây còn, thì ngoài Bắc trong sách dạy học trò và trong chùa đình

còn nhắc chơn dung cụ Thiệu, cụ Hoàng ở Thái Hà ấp. Vòng Huế tôi còn thấy mới đây bỏ đồ hát a phiên đời hầu học trau và Linh Nguyễn Thân, một tay khét tiếng giết hai đồng bao không biết mấy ngàn mẫu muôn người, sanh tiền lại được tặng là « cốp miền Trung ». Cũng như trong Nam này, ai đi xuống miền Lâm Be, thuộc tỉnh Mỹ Tho, đều biết ngôi mộ một Tổng đốc, họ Trần, xưa giết dân kháng chiến như chém chuối cây, và khi chết dân chôn đứng, không hiểu ý muốn nói gì ? Một ông khác nữa, cũng trong Nam, xuất thân làm họ trưởng, rồi nháp nhà lang sa, được phong Tổng đốc hàm, nay không hiểu sao hỏi đồng thành phố Chợ Lớn vẫn còn đề tên sừng sừng trên một con đại lộ lớn như, trong khi một trung thần như Nguyễn Tri Phương danh chiù lép ở con đường kém quan trọng hơn. Ông có tên trên con đường lớn đây, khi công danh đã tốt đó, quên việc mình bán nước, lại làm cho anh khoe mình không ai bì kịp nên sai chạm trước ngõ một câu đối thách thức :

« Trong Chợ Lớn, có nhà họ Đỗ : đồ một nhà ngừ phước tam đa ; (hình như ông sanh năm trai ba gái), nên ngụ ý treo giải thưởng cho ai tìm câu đối hay và xưng với câu này. Một hôm, có một miếng giấy dán đáp lại.

« Cù lao Hống có lũ thàng phung, phun một lũ cừu trùng bát nhả ».

Trong Nam vẫn không phân biệt « phung » và « phun », có g hay không g có cần, cho nên câu đối sai được. Khi nói sáng ngày, câu đối và câu đáp đều được quan lớn chủ nhà đẹp lòng... và cấm không cho nhắc đến nữa. Viết đến đây, tôi bỗng nhớ má ganh cái sự giàu tài hèn của nước Pháp chẳng hạn. Thứ lạt chơi cuối tự điển nhỏ bé « Petit Larousse » của họ. Tuy nhỏ, mà đủ làm gương răn mình. Nơi phần lịch sử, mỗi trang đều có in hình bập dấp : không kể hình vua chúa của họ, đề danh được từ hình vua Clovis (mất năm 511 Tây lịch) đến vua Louis XVI, chết trên đoạn đầu đài năm 1793, dưới lưỡi gươm mây mây



năm Cách Mạng Pháp. Thập chi các mụ de Châteauroux, de Pompadour, du Barry, toàn là những ái phi ban chánh thức của vua Louis XV mà cũng có hình nhĩ nhĩ cho hậu thế ngắm nghía. Ai tọc mạch muốn xem nhiều nữa, tôi xin chỉ cho : trong cuốn Petit Larousse, bản in năm 1939, nơi : — Trương 1521, có hình chúa tể Trung Hoa đỏ, Mao Tse-toung (Mao Trạch Đông) :

— Trương 1426, có tiền sử gãy gọn làm bảy hàng, nhưng không đề hình, của (ai biết không?), của ông Hồ Chi-Minh.

— Và Trương 1315, có tiền sử bốn hàng, nhưng cũng không có hình, của ông Ngô Đình Diệm, mất chữ lót, còn vồn vồn Ngô Diệm.

Nhưng hơi dân mà kể những việc nước ngoài. Họ Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân, Trần Bá Lộc đều có hình chụp và in trong sách. Trái lại và vô phước cho ai hiếu học, những nhơn vật lịch sử có hình đề lưu hậu thế, thì vẫn không có : Trương công Định, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Trung Trực... Nực cười hơn nữa, xin kể cho trời, tuy gần ngoại đề, số là lối biết một sự tích ngộ ngộ của một hình đồng của một nước láng giềng họ, hãy họ sang họ như ông thần, mà họ không đề nguyên do của pho hình ấy quả là một trò cười chưa chát. Số là sau khi ký kết hòa ước từ đem nước mình chín sự bảo hộ của nước Pháp thì ông vua da đen này, cách ít năm sau, thăng hạ. Triều đình nước ấy bên gởi thơ qua mẫn quốc yêu cầu đúc cho một tượng hắc đồng đồ tạc hình ông tiên đế đã tiến du theo bên tổ. Cũng vừa lúc ấy, bên Pháp dân chúng họ bệ pho tượng của một vị hoàng đế của họ vừa bị truất phế đang tượng chưa kịp phá vỡ. Nên nhờ một người dân thổ ẩm no ngủ kỹ như vua Miên thì có khác mấy ông vua Tây, vẫn y một cỡ « hung phệ thùng nước lèo » gần đúng nị tắc và cân lượng như nhau. Huống hồ gì nay triều đình Miên lại cần dân trong thơ phải tạc tượng tiên đế, « minh ngời tuần mã và ăn vận áo phục vũ quan cho thật uy nghi ». Thiết là đúng câu « buồn

ngủ lại gặp chiều manh », cái số anh thợ đúc lang sa thần tài gõ cửa. Sản hình Napoléon III chưa kịp nấu lấy đồng — « vạm vỡ to con, mặc sắc phục đại tướng ngồi trên ngựa khỏe », nay căn cứ theo hình chụp cho thấy ông tiên đế Miên cũng to lớn không thua ông vua Tây kia, thêm có lời dẫn phải tạc hình kiểu « tương kỳ mã », nhơn thợ Pháp bèn « a-lê-húp » (allez l'hop!) một tượng cũ ra xài công khai mà lại còn được cảm ơn và ban thưởng « mề đai cốm giệp » ! Và lại cựu hoàng Miên có chức danh dự « hàm nguyên soái » trong đạo binh lệ dương của mẫn quốc, còn vua cũ Pháp vẫn chính cống là soái tướng thực thụ trở nên hoàng đế của nước Phú lang sa, hai ông phốp phạp mập mạp như nhau, còn về ngựa thì ngựa nào như ngựa nấy, cho nên việc tạc hình « lý miên hoàn chứa » quả là dễ ợt. Anh thợ bèn lấy cửa bên cửa phải cái đầu lâu ông hoàng đế Pháp, cho vào nồi nấu lấy đồng lại rồi cũng dung bao nhiêu số lượng đồng đó đúc một cái đầu lâu khác, có râu nganh trề trông thái giống tiên đế Miên, ráp lại cở hình đồng như cũ, hàn chày kỹ càng, giữa chạm tạc thật quăn cho thật giống mớ tóc Thỏ, chụp lên đầu một cái kim khâu hình chiếc thap bảy tầng, khiến cho tiền thân hình đồng vốn của Napoleon III nay hoa kiếp biến ra tượng Norodom thiết thọ. Thân ngự trên tuần mã hùng dũng, tay nắm cương tay vịn bảo kiếm, làm liệt oai phong, sai khi đăng đẳng, đầu Nặc Tà có linh cũng khó phân chơn giả. Đó rồi họ chở tượng qua xứ Chùa Tháp, dựng nó lên trên một bệ cao xây bằng thứ đá vân thạch đặc liền, họ tôn sùng kính cẩn xem đó là hiện thân của đồng vua con cháu đồng ngự trị năm xưa trên Đế Thiên Đế Thích. Nhưng ác nghiệt thay loài chim chóc không biết kính nể vua Miên. Lâu ngày cò vạc ăn đêm đến đậu trên đầu trên vai vua và phóng uế làm hoen ố tượng đồng quý, nhơn dân Chăm bủ chia giạt loài chim hỗn, ben dạo tiền xây thêm một cái nóc ngói thật cao che phủ lên trên toàn diện, đề giữ gìn và truyền từ lưu tồn một pho tượng ông vua Pháp chấp,

minh thì mình Tây đầu thì đầu ông vua da đen nước ra cấp dưỡng.

Vài thì da khác, tỷ như trong trọn bộ sử Việt, đồ ai biết nước ta còn lưu lại chơn dung nhưn vật lịch sử được bao nhiêu người?

Theo chỗ tôi biết, chỉ có vồn vẹn những vài nhưn vật sau đây.

1) Như hình vua Quang Trung, do thợ Tàn đời Kiền Long vẽ năm 1790. Ngặt nổi sau rõ lại, thì đó là hình Quang Trung giả, của cháu vua đi thế sang Tàu, và như vậy không thể gọi đó là tượng vua Quang Trung được (xem Đồng Thanh tạp chí số 1 ngày 1-7-1932);

2) Hình Nguyễn Trãi do thợ Trung Hoa vẽ, có in lại trong báo Nam Phong năm trước;

3) Hình vua Gia Long, đầu đội mũ tròn, hình này tôi thấy tại Tôn Như phủ ở Huế;

4) Hình đức Hàm Nghi, chít khăn đen mặt ngó nghiêng, tôi thấy năm trước tại phủ thờ Thần Trọng Huệ ở Huế;

5) Hình đức Thành Thái, ngự xe song mã, vắn áo phục, đầu đội nón trắng kiểu thuộc địa (casque colonial), cũng thấy tại nhà thờ Thần Trọng Huệ;

6) Hình ba ông sớ thần sang Pháp đòi chuộc ba tỉnh Miền Đông Nam kỳ: Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ và Ngụy Khắc Đản. Ba hình này rõ rệt nhất, do thợ Tây chụp và các sách báo có in đi họa lại nhiều lần;

7) Hình vua Duy Tân, lúc còn ấu niên, đăng trong tập «Huế, đó thành hiếu cổ» hiện tôi còn giữ kỹ tại nhà;

8) Hình đức Đồng Khánh cũng thấy trong tập «Đó thành Hiếu cổ» (Bulletin des Amis du vieux Huế);

9) Các hình khác chưa kể được hết, lại nữa cũng không quan trọng mấy, vì đều là hình các quan lớn quan Thượng gần đây (hình Nguyễn Hữu Đốc, Trương Như Cương, Tôn Thất Hân, Nguyễn Hữu Bài). Chung qui hình cũ sót lại thì đếm không đầy mười ngón tay. Đến như hình đức Dục Tôn (Tự Đức) đã thấy trong đại họa báo Pháp (L'illustra-

tion) năm xưa, thì tôi cũng lấy làm ngờ, vì vua Tự Đức có tiếng là nho nhã người, có đạo vắn vớ râu ria như râu Ngụy Khắc Đản? Theo tôi đây cũng là hình của tờ Đại Hòa báo giả tạo, và hình chắc chắn do máy ảnh chụp lại có lẽ có từ đời đức Đồng Khánh trở lại đây thôi.

Quả thật hình kỷ niệm cổ nhưn nước nhà không dễ gì tìm. Gần đây, tỉnh Gia định muốn tái lập chơn dung đức Tả Quân Lê Văn Duyệt, nhưng cũng đành thúc thủ. Luôn đây xin nói một chuyện rất gần, kể về sự đi tìm tài liệu và hình ảnh nhưn nhưn vật lịch sử. Trong Nam, lúc tôi còn nhỏ, rất thịnh hành sự nói thơ và quảng cáo ngầm cho sự chống Tây, do những người mua loa đàn độc huyền, phần nhiều là người Quảng Nam trình bày bằng cách ăn xin hát dạo;

a) Thơ Câu Hai Miên (Huỳnh công Miên), lúc con của Huỳnh công Tấn, lãnh binh trào Pháp. Nực cười, cha thì đầu hàng Tây, giúp Tây bắt giết những người chống cự với Tây. Trái lại con là Hai Miên, bán đầu cho đi học bên Pháp, thì đầu trở về xứ cho đi theo đạo binh Trần Bá Lộc để ruồng bắt người kháng chiến, nhưng sau một thời gian còn tình ngộ, thôi làm việc cho Pháp và suốt đời làm việc tế khổn pho nguy, giúp kẻ xấu trung trị bọn gian tà ý chống hiếp cô, nhất là ý cô nghề võ và thích đánh lộn với Tây, hạ Tây cho bỏ ghét mà Tây vẫn không làm gì Câu được. Tương truyền Tây nó nhớ công của lãnh binh Tấn nên mỗi lần câu Hai Miên có việc bị đưa đến cô hót, thì tức khắc có tham bện tỉnh trưởng can thiệp, đã không làm tội mà chớ, thêm hết tiền lai cho tiền xài, cô hót ngân quá không bắt nữa và dân chúng đời đó đã tặng Câu Hai chữ «lưu linh miễn tử» và phong Câu «đạo xứ hữu tiền» như Lý Bạch đời Đường. Câu Hai Miên đã thạc nhưng danh còn tồn tại. Có tập thơ Câu Hai Miên còn bán khắp các vỉa hè Sài Gòn, và nơi nghĩa địa công giáo vùng Cầu Kho, ngõ đường Phát Diệm đi vô, còn ngôi mộ xây ở được

bì nhà phố che gần lấp, nhờ đọc bìa mở mới biết lên câu viết MIỀN không « G » (truyền miền văn viết, lâu dài).

h) Thơ Sáu Trọng, một tên bồi bàn làm cho Tây, có vợ có chút nhan sắc là con Hai Đầu. Trọng bị vợ phụ phang và cầm súng, lấy Tây. Trọng là tên bồi dọn bàn, mà con có gan ruột, dám giết lấy để lãnh án tử hình. Tuy bị gươm may chết đầu nhưng danh còn lại. Lang dao hóa xem Trọng là người nên bắt chước, và cuốn « thơ Sáu Trọng » lớp xưa, đọc lên, lại hiểu là kháng Tây, và Tây là kẻ thù, hạ được thằng nhỏ là đáng mặt « anh hùng ».

c) Thơ thầy thông Chánh, bản Biện lý ở Trà Vinh, giữa đám vui đưa ngựa. Năm 1966, nhờ dịp may tôi tìm được trong một cuốn sách Pháp tặng từ tại kho sách thư viện Hội Cổ Học Đông Dương, ở chung với viện bảo tàng Sài Gòn, hai bức hình chụp còn lâu lâu, một bức cho thấy thầy thông Chánh ngồi trên ghế đầu chung quanh có lính mà ta đứng và ngồi bao vây, bức thứ nhì chụp lúc thầy

1 Muốn viếng mộ, xin đi ngõ Phát Diệm, hẻm vào Hẻm Lan, ngã ba địa Cầu Kho. Mộ bia bằng đá xanh, đọc:

Tốt tr. Mậu tuất, Đông trư. Huân.

Cô công Lĩnh binh Hách trưởng tử, Huỳnh công Miền chỉ mộ  
Trưởng nữ. Huân thị Hữu

Câu lên mộ trước mộ

« Trục oan oan tu tử thế phùng.

« B. tủy xôn trướng khởi tiền long.

Bốn câu lên mộ ở tư lự, chữ mất chữ con. Một câu đọc được:

« Vọng k. ết kỷ. ất. ất. ất.

« Miền phùng khai hạ chầu.

Trên bia chạm « 1899 » và hai chữ « Đại Nam ». Nhưng khảo từ co Wigger, câu « Mậu tuất » là năm 1898 Tây lịch, còn năm 1899 đã qua năm Kỷ hợi

Tôi nghĩ cho Lão Hai, Mộ phần con trong những câu « Cô công Lĩnh binh trưởng tử »? Con của nhiên tâm sự đem sống mộ, ai biết nó giết ai? Con « thơ » (gười « có đũa ») phần là tẩu sử đúng như sự thật. Và sự thật, ai sau này khám phá ra, nếu không, sử xanh Nam k. vẫn còn khuyết và sai l. e. mãi

(Tài liệu buổi viếng mộ ngày 2-XI-1968

(12-1-Mậu-thân), cũng đi với: Sơn Nam, Hà Huy Hà,

Phong Vân, Quốc Phụng và tác giả)

thông Chánh sắp sửa bị đưa ra pháp trường cho gươm may chết đầu. Hai tai lộn này rất quan trọng, nhờ đó mà biết được:

a) Xem trong hình, thấy thầy thông Chánh không ốm; trái lại thấy thầy tóc hơi ngắn, bộ tịch mạnh khỏe. Như vậy thì cái tin đồn bấy lâu rằng Tây cho thầy uống thuốc lam cho rụng răng để thầy không tư tư được trong lúc bị giam ở khám đường, tin ấy là tin dỏm. Cho đến bao giờ, người chúng ta có tánh ưa bịa chuyện. Hễ không ai tra cứu được thì bịa đặt chuyện này chuyện kia, một nửa để tỏ ra mình thông thạo cái gì cũng biết, một nửa để có dịp nói dỏm cho sướng lỗ miệng. Lâu ngày thành tật lộn la nói lạo một cách không cần thiết và phụ phàm. Tại ấy bây giờ lại bành trướng thêm nữa, như là trong buổi chiến tranh đây đây, nó núp chung với những tin đồn thất thiệt.

b) Người lấy búp dỏ không hung khinh để thầy thông Chánh, mặc dầu thầy hạ sát một đồng bào của chúng, vì dưới hai bức ảnh nói đây, Tây viết: « exécution de l'Annamite CHANH » (cuộc xử chém người An Nam tên CHANH), bồi hễ trong văn trọng, nếu không gọi tên tu tên pl am, và gọi « người An Nam »; hình kh. e. u. i. n. đ. e. « CHANH, l'assassin de M. JABOIN, procureur de la République à Trà Vinh », (CHANH, kẻ ám sát M. JABOIN, quan biện lý ở Trà Vinh).

-Nghĩ cho buổi Tây mới qua đây, hống hách là thường, thế mà câu văn vẫn viết sạch sẽ, như vậy là không ý khinh bạc và đã nể trọng người mình lắm chứ? Hỏi thăm kỹ lại, Thầy Chanh giết b. e. n. l. y. Tây là vì lão này, hết chỗ chơi, lại nhe vợ cứng của l. i. y. ma mo! Lão chết bị gươm may chém, mà dân không giết và hiều trái ngược ý muốn của Tây. Dân xem gương thấy Chanh là người hung, dám ăn dám làm, không như nhiều người, vợ đem dâng cho Tây cho Mèo mượn món đồ chơi dỏm nhất, lại còn hãnh diện! Kể lại khi ta bắt được hai tai lộn về thầy Chánh, lại biết chắc việc ấy xảy ra năm 1893, tôi mừng như ai cho



vàng, lật đật ôm cuốn sách đến nhờ một bạn thân và chuyên môn hành nghề, chụp cho tôi hai kiểu ảnh mỹ thuật, y hệt trong sách cũ, tôi định phen này sẽ làm một cu động trời hết sức xang-xi-xo-nen (sensational) là sẽ trình bày lại kỹ càng và khoa học vụ án «Thầy Thông Chánh bắt biên lý Táy», vừa có hình chứng minh vừa có bài thơ bài vè để ngâm nga và đọc chơ, vừa có tài liệu đích xác là bản án Tòa để dò xem cách xử tụng của Táy xưa... Nhưng cái hứng của tôi, vừa tới đây, đã tụt ngòi.

a) Tôi muốn tìm lại bài vè nguyên văn bài thơ lục bát, lúc nhờ tôi đã được nghe đầy đủ tại, do mấy anh mà đơn độc hayền ngồi nói thơ tại chợ Sóc Trăng, nơi các ngà tư đường hay gần các tiệm bút á phen. Thơ lục bát ấy kể lại rành rọt sự tích thầy thông Chánh vì sao xạch sung bản Tây biên lý. Tôi tổ chức một bữa tiệc tại nhà. Các anh em có mặt, trong số có một bạn gốc gác ở tỉnh Bến Tre, một bạn nữa ở Trà Vinh, và một bạn nhỏ khác nữa ở Rach Giá, ba bạn đều hứa định mình tìm giùm bản thơ tôi đang cần dùng. Nhưng cho đến hôm nay, như nước chảy qua cầu, việc đâu con đó. Thầy thông Chánh không có số di dân thái sớm. Bản thơ nói về thầy, nay tôi chỉ nhớ được vài câu khởi đầu :

- Nhặt trính VĨNH KỶ dợt ra,
- Chép làm một bản đề mà xem chơi ;
- Trá Vinh nhiều kẻ kỷ tài,
- Có thầy thông Chánh, thiệt người lớn gan.....

nhờ đến đây rồi hết. Tôi không nhớ được mà các bạn của tôi, như bữa nay có động dao động thớt thì mới cho thấy mặt. Cái câu « Anh Vương cư yên tâm. Bề đó cho các em Anh đừng lo. Hễ tôi về tới xứ sở, tôi hỏi lại kỹ rồi chép ngay gởi lên anh lập tức. » Câu ấy tôi còn nghe văng vẳng bên tai nhưng tôi cũng biết đư nên không lấy làm lạ lắm. Ban tôi người nào cũng già thê dai từ, việc nhà lo không hết, lo chỉ việc thầy thông Chánh chệt đư mục xương. Và cũng vì người mình qua thơ ư với văn chương

cho nên lần hồi các bài văn truyền khẩu không làm sao sưu tầm lại đủ.

b) Tôi chuyên đi tìm bài vè, tôi nhớ lại cần có một bản sao lục án tòa để giải thích nguyên do thầy thông Chánh vì sao trở nên một tên sát nhân. Tôi hy vọng trần trử và nghĩ trong bụng vốn là cửa công, như là toa án, làm gì cũng đúng đắn hơn mấy anh bạn kia. Muốn lên Pháp đình, tôi không dám ăn mặc lôi thôi như hằng bữa, tôi phải chỉnh tề y phục và lễ phép lên Tòa xin in một ông Chuồng lý toa phá án, có hững là huân và cao cờ một bức. Khi tôi trình bày câu chuyện, ông gác gác đầu và nhón thân đưa tôi ra cửa, với câu đi dặt thưng lữ trên miệng các quan « Hãy về, tôi sẽ cho lục... » Lục cách nào mà sau đó ông Chuồng lý về hưu và trót mấy năm đã qua, bản án đại tự (grosse), về vụ xử đại hình thầy thông Chánh, cho đến nay, nước cứ trôi qua cầu, mà tôi xin sao lục mấy lần mà vẫn không thấy mặt.

— Không biết bản án ấy thật đã lạc mất, hoặc bị mối mọt ăn, hoặc có kẻ nào chột mắt. Như vậy thì số phận văn khố Pháp đình không hơn gì số phận văn khố quốc gia, văn khố từ Hà Nội mang vào ? Và đó là lỗi tại ai ? (Archives nationales mà ??)

— Hoặc vẫn còn đó, nhưng vì sợ huì bầm, sợ vi trùng hơn sợ một ông quan hiền sắp về hưu, nên lệnh ông đã không còn hiệu lực ? Nói đến thêm buồn !

Người công chức coi về văn khố, nếu không chịu khó moi tìm tài liệu là không làm hết phận sự. Nếu chớ có chút lễ « thay cục xà bông rửa tay » thì đó là việc khác. Vốn là Pháp đình, tôi không dám có ý nghĩ gì hầy. Giữ nét hiem nhưng làm huếng, làm việc chừa xuống, trả lời phứt « không có hay không hầy » thì tệ hại và tội nghiệp cho người cần dùng lắm.

Những mần sa đá, mà gần như lạc đề. Trở lại tiền sử Nguyễn Trương Trục, phải như nhận là khó viết cho đầy đủ. Một là chanh phũ Nam triều không để tài liệu nào về

miền Nam. Trong khi ấy, chánh phủ Pháp thì tài liệu quá rời rạc: kẻ vẫn thư vẫn khố cũ thuộc về lịch sử thì như:

— Vào buổi đầu, năm 1868, lúc ông Trục qui thiên, quan cai trị trong Nam cũng vừa là quan Toa. Hết võ quan hải quân cầm quyền chính phục và sinh sát, đến lượt quan tham biện vừa làm bên Bộ vừa kiêm bên Niết. Sau đó mới phân chia quyền cai trị và quyền xử đoán ra riêng biệt. Rồi sau nữa tách ra có sở hem phong, sở cảnh sát, văn vãn, chừng ấy mới là quá phức tạp. Một tài liệu còn con thuộc về lớp trước, thời Pháp thuộc, nay thử muốn tra tìm, phải tốn công sao lục, và sự tìm được còn tùy nhiều may rủi:

— văn khố bộ Thủy binh Pháp giữ một mô (archives du Ministère de la Marine française);

— văn khố bộ Thuộc địa Pháp giữ một mô (archives du Ministère des Colonies à Paris);

— văn khố hội Ngoại quốc truyền giáo (archives de la Société des missions étrangères), về các việc như bắt đạo, truyền bá đạo Thiên chúa, v.v...

— văn khố phủ Toàn quyền Đông Dương Pháp, sau này trở nên văn khố quốc gia Việt Nam, trước tru sở đặt tại Hà Nội, rồi chuyển di về Sài Gòn. Tài liệu văn khố này số phần xui xẻo lắm từ ngày tru sở Bộ Văn Hóa nhường chỗ cho Phủ Thủ Tướng, đương Thống Nhứt, thì phiên lơn không biết nay ở đâu, con hay hư hao mỗi một nhăm găm, làm sao chỉ cho đúng. (Xem bài kêu ca trong tạp san « Nghiên cứu văn học số 7-8 năm 1968 );

— văn khố tàng trữ tại số 34 đường Gia Long, Sài Gòn (trước gọi Nam ký san đôi gọi văn khố Nam phần Việt Nam);

— và nhiều văn khố nữa, như văn khố đường Nguyễn Du<sup>1</sup> sau bị đốt, đồng cảnh ngộ Văn khố quốc gia, nay

<sup>1</sup> Trục sử 72 Nguyễn Du trước đây là trụ sở lưn trũ chính cũ. Văn khố quốc gia vì chật hẹp, nên Văn khố quốc gia phải gửi nhờ ở nhiều nơi như Thư Viện quốc gia (44 Gia Long), Tổng Thư Viện Quốc Gia, một kho của Bộ Tài Chánh (trung Tâm Lập Thành, văn vãn...

không biết đùm dàu nơi nào? Trong các văn khố có văn khố sở Liêm Phong hồi Pháp thuộc (sở Mật thám Catina cũ) là phong phú nhất, vì tàng trữ tài liệu sạch báo lâu đời từ Nguyễn An Ninh, Phan Văn Hùm, đến các nhà cách mạng khác, hễ tịch thu là đem về qu tụ nơi đây, sau nhập với kho của sở Thông tin, Báo chí, Tuyên truyền Pháp (Service Information-Presse-Propagande, viết tắt I.P.P.), nay không biết nhập về đâu?

•••

Nếu nay sai tôi soạn lại viết lại (nhưng tôi sẽ thôi thạc đã già không có thì giờ nữa), về tiền sử Nguyễn Trung Trục, tôi sẽ tìm cách hỏi thăm, sưu tầm và khai thác những tài liệu chung quanh vấn đề chính, tỷ như kiểm và đọc lại:

- hồ sơ Huỳnh công Tấn (nếu có ở các văn khố kể trên).
- hồ sơ Đỗ hữu Phương ( n.t. ),
- hồ sơ Trần Bá Lộc ( n.t. ),
- hồ sơ Trương công Đình và Nguyễn hữu Huân, đồng thời với Nguyễn Trung Trục,
- hồ sơ các nhơn vật Pháp đồng thời (Luro, Vial, v.v...)
- hồ sơ của Tôn Thọ Lượng, có lẽ là thông ngôn thời ấy trong vụ xử N. T. Trục.

Và cũng không quên những tài liệu nhỏ, tập hồ sơ các người được nhập Pháp tịch, được thưởng thưởng binh công, được mề dạy chiến công, có khi một cách bất ngờ, cũng như một tin trong tờ báo đương thời, cũng có thể cho ta một vài chi tiết quan trọng về nhơn vật ta muốn khảo xét, hoặc muốn viết tiểu sử.

Các tài liệu trong sách Pháp của Schreiner, de la Barrière; v. v..., đã được hai bạn Sơn Nam và Ngọc Linh khai thác để viết tập nhỏ « Nguyễn Trung Trục, anh hùng dân chài » (Phu Sa xuất bản năm 1955) Tuy nhỏ mà tập này viết kỹ và khá đầy đủ. Công phu lắm, đáng khen.

Nhưng như đã nói, viết sử soạn sử là ăn mĩa ngọt, nhai đi nhai lại, người nào nhai kỹ thì cái bã đã cũ mềm.

Tôi là con ngựa già phải lê lết sức, trôi gần tới mà gặp đường gặp ghềnh, lại phải chạy không bèn chùn mơi đủ sống nên không dám cả mớ ôm đồm nhiều việc, như viết lịch tiền sử các vị anh hùng thuở cựu trào chống Pháp. Nhưng tôi sẵn lòng chỉ cho các bạn nhỏ neo muốn thư viết về Nguyễn Trung Trực, xin đừng nhằm mắt lựa sách ngay ông mà viết. Viết như vậy ai làm không được và chẳng qua bêu viết sê, nên không tâm thưởng, thì cũng không có gì là lỗi lạc xuất sắc, vì người ta đã nói trước, khai thác trước mình hết rồi. Theo tôi, trước khi viết phải đọc cho thật nhiều những tài liệu tán mào trong sách báo cũ. — cũng đọc được nhiều càng hay, — hoặc tìm đọc cho được các tài liệu còn tàng trữ trong nhà, gạn khổ đã kể như trên, rồi sau rồi tìm cách tự nơi mình biết gạt bỏ những chi tiết rườm rà vật vãnh không đáng tin, rồi giải thoát và lọc lại những đoạn cần yếu, nhấn mạnh vai cho qua, trọng tư mình khám phá thấy được, viết như vậy, thì tôi dám chắc, sẽ không uổng công phu đọc khảo, sưu tầm. Dẫu chưa xuất chúng, cũng không đến nỗi bị vớ bị cho vào sọt rác. Một lời dặn thêm, đừng ham viết dài, mệt cho người đọc. Văn phải cô đọng, và tài liệu nên nhiều phải biết thì bớt... Có câu: « Ai chưa biết thì chưa biết viết vậy ».

Khiêng tôi, sẵn tình ghiền ham khảo cổ và ham muốn biết thêm về sử liệu, tôi xin kể chơi lại đây hai bằng chứng trước mặt đề đánh dấu tình hình xã hội ngoài triều đình Huế và trong lục tỉnh Nam kỳ, vào những năm loạn ly bao vây năm qui thần của liệt sĩ Nguyễn Trung Trực: năm 1868 dương lịch trùng với năm âm lịch Mậu thìn đời vua Tự Đức (năm thứ 21 của niên hiệu Tự Đức).

1) Bằng chứng thứ nhất là một cái tờ sứ lớn tôi tìm được tại Huế năm 1968 (Về sự tích tờ này, tôi đã viết kỹ trong hai số Bách Khoa Thời đại 275 và 276, tôi sẽ trở lại trong một tập khảo cứu kỹ sau), nay hãy tạm hiểu là căn cứ theo cái tờ ấy, do một đại thần trong triều Huế đặt riêng cho thợ Trung Hoa làm đúng vào năm nước nhà có

việc (năm 1868, Mậu thìn). Như vậy thì, theo tôi hiểu, mặc dầu nước có việc nên lo, các quan ngoại ngữ không quan tâm cho lắm và chỉ biết thừa dịp nào thuận tiện thì lo riêng việc củi mình. Sam đồ ngoại hảo là việc chỉ nên làm trong buổi thái bình vô sự.

2) Trong khi ấy tại Sài Gòn, Tây thì lo củng cố địa vị của họ và bày trò chơi tiền khiển vui đua dè đánh lạc dẫn làm cho dân làng quên việc nước. Tỷ dụ xây xây cầu sắt Thị Nghè gần vườn Bách Thảo ngày nay, để cho dân địa phương thấy lực lượng và tài năng của Tây; bày cuộc đấu xáo đề ăn xánh thanh cây cầu mới ấy để dân thấy đã hết giặc và hãy lo làm ăn ra cù lạc nghiệp, và cũng để đánh dấu một kỷ nguyên mới. Sự cù cây cầu ấy, đứng một trăm năm, đến 1968, chưa bị phá là đã phá và xây lại nơi chỗ cũ một cây cầu chắt chắt rộng lớn và còn vĩ đại gấp mấy và tên gọi gấp mấy cây cầu Tây kia. (Cầu này chế tạo dưới chính phủ ông Trần Văn Hương, gấp biến cố Mậu thân (1968) tưởng đã bị bỏ dở lơ chừng, may sao tiếp tục làm hoàn thành như đã thấy.)

3) Và trong khi ấy, trong khi nước nhà bối rối như vậy, chỉ có những người áo vải dân chài như Nguyễn Trung Trực, bình như không thọ ơn vua ăn cơm chùa, thế mà biết chết cho nước, gấp việc nghĩa thì làm và xem mạng nhẹ lơ lòng hồng.

Theo tôi thấy, lúc ấy, triều đình ngoài Huế đã phó thác hết việc kháng Pháp thế mạnh như vũ bão, cho dân Miền Nam tự đảm đương lấy. Vừa hen nhát vừa hiềm dè, cũng triều đình ấy con già bỏ khiển trách và không nhìn nhận sự chống Pháp lẻ loi của các nhóm co đầu óc, họ chỉ biết có một điều là giặc Tây đến thì hiền chết đi rồi nó ra, nó mạnh thế mấy cũng không sao, không sợ. Sinh vì tương, tử vì thân! Còn tệ hơn nữa, triều đình lại ám trợ tho về bằng cách gởi súng lớn vào Nam để cho Tây bắt được, có bằng cớ dân mất triều đình bất lực ấy, thật là giấu đầu lòi đuôi, làm việc đáng cười.



Trong khi ấy, ngón cò của Tây thật là thâm độc, vô cùng lợi hại. Tôi xin tóm tắt những việc quan trọng xảy ra trong những năm này :

Ai ai cũng biết đất Nam kỳ lục tỉnh của Cao hoàng khai phá để lại gồm :

— ba tỉnh Miền Đông (Biên hòa, Gia định, Định Tường) thì đã bị Tây chiếm đoạt, ép nhượng cho chúng theo điều ước ký ngày 5-6-1862 ;

— ba tỉnh Miền Tây (Vĩnh long, Châu đốc, Hà tiên) cũng bị Tây đánh lấy năm 1867.

Sau đó Lục tỉnh Nam kỳ bị Tây nuốt trọn và bị cắt nhượng hẳn cho chúng theo điều ước ký ngày 15-3-1874, nhưng từ năm 1867 thì lẽ như không còn trong tay triều đình Huế nữa, đã mất hết rồi (Điều ước 1874 hình như ký tại Sài Gòn chỗ nhà Thanh niên ngày nay, xưa là Trường thi Gia định).

Trong khi ấy, ngày 11-8-1863, không mời mà đến, vua Cao miên ký với Pháp điều ước thỏa thuận chia đất Cao miên ra dưới quyền bảo hộ của pháp. Họ sợ nếu không làm vậy thì sẽ bị An nam hay Xê-mê la nuốt sống có ngay !

Như vậy năm 1868 là năm thứ nhì, sau 1867, bị Tây đoạt ngon lành sáu tỉnh beo mỡ Miền Nam. Trong nước nên chịu tang chung, có đầu đi đặt làm đồ sớ để thờ trong nhà mình (việc làm của Binh chuẩn sự Đặng Lưu Trư, cai tờ) Thời việc rồi bỏ qua. Nói chi đáng, nước Nam ta lúc ấy bị cắt đất chia hòa, là ít nữa cũng có kháng cự tàn lực và oanh liệt như có gai có dorn bẻ gãy Tây mạnh và đông người xúm bắt và cưỡng bức. Nực cười chỉ gái da ngăm ngăm đen, có ban lang dưng vô sự, chưa cho thấy oai thế Pháp râu xồm xồm, đã không đợi mời, tự mở chân vậy từ hòa thân, cũng bấy giờ, và chẳng lịch sử là cuộc tái diễn đời đời trở đi trở lại bao nhiêu đó, bấy giờ hết sức làm dung với Nga với Tàu đó, bấy giờ toàn bắt tay Mễ mà vẫn cấp dưỡng !

(Tôi viết « đường » có « g », vì do chữ Vương bọn Thổ

không đọc đúng chữ và đọc trái ra như vậy. Nguyên do « An Nam quốc vương » mà có. Lĩnh, dân của An nam quốc vương, Thổ quen nói tiếng một.)

Dân Miền Nam nói nhiều mà làm cũng nhiều : Trương Công Định, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực, mỗi người mỗi cách và ở mỗi địa phương, chỉ biết vua nhục tại lời nhục, vua giữ HIẾU với lỗ tông, tôi giữ TRUNG với quân vương thủy thổ. Cái chết của TRỰC sau này, vì mẹ và vợ bị bắt, và cũng vì thắng hạn cũ phản bội (Huỳnh công Tấn, cảm đồ gai găm .. *vấn chưa ai biết đủ*).

Tôi có cái tật ham nói sa đà mà gần lạc đề. Nhưng nhờ vậy mà người nghe nhớ thêm nhiều. Nay xin trở lại kể nốt những năm quan trọng trước cái chết của người anh hùng liệt sĩ ấy :

— Ngày 10-12-1861 là năm « Hòa hồng Nhứt tảo... » Nguyễn Trung Trực đốt An Tây khiến Tây dè dặt và theo dõi Trực cho đến chết. Năm ấy, Trực vừa hai mươi hai tuổi ;

— Năm 1862-1863 là những năm Trương công Định chống Pháp kịch liệt ở Gò công, gây bối rối cho Tây không ít ;

— Qua năm 1864, Trương công Định đến nợ nước ở Kiên Phước, bị Huỳnh công Tấn lừa ;

Cũng năm 1864, Nguyễn Hữu Huân bị đẩy sang đảo Rénnon, kể được tha, về ở nhà Đỗ hữu Phương trong Chợ Lớn, cảnh ngộ gần như cảnh Nguyễn Khuyến bắt ngồi dạy học bầy con cháu Hoàng Cao Khải ngoài Bắc. Như động nhứt tĩnh họ cho Tây biết.

— Năm 1866, có bảy cuộc đấu xảo lần nhứt về sản phẩm canh nông và kỹ nghệ tại Sài Gòn. Khai mạc ngày 25-2-1866 ; bế mạc 3-3-1866. Nơi triển lãm này ở vùng đầu cầu Thi Nghè ngày nay, ngang Vườn Bạch thảo, phía đất nhà binh, này là Đại Phát Thanh Quân Đội. Người đứng khai mạc là tướng soái de la Grandière.

Có mặt dự lễ : Phan Thanh Giản, Tôn Thọ Tường, Trương Vĩnh Ký, vân vân...

Các vật bày đầu xảo: đồ nữ trang vàng bạc đo thợ khéo ở Sa dec làm (thợ Vĩnh), ngà voi bịt bạc, chum voi bịt bạc làm thành ống đựng ngũ sự, bát hữu; các thổ sản địa phương: bạch đầu khẩu, quế, trầm hương, hồ tiêu, sáp trắng, mật ong, chiếu lục cấp điện, nón lông, quạt lông Rạch Giá, v. v...

— Cũng năm 1866, Thiên hộ Dương, sau trận Tháp Mười (tháng tư năm 1866) không còn lực lượng kháng Pháp đáng kể;

— Năm 1867, ngày 20 tháng sáu, tướng de la Grandiere đang binh lực, vô lực, áp lực quan kinh lược Phan Thanh Giản nhượng thành Vĩnh Long, sai lính san đá giữ đêm 21 rạng 22) và sai lính đi chiếm Châu đốc cũng đêm 21 và 22 và đi lấy tỉnh Hà Tiên ngày 24-6-1867.

— Tỉnh Rạch giá bị Tây chiếm ngày... năm 1867.

— Ngày 14-11-1867, Tôn Thọ Tường cùng đi với Đỗ Hữu Phương xuống Bến Tre, đến gành Mù U<sup>1</sup> li yến hoa và dụ hàng các con Phan Thanh Giản, nhưng việc bất thành.

— Ngày 25-1-1868 (mồng một Tết Mậu thìn) có một chiếc tàu của triều đình Huế vào sông Sài Gòn chở sự bộ bàn lập hòa ước Việt-Pháp định thay thế hòa ước ký năm 1862, nhưng rồi cuộc hòa ước 1868 không được Pháp đình chuẩn y (theo Khương Việt, bản 1942, trang 62, nói về liều sử Tôn Thọ Tường).

— Ngày 27-2-1868, Tôn Thọ Tường và Trương Vĩnh Kỳ được giao phó trách nhiệm qui định lối viết tên những thị trấn của xứ Nam kỳ và điều hòa cách đo lường đã thông dụng của nước ta và của nước Pháp (Khương Việt,

<sup>1</sup> Xin lưu ý: Vì cụ Phan Thanh Giản sinh tại Gành Mù U, và vì bông mủ u rất giống bông mai trắng, miền Nam không mai trắng, nên cụ Phan lấy hiệu là « Mui Khê (tên sinh) ». Từ Gành Mù U đi lên vô trong có Rạch Cái Mít. Sách nôm viết làm sao mui chữ Rạch Cái Mít, một ông cũ dịch ra quốc ngữ là Ba La Ba, khiến chúng tôi, người Miền Nam, không biết đầu mà tìm.

Tôn Thọ Tường tr. 62). Tài liệu này cho ta thấy vào năm 1868, bề thế của Pháp ở đây đã vững chắc rồi.

— Cũng năm 1868, trong khi Tôn Thọ Tường ngồi trấn quận Vũng Liêm (Vĩnh Long) thì có Nguyễn Văn Chát, một ông già ngoài sáu mươi tuổi, khởi nghĩa tại Vĩnh Long. Đồng thời có Lê công Thanh, Phạm văn Đồng, Lâm Lễ, Âu Dương Lân, khuấy rối các tỉnh Vĩnh Long, Long Xuyên, Cần Thơ (Khương Việt, Tôn Thọ Tường 68).

— Ngày 16-6-1868, Nguyễn Trung Trực đánh úp Rạch Giá, chống cự đến 21-6-68.

— Năm 1868, sau trận Rạch Giá, Trực lui về cố thủ tại cù lao Phú Quốc. Mẹ và gia đình bị phe Tây bắt được. Bình tàn, thế tàn, Trực chán nản tự sai bộ hạ trói, đem nạp mình cho Huỳnh công Tấn và Tấn khoe bắt sống được. Trực. Việc xảy ra sau đó là việc Trực thọ hình, tôi không biết vì quả đau đớn cho người liệt sĩ. Đã có nhiều người khác biên chép thế tôi. Nguyễn Trung Trực bị hành hình tại bãi gần toa lộ Rạch Giá ngày 27-9-1868, tuổi vừa ba mươi. « Cho hay mang ấy đoàn ma danh ấy thơ ». Nay ông hưởng hương khói đời đời đình làng Vĩnh Thanh Vân (Rạch Giá). Trực không hề với hai vì anh hùng đời cổ. Hang Võ và Hào Sơn đều mất năm ba mươi hai tuổi.

Không như Huỳnh công Tấn, tự mệnh lót chữ « công » nghĩ càng thêm thẹn.

Lúc sanh tiền Tây trọng vọng Tấn; khi thác, Tây sai xây bia xi môn nhắc đời danh Tấn trước chợ Gò Công. Tây đi rồi, danh Tấn còn gì? Còn tiếng « Phần thân ». Trực, Hào, Định được dân thờ làm thần sở tại. Tấn, Lộc, Phương và đồng bọn đi xứ vạn niên. Chiếc tàu xa ướp mang tên « Chaloupe Lính Binh TẤN » nay cũng không còn. Họ bán nước tưởng là an hưởng trường cửu. Dê đầu Việt Nam được độc lập ngày nào (1945) thì bia Tấn bị phá bỏ hẳn, đến nay con cháu cũng không dám khoe danh. Tấn chết vì bệnh ngày 20-11-1874, để lại danh như. Thọ làm chi cho chắt chắt. Trực chết sớm, nhưng được phong thần. Có gì

quí cho bằng ăn ở đúng câu « *sinh vi lương tử vi thân* » như Trục. Anh hùng như mỹ nhơn không nên sống lâu cho người thấy cái dở cái xấu của mình. « *Mỹ nhơn tự cô như danh tướng, bất hủa nhơn gian kiến bạch đầu* ».

Vua Gia Long, vua Minh Mạng chẳng là chúa của Lê Văn Duyệt? Khi chết rồi, vua chưa lui vào dĩ vãng, còn tiếng tôi trung còn mãi với nguyệt hai vầng. Ông vua Tự Đức chưa đáng tội bắt tai không chống lại Pháp. Bất tài chẳng là bọn quan lại chung quanh biết ăn lộc nước mà không biết bảo thủ đất đai thủy thổ. Chỉ giới tai đồ thừa. Hoàng Diên, Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Trung Trục, vì biết chết nên danh vẫn sống.

Để kết thúc bài này, tôi có chút ân hận cho cây cầu Thị Nghè đã bị phá vỡ. Tuy vẫn liệt vào cầu mới lớn hơn thay thế, nhưng đứng về mặt khảo cổ, cầu Thị Nghè cũ đến năm 1968 được một trăm tuổi cũng nên có vài hàng miễn tước. Ngày nay ăn sống mới thật là quá muộn. Những cây cổ thụ trồng theo hai bên lề đường che mát khách bộ hành Sài Gòn, nay lớp chết vì chất độc khai quang, lớp bị đốn ngang tránh chỗ nơi đường thêm rộng. Cây cái đã này tiếp tục thì chẳng bao lâu Sài Gòn mất hết, những cổ tích đã là số ít từ xưa. Mả mồ xây ở được bị phá, nhà nấp căn cất theo lối cổ, chề cổ nhiều cột, cũng phá luôn. Đường cũ chề không đủ bề rộng, xe không chạy mau, cũng phá. Giếng nước ngon cũng lấp đi, nước bẩn theo ống gang từ Đồng Nai về. Chung ta trả giá vạn mình mới rất đắt nhưng kết quả về tương lai chưa thấy. Văn minh cũ, ngày nay có người chê là bất hợp thời. Nhưng văn minh cũ ấy đã từng sản xuất một Phan Thanh Giản trong nhóm cầm bút, một Nguyễn Tri Phương, Trương Công Định trong giới cầm đao mua kiếm, và trong giới dân khai khẩn học lại có Nguyễn Trung Trục và biết bao nhiều anh hùng liệt sĩ chết ngoài trận mạc lấy đất làm mồ, lấy cỏ làm nhà, ai dễ chớ quên.

## 10. — Phên gặp gỡ cuối cùng và lịch sử giữa hai vua Đại Minh và Đại Thanh.

(Bài này đã lấy ra đây ở trường Đại Học Văn Khoa Sài-Gòn chứng chỉ Văn Minh Việt-Nam, năm 1962-1963 và có đăng Bách Khoa Dục 1963).

Đây là một bài dịch thoát, lựa rút trong một bản truyện lý thú vừa đọc. Chẳng nệ từ, sơ, xin đăng ra đây để cùng nhau cùng biết.

Câu chuyện nhắc gọn từ khi nhà Đại Minh mất (1368-1644), nhà Mãn Thanh lên thay thế (1661-1912). Ngót bảy mươi chín năm, từ 1644 đến 1723, mười ba ngôi lăng tẩm của các tiên đế Đại Minh, chôn tại vùng Tây Bắc thành Bắc kinh vẫn chịu cảnh nhang tan khói lạo, và thiếu quan hộ lang trông nom tu bổ. Sức hực vua Khang Hy là một đấng minh quang sáng soi rọi như nước Trung Hoa và ở ngôi đến sáu chục năm (1662-1722), mà cũng sơ sót và thờ ơ lãnh đạm với việc cho người phụng tự lăng tẩm vua Minh. Qua năm 1723, Khang Hy truyền ngôi hậu cho Ung Chính hoàng đế (1723-1735). Ung Chính ưa vi, như lại động lòng trắc ẩn, nên hạ chỉ sai lựa một người đức hạnh đầy đủ của dòng Minh Thái Tổ (Cần Nguyên Chương), và phong làm « Marquis de la Grâce Etendue », không biết nguyên văn chữ Hán ra sao, tôi theo Pháp văn dịch lại là « Hoài Ân Hầu ». Hoài Ân Hầu có phận sự giữ phần hương hỏa cho các tiên đế Đại Minh, coi sóc phụng tự bài vị, nhang khói, và lăng tẩm Minh đế, mười ba lăng. Tiếc thay Ung Chính lui ông vua hết sức rít róng, chỉ làm được một việc « *nửa chừng tốt* ». Thiếu được « *hải hà chi lượng* », Ung Chính chỉ



cấp cho Châu hầu một tước hàm hư vị không bổng lộc, — cô tiếng mà không có miếng, — chánh thức nhận mà không cấp tiền xài, — khiến nên mỗi lần đến kỳ lễ tư hằng niên, Châu hầu chỉ được quan lính địa phương cấp phát chút ít đủ làm phí lộ để lên Bắc kinh và để mua đủ mua sắm nhang đèn « tam xên » lễ vật dâng bái cung giỗ ông bà tổ tiên.

Nhưng rồi nhà Mãn Thanh dần phải tồn tại mãi. Đến năm sụp đổ (1912) thì dòng Minh Thái tổ vẫn còn, và tước « Hoài Ân Hầu » nhờ vô bổng lộc, nên không ai tranh giành, vẫn được truyền từ lưu tồn mãi đến năm đảo chánh (1912) vẫn còn tồn tại.

Năm Ấy (1912), cách mạng nổ bùng trên đất Trung Hoa. Thanh đế nhường ngôi cho chánh phủ Cách mạng, lúc ấy ông vua chót dòng Mãn Thanh là Tuyên Thống (Hsuan Tung) vừa sáu tuổi đầu. Tuy bị ép buộc thoái vị, nhưng Tuyên Thống vẫn được chánh phủ Cách mạng biệt đãi, cho giữ y để hiên, cho ở lại một phần trong toa cung điện nguy nga danh gọi « Tử Cấm thành »<sup>2</sup>, thêm được cấp phát một số tiền khá rời rạc, với phận sự là phụng tự tôn miếu và coi sóc hương hỏa bài vị các tiên đế Mãn Thanh; như vậy tỏ ra chánh phủ Cách mạng chưa quên các vua cũ nhà Mãn Thanh có công khai hóa (Khang Hy tự điển, Từ khó toàn thư, v. v...)

Trong cảnh chợ chiều tạm bợ, như chỉ mảnh treo chuông, Tuyên Thống con chót dòng phước là chưa mất hẳn hư vị Hoàng đế, tuy ngôi cựu ngũ mất hẳn, danh rồi. Tuyên Thống có một quan Thái phó (thầy dạy vua) chăm nom việc học và ông Thái phó (précepteur) ấy lại là một người Ang-lê tên là Reginal Johnston.

Đầu năm 1924, Tuyên Thống còn ung dung an lạc tại thành Bắc kinh, ở trong Thành Nội, Cấm cung. Nhưng cũng bắt đầu từ đây, cảnh tranh tối tranh sáng của « cây đèn hết dầu Mãn Thanh » sẽ lần lần sụp đổ, tuy chưa lật phụp, nhưng không còn chời lợi như xưa nữa. Sau năm

1924, Tuyên Thống qua ần mình nơi tổ địa Anh quốc, ngụ tại thành Thiên tân. Từ đây hẳn hẳn mình biết, Tuyên Thống từ bỏ đế vị và lấy tên là Hoàng Phổ Nghi (prince Pu Yi). Trong bản sách Pháp có họ một câu, « đối với thế gian, từ đây ông xưng tước danh là Pu Yi, — xưng Pu-Yi nghe được rồi, nhưng tại sao lại kêm tên thánh « Henri », biến nên « Henri Pu-Yi », nghe nó kỳ kỳ chường chường<sup>3</sup> ».

Tháng tám năm 1924, Thái phó Johnston đọc trong báo « Triều đình công báo »<sup>4</sup>, một tin vắn tắt: « Ngày này tháng này, hầu tước họ Châu, có đến dâng lễ vật tế mô phần tổ tiên dòng Đại Minh tại Thập Tam Lăng, và như dịp này, hầu tước không ngại xưng tụng ân huệ đạo dạt của Thanh triều ». Johnston nghĩ ra một kế, muốn cho sau sự xan ghi lại buổi tao phụng hy hữu giữa hai vua mất ngôi, một đảng là dòng Minh Thái tổ có huyết thống Trung Hoa, một đảng là dòng du mục Đại Thanh Mãn đế, — cả hai chưa từng biết mặt nhau, vì Châu hầu bấy lâu chỉ được tiếp xúc với bang quan lính lo việc cấp phát phí lễ hành hương và cung, cho làm gì được vào triều nội bái yết Thanh hoàng đế lần nào.

Hoàng Phổ Nghi hẹn tiếp Châu hầu trong một buổi yết kiến tư định vào ngày 7-tháng chín.

Johnston ghi tiếp trong quyển sổ tay: « Đến ngày đã định (mồng bảy tháng chín dương lịch 1924), tôi (Johnston) đang ở tại nhà riêng xóm Prospect Hill, bỗng gia nhân đem vào trình một danh thiệp đề là<sup>5</sup>:

CHÂU NGỌC TUYẾN

Dòng hoàng tộc ĐẠI MINH.

tước « HOÀI AN HẦU » tự « BÌNH AN »

ngụ Dương khân lộ, tiền lộ « ĐỒNG TRỊ Bắc Môn »

Kế đó, Johnston ghi tiếp, Châu hầu bước vào. Tôi thấy



một vị quan nhơn, vóc khỏe mạnh, dáng dấp khá ai dễ gây cảm tình, nhưng cũng đượm chút gì « nhà quê, thiết tha ». Châu hầu mặc áo thụng lụa đen, dài khỏi gối, hai tay phủ trong tay áo rộng, đầu đội mũ nhọn, mới trông, giống chiếc nắp một lọ cổ. Áo mao này tức sắc phục theo điển chế Thanh triều cấp hầu bá. Châu hầu khúm núm hết sức lễ phép, ta rằng: « Không lệnh hoàng thượng ân triệu, không bao giờ thân dám lâm nhọc tôn nhan ».

Johston ghi thêm: « Đứng ra Châu hầu có vẻ một người hiền nhân quân tử, tuy ít học nhưng trí thông minh có thừa. » Hỏi về đường con cái, hầu thưa năm nay tuổi đã bốn mươi ba, con được hai trai: một lên chín, một lên tư, nhưng rần đầu, khó dạy, chưa đáng mặt con nhà. »

Johston xin hẹn ngày đến đáp lễ tới thăm. Hầu một hai nài nỉ xin miễn tiếp, viện cớ nhà thờ hẹp không xứng đáng buổi cung nghinh. — « Thái phó biết cho: chính bộ triều phục này, chính chiếc mao đang đội này, nói thật vốn là của mượn, về đây là trả liền cho chủ nhân, làm gì bữa hẹn có của quý như vậy để thủ lễ cùng quan thái phó? » Châu hầu thoát mở hé áo ngoài, Johston thấy quả hầu mặc bên trong một bộ y phục trông rất là thẩm nảo.

Lúc cáo từ bước ra cửa, hầu còn dặn lại người nhà Johston, nên khuyên Thái phó bỏ ý định trả lễ, e có điều sơ sót thêm phiền? Xem cách hầu từ chối, quả hết dạ thành tâm, lại có phong độ đúng như câu « bình phong tuy nát, cốt cách vẫn còn » không khác.

Sau buổi hội kiến duy nhất của hai vua mất ngôi này, Johston sai người mang lễ vật qua đáp ơn Châu hầu, bản về gia nhơn thuật lại gặp hầu trước ngồi ngoài ngõ trên chiếc ghế long chân và xiên vẹo tồi tàn, hầu mặc y phục cũ nát, nhưng nghi biện khác phẩm, lảng lảng dữ sạch phong trần.

Đoạn chót cuốn sổ tay, Johston hàn về các vua Thanh, tuy dòng Mãn tộc từ bên kia dãy Trường thành kéo bộ đội

qua xâm chiếm lãnh thổ Trung Hoa, nhưng mãi về sau đây dân tộc tinh « anh hùng mã thượng » của mầu du mục đã mất hết, mỗi mỗi đều bắt chước dân Hán tộc, và khí phách của tổ tiên đã tiêu tan mất.

Bản tuyên ngôn của Chánh phủ Cách mạng Trung Hoa buộc Thanh đế xuống ngôi, cáo rằng: « Đã đánh đuổi quân thù, bộ tộc Mãn đã lui ra khỏi nước, và từ đây bắt đầu một Chánh phủ Quốc gia Độc lập vĩnh quang ».

Năm 1912, ông tổ Cách mạng của Trung Hoa là bác sĩ Sun Yat Sen (Tôn Dật Tiên), đứng trước lăng Minh Thái Tổ tuyên các nhắc công trạng quân dân cách mạng là « đã trả được quốc thù, rửa xong quốc hận, đánh lui Mãn tộc ra khỏi lãnh thổ Trung Hoa ».

Bữa đó, Tôn mặc đại phục kiểu Âu châu, đầu đội nón lễ cao vành (chapeau haut-de-forme). Về nghi lễ, Tôn giữ đúng cổ lệ, về cách thức tuyên cáo, Tôn giữ đúng cổ tục Khổng giáo, nhưng vô tình hay cố ý, Tôn không mời hay quên mời đại diện con cháu hoàng tộc họ Châu dự lễ tế Minh Thái Tổ, tức cũng vãi ông Tổ họ này mà bỏ sót người tộc hiền Đại Minh, tức sót Hoài Ân Hầu Chân Ngọc Tuyên thật là đáng tiếc. Hay thâm ý của Tôn, họa chăng chỉ nhìn nhận triều Đại Minh là một triều đại chính thống trọng trung cho nước Trung Hoa buổi trước, nay cáo tri là báo cáo với quốc hồn của chính phủ cựu, chứ như con cháu Châu tộc, trước đã không đủ tài, làm hư việc nước, thì nay cũng mất quyền, trở lại chỉ đáng là một công dân? Theo Johston các vua chúa đời Đại Minh, không có ông nào đáng mặt minh quân và sáng suốt bị kịp hai Mãn đế là Khang Hy (1662-1722) và Càn Long (1736-1795).

Nhà Mãn Thanh trước đã bạc đãi Hoài Ân Hầu, dòng vua Đại Minh: chỉ biết phong tước Hầu nhưng hôn sên không gia ân cấp hồng lộc cho thật xứng đáng. Sau, chánh phủ Cách mạng Trung Hoa cũng xử y một cách thế với phế đế Mãn Thanh. Năm 1924, Tuyên Thống lui về ẩn dật tại Thiên Tân, thì cảnh cơ hàn cũng chạy theo bên gót ông hoàng mất ngôi vua này. Và một khi mất đế vị, nói nôm



là mất nghề làm vua, (cái đầu không mất đã là may), khiến trong tay Phở Nghi (Tuyên Thống cũ) không còn một nghề gì khác để nuôi lỗ miệng. Thậm chí, cái tước hiệu « hoàng tử chính cống », nức cười thay, lúc này không khác một miếng « bánh vẽ », cũng không phượng bán chắc đổi ra tiền mua gạo.

Một điểm son đề lại khuyên đời, làm gương cho bạn thế sáng soi, lại là gương CHÂU NGỌC TUYẾN, con cháu dòng vua cũ Đại Minh, gốc Hán tộc. Ngọc Tuyến đối với phở để nhà Thanh, trước sau như một, và áng tin trung hậu lâu lâu. Ngày hay tin Phở Nghi về tỵ nạn tại Thiên tân, Hầu mượn một số bạc, đáp tàu đến nơi, tìm được chỗ ẩn Phở Nghi, sụp lạy trước bệ cửa, lạy đủ lễ rồi lên xe về xứ ngay, âm thầm một mình mình biết và bất chấp dư luận. Cử chỉ này gỡ gạc nhiên cho Châu tộc trong buổi chiến tàn và thom lầy đến tổ tiên đời trước. Hán vi vui chịu, không một tiếng than! Phụ cấp lễ tự « cho như giả ngộ », mặc. Cũng không vì đó mà xin xỏ thêm và cũng không một lời oán hận. Chỉ nhớ ơn Mãn Thanh cho nổi đời tiếp tục hương khói và cho giữ gìn mộ phần tổ tiên, bấy nhiêu đủ là ơn rồi, kêu cầu bộc lộ kẻ lẽ chi cho nhẹ thề? Nhà Thanh sụp đổ, ai reo mừng, ai chỉ trích? Ai mặc ai, Châu hầu vẫn tôn thờ phở để Thanh một mực. Hồi lớp sau này ai được vậy?

Phở Nghi về sau chạy theo quân Nhựt, rồi Nhựt bại, Phở Nghi bị bỏ rơi.

Phở Nghi làm ô danh Mãn Thanh, Thuận Trị, Khang Hy, Càn Long.

Duy Châu hầu giữ sạch tiếng thom, nêu cao khi phách một dân tộc có mấy ngàn năm văn hiến, đượm nhuần triết lý cao siêu Nho-Thích-Lão, biết xem thường danh lợi kim tiền, chỉ biết vui với « Nghệ thuật SỐNG của Đông phương ».

Ai nói Bá Di Thúc Tề đã mất?

Phần chú thích.

1 Marquis de la Grâce Etendau. — Tôi dịch « Hoài Ân Hầu » và cũng muốn dịch « Ân Trường Hầu », cho dễ nghe dễ nhớ. Danh từ đúng là phải đợi thấy nguyên văn chữ Hán, chờ dựa theo văn ngoại quốc rồi dịch lại thì sai lạc là thường. Như đã nói, cốt chuyện này tôi mượn trong chương « Dernière rencontre » (Phen gặp cuối cùng), rút trong bộ « La Cité Interdite » (Tử Cấm thành), nguyên văn viết bằng tiếng Anh của Maurice Collis, hai ông Marc và François Laugier chuyển ý qua Pháp văn, bây giờ tôi dịch một khúc ra tiếng Việt. Dịch đi rồi dịch lại, màu hồ đã mất, cơm cháo không ra hồn, — tôi cũng chẳng đủ tài, xin báo trước.

2 Tử Cấm thành. — Tử là sắc tia, đỏ tia. Xưa thành vua sơn màu như vậy. Dịch : Cité Interdite, thì đã mất nghĩa màu đỏ tia. Bàng như dịch : Cité Pourpre thì không còn nghĩa là « cấm thành ». May quá là nhờ biết sẵn danh từ chữ Hán, nên dịch đủ ra quốc ngữ. Khó vậy thay là nghề dịch thuật.

3 Nguyên văn câu tiếng Pháp: « Porter dans le monde son nom personnel de Pu Yi, étrangement précédé du prénom de Henri (texte intégral) ».

4 Dịch chữ « La Gazette de la Cour ».

5 Nguyên văn: CHU YU HSUN, descendant de la Maison Impériale MINH, Marquis de la Grâce Etendau, portant le nom additionnel de PING-NAN et demeurant route de Yang Kouu, petite rue, au nord de la Porte de TUNG CHIH.

Bài số 10 trên đây là dịch một đoạn trong tiểu thuyết Pháp văn nhan là:

La Cité Interdite par Maurice Collis, traduit de l'anglais par Marc et François Laugier. — Edition Calmann-Lévy, 3, rue Auber, Paris, 1946.



# NHỮNG SÁCH THAM KHẢO: (bằng chữ Pháp)

René Grousset	Sur les traces du Bouddha	Plon, Paris 1929.
Wou Tchéng-en	Le Singe-Pèlerin ou le Pèlerinage d'Occident (Si-Yéou-Ki) (Traduit du chinois par Arthur Waley, version française de George Denize)	Payot, Paris.
Abel Rémusat	Poë Koué ki, ou relation des royaumes bouddhiques: voyage dans la Tartarie, dans l'Afghanistan et dans l'Inde, exécuté à la fin du IV <sup>e</sup> Siècle par Chy Fà Hian	Imprimerie Royale, Paris 1836
Dr. André Migot	Catavane vers Bouddha	Aniot - Dumont, Paris
Enigmes anphoriques de G. Grouhier, dans fascicule I du Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient, année 1935.		
Numéro du 30-XI-1936 de la Revue Asie Nouvelle 1936.		
Ts'ao Sive-Kin	Hong-leu-mong (le Rêve du Pavillon Rouge), version française établie par Armand Guerne.	Guy le Prat, Paris
— ?	Kim p'ing, meïou les six fleurs du mandarin, version française de Jean - Pierre Poiret.	Les productions de Paris, Paris.
Dr. J. C. Bauroc	La Cochinchine et ses habitants	Saigon, 1894
Maurice Collis	Cité Interdite, Traduit de l'Anglais par Marc et François Laugier	Calmann - Lévy, 1946 Paris
Vô tế Mỹ, Đồng ngọc Cỏ, Nguyễn quốc Trại	Trọng Trương văn Hôn	F. H. Schneider, 1906
Nguyễn Chanh Sát dịch thuật	Tây Hôn diễn nghĩa	Saigon, 1908
Phon Kế Bình dịch thuật	Tam Quốc Chí (trọn bộ 5 cuốn)	Hà nội, 1909
Trần Phong Sắc dịch thuật	Tây Du diễn nghĩa	Saigon, 1906
Tập son Sứ Địa số 12		Saigon, 1968
Nhiều tài liệu ghi nhớ từ lúc nhỏ không kể ra được...		

## MỤC LỤC

Số	Trương
1	Viết sử phải nên cẩn thận. . . . . 7
2	Học ngoài đời hay hơn học trong sách . . . . . 17
3	Lược khảo về truyện Tàu. . . . . 35
4	Lược khảo về Hồng Lâu Mộng . . . . . 99
5	Sự tích Trọng Trương văn Hôn . . . . . 125
	Phụ lục về Trọng Trương văn Hôn. . . . . 161
6	Con ngựa già của thầy Đường Tam Tạng . . . . . 167
7	Lược khảo về Tây du ký và Đại Đường Tây Vực ký . . . . . 181
8	Lược thuật những đoạn lạ của sách Pháp đề so sánh với truyện Tàu (Theo dấu chơn Phật. — Lược dịch René Grousset: Sur les traces du Bouddha) . . . . . 257
9	Chung quanh vấn đề biên soạn tiểu sử Nguyễn Trung Trực . . . . . 301
10	Phen gặp gỡ lịch sử của đại diện hai dòng vua Đại Minh và Đại Thanh . . . . . 321
	Những sách tham khảo . . . . . 328
	Mục lục . . . . . 329

Tập số 3 đang in:

**Từ Sử qua truyện Tàu**

THỦ XEM TRUYỆN TÀU  
CỦA VƯƠNG HỒNG SÈN  
GIẤY PHÉP SỐ 2533 / BTT /  
PHNT NGÀY 15-8-1970